TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định	Ngày quyết định	Cơ quan ban hành	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đối tượng thực hiện	Loại thủ tục hành chính	Từ khóa	Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền	Cơ quan phối hợp	Cơ quan được ủy quyền	Yêu cầu, điều kiện	Mô tả	Trạng thái
TTHC do các Bộ, ngành áp dụng cho địa phương thực hiện																		
1	1.013314	Xác nhận việc đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp mua nhà ở để đăng ký sang tên, chuyển mục đích sử dụng đất, thuế, phí và lệ phí (nếu có) mà người mua nhà ở đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai, thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật nhưng người bán chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai, thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp nhà ở thuộc địa điểm chưa được đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật về đất đai	5860/QĐ-BCA-C06	16/09/2026	Bộ Công an	Đăng ký, quản lý cư trú	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không		Đã công khai
2	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1825/QĐ-BCT	09/07/2024	Bộ Công thương	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	Cấp xã	Doanh nghiệp	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không có		Đã công khai
3	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1825/QĐ-BCT	09/07/2024	Bộ Công thương	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	Cấp xã	Doanh nghiệp	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				không có		Đã công khai
4	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	01/QĐ-BCT	11/08/2019	Bộ Công thương	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				không		Đã công khai
5	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1372/QĐ-BCT	05/06/2024	Bộ Công thương	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Uỷ ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				- Tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.		Đã công khai
6	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	364/QĐ-BDTTG	24/06/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Công tác dân tộc	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				- Việc đưa ra khỏi danh sách danh sách người có uy tín khi: + Người có uy tín chết. + Người có uy tín vi		Đã công khai
7	1.012222	Công nhận người có uy tín	364/QĐ-BDTTG	24/06/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Công tác dân tộc	Cấp bộ, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
8	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	134/QĐ-BDTTG	28/03/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp bộ, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã					Đã công khai
9	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	363/QĐ-BDTTG	19/06/2026	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã			Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải		Đã công khai
10	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	134/QĐ-BDTTG	28/03/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
11	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	134/QĐ-BDTTG	28/03/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã					Đã công khai
12	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	363/QĐ-BDTTG	19/06/2026	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã			Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải		Đã công khai
13	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	363/QĐ-BDTTG	19/06/2026	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã			- Tổ chức tôn giáo đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho tín đồ tại những nơi chưa đủ điều kiện thành lập		Đã công khai
14	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN	364/QĐ-BDTTG	24/06/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
15	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	364/QĐ-BDTTG	24/06/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
16	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	364/QĐ-BDTTG	24/06/2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
17	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2108/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Giáo dục và Đào tạo, Cơ sở giáo dục				Là người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang đi học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập.		Đã công khai
18	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	985/QĐ-BGDĐT	22/04/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Cơ sở giáo dục mầm non	Cơ sở giáo dục				Trẻ em độ tuổi mẫu giáo (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người) theo quy định tại Nghị định số		Đã công khai
19	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	2108/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục				Trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học phổ thông, sinh viên thuộc 16 dân tộc: Cống, Mảng, Pu		Đã công khai
20	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2108/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thi, tuyển sinh	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Giáo dục và Đào tạo				a) Thuộc đối tượng tuyển sinh quy định tại Điều 9 của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân		Đã công khai
21	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mẫu non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	985/QĐ-BGDĐT	22/04/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Cơ sở giáo dục mầm non	Cơ sở giáo dục				Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có		Đã công khai
22	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động	843/QĐ-BGDĐT	09/04/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp		Đã công khai
23	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2108/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục				Đối tượng hưởng chính sách: Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại		Đã công khai
24	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	2624/QĐ-BGDĐT	17/09/2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục				a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo		Đã công khai
25	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	2624/QĐ-BGDĐT	17/09/2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã				a) Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định tại Điều 15, khoản 1, khoản 2		Đã công khai
26	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở	2624/QĐ-BGDĐT	17/09/2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã				a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo		Đã công khai
27	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	683/QĐ-BGDĐT	14/03/2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06)	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp hệ chính quy tại cơ		Đã công khai
28	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	683/QĐ-BGDĐT	14/03/2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06)	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp			Học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp hệ chính quy tại		Đã công khai
29	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	951/QĐ-BGDĐT	09/04/2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục				Trẻ em nhà trẻ bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau: a) Trẻ em nhà trẻ		Đã công khai
30	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	2108/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục trung học	Cấp xã	Công dân Việt Nam	Loại khác		Trực tuyến. Trường hợp địa phương chưa đủ điều kiện thực	Trường Trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo			Học sinh hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, học viên hoàn thành chương trình xóa mù		Đã công khai
31	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	951/QĐ-BGDĐT	09/04/2025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ sở giáo dục				I. Học sinh bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau: a) Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ s		Đã công khai
32	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	3578/QĐ-BKHCN	07/11/2025	Bộ Khoa học và Công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của Luật Tổ chức						Đã công khai
33	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tài nguyên nước	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã					Đã công khai
34	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
35	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã			- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. - Hợp đồng liên kết		Đã công khai
36	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
37	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
38	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
39	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	3331/QĐ-BNNMT	20/08/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy sản	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
40	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	1154/QĐ-BNN-TCTS	05/04/2019	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy sản	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai

41	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	3331/QĐ-BNNMT	20/08/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy sản	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
42	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	3331/QĐ-BNNMT	20/08/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy sản	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
43	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi biển	3331/QĐ-BNNMT	20/08/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy sản	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
44	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã						Đã công khai
45	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	3085/QĐ-BNN-TT	13/09/2024	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Trồng trọt	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
46	1.010091	Hỗ trợ khẩn chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1827/QĐ-BNNMT	20/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã			- Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị ốm đau, tai nạn, bị thương trong thời gian		Đã công khai
47	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1827/QĐ-BNNMT	20/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh			- Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị ốm đau, tai nạn, bị thương, bị chết trong		Đã công khai
48	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	973/QĐ-BNNMT	18/04/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Môi trường	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Đảng viên, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức Đảng, Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam,	TTHC được luật giao quy định chi tiết	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Tổ chức/cá nhân (chủ dự án đầu tư, cơ sở) gửi văn bản lấy ý	UBND cấp xã - tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân cấp xã				không quy định		Đã công khai
49	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
50	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2306/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giảm nghèo	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					Đã công khai
51	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	967/QĐ-BNNMT	18/04/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giảm nghèo	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					Đã công khai
52	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tài nguyên nước	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hà Nội	Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh						Đã công khai
53	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	967/QĐ-BNNMT	18/04/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giảm nghèo	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					Đã công khai
54	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm	967/QĐ-BNNMT	18/04/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giảm nghèo	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					Đã công khai
55	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1637/QĐ-BNNMT	06/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh						Đã công khai
56	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức dung sử dụng đất	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã	Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						Đã công khai
57	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm lâm	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Đảng viên, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã						Đã công khai
58	1.012766	Xóa đăng ký thuế, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Người Việt Nam định cư ở nước	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai						Đã công khai
59	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
60	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
61	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
62	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã							Đã công khai
63	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho	2303/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết										Đã công khai
64	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò các; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho con lai nái, công cho người làm dịch vụ	2303/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn							Đã công khai
65	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
66	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã							Đã công khai
67	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã							Đã công khai
68	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan quản lý đất đai cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
69	1.013979	Tăng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
70	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
71	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
72	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan quản lý đất đai cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
73	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
74	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê	2304/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan quản lý đất đai cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai							Đã công khai
75	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2313/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thú y	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã				Cơ sở sản xuất có động vật, sản phẩm động vật buộc phải tiêu hủy do dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh		Đã công khai
76	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	3380/QĐ-BNNMT	25/08/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã, Cơ quan quản lý đất đai cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã						Đã công khai
77	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	3380/QĐ-BNNMT	25/08/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã, Cơ quan quản lý đất đai cấp xã							Đã công khai
78	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	3072/QĐ-BNNMT	04/08/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Đảng viên, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Hợp tác xã, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				a) Yêu cầu kỹ thuật đối với vùng trồng để nghị cấp mã số - Có quy trình sản xuất đã được cơ quan nhà		Đã công khai
79	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	364/QĐ-BNNMT	29/01/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã						Đã công khai
80	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban	339/QĐ-BNNMT	28/01/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy sản	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Đảng viên, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức Đảng, Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã				1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): 1.10.1 Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp		Đã công khai
81	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	09/02/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
82	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
83	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai

84	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
85	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
86	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
87	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
88	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
89	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
90	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
91	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	1750/QĐ-BNNMT	14/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
92	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
93	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủy lợi	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
94	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1908/QĐ-BNNMT	25/05/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ quan chức năng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định						Đã công khai
95	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	379/QĐ-BNNMT	12/03/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	Loại khác				Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã					Đã công khai
96	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2298/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Biển và hải đảo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Cán bộ, công chức, viên chức	Loại khác									Đã công khai
97	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2298/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Biển và hải đảo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Cán bộ, công chức, viên chức	Loại khác									Đã công khai
98	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2084/QĐ-BNNMT	02/06/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Biển và hải đảo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Cán bộ, công chức, viên chức	Loại khác	UBND xã	Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND cấp xã						Đã công khai
99	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	967/QĐ-BNNMT	18/04/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giảm nghèo	Cấp xã	Công dân Việt Nam	Loại khác			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				Đã công khai
100	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2298/QĐ-BNNMT	23/06/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Biển và hải đảo	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Cán bộ, công chức, viên chức	Loại khác									Đã công khai
101	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây được liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	2653/QĐ-BNNMT	11/07/2025	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cấp xã	Công dân Việt Nam	Loại khác			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã					Đã công khai
102	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.				Người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen		Đã công khai
103	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chi-a	547/QĐ-LĐTBXH	21/05/2020	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn., Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh						Đã công khai
104	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				Người đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, là m nghĩa vụ quốc tế hoặ		Đã công khai
105	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				Đủ điều kiện, tiêu chuẩn xem xét công nhận.		Đã công khai
106	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ, Sở Nội vụ				Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công" trong các trường hợp: bị mất; bị thiếu thông tin do mờ chữ hoặc bị hư hại,		Đã công khai
107	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Tổng cục Chính trị, Sở Nội vụ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ				Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 - Người hoạt động		Đã công khai
108	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ, Sở Nội vụ				- Người hy sinh đã được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng "Tổ quốc		Đã công khai
109	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				--Người tham gia cách mạng hy sinh, mất tích thuộc các trường hợp q uy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều		Đã công khai
110	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cục Người có công, Sở Nội Vụ				Không		Đã công khai
111	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
112	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ hoặc cơ quan, đơn vị được giao thờ cúng liệt sĩ được xác định theo quy định		Đã công khai
113	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Không		Đã công khai
114	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội Vụ				Không		Đã công khai
115	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Không		Đã công khai
116	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh				Không		Đã công khai
117	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết							Không		Đã công khai
118	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Không		Đã công khai
119	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân xã				Đủ điều kiện, tiêu chuẩn xem xét công nhận theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP		Đã công khai
120	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh, Sở Nội vụ				k1. Người đã công tác, chiến đấu, phục vụ chi ến đấu trong khoảng th ời gian từ ngày 01 thán g 8 năm 1961 đến ngày		Đã công khai
121	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 - Người hoạt động		Đã công khai
122	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Địa điểm bị tù, đày để xem xét công nhận người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm		Đã công khai
123	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh, Sở Nội vụ				Không		Đã công khai
124	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Không		Đã công khai
125	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ				Không		Đã công khai
126	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Sở Nội vụ				- Con người có công đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục		Đã công khai

127	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
128	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã				- Trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng + Được thực hiện đối với thân nhân của		Đã công khai
129	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã				k.1 Yêu cầu - Thân nhân liệt sĩ, người được thân nhân liệt sĩ ủy quyền, người hưởng trợ cấp thờ cúng		Đã công khai
130	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã				*k.1. Yêu cầu - Thân nhân liệt sĩ, người được thân nhân liệt sĩ ủy quyền, người hưởng trợ cấp thờ cúng		Đã công khai
131	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã				không		Đã công khai
132	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Hội đã khắc phục hậu quả các vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận.		Đã công khai
133	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				a) Trường ban vận động thành lập hội là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kinh nghiệm, có uy		Đã công khai
134	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép		Đã công khai
135	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Hội tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước có		Đã công khai
136	1.013708	Hội tự giải thể	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				a) Hội thông báo thời hạn thanh toán nợ (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật		Đã công khai
137	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				a) Trường hợp hội đổi tên thì tên mới của hội phải đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số		Đã công khai
138	1.013703	Thành lập hội	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				a) Điều kiện thành lập hội: - Tên gọi của hội: Viết bằng tiếng Việt hoặc phiên âm theo tiếng		Đã công khai
139	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	627/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Hội chữ thập đỏ				- Người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ là công dân Việt Nam, người nước ngoài được Hội		Đã công khai
140	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	641/QĐ-BNV	09/06/2026	Bộ Nội vụ	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết đáp ứng các		Đã công khai
141	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định	639/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Tài chính, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
142	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	639/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã				k.1. Yêu cầu: Thân nhân liệt sĩ (tối đa 03 người, kể cả trường hợp đang hưởng trợ cấp thờ cúng		Đã công khai
143	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định	639/QĐ-BNV	20/06/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đối tượng quy định tại điểm 1 Phần I Thông tư liên tịch số 17/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-		Đã công khai
144	1.014113	Xét tuyển công chức	958/QĐ-BNV	14/08/2026	Bộ Nội vụ	Công chức, viên chức	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng Trung ương Đảng, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương, các Ban Đảng Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương,				a) Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức thực hiện theo quy định tại		Đã công khai
145	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	526/QĐ-BNV	13/05/2026	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết							a) Người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau: - Là Trưởng văn phòng		Đã công khai
146	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	526/QĐ-BNV	13/05/2026	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết							a) Các trường hợp cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động bao gồm:		Đã công khai
147	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	526/QĐ-BNV	13/05/2026	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết	- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						Hợp pháp hóa lãnh sự và chứng thực các giấy tờ: (1) Các giấy tờ trong hồ sơ cấp giấy phép		Đã công khai
148	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	526/QĐ-BNV	13/05/2026	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết	- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						a) Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động, bao gồm: (1) Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất		Đã công khai
149	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	526/QĐ-BNV	13/05/2026	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết							Hợp pháp hóa lãnh sự và chứng thực các giấy tờ: (1) Các giấy tờ trong hồ sơ gia hạn giấy xác		Đã công khai
150	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ/ DỰ ÁN	997/QĐ-BNV	05/09/2025	Bộ Nội vụ	Lao động	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ quan chủ quản, Cơ quan chủ trì thực hiện dự án				Đáp ứng đồng thời 02 Tiêu chí: a) Tiêu chí chung: - Có trình độ chuyên ngành đào tạo phù hợp		Đã công khai
151	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ/ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	997/QĐ-BNV	05/09/2025	Bộ Nội vụ	Lao động	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan, Cơ quan cấp bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý dự án				Đáp ứng đồng thời 02 Tiêu chí. Tiêu chí chung và một trong các tiêu chí cụ thể theo từng chức danh ứng		Đã công khai
152	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	526/QĐ-BNV	13/05/2026	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết							Hợp pháp hóa lãnh sự và chứng thực các giấy tờ: (1) Các giấy tờ trong hồ sơ cấp lại giấy phép		Đã công khai
153	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1091/QĐ-BNV	22/09/2025	Bộ Nội vụ	Lao động	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Các cơ quan, tổ chức liên quan, Các tổ chức chính trị - xã hội, Cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở				Đáp ứng tiêu chí tuyển chọn chuyên gia quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 249/2025/NĐ-		Đã công khai
154	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1136/QĐ-BNV	03/10/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nội Vụ				- Đối tượng đáp ứng điều kiện sau thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng phí: Người được Ủy ban		Đã công khai
155	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn , Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh					Đã công khai
156	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	320/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn , Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh					Đã công khai
157	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	321/QĐ-BNV	08/04/2025	Bộ Nội vụ	Lao động, tiền lương	Cấp tỉnh, Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu được cơ quan chuyên môn về nội				Các quy định của nội quy lao động không trái với pháp luật lao động và quy định của pháp luật có liên quan.		Đã công khai
158	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	516/QĐ-LĐTBXH	12/05/2020	Bộ Nội vụ	Bảo hiểm xã hội	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Công đoàn cơ quan BHXH Việt Nam	Công đoàn cơ quan BHXH Việt Nam			Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 30/2019/TT-BLĐTBXH đang được		Đã công khai
159	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1561/QĐ-BNV	31/12/2025	Bộ Nội vụ	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số	UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy			Người lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Người có công với cách mạng, thân nhân		Đã công khai
160	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	547/QĐ-LĐTBXH	21/05/2020	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Nội Vụ				Không		Đã công khai
161	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	547/QĐ-LĐTBXH	21/05/2020	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
162	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	1561/QĐ-BNV	31/12/2025	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã			a) Người lao động ở khu vực nông thôn được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có		Đã công khai
163	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có	6225/QĐ-BQP	23/12/2024	Bộ Quốc phòng	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã					Đã công khai
164	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trường hợp	Cơ quan nhà nước có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã				k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: - Có đầy đủ hồ sơ hợp lệ.		Đã công khai
165	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trường hợp	Ủy ban nhân dân cấp xã				k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (i) Trường hợp hộ kinh doanh tạm ngừng kinh		Đã công khai
166	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trường hợp	Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan nhà nước có liên quan				i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh (Mẫu số 1, Phụ lục II, Thông tư		Đã công khai
167	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				* Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Đã công khai
168	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: * Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện		Đã công khai
169	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban nhân dân cấp xã				l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: * Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện		Đã công khai

170	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				* Trường hợp tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: - Hợp tác xã có thể tách bằng cách chuyển		Đã công khai
171	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				* Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Đã công khai
172	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				* Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Đã công khai
173	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				I) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: * Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện		Đã công khai
174	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	2770/QĐ-BTC	25/12/2015	Bộ Tài chính	Hải quan	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chi cục Hải quan khu vực						Đã công khai
175	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2869/QĐ-BTC	02/12/2024	Bộ Tài chính	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã					Đã công khai
176	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trường hợp	Ủy ban nhân dân cấp xã				k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: - Chủ hộ kinh doanh có nghĩa vụ kê khai		Đã công khai
177	1.014035	Đăng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trường hợp	Ủy ban nhân dân cấp xã				k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: - Hộ kinh doanh có thể đăng thực hiện thủ tục		Đã công khai
178	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	94/QĐ-BTC	20/01/2026	Bộ Tài chính	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết	liên kết	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã				- Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng		Đã công khai
179	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	94/QĐ-BTC	20/01/2026	Bộ Tài chính	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết	sản xuất cộng đồng	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã				- Báo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo		Đã công khai
180	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trường hợp	Ủy ban nhân dân cấp xã				(i) Chủ hộ kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh với Cơ		Đã công khai
181	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trường hợp	Ủy ban nhân dân cấp xã				k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: - Có hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hợp lệ.		Đã công khai
182	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				* Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Đã công khai
183	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn				I) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: * Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện		Đã công khai
184	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	1994/QĐ-BTC	27/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.				- Hồ sơ thông báo có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp		Đã công khai
185	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	1994/QĐ-BTC	27/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.				- Tên của tổ hợp tác được đặt theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 294/2026/NĐ-CP.		Đã công khai
186	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				* Tổ hợp tác được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác khi có đủ các điều kiện sau đây: - Ngành, nghề đăng ký		Đã công khai
187	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				* Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Đã công khai
188	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				1. Trường hợp đã có số định danh cá nhân, người thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã,		Đã công khai
189	2.002643	Đăng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban nhân dân cấp xã				I) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: * Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện		Đã công khai
190	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp bộ, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				1. Trường hợp đã có số định danh cá nhân, người thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã,		Đã công khai
191	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban nhân dân cấp xã				I) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: * Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện		Đã công khai
192	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				* Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Đã công khai
193	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				* Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Đã công khai
194	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban nhân dân cấp xã				I) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: * Kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện		Đã công khai
195	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-BTC	23/06/2025	Bộ Tài chính	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn					Đã công khai
196	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	24/07/2026	Bộ Tài chính	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Hợp tác xã	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết		e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan	Ủy ban nhân dân cấp xã					I) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: 1. Trường hợp đã có số định danh cá nhân,		Đã công khai
197	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
198	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
199	1.000419	Thủ tục đăng ký khai từ lưu động	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
200	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
201	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
202	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
203	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
204	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
205	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
206	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
207	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
208	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Phòng Tư Pháp	UBND cấp huyện					Đã công khai
209	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
210	1.001766	Thủ tục đăng ký khai từ có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
211	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QĐ2338-BTP	06/09/2018	Bộ Tư pháp	Hòa giải ở cơ sở	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã						Đã công khai
212	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.					Đã công khai

213	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Người nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
214	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
215	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.					Đã công khai
216	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
217	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
218	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an				Đã công khai
219	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an				Đã công khai
220	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đã công khai
221	1.005461	Đăng ký lại khai tử	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.						Đã công khai
222	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	570/QĐ-BTP	06/02/2026	Bộ Tư pháp	Đăng ký biện pháp bảo đảm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng Đăng ký đất đai						Đã công khai
223	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	3753/QĐ-BTP	30/12/2025	Bộ Tư pháp	Hòa giải ở cơ sở	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
224	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Công an cấp Xã				Đã công khai
225	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Công an cấp Xã				Đã công khai
226	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Công an cấp Xã				Đã công khai
227	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội, Công an cấp Xã, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đã công khai
228	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Công an cấp Xã				Đã công khai
229	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an, Cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đã công khai
230	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Sở Tư pháp						Đã công khai
231	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đã công khai
232	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
233	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
234	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
235	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có	3152/QĐ-BTP	31/10/2025	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Cán	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn., Cơ quan đại diện có thẩm quyền, Tổ chức hành nghề công chứng, Ủy ban nhân dân cấp xã				Bản chính giấy tờ, văn bản cần chứng thực. Bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng		Đã công khai
236	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ quan đại diện có thẩm quyền, Tổ chức hành nghề công chứng, Ủy ban nhân dân cấp xã				Trường hợp không được chứng thực chữ ký: + Tại thời điểm chứng		Đã công khai
237	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QĐ2338-BTP	06/09/2018	Bộ Tư pháp	Hòa giải ở cơ sở	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
238	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không.		Đã công khai
239	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn		Đã công khai
240	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc				Cơ quan, tổ chức căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao; nội dung bản sao phải đúng theo sổ gốc.		Đã công khai
241	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QĐ2338-BTP	06/09/2018	Bộ Tư pháp	Hòa giải ở cơ sở	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã						Đã công khai
242	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	3152/QĐ-BTP	31/10/2025	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Tổ chức hành nghề công chứng, Ủy ban nhân dân cấp xã				Giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch:		Đã công khai
243	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Tổ chức hành nghề công chứng, Ủy ban nhân dân cấp xã				* Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên khi người đó tự dịch		Đã công khai
244	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không.		Đã công khai
245	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
246	2.001019	Chứng thực di chúc	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không		Đã công khai
247	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không.		Đã công khai
248	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	1848/QĐ-BTP	23/06/2025	Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.			- Sổ đăng ký nuôi con nuôi và bản chính giấy tờ đăng ký nuôi con nuôi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng		Đã công khai
249	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	1848/QĐ-BTP	23/06/2025	Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.			Người nhận con nuôi phải có đủ điều kiện sau: - Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;		Đã công khai
250	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	858/QĐ-BTP	27/03/2026	Bộ Tư pháp	Chứng thực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không.		Đã công khai
251	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QĐ2338-BTP	06/09/2018	Bộ Tư pháp	Hòa giải ở cơ sở	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Chủ tịch UBND cấp xã						Đã công khai
252	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QĐ/0001-BTP	01/08/2019	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an				Đã công khai
253	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	1539/QĐ-BTP	23/06/2026	Bộ Tư pháp	Bồi thường nhà nước	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã						Đã công khai
254	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	163/QĐ-BTP	16/01/2026	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội, Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Ủy ban nhân dân cấp xã		Cơ quan khác, Cơ quan công an				Đã công khai
255	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	1848/QĐ-BTP	23/06/2025	Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã			- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; - Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên – không áp dụng đối với trường		Đã công khai

256	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	163/QĐ-BTP	16/01/2026	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Loại khác		Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám sát việc giám hộ	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an				Đã công khai
257	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1848/QĐ-BTP	23/06/2025	Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã			Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam với người nước		Đã công khai
258	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	163/QĐ-BTP	16/01/2026	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Loại khác		Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ Công an				Đã công khai
259	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	3684/QĐ-BVHTTDL	28/12/2022	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn hóa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
260	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3657/QĐ-BVHTTDL	29/11/2023	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Gia đình	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã					Đã công khai
261	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3657/QĐ-BVHTTDL	29/11/2023	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Gia đình	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã					Đã công khai
262	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2069/QĐ-BVHTTDL	19/06/2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn hóa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
263	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2069/QĐ-BVHTTDL	19/06/2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
264	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2069/QĐ-BVHTTDL	19/06/2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
265	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	4508/QĐ-BVHTTDL	28/11/2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
266	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	3101/QĐ-BVHTTDL	26/08/2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Di sản văn hóa	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
267	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	3101/QĐ-BVHTTDL	26/08/2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Di sản văn hóa	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
268	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	109/QĐ-BVHTTDL	19/01/2026	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thể dục thể thao	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
269	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1139/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Đường bộ	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Khu Quản lý đường bộ, Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đấu nối tạm thời vào quốc lộ, đường địa phương đang khai thác được thực hiện trong các trường hợp sau:		Đã công khai
270	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp bộ, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu	Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa					Đã công khai
271	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1813/QĐ-BXD	20/10/2025	Bộ Xây dựng	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ quan chức năng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định				- Hồ sơ đề nghị cấp phép phải bao đảm hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ. - Cây xanh được cấp		Đã công khai
272	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn						Đã công khai
273	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn						Đã công khai
274	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn						Đã công khai
275	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn						Đã công khai
276	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn						Đã công khai
277	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn						Đã công khai
278	1.005040	Xác nhận trình bảo đường thủy nội địa hoặc trình bảo đường thủy nội địa bổ sung	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
279	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn						Đã công khai
280	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	1136/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
281	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1136/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
282	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	1136/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cảng vụ hàng hải, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc, Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ phía Nam, Sở Xây dựng, Cảng vụ						Đã công khai
283	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1092/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh	UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương sở	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				Đã công khai
284	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	903/QĐ-BXD	24/06/2025	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp Huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã					Đã công khai
285	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	651/QĐ-BXD	05/05/2026	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Quốc phòng, Sở Xây dựng, Đơn vị quản lý vận hành nhà ở	Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			a) Điều kiện về đối tượng được mua nhà ở: - Đối tượng được mua nhà ở cũ thuộc tài sản công phải là người		Đã công khai
286	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	651/QĐ-BXD	05/05/2026	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Quốc phòng, Sở Xây dựng, Đơn vị quản lý vận hành nhà ở	Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			- Là người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công do nhà nước bố trí sử dụng trước ngày		Đã công khai
287	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	651/QĐ-BXD	05/05/2026	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Quốc phòng, Sở Xây dựng	Bộ Quốc phòng, Sở Xây dựng			Là người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công do nhà nước bố trí sử dụng trước ngày 19/01/2007,		Đã công khai
288	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	651/QĐ-BXD	05/05/2026	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Quốc phòng, Sở Xây dựng	Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			Là người đang thực tế sử dụng nhà ở cũ thuộc tài sản công do nhà nước bố trí sử dụng trước ngày 19/01/2007,		Đã công khai
289	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2503/QĐ-BXD	31/12/2025	Bộ Xây dựng	Đường bộ	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã				- Đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn giao thông và không thuộc các trường hợp không phải cấp giấy		Đã công khai
290	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã					Đã công khai
291	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
292	1.013232	Cấp giấy phép đi dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã					Đã công khai
293	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
294	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
295	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
296	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1139/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Đường bộ	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024		Đã công khai
297	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ban Quản lý Khu công nghệ cao, Ban QLDA đầu tư xây dựng khu kinh tế, Bộ phận Một cửa Sở Công thương, Bộ phận Một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ						Đã công khai
298	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	898/QĐ-BXD	09/06/2026	Bộ Xây dựng	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, Người nước ngoài, Đảng viên, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ quan chức năng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai

299	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đề được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	709/QĐ-BXD	13/05/2026	Bộ Xây dựng	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh							Đã công khai
300	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1218/QĐ-BXD	05/08/2025	Bộ Xây dựng	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ quan chức năng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh							Đã công khai
301	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	975/QĐ-BXD	22/06/2026	Bộ Xây dựng	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ quan chức năng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định							Đã công khai
302	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	898/QĐ-BXD	09/06/2026	Bộ Xây dựng	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Doanh nghiệp, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ quan chức năng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định, Ban Quản lý Khu kinh tế - thành phố Quảng Ninh, Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
303	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	651/QĐ-BXD	05/05/2026	Bộ Xây dựng	Nhà ở và công sở	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Đảng viên, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Công an cấp Xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan bảo hiểm xã hội, Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với							Đã công khai
304	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc có hiệu có màu sắc để quan	870/QĐ-BXD	19/06/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
305	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	870/QĐ-BXD	19/06/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
306	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc có hiệu có màu sắc để quan	870/QĐ-BXD	19/06/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
307	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	870/QĐ-BXD	19/06/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
308	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	870/QĐ-BXD	19/06/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
309	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	870/QĐ-BXD	19/06/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã							Đã công khai
310	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn							Đã công khai
311	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong	1139/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Đường bộ	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Khu Quản lý đường bộ, Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã					Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày		Đã công khai
312	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	461/QĐ-BXD	21/04/2025	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường, thị trấn							Đã công khai
313	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	970/QĐ-BYT	21/03/2025	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.					a) Cấp đổi Giấy xác nhận khuyết tật trong những trường hợp sau: - Giấy xác nhận khuyết tật sai thông tin so với		Đã công khai
314	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	970/QĐ-BYT	21/03/2025	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.							Đã công khai
315	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1095/QĐ-BYT	01/04/2025	Bộ Y tế	Trẻ em	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ sở trợ giúp xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Y tế					- Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đề nghị chấm dứt việc chăm sóc trẻ em; - Trẻ em đang được		Đã công khai
316	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1095/QĐ-BYT	01/04/2025	Bộ Y tế	Trẻ em	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết	Ủy ban nhân dân cấp xã		Ủy ban nhân dân cấp xã					- Cá nhân, người đại diện gia đình là người cư trú tại Việt Nam; có sức khỏe và có năng lực hành vi dân sự đầy		Đã công khai
317	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1095/QĐ-BYT	01/04/2025	Bộ Y tế	Trẻ em	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết	Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc khám		Bộ Công an, Công an cấp Tỉnh, Công an cấp Xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Y tế					- Trẻ em cần được báo vệ khẩn cấp (là trẻ em đang bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng,		Đã công khai
318	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	2077/QĐ-BYT	24/06/2025	Bộ Y tế	Thi đua, khen thưởng	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế, Chủ tịch nước, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã					Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc ưu tú" 1. Cá nhân không thuộc đối tượng tại		Đã công khai
319	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	2076/QĐ-BYT	24/06/2025	Bộ Y tế	An toàn thực phẩm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Sở An toàn thực phẩm - TP.HCM, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Y tế							Đã công khai
320	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	3033/QĐ-BYT	29/09/2026	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Đối tượng, người giám hộ của đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ		Đã công khai
321	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	3033/QĐ-BYT	29/09/2026	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng		Đã công khai
322	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2179/QĐ-BYT	30/06/2025	Bộ Y tế	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Y tế					a) Nạn nhân quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính		Đã công khai
323	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	1095/QĐ-BYT	01/04/2025	Bộ Y tế	Trẻ em	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết	Ủy ban nhân dân cấp xã		Ủy ban nhân dân cấp xã					Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế phải báo đảm các điều kiện sau đây: - Cá nhân, người đại		Đã công khai
324	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	1095/QĐ-BYT	01/04/2025	Bộ Y tế	Trẻ em	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC không được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Không có yêu cầu, điều kiện!		Đã công khai
325	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1095/QĐ-BYT	01/04/2025	Bộ Y tế	Trẻ em	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao cho địa phương quy định hoặc quy định chi tiết	Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan		Công an cấp Tỉnh, Công an cấp Xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Y tế					Trẻ em bị xâm hại, có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi đã được người làm công tác báo vệ trẻ em cấp xã		Đã công khai
326	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	09/03/2026	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					a) Điều kiện thành lập quỹ: - Tên của quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau: + Quỹ phải có tên bằng		Đã công khai
327	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	09/03/2026	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Không có.		Đã công khai
328	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ, ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	09/03/2026	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Đổi tên quỹ thì tên mới của quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau: - Quỹ phải có tên bằng tiếng Việt và có thể		Đã công khai
329	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	556/QĐ-BNV	21/05/2026	Bộ Nội vụ	Người có công	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã					Đủ điều kiện, tiêu chuẩn xem xét công nhận.		Đã công khai
330	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT	217/QĐ-BNV	09/03/2026	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					a) Quỹ được hoạt động khi đủ các điều kiện sau: - Có giấy phép thành lập và công nhận điều		Đã công khai
331	1.014111	Thi tuyển công chức	958/QĐ-BNV	14/08/2026	Bộ Nội vụ	Công chức, viên chức	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Các tổ chức chính trị - xã					a) Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức thực hiện theo quy định tại		Đã công khai
332	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	09/03/2026	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Các quỹ hợp nhất, quỹ được sáp nhập, quỹ bị chia chấm dứt tồn tại và hoạt động sau khi có quyết định của cơ		Đã công khai
333	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	09/03/2026	Bộ Nội vụ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Quỹ tự giải thể trong các trường hợp sau đây: - Mục tiêu hoạt động của quỹ đã hoàn thành		Đã công khai
334	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	1823/QĐ-BGDĐT	26/06/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã				Không quy định.		Đã công khai
335	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	843/QĐ-BGDĐT	09/04/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã				Không quy định		Đã công khai
336	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	1294/QĐ-BYT	08/05/2026	Bộ Y tế	Trẻ em	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã, Cơ quan khác	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Đảng viên, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có	TTHC được luật giao quy định chi tiết	người chưa thành niên là bị hại	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đang điều trị cho người	Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam, Quỹ Bảo trợ trẻ em các tỉnh, thành phố					Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 131/2026/NĐ-CP: 10.1. Việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo		Đã công khai
337	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	1198/QĐ-BVHTTDL	22/05/2026	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	Loại khác			Ủy ban nhân dân cấp xã					- Đối với cơ sở in thực hiện chế bản, in, gia công sau in các sản phẩm gồm: Báo, tạp chí và các ấn phẩm báo		Đã công khai
338	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	1198/QĐ-BVHTTDL	22/05/2026	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã	Loại khác			Ủy ban nhân dân cấp xã					Không có		Đã công khai
339	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1198/QĐ-BVHTTDL	22/05/2026	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Loại khác			Ủy ban nhân dân cấp xã					Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động phát hành xuất bản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu		Đã công khai
340	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	1037/QĐ-BTC	28/04/2026	Bộ Tài chính	Tài chính đất đai	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã, Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở					Không.		Đã công khai
341	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	1537/QĐ-BCT	29/06/2026	Bộ Công thương	Điện lực	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã					Không quy định		Đã công khai

342	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1077/QĐ-BXD	29/06/2026	Bộ Xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số						Đã công khai
343	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	2742/QĐ-BNNMT	14/07/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp xã	Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Hợp tác xã	Loại khác	26/2026/QĐ-TTg		Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND cấp xã	Bộ Nông nghiệp và Môi trường					Đã công khai
344	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1595/QĐ-BXD	10/09/2026	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Cán bộ, công	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã				Lưu ý về thành phần hồ sơ: Thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia		Đã công khai
345	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	1136/QĐ-BXD	01/07/2026	Bộ Xây dựng	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
346	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	3121/QĐ-BNNMT	08/08/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giảm nghèo	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không quy định.		Đã công khai
347	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	3121/QĐ-BNNMT	08/08/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giảm nghèo	Cấp xã	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Không quy định		Đã công khai
348	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	946/QĐ-BNV	11/08/2026	Bộ Nội vụ	Việc làm	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã						Đã công khai
349	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	1987/QĐ-BTP	29/08/2026	Bộ Tư pháp	Tiếp cận thông tin	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã, Chưa xác định	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Các cơ quan nhà nước; Đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.				Không quy định		Đã công khai
350	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	1987/QĐ-BTP	29/08/2026	Bộ Tư pháp	Tiếp cận thông tin	Cấp bộ, Cấp tỉnh, Cấp xã, Chưa xác định	Công dân Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Các cơ quan nhà nước; Đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.				Việc yêu cầu cung cấp thông tin của công dân thông qua tổ chức được thực hiện trong trường hợp nhiều		Đã công khai
351	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2329/QĐ-BCT	17/09/2026	Bộ Công thương	Địa chất và khoáng sản	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã					Đã công khai
352	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2329/QĐ-BCT	17/09/2026	Bộ Công thương	Địa chất và khoáng sản	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Người Việt	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã					Đã công khai
353	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Nhà trường được đổi tên khi thuộc một trong các trường hợp sau: thực hiện sáp nhập, chia, tách nhà		Đã công khai
354	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất tối thiểu đối với nhà trường theo		Đã công khai
355	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tự thục ngoài cơ sở giáo dục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục khác	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Có tài liệu giảng dạy, học tập phù hợp với phương thức giáo dục đối với người khuyết tật;		Đã công khai
356	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tự thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục khác	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			Không.		Đã công khai
357	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục khác	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Có địa điểm, phòng học bảo đảm đúng quy cách, an toàn vệ sinh, đủ ánh sáng và điều kiện phục vụ người		Đã công khai
358	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục khác	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; b) Lớp độc lập mới		Đã công khai
359	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục khác	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			Không.		Đã công khai
360	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tự thục ngoài cơ sở giáo dục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục khác	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; b) Lớp dành cho		Đã công khai
361	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi trường đặt trụ sở.		Đã công khai
362	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Có cơ sở vật chất tối thiểu, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục		Đã công khai
363	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. b) Trường mầm non		Đã công khai
364	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			Không.		Đã công khai
365	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Có địa điểm, cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của chương trình		Đã công khai
366	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; b) Nhóm lớp mầm non		Đã công khai
367	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục mầm non	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			Không.		Đã công khai
368	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục Phổ thông	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi trường đặt trụ sở.		Đã công khai
369	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục Phổ thông	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Có cơ sở vật chất tối thiểu đối với từng cấp học tương ứng đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.		Đã công khai
370	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục Phổ thông	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. b) Trường mới được		Đã công khai
371	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục Phổ thông	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp có vốn đầu tư	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			Không		Đã công khai
372	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục khác	Cấp xã	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Có đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm		Đã công khai
373	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục thường xuyên	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Có địa điểm, phòng học, phòng làm việc, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của các hoạt động giáo dục tại		Đã công khai
374	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục thường xuyên	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã			a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; b) Trung tâm được		Đã công khai
375	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2855/QĐ-BGDĐT	30/09/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục thường xuyên	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã					Đã công khai
376	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	3033/QĐ-BYT	29/09/2026	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số		Đã công khai
377	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	3033/QĐ-BYT	29/09/2026	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp tỉnh, Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, Người nước ngoài, Đảng viên, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài,	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Cơ sở trợ giúp xã hội, Công an Xã, Ủy ban nhân dân cấp xã				Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP		Đã công khai
378	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	3033/QĐ-BYT	29/09/2026	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, Người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Đối tượng quy định tại khoản 1 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP; hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		Đã công khai
379	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	3033/QĐ-BYT	29/09/2026	Bộ Y tế	Bảo trợ xã hội	Cấp xã	Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp	TTHC được luật giao quy định chi tiết			Ủy ban nhân dân cấp xã				Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP khi chết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân		Đã công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Trường hợp xử lý	Mô tả chi tiết
1	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới		- Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật. - Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Trường hợp công dân nộp hồ sơ đề nghị xác nhận tới cơ quan đăng ký cư trú cùng hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết. - Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và cấp giấy hẹn trả kết quả cho công dân; + Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả cho công dân. - Bước 4: Căn cứ ngày hẹn trả kết quả để nhận kết quả giải quyết thủ tục xác nhận.
2	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý		- Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) có văn bản kèm theo hồ sơ về tài sản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. - Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao tài sản. - Kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản.
3	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ		- Bước 1: Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản gửi cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cùng cấp. - Bước 2: Cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi. - Bước 3: Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.
4	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã		- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt hạng mục nhà máy thủy điện; - Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định; - Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

5	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên		- Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi tổ chức bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Hồ sơ thông báo phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã tối thiểu 03 ngày làm việc trước khi thực hiện hoạt động (căn cứ theo ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận ghi trên vận đơn bưu điện hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua đường bưu điện, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, căn cứ theo thời gian ghi nhận trên hệ thống thư điện tử hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến). - Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động đã được thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước đó, tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã thông báo. Uỷ ban nhân dân cấp xã công khai đầy đủ nội dung thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng hình thức phù hợp để
6	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín		Bước 1: Khi có các trường hợp cần đưa ra khỏi danh sách người có uy tín theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg, Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn cần triển khai thực hiện ngay theo quy định và thống nhất với Chi ủy chi bộ; tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập văn bản đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, tổng hợp và lập hồ sơ gửi cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo cấp tỉnh. Bước 3: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của xã, cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo cấp tỉnh kiểm tra, rà soát và có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã .

7	1.012222	Công nhận người có uy tín		Bước 1: Trưởng thôn tổ chức họp thôn (có sự tham gia của ít nhất 2/3 số hộ gia đình trong thôn) để phổ biến về nội dung chính sách, tiêu chí, điều kiện, số lượng và đề cử danh sách lựa chọn người có uy tín gửi Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn. Bước 2: Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập văn bản đề nghị kèm theo biên bản họp liên tịch thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 3: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, kiểm tra, lập hồ sơ gửi xin ý kiến cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo cấp tỉnh. Bước 4: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của xã, cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát và có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã . Bước 5: Chậm nhất sau 10 (mười) ngày
8	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)		Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động tín ngưỡng, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét văn bản đăng ký, trường hợp văn bản chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đăng ký không tính vào thời hạn giải quyết. Bước 3: Sau khi thẩm định văn bản đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)		Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ Trước khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn g iáo tập trung, người đại diện của nhóm sin h hoạt tôn giáo tập trung chuẩn bị đầy đủ c ác thành phần hồ sơ điện tử theo yêu cầu. Tài liệu có thể được scan, chụp từ bản chín h hoặc sử dụng trực tiếp các bản điện tử đã có sẵn theo quy định pháp luật. Các tài liệu điện tử được công dân, tổ chức chủ động l ựa chọn và lấy từ nguồn phù hợp (thiết bị c á nhân, kho dữ liệu điện tử, ví VNeID hoặc các kho lưu trữ khác) - Thành phần hồ sơ: + Văn bản đăng ký (theo mẫu); + Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp phá p mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập tru ng (trường hợp giấy tờ chứng minh địa điể m hợp pháp có thành phần là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì sử dụng dữ liệu trên cơ sở d ữ liệu về Đất đai để thay thế); + Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điể m đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ ch ức đăng ký;
10	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)		Bước 1: Trước khi thay đổi người đại diện, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết. Bước 3: Sau khi thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)		Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đã được đăng ký, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét văn bản đăng ký, trường hợp văn bản đăng ký chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đăng ký không tính vào thời hạn giải quyết. Bước 3: Sau khi thẩm định văn bản đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng. Trường hợp không chấp thuận
12	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)		Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ Trước khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn g iáo tập trung, người đại diện của nhóm sin h hoạt tôn giáo tập trung chuẩn bị đầy đủ c ác thành phần hồ sơ điện tử theo yêu cầu. Tài liệu có thể được scan, chụp từ bản chín h hoặc sử dụng trực tiếp các bản điện tử đã có sẵn theo quy định pháp luật. Các tài liệu điện tử được công dân, tổ chức chủ động l ựa chọn và lấy từ nguồn phù hợp (thiết bị c á nhân, kho dữ liệu điện tử, ví VNeID hoặc các kho lưu trữ khác) - Thành phần hồ sơ: + Văn bản đăng ký (theo mẫu); + Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp phá p mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập tru ng (trường hợp giấy tờ chứng minh địa điể m hợp pháp có thành phần là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì sử dụng dữ liệu trên cơ sở d ữ liệu về Đất đai để thay thế); + Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điể m đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ ch ức đăng ký.

13	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)		Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ Tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc người đại diện của nhóm người theo tôn giáo đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo chuẩn bị đầy đủ các thành phần hồ sơ điện tử theo yêu cầu. Tài liệu có thể được scan, chụp từ bản chính hoặc sử dụng trực tiếp các bản điện tử đã có sẵn theo quy định pháp luật. Các tài liệu điện tử được công dân, tổ chức chủ động lựa chọn và lấy từ nguồn phù hợp (thiết bị cá nhân, kho dữ liệu điện tử, ví VNeID hoặc các kho lưu trữ khác) - Thành phần hồ sơ: + Văn bản đăng ký (theo mẫu); + Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để làm nơi sinh hoạt tôn giáo(trường hợp giấy tờ chứng minh địa điểm hợp pháp có thành phần là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì sử dụng dữ liệu trên cơ sở dữ liệu về Đất đai để thay thế); + Sơ yếu lý lịch của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; + Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật đối với việ
14	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ		- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã trước khi tổ chức đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức hoặc người đại diện của nhóm người theo tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết. - Bước 3: Sau khi thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức đại hội và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho các tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

15	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ		- Bước 1: Trước khi giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã, chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét văn bản đề nghị, trường hợp hồ sơ đề nghị chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành để bổ sung, hoàn thiện văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đề nghị không tính vào thời hạn giải quyết. - Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đề nghị (nếu cần). Sau khi thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã
16	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ		- Bước 1: Trước khi tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ đề nghị chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đề nghị không tính vào thời hạn giải quyết. - Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đề nghị (nếu cần). Sau khi thẩm định văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả

17	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục		Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu năm học, người đứng đầu cơ sở giáo dục thông báo cho người khuyết tật học tại cơ sở giáo dục (hoặc cha mẹ, người giám hộ) về chính sách đối với người khuyết tật và nộp một bộ hồ sơ theo quy định. Đối với cơ sở giáo dục công lập: - Người khuyết tật (hoặc cha mẹ, người giám hộ) nộp một bộ hồ sơ theo quy định cho cơ sở giáo dục công lập người khuyết tật đang học. - Người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật (Thông tư liên tịch số 42) tổ chức quy trình kiểm tra, đối chiếu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tổng hợp, lập danh sách và dự toán kinh
18	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo		Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng được hưởng chính sách nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại cơ sở giáo dục mầm non. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục mầm non. Riêng đối tượng trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng năm học. Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa kèm theo hồ sơ cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em nộp gửi về phòng giáo dục và đào tạo nơi cơ sở giáo dục

19	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	a) Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập	- Đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập. - Đầu khóa học, các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học có học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập. - Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết thông báo, cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; học sinh, sinh viên nộp đơn cho cơ sở giáo dục. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn hết hạn nhận đơn, các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức xem xét đơn đề nghị hỗ trợ học tập, lập và phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng, niêm yết công khai danh sách đối tượng
20	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	b) Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập	- Đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập. - Đầu khóa học, các cơ sở giáo dục đại học có học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập. - Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết thông báo, cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; học sinh, sinh viên nộp đơn cho cơ sở giáo dục. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm xác nhận vào đơn đề nghị hỗ trợ học tập của cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; của học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người. - Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày khai giảng năm học, khóa học, cha

21	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú		1. Kế hoạch tuyển sinh a) Sở Giáo dục và Đào tạo lập kế hoạch tuyển sinh đối với trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và ban hành. Kế hoạch tuyển sinh gồm các nội dung chính sau: đối tượng, địa bàn, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh; tỷ lệ tuyển sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và các địa bàn khác; tổ chức công tác tuyển sinh; b) Trường Hữu Nghị 80, Trường Hữu Nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc lập kế hoạch tuyển sinh, báo cáo cơ quan chủ quản và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt. 2. Tổ chức tuyển sinh a) Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tuyển sinh đối với các trường PTDTNT có cấp học cao nhất là trung học phổ thông và hướng dẫn tuyển sinh đối với các Ủy ban nhân nhân xã hướng dẫn tuyển sinh đối với các trường PTDTNT trung học cơ sở đặt trên địa bàn; b) Trường Hữu Nghị 80, Trường Hữu Nghị T78 và Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch được
22	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp		Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng được hưởng chính sách nộp hồ sơ đề nghị trợ cấp Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại cơ sở giáo dục mầm non Cơ sở giáo dục mầm non tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản sao chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký xác nhận vào bản sao để đưa vào hồ sơ, yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định. Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ sở giáo dục mầm non gửi giấy tiếp nhận hồ sơ cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Trường hợp hồ sơ gửi qua bưu điện hoặc trực tuyến không bảo đảm yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ sở giáo dục

23	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		a) Cơ sở giáo dục phổ thông tư thục gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc nộp trực tuyến kèm theo bản mềm đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động. b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quyết định chuyển đổi. c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và nêu rõ lý do.
24	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp		Tháng 8 hằng năm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định, trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến đến Ủy ban nhân dân xã. Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng có chức năng quản lý giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách giáo viên được hưởng chính sách gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng có chức năng quản lý giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách giáo viên được hưởng chính sách và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách giáo viên được hưởng chính sách Phương thức thực hiện Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm
25	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông		a) Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên theo học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 238/2025/NĐ-CP kèm theo giấy tờ minh chứng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục. Trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định. b) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập.

26	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước		a) Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp Đơn đề nghị chi trả tiền miễn, giảm học phí theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, kèm theo giấy tờ minh chứng đối tượng được miễn, giảm học phí gửi cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học. Trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định. b) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 238/2025/NĐ-CP gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện rà soát, thẩm
27	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu		a) Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, học viên theo học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở tại cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 238/2025/NĐ-CP kèm theo giấy tờ minh chứng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục. Trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định. b) Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh thẩm định, phê duyệt

28	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài		- Bước 1: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chính sách nội trú. - Bước 2: Xác nhận đơn đề nghị cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm xác nhận vào đơn đề nghị cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên. - Bước 3: Nộp hồ sơ Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg nộp hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học sinh, sinh viên đó có hộ khẩu thường trú. - Bước 4: Thẩm định hồ sơ cấp chính sách nội trú Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đối chiếu, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho người học được
29	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã		- Bước 1: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chính sách nội trú. - Bước 2: Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg nộp hồ sơ tới cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi học sinh, sinh viên đang theo học. - Bước 3: Thẩm định hồ sơ cấp chính sách nội trú Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đối chiếu, thẩm định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; tổng hợp, lập danh sách đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thông báo cho người học được biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Bước 4: Chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi học sinh, sinh viên đang theo học chịu trách nhiệm

30	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí		- Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú; - Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ sở giáo dục mầm non. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục mầm non. Riêng đối tượng trẻ em nhà trẻ hộ nghèo nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo theo từng năm trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Cơ sở giáo dục mầm non tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản chụp chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký
31	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở		1.1.1. Hằng năm tổ chức 01 (một) lần tuyển sinh trung học cơ sở. 1.1.2. Tuyển sinh trung học cơ sở được thực hiện theo phương thức xét tuyển. 1.1.3. Tiêu chí xét tuyển do Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn cụ thể, bảo đảm thực hiện việc xét tuyển công bằng, khách quan, minh bạch, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp trung học cơ sở (sau đây gọi chung là trường trung học cơ sở) thuộc đại học, trường đại học, viện nghiên cứu, tiêu chí xét tuyển do đại học, trường đại học, viện nghiên cứu trực tiếp quản lý hướng dẫn hoặc thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường đặt trụ sở. 1.1.4 Quy trình tuyển sinh trung học cơ sở a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt kế hoạch tuyển sinh trung học cơ sở. Kế hoạch tuyển sinh trung học cơ sở bao gồm các nội dung cơ bản sau: đối tượng tuyển sinh; chỉ tiêu và địa bàn tuyển sinh; tiêu chí xét tuyển; thời gian xét tuyển và công bố kết quả tuyển sinh. Kế hoạch tuyển sinh

32	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo		- Vào đầu năm học, các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho bố, mẹ (hoặc người giám hộ) và học sinh, học viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và cơ sở giáo dục thường xuyên thông báo, mỗi đối tượng đề nghị được hưởng chính sách nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp cho cơ sở giáo dục (nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị xét hưởng chính sách cho cả cấp học). Trường hợp thuộc hộ nghèo phải nộp bổ sung giấy tờ chứng minh hộ nghèo theo từng năm trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Cơ sở giáo dục tiếp nhận, kiểm tra thành
33	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.		- Doanh nghiệp, tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định đến cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền, phân cấp quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo). I) Xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo 1. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày xác nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức xét duyệt nhiệm vụ. Việc tổ chức xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định và thực hiện theo một trong các hình thức sau: a) Tự xét duyệt; b) Thành lập Hội đồng xét duyệt; c) Thuê tổ chức tư vấn xét duyệt. 2. Đối với hình thức xét duyệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng bộ máy, nhân lực, nguồn lực của mình để thực hiện xét duyệt nhiệm vụ. 3. Đối với hình thức xét duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số

34	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất		- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 tờ khai trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã (sau đây gọi tắt là Bộ phận Một cửa) hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. - Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Bộ phận Một cửa có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ giấy phép. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường để kiểm tra thông tin. - Bước 3: Thẩm định hồ sơ và quyết định phê duyệt tiền cấp quyền: Kể từ ngày nhận tờ khai, phòng chuyên môn về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xác nhận.
35	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: - Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định hoặc tổ chức kiểm tra và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

36	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)		Bước 1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt hỗ trợ liên kết đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. Bước 2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định12 (thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt. Bước 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt hỗ trợ liên kết; trường hợp không phê duyệt liên kết thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.
37	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.
38	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

39	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: - Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.
40	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)		a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định; b) Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp

41	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III		a) Tổ chức quản lý cảng cá nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định. b) Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa; trả lời tính
42	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)		a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định; b) Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính

43	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên		a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định;
44	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp (Phụ lục CITES); loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực; - Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc,

45	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư		a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã (cơ quan chủ trì thẩm định) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; b) Bước 2: Thẩm định, Báo cáo kết quả thẩm định Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; trả kết quả cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo kết quả thẩm định cho chủ đầu tư.
46	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa		a) Bước 1: Gửi hồ sơ Người sử dụng đất trồng lúa có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ - Trường hợp nộp trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra và trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ; - Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ; c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét sự phù hợp của Bản

47	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội		- Bước 1: Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. - Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. - Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả chi phí khám chữa bệnh, tiền trợ cấp cho đối tượng được hưởng; việc chi trả
48	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội		- Bước 1: Người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã lập 01 bộ hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. - Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. - Bước 5: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban

49	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)		Bước 1. Nộp hồ sơ Tổ chức/cá nhân (chủ dự án đầu tư, cơ sở) gửi văn bản lấy ý kiến tham vấn và báo cáo đánh giá tác động môi trường tới Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã. Bước 2. Kiểm tra hồ sơ UBND cấp xã xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ tham vấn theo quy định; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì từ chối tiếp nhận. Bước 3. Xử lý hồ sơ - Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường cho đến khi kết thúc hoạt động tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân; - UBND cấp xã tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cá nhân theo quy định trong thời hạn tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham vấn. Bước 4. Phê duyệt Ủy ban nhân dân cấp xã phản hồi bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời
50	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã		a) Bước 1: Nộp hồ sơ Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn được giao nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) để phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu đối với các trường hợp sau: - Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên; - Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu; - Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ; - Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên; - Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện

51	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm		a) Bước 1: Gửi hồ sơ Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Bước 2: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát - Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp (viết tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, gồm: Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát và hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. - Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát: rà soát viên sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (hướng dẫn sử dụng phiếu A tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình.
52	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình		a) Bước 1: Hộ gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình thực hiện từ ngày 15 hằng tháng. Việc xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình thực hiện theo Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH). c) Bước 3: Niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại). d) Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

53	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .		- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Bộ phận Một cửa) hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. - Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Bộ phận Một cửa có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định. - Bước 3: Thẩm định hồ sơ và quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép: Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. + Trường hợp đủ điều kiện để chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước
54	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm		a) Bước 1: Gửi hồ sơ Hộ gia đình có Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Bước 2: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp (viết tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH. c) Bước 3: Thu thập thông tin, tính điểm và phân loại hộ gia đình Rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III và hướng dẫn sử dụng phiếu B tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình. d) Bước 4: Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát

55	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm		a) Bước 1: Gửi hồ sơ Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Bước 2: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát - Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp (viết tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH. - Rà soát viên sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (hướng dẫn sử dụng phiếu A tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp có dưới 04 chỉ tiêu từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát. c) Bước 3: Thu thập thông tin, tính điểm và
56	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; b) Bước 2: Xác minh Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất và lập biên bản xác minh điều kiện hỗ trợ lãi suất vốn vay tại ngân hàng theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. c) Bước 3: Ban hành quyết định Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban

57	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất		Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Văn phòng đăng ký đất đai. Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch
58	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân		a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ Cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. b) Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã lập tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 24 Phụ lục IIA ban hành kèm

59	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng		Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: - Trường hợp tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Văn phòng đăng ký đất đai. - Trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Khi nộp hồ sơ, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng
60	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót		Bước 1: Người yêu cầu đính chính nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định. Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện: - Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ

61	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai		- Người đề nghị nộp đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai, trường hợp không thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thẩm tra, xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất. - Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời người đại diện cho cộng đồng dân cư quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Đất đai; người có uy tín trong dòng họ ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc
62	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi		Bước 1: Người yêu cầu nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm: - Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định. - Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện: - Thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu để kiểm tra, xem xét và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai. - Kiểm tra hồ sơ, xác định lại thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai theo đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận.

63	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004		Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định. Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện: - Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung,
64	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		Bước 1. Nộp hồ sơ Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện; Bước 2. Thẩm định hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản; Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ; Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;

65	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)		Bước 1. Lập danh sách gia súc được phối giống Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc lập danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo, nộp cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc. Bước 2. Nộp hồ sơ Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc tổng hợp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo, hoàn thiện hồ sơ nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 03 tháng/lần. Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ theo quy định. Bước 3. Tổ chức thẩm định, nghiệm thu kết quả phối giống Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản; Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi
66	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại		a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ Tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại gửi văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; b) Bước 2: Kiểm tra hiện trường Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc kiểm tra hiện trường để xác định trường hợp rừng trồng được thanh lý và mức độ thiệt hại của rừng trồng; Thành phần đoàn kiểm tra hiện trường gồm đại diện: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng bị thiệt hại; chủ rừng hoặc chủ đầu

67	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.		a) Trường hợp sử dụng đất kết hợp vào mục đích thương mại, dịch vụ Bước 1: Người có nhu cầu nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã. Đối với trường hợp đã có nội dung sử dụng đất lâm nghiệp kết hợp để xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp được thể hiện ở phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì người sử dụng đất không phải lập phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. Khi nộp hồ sơ, người sử dụng đất được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực.
68	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã		Bước 1: Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai nộp đơn đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn phải thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai về việc thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, trường hợp không thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Giao trách nhiệm cho cơ quan tham mưu giải quyết. Bước 3: Cơ quan tham mưu có nhiệm vụ thẩm tra, xác minh vụ việc, tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp, tổ chức cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai (nếu cần thiết) và hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải

69	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.		Bước 1: Người đề nghị nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp hồ sơ, người nộp hồ sơ được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực. Trường hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. ○Bước 2: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thực hiện: ○- Đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. ○- Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại
70	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận		Bước 1: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tới Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp có biên bản họp giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất không phải nộp hồ sơ. Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức thực hiện: - Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất. - Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật vào hồ hơ địa chính. Bước 3: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu theo quy định đối với phần diện tích còn lại của thửa đất (nếu có).

71	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở		Bước 1: Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân khác có nhu cầu sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị giao đất ở (căn cứ vào quỹ đất đã được xác định vào mục đích đất ở theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã mà chưa giao tại địa phương thuộc trường hợp giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất ở cho cá nhân không thành do không có người tham gia). Bước 2: Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất. Bước 4: Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để ban hành điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân. Bước 5: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoàn thiện hồ
72	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa		Bước 1: Người đề nghị nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp hồ sơ, người nộp hồ sơ được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực. Trường hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. ○Bước 2: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thực hiện: ○ - Rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa. - Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có). ○- Hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ gồm:

73	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.		Bước 1: Người đề nghị nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp hồ sơ, người nộp hồ sơ được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực. Trường hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. ○Bước 2: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thực hiện: ○- Đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. ○- Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại
74	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài		Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định. Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện: - Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu

75	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất		Bước 1: Người đề nghị nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp hồ sơ, người nộp hồ sơ được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực. Trường hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. ○Bước 2: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thực hiện: ○- Đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. ○- Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại
76	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)		a. Tiêu hủy động vật Khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất lập biên bản tiêu hủy theo Mẫu số 1a đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn hoặc Mẫu số 1b đối với động vật thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật (sau đây gọi chung là Nghị định 116/2025/NĐ-CP).
77	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)		b. Gửi hồ sơ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật tại ổ dịch, cơ sở sản xuất nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.
78	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)		c. Tiếp nhận hồ sơ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và thông báo về việc tiếp nhận hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

79	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)		d. Thẩm định điều kiện, hồ sơ và niêm yết kết quả thẩm định - Thành lập tổ thẩm định: Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định. Tổ thẩm định có ít nhất 05 người do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã l àm tổ trưởng; -○Tổ chức thẩm định điều kiện, hồ sơ: Hằng tháng, Tổ thẩm định tổ chức thẩm đị nh ít nhất một lần đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ được tiếp nhận trong tháng đó. Thời gia n thẩm định không quá 07 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định. Tổ thẩm định tiến hành thẩm định theo các điều kiện hỗ trợ quy đị nh tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 116/2025/ NĐ-CP; -○Niêm yết kết quả thẩm định: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm y ết công khai Bảng tổng hợp đề xuất hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh the o Mẫu số 3a đối với động vật trên cạn và Mẫu số 3b đối với động vật thủy sản quy đ ịnh tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị đị nh 116/2025/NĐ-CP tại trụ sở Ủy ban nhâ n dân cấp xã nơi sản xuất, đồng thời thông
80	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)		đ. Đề nghị bổ sung ngân sách cho địa phương Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc diện được hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện hỗ trợ kinh phí cho cơ sở sản xuất, trên cơ sở kết quả thực hiện chi từ nguồn ngân sách nhà nước của các địa phương (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo quy định.
81	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.		Bước 1: Tổ chức kinh tế có yêu cầu gửi hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trung tâm Phục vụ hành chính công chuyển hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. Khi nộp hồ sơ, tổ chức kinh tế được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực. Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định. Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có văn bản thẩm định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Văn

82	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.		Bước 1: Người đề nghị nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Khi nộp hồ sơ, người nộp hồ sơ được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực. Trường hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. ○Bước 2: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thực hiện: ○- Đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. ○- Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại
83	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói đến Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có địa chỉ vùng trồng, cơ sở đóng gói) thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bước 2: Xem xét, giải quyết hồ sơ a) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. b) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra và ban hành Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị

84	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trường hợp cấp xã	a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. b) Bước 2: Kiểm tra hồ sơ và hiện trạng rừng tại thực địa Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá, kiểm tra, xác nhận báo cáo hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng rừng và ranh giới khu rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này, kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng theo quy định tại các Điều 14, 15, 16 và 17 Luật Lâm nghiệp
85	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)		1.1. Trình tự thực hiện: 1.1.1. Trường hợp cấp Giấy xác nhận a) Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản gửi hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thẩm định, cấp Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. 1.1.2. Trường hợp cấp lại Giấy xác nhận a) Khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP, chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản gửi hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Chủ

86	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: a) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; b) Nội dung thẩm định: Kiểm tra cơ sở pháp lý của hồ sơ; kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu, số liệu sử dụng; nhận xét, đánh giá tính hợp lý, tính khả thi của hồ sơ và dự thảo phương án; đề xuất biện pháp hoàn thiện (nếu cần).
87	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.
88	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

89	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.
90	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.
91	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

92	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.
93	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.
94	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

95	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.
96	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến UBND cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.
97	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến UBND cấp xã để thực hiện xem xét thanh toán, giải ngân. Bước 2: Đối với hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ, UBND cấp xã đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hoặc từ chối thực hiện nếu hồ sơ không hợp lệ. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt UBND cấp xã thanh toán nguồn vốn hỗ trợ cho người đề nghị hỗ trợ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

98	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt		Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong thời hạn 01 ngày làm việc nếu hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo. Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện.
99	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản		Bước 1: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thuỷ sản tại địa phương và tàu cá của địa phương khác xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đến cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. Bước 3: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan thẩm quyền) tiến hành kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do. Bước 4: Trong vòng 15 (mười lăm) ngày

100	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái		- Bước 1: Gửi hồ sơ Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử. - Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho chủ rừng và nêu rõ lý do. - Bước 3: Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định, lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án quản lý rừng bền vững; - Bước 4: Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững
101	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		1.1. Trình tự thực hiện 1.1.1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch vụ công quốc gia. 1.1.2. Trong thời hạn không quá 30 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; kể tử ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm: a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản; b) Xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có). 1.1.3. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến về hồ sơ đề

102	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		3.1. Trình tự thực hiện Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch vụ công quốc gia. 3.2. Cách thức thực hiện 3.2.1. Cách thức nộp hồ sơ: Cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. 3.2.2. Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ: Nhận trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hồ sơ, tài liệu điện tử cho cá nhân
103	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		1.1.1. Cá nhân Việt Nam nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch vụ công quốc gia. 1.1.2. Trong thời hạn không quá 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm: a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 44/2026/NĐ-CP. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản; b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có). 1.1.3. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời

104	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp		Trình tự thực hiện a) Bước 1: Người lao động nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của người lao động trên cơ sở khảo sát thu nhập của hộ gia đình theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH) từ ngày 15 hằng tháng. c) Bước 3: Niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại). d) Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 30/2025/NĐ-CP trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
105	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		5.1. Trình tự thực hiện Cá nhân Việt Nam có nhu cầu công nhận khu vực biển nộp hồ nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch vụ công quốc gia. 5.2. Cách thức thực hiện 5.2.1. Cách thức nộp hồ sơ: Cá nhân Việt Nam nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. 1.2.2. Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ: Nhận trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hồ sơ, tài liệu điện tử cho tổ chức, cá nhân.

106	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		a) Bước 1: Nộp hồ sơ Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ) để phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do. b) Bước 2: Thẩm định Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định bằng hình thức gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi đến cơ
107	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		+ Bước 1: Người có bằng khen hoặc đại diện thân nhân lập bản khai kèm giấy tờ quy định gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người có bằng khen (hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu cuối cùng của người có bằng khen đã từ trần). + Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg gửi Sở Nội vụ. + Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận dù giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra và ra quyết định trợ cấp một lần.
108	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a		Bước 1: Người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định cho Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã nơi người lập Tờ khai đăng ký thường trú. Bước 2: UBND cấp xã: (i) Hướng dẫn người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp lập hồ sơ theo quy định; (ii) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; chuyển trả hồ sơ không hợp lệ cho người nộp hoàn thiện; (iii) Hàng tháng tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp có đăng ký thường trú tại địa phương; tổng hợp, lập danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV xong trước ngày 10 hàng tháng; (iv) Công khai danh sách người hưởng trợ cấp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổng hợp xong danh sách đề nghị người hưởng trợ cấp; tiếp nhận ý kiến có liên quan đến người hưởng trợ cấp hoặc thân nhân người hưởng trợ cấp trong thời gian công khai

109	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	a.1. Đối với trường hợp hy sinh thuộc quân đội, công an quản lý	Bước 1: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn về quy trình lập hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ theo quy định. Có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi Bộ Nội vụ thẩm định trong thời gian không quá 50 ngày kể từ ngày cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh xác lập, hoàn thiện các giấy tờ quy định tại Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Bộ Nội vụ: a)○Trong thời gian 40 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm thẩm định, lập tờ trình và danh sách kèm theo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”. b)○Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng, có trách nhiệm in, chuyển Văn phòng Chính phủ đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công” và chuyển hồ sơ kèm bản sao quyết định cấp bằng, Bằng “Tổ quốc ghi công” đến cơ quan đề nghị thẩm định để chuyển về cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh. Bước 3: Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận bản sao quyết định cấp bằng,
110	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	a.2. Đối với trường hợp hy sinh không thuộc quân đội, công an quản lý	Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh có trách nhiệm xác lập, hoàn thiện các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại các khoản 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ. Bước 2: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại khoản 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo Mẫu số 34 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận hy sinh, lập tờ trình, danh, dự thảo Quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phôi Bằng “Tổ

111	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	a.3. Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tử vong do vết thương tái phát.	* Trường hợp đang sống tại gia đình Bước 1: Đại diện thân nhân hoặc cá nhân có đơn đề nghị kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ có trách nhiệm xác nhận đơn đề nghị, có văn bản gửi Sở Nội vụ cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để cấp chứng nhận hy sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ thương binh, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ kèm theo các giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp bản trích lục hồ sơ thương binh, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi Ủy ban
112	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006		Bước 1: Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
113	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006		Bước 2: Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ và thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và hồ sơ đúng quy định thì có văn bản kèm hồ sơ và bản sao y danh sách chi trả trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
114	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006		Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập tờ trình, danh sách, dự thảo Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phôi Bằng "Tổ quốc ghi công" trình Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng "Tổ quốc ghi công", chuyển hồ sơ kèm Bằng "Tổ quốc ghi công" đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.
115	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006		Bước 4: Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng "Tổ quốc ghi công" kèm hồ sơ, có trách nhiệm: Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng "Tổ quốc ghi công" cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú. Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng "Tổ quốc ghi công" về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

116	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trường hợp 1: Trường hợp Bằng “Tổ quốc ghi công” đã được cấp trước ngày Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP có hiệu lực	Bước 1: Thân nhân liệt sĩ hoặc đại diện gia đình họ tộc của liệt sĩ làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (kèm theo bằng cũ nếu còn). Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ. Bước 3: Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, đối chiếu hồ sơ liệt sĩ, lập danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ghi đầy đủ, chính xác các thông tin theo giấy báo tử của liệt sĩ hoặc giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp đủ điều kiện và có văn bản trình theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.2 Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP gửi Bộ Nội vụ. Bước 4: Bộ Nội vụ trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ do
117	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trường hợp 2: Trường hợp Bằng “Tổ quốc ghi công” được cấp kể từ ngày Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP có hiệu lực	Bước 1: Thân nhân liệt sĩ hoặc đại diện gia đình họ tộc của liệt sĩ làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (kèm theo bằng cũ nếu còn). Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ. Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, đối chiếu hồ sơ liệt sĩ, lập danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ghi đầy đủ, chính xác các thông tin theo giấy báo tử của liệt sĩ hoặc giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp đủ điều kiện và có văn bản trình theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.2 Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong

118	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945	Bước 1: Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 5 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo Bước 1, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi. Bước 4: Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm
119	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Bước 1: Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 10 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo Bước 1, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi. Bước 4: Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945
120	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”		Bước 1: Cá nhân đang giữ bản gốc Bằng “Tổ quốc ghi công” của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng “Tổ quốc ghi ơn” của Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh, làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

121	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh thường trú trước khi tham gia cách mạng hoặc nhập ngũ trong thời hạn 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình kèm theo các giấy tờ quy định khoản 2 Điều 23 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ. Trường hợp bằng gốc không thể hiện được thông tin do mờ chữ hoặc bị hư hại, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh thường trú trước khi tham gia cách mạng hoặc nhập ngũ có trách nhiệm niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến Nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 20 ngày làm việc và lập biên bản kết quả niêm yết công khai. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xét duyệt và có văn bản đề nghị kèm biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản họp xét duyệt của Hội đồng
122	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, lập danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với những trường hợp đủ căn cứ và có văn bản trình theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.2 Nghị quyết 24/2026/NQ-CP gửi Bộ Nội vụ kèm theo bằng gốc; trường hợp bằng gốc không thể hiện được thông tin làm căn cứ để cấp đổi do mờ chữ thì Sở Nội vụ có văn bản gửi cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giám định, nếu có đủ căn cứ thì Sở Nội vụ có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ kèm theo bằng gốc và kết quả giám định.
123	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”		Bước 4: Bộ Nội vụ trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ do Sở Nội vụ đề nghị kèm danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp danh sách; lập tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”, phôi Bằng “Tổ quốc ghi công”, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công", đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công”. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận Quyết định và Bằng “Tổ quốc ghi công” có trách nhiệm gửi về Sở Nội vụ nơi đề nghị.
124	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”		Bước 5: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” cấp đổi, Sở Nội vụ có trách nhiệm cho số quản lý, lập trích lục hồ sơ liệt sĩ, lưu giữ bằng cũ và các giấy tờ liên quan trong hồ sơ, gửi Bằng “Tổ quốc ghi công” đến người đề nghị.

125	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	a.1 Đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Bước 1: Đại diện gia đình, họ tộc người hy sinh hoặc mất tích có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh thường trú ngay trước khi tham gia quân đội, công an (trường hợp người hy sinh hoặc mất tích thường trú ở nước ngoài ngay trước khi tham gia quân đội, công an hoặc không xác định được nơi người hy sinh hoặc mất tích thường trú trước khi tham gia quân đội, công an thì đại diện gia đình, họ tộc người hy sinh hoặc mất tích có trách nhiệm gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú) các giấy tờ sau: - Đối với trường hợp hy sinh: Bản khai theo Mẫu số 13 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo một trong các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. - Đối với trường hợp mất tích: Bản khai theo Mẫu số 14 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo phiếu xác minh quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:
126	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	a.2 Đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an quy định tại Điều 75 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Bước 1: Đại diện gia đình, họ tộc người hy sinh hoặc mất tích gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm phục vụ hành chính công các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Đối với trường hợp hy sinh: Bản khai theo Mẫu số 13 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo một trong các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Đối với trường hợp mất tích: Bản khai theo Mẫu số 14 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo phiếu xác minh quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh, mất tích thường trú ngay trước khi tham gia cách mạng có trách nhiệm sau: - Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai;
127	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý		Bước 1: Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 22 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công kèm bản sao được chứng thực từ quyết định cấp giấy chứng nhận và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công.
128	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công.

129	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có văn bản đề nghị Cục Người có công xem xét, tiếp nhận đối với trường hợp đề nghị vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do Cục quản lý.
130	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý		Bước 4: Cục Người có công trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định tiếp nhận theo Mẫu số 71 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Trường hợp đặc biệt, người có công hoặc thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 111 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP sống cô đơn thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý trung tâm nuôi dưỡng xem xét quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trong thời gian không quá 03 ngày làm việc.
131	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ		Bước 1: Cá nhân lập bản khai có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú theo Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm bản sao được chứng thực từ Bằng "Tổ quốc ghi công" và một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Sở Nội vụ: a)○Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm lập danh sách tình hình thân nhân liệt sĩ; ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ và trợ cấp một lần khi báo tử theo Mẫu số 52 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; ban hành quyết định trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân liệt sĩ theo Mẫu số 53 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp đủ điều kiện. Trợ cấp một lần khi báo tử thực hiện theo mức quy định tại thời điểm Thủ tướng Chính phủ ký quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công". b)○Trường hợp quy định tại các điểm d, đ
132	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.		- Trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng thì cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm văn bản ủy quyền của những người quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính.
133	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.		- Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

134	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.		- Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hồ sơ của liệt sĩ đang quản lý, ban hành quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ theo Mẫu số 55 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Quyết định này được thực hiện liên tục nếu không có sự thay đổi về người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hoặc về mức trợ cấp. Người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp hằng năm kể từ năm Sở Nội vụ ban hành quyết định. Trường hợp hồ sơ gốc của liệt sĩ do địa phương khác quản lý thì Sở Nội vụ có văn bản đề nghị nơi quản lý hồ sơ thực hiện di chuyển hồ sơ liệt sĩ kèm văn bản xác nhận chưa được giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.
135	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác		Bước 1: Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 17 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
136	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác		Bước 2: Sở Nội vụ nơi cá nhân thường trú trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp tuất hằng tháng đối với vợ hoặc chồng của liệt sĩ đã lấy chồng hoặc vợ khác theo Mẫu số 54 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ của liệt sĩ do địa phương khác quản lý thì Sở Nội vụ nơi thường trú có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc cung cấp bản trích lục hồ sơ liệt sĩ kèm văn bản xác nhận chưa giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi.
137	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác		Bước 3: Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, có trách nhiệm cung cấp bản trích lục hồ sơ liệt sĩ theo Mẫu số 95 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm văn bản xác nhận chưa giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi.
138	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an		Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao được chứng thực từ quyết định phong tặng hoặc truy tặng danh hiệu anh hùng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.
139	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.
140	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 58 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

141	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"		Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao được chứng thực từ quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
142	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách kèm theo các giấy tờ nêu trên gửi Sở Nội vụ.
143	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp, phụ cấp theo Mẫu số 57 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.
144	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý		Bước 1: Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 22 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công kèm bản sao được chứng thực từ quyết định cấp giấy chứng nhận và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công.
145	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công.
146	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trá ch nhiệm ban hành quyết định tiếp nhận th eo Mẫu số 71 Phụ lục I Nghị định số 131/2 021/NĐ-CP đối với trường hợp đề nghị và o cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có c ông do tỉnh quản lý. ○Trường hợp đặc biệt, người có công hoặc thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 111 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP sống cô đơn thì thủ trưở ng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý trung t âm nuôi dưỡng xem xét quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trong thời gian khô ng quá 03 ngày làm việc.
147	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ		Bước 1: Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 25 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
148	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm đơn gửi cơ quan quản lý hồ sơ.
149	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ		Bước 3: Cơ quan quản lý hồ sơ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ người có công để cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận.

150	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý		Bước 1: Cá nhân có đơn đề nghị theo Mẫu số 21 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm giấy khám và chỉ định việc sử dụng phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng do bệnh viện cấp tỉnh trở lên cấp (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo Mẫu số 40 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
151	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý có trách nhiệm: - Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm kiểm tra, gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ kèm văn bản đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. - Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cấp tiền của Sở Nội vụ, có trách nhiệm chi cho người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. - Hằng năm, lập và phê duyệt danh sách người đến niên hạn được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Tổ chức chi trả tiền mua phương tiện trợ
152	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý		Bước 3: Sở Nội vụ có trách nhiệm: Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu, trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy tờ có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ban hành quyết định cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 69 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. Hằng năm, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt danh sách và gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng để thực hiện.

153	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an		Bước 1: Người bị thương lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo giấy tờ chứng minh quá trình tham gia cách mạng quy định tại khoản 1 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công và tùy từng trường hợp kèm theo một trong các giấy tờ sau: - Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương. - Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì kèm theo kết quả chụp phim và kết luận của của Bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an). Nếu đã phẫu thuật lấy mảnh kim khí thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.
154	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau: - Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai. - Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. - Trường hợp người bị thương trước khi tham gia cách mạng thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại Bước 1, có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị
155	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an		Bước 3: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cấp giấy chứng nhận bị thương và chuyển hồ sơ về Sở Nội vụ nơi người bị thương thường trú.

156	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an		Bươc 4: Sở Nội vụ có trách nhiệm sau: - Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao giấy chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật. - Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.
157	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an		Bước 5: Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ.
158	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	a1) Đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ. Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh kèm bản sao giấy tờ ghi nhận mắc bệnh. Trường hợp người hoạt động kháng chiến không mắc bệnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều 53 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP mà sinh con dị dạng, dị tật quy định tại

159	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	a.2 Đối với người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ mà bố (mẹ) chưa được công nhận là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ. Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, đối chiếu dị dạng dị tật của con ghi trong các giấy tờ: văn bản của Trạm trưởng trạm y tế xã, trung tâm y tế hoặc bệnh viện đa khoa cấp huyện; biên bản họp và đề nghị của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã; giấy xác nhận tình trạng dị dạng, dị tật của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Biên bản giám định y khoa đang lưu trong hồ sơ với danh mục dị dạng, dị tật theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ có giấy tờ đúng quy định, tình trạng dị dạng, dị tật của con đẻ đúng theo danh mục theo quy định tại Mục
160	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	a.3 Đối với trường hợp người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ	Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 54 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Sở Nội vụ. Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

161	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945	Bước 1: Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 5 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a1 khoản 10 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi. Bước 4: Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày
162	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Bước 1: Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 10 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại điểm b1 khoản 10 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi. Bước 4: Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo
163	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày		Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 60 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.
164	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

165	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định công nhận và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 66 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.
166	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		Bước 1: Cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật lập bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
167	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi sở Nội vụ.
168	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu những trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao giấy tờ ghi nhận bị dị dạng, dị tật.
169	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		Bước 4: Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ.
170	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		Bước 5: Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo Mẫu số 65 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.
171	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.		Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 68 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.
172	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ.
173	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 67 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

174	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		Bước 1: Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định 131/2021/NĐ-CP gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.
175	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ.
176	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 67 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.
177	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		a.1. Trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý thực hiện như sau: Bước 1: Cá nhân gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 20 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm giấy xác nhận theo Mẫu số 41 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến cơ quan, đơn vị quản lý người có công vào đầu năm học đầu tiên của giáo dục phổ thông hoặc đầu khóa học của giáo dục nghề nghiệp, đại học. Bước 2: Cơ quan, đơn vị quản lý người có công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, có trách nhiệm đề nghị cơ quan quản lý hồ sơ xác nhận và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người học thường trú kèm theo bản sao hồ sơ người có công theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn khoản này. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ
178	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.		Bước 1: Cá nhân đề nghị bổ sung thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ làm bản khai theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm theo bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ chứng minh mối quan hệ với liệt sĩ được quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ- CP gửi Sở Nội vụ. Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 12 ngày có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định bổ sung tình hình thân nhân liệt sĩ và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 56 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và bổ sung thông tin trong hồ sơ liệt sĩ.

179	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần		a.1 Trợ cấp một lần Bước 1: Đại diện thân nhân có trách nhiệm lập bản khai theo Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi địa phương quản lý hồ sơ người có công. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định khoản 2 Điều 123 Nghị định 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Sở Nội vụ trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định chấm dứt chế độ ưu đãi đối với người có công theo Mẫu số 72 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; quyết định giải quyết trợ cấp một lần theo Mẫu số 74 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; thực hiện ghép, lưu hồ sơ. a.2 Trợ cấp mai táng Bước 1: Cá nhân hoặc tổ chức thực hiện mai táng có trách nhiệm lập bản khai theo Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 131/2
180	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		a.1 Đối với trường hợp chưa được hỗ trợ Bước 1: Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc. Trường hợp mộ liệt sĩ được cơ quan chức năng bàn giao cho gia đình quản lý thì kèm theo bản sao được chứng thực từ biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ. Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền. Bước 2: Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 03 ngày làm việc sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP. Bước 3: Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có trách nhiệm thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ về việc di chuyển hài cốt liệt sĩ. Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi

181	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		a.1 Đối với trường hợp chưa được hỗ trợ Bước 1: Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc kèm giấy báo tin mộ liệt sĩ. Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền. Bước 2: Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP trong thời gian 03 ngày làm việc; lưu đơn đề nghị. Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ: Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được giấy giới thiệu, có trách nhiệm lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 94 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP kèm theo biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ và nơi quản
182	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công		Bước 1: Người có công hoặc thân nhân người có công làm đơn đề nghị cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ). 2.○Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công theo Mẫu số 45 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.
183	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn		- Bước 1: Ban chấp hành hội bị đình chỉ hoạt động có thời hạn gửi hồ sơ đề nghị được hoạt động trở lại đến đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, Ủy bản nhân dân cấp xã nghiên cứu, thẩm định hồ sơ và thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp các ý kiến góp ý, đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định cho phép hội hoạt động trở lại. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

184	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội		- Bước 1: Những người sáng lập gửi hồ sơ đề nghị công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong trong xã đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ và thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp các ý kiến góp ý, đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận Ban vận động thành lập hội. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
185	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội		- Bước 1: Ban chấp hành hội gửi hồ sơ xin chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ và thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp các ý kiến góp ý, đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
186	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội		- Bước 1: Ban chấp hành hội (đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường) hoặc Ban vận động thành lập hội (đại hội thành lập) gửi hồ sơ báo cáo về việc tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường, đại hội thành lập đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ và thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp các ý kiến góp ý, đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến bằng văn bản về việc tổ chức đại hội.

187	1.013708	Hội tự giải thể		- Bước 1: Ban chấp hành hội gửi hồ sơ xin giải thể hội đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ và thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp các ý kiến góp ý, đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc giải thể hội. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
188	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội		- Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đại hội, Ban chấp hành hội gửi tài liệu đến Ủy ban nhân dân cấp xã để báo cáo kết quả và xin phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ nghiên cứu, thẩm định điều lệ hội và thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp các ý kiến góp ý, đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định phê duyệt đổi tên hội, điều lệ hội hoặc thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc hội đã tổ chức đại hội đảm bảo theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.
189	1.013703	Thành lập hội		- Bước 1: Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã gửi hồ sơ xin thành lập hội đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Kể từ ngày nhận hồ sơ hợp pháp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ xin phép thành lập hội và thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, tổng hợp các ý kiến góp ý, đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định cho phép thành lập hội. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
190	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe		- Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày người bị tai nạn đã được cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút; Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn lập hồ sơ gửi Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã cùng địa bàn để thẩm định. - Bước 2: Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan có liên quan thẩm định và có văn bản trả lời Hội Chữ thập đỏ. - Bước 3: Hội Chữ thập đỏ xem xét, chi trả chi phí. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

191	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .		- Bước 1. Người lao động nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tới Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động; - Bước 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động xác nhận bằng văn bản việc đăng ký hợp đồng lao động cho người lao động; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.
192	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý		Bước 1: Đối tượng được hưởng làm bản khai theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2025/TT-BNV). Riêng đối với người đã từ trần hoặc hy sinh thì đại diện thân nhân làm tờ khai theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV. Bản kê khai phải có sự chứng nhận của cơ quan nơi người đó công tác nếu còn đang làm việc hoặc chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi cư trú đối với đối tượng còn lại. Sau đó đối tượng nộp bản khai cá nhân cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Đối với cơ quan quản lý hồ sơ, lý lịch có trách nhiệm trích sao và xác nhận theo quy định dưới đây về thời gian chiến đấu, công tác ở chiến trường B, C, K của đối tượng ở một trong các hồ sơ, lý lịch: cán bộ, đảng viên, quân nhân hoặc hưu trí, mất sức: - Đối với đối tượng đang làm việc trong cơ
193	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.		Bước 1: Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 31 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Uỷ ban nhân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ theo Mẫu số 42 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 3: Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ đến Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ để nhận hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Bước 4. Uỷ ban nhân dân cấp xã tại địa phương nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu có xác nhận

194	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng		Bước 1: Đối tượng được hưởng làm bản khai theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2025/TT-BNV). Riêng đối với người đã từ trần hoặc hy sinh thì đại diện thân nhân làm tờ khai theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV. Bản kê khai phải có sự chứng nhận của cơ quan nơi người đó công tác nếu còn đang làm việc hoặc chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi cư trú đối với đối tượng còn lại. Sau đó đối tượng nộp bản khai cá nhân cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Đối với cơ quan quản lý hồ sơ, lý lịch có trách nhiệm trích sao và xác nhận theo quy định dưới đây về thời gian chiến đấu, công tác ở chiến trường B, C, K của đối tượng ở một trong các hồ sơ, lý lịch: cán bộ, đảng viên, quân nhân hoặc hưu trí, mất sức: - Đối với đối tượng đang làm việc trong cơ
195	1.014113	Xét tuyển công chức		a) Bước 1. Người đăng ký dự tuyển nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo Thông báo tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.
196	1.014113	Xét tuyển công chức		b) Bước 2. Tổ chức xét tuyển Xét tuyển công chức được thực hiện theo 02 vòng như sau: - Vòng 1: Kiểm tra điều kiện dự tuyển tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Chậm nhất là 15 ngày hoặc chậm nhất là 30 ngày đối với trường hợp số lượng người đăng ký dự tuyển từ 500 người trở lên, kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng hoàn thành việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người đăng ký dự tuyển; thông báo trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét và gửi thông báo triệu tập tới người đăng ký dự tuyển. Người đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn được tham dự vòng 2; trường hợp không đáp ứng thì phải thông báo và nêu rõ lý do. - Vòng 2: Xét nghiệp vụ chuyên ngành. + Thời gian tổ chức: Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự vấn đáp. + Hình thức: Vấn đáp. + Nội dung: Kiểm tra kiến thức, kỹ năng

197	1.014113	Xét tuyển công chức		c) Bước 3. Phê duyệt và thông báo kết quả tuyển dụng công chức - Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc xét nghiệp vụ chuyên ngành, Hội đồng tuyển dụng tổng hợp kết quả, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng phê duyệt kết quả chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo tổng hợp kết quả. - Chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển, Hội đồng tuyển dụng thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển tới người trúng tuyển; thông báo ghi rõ thời hạn hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.
198	1.014113	Xét tuyển công chức		d) Bước 4. Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng - Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày danh sách trúng tuyển được công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng, người trúng tuyển phải hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng nộp cho cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Hồ sơ tuyển dụng bao gồm: + Bản sao văn bằng, chứng chỉ (không bao gồm chứng chỉ tin học) theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng tại Thông báo tuyển dụng; + Bản sao chứng nhận đối tượng ưu tiên hoặc bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có). - Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có trách nhiệm yêu cầu cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với người trúng tuyển. - Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng
199	1.014113	Xét tuyển công chức		đ) Bước 5. Quyết định tuyển dụng và nhận việc - Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển. Nội dung quyết định tuyển dụng bao gồm việc tuyển dụng, bố trí vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng. - Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng phải đến nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng đồng ý gia hạn. - Trường hợp người được tuyển dụng không đến nhận việc trong thời hạn quy định thì quyết định tuyển dụng đương nhiên hết hiệu lực, trừ trường hợp được sự chấp thuận của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Cơ quan sử dụng công chức báo cáo cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng thực hiện các công việc theo khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số

200	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày nhưng không ít hơn 10 ngày tính đến ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp phép lao động trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.
201	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 2: Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.
202	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
203	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 1: Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc.
204	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 2: Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.
205	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

206	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày nhưng không ít hơn 10 ngày tính đến ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.
207	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 2: Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép lao động.
208	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP. Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
209	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 1: Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.
210	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 2: Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính cấp lại giấy phép lao động.
211	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

212	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 1: Trước ít nhất 10 ngày nhưng không quá 45 ngày trước khi hết hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc.
213	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 2: Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.
214	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính thực hiện gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
215	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN		a) Bước 1: Công bố công khai danh mục dự án, nhiệm vụ và nhu cầu tuyển chọn Tổng công trình sư Dự án Người đứng đầu cơ quan chủ trì thực hiện dự án chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý công bố công khai danh mục dự án, nhiệm vụ và nhu cầu tuyển chọn Tổng công trình sư Dự án, bao gồm: tiêu chí, yêu cầu, thời hạn tiếp nhận hồ sơ. b) Bước 2: Đề cử, ứng cử và tiếp nhận hồ sơ - Cá nhân đáp ứng tiêu chí có thể tự ứng cử hoặc được đề cử theo quy định. - Cơ quan chủ trì thực hiện dự án tiếp nhận hồ sơ ứng cử, đề cử theo quy định. c) Bước 3: Kiểm tra, tổng hợp và mời ứng tuyển - Cơ quan chuyên môn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và tổng hợp danh sách ứng viên. - Trên cơ sở danh sách ứng viên được đề cử, ứng cử, người đứng đầu cơ quan chủ trì thực hiện dự án có thư mời các ứng viên tham gia ứng tuyển Tổng công trình sư Dự án; phân công cơ quan chuyên môn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, tổng hợp

216	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN		a) Bước 1: Công bố công khai danh mục dự án, nhiệm vụ và nhu cầu tuyển chọn Cơ quan cấp bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý dự án công bố công khai danh mục nhiệm vụ, dự án và nhu cầu tuyển chọn Kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, Dự án bao gồm: Tiêu chí, yêu cầu, thời hạn tiếp nhận hồ sơ. b) Bước 2: Đề cử, ứng cử và tiếp nhận hồ sơ - Cá nhân đáp ứng tiêu chí có thể tự ứng cử hoặc được đề cử theo quy định. - Cơ quan cấp bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý dự án thực hiện dự án tiếp nhận hồ sơ ứng cử, đề cử theo quy định. c) Bước 3: Kiểm tra, tổng hợp và mời ứng tuyển - Cơ quan cấp bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý dự án kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và tổng hợp danh sách ứng viên. - Trên cơ sở danh sách ứng viên được đề cử, ứng cử, cơ quan cấp bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý dự án có thư mời các ứng viên tham gia ứng tuyển Kiến trúc
217	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 1: Trước ít nhất 10 ngày nhưng không quá 45 ngày trước khi hết hạn giấy phép lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.
218	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 2: Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính gia hạn giấy phép lao động.
219	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương giải quyết thủ tục hành chính gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không gia hạn giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

220	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia		Bước 1: Công bố nhu cầu tuyển chọn chuyên gia Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số công bố nhu cầu tuyển chọn chuyên gia, bao gồm: vị trí chuyên gia, yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chí, thời hạn tiếp nhận hồ sơ. Bước 2: Đề cử, ứng cử và tiếp nhận hồ sơ - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia chủ động tìm kiếm, phát hiện ứng viên; - Cá nhân tự ứng cử; - Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài đề cử ứng viên; - Các cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước đề cử ứng viên. Bước 3: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 249/2025/NĐ-CP. Trường hợp ứng viên đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3
221	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế		Bước 1: Thân nhân đối tượng nộp hồ sơ theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 5 Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử. Ủy ban nhân dân cấp xã sau thời gian 05 ngày làm việc, tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ. Bước 2: Sở Nội vụ kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và ra quyết định hưởng trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân từng đối tượng. Thời gian giải quyết chế độ đối với thân nhân đối tượng theo trách nhiệm được giao của mỗi cấp không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định; nếu hồ sơ không đủ điều kiện xem xét, giải quyết thì cơ quan tiếp nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

222	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		Bước 1: Đối tượng thanh niên xung phong hoặc thân nhân của thanh niên xung phong (trường hợp thanh niên xung phong đã từ trần) thực hiện nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2025/TT-BNV) cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: (i) Tổ chức hội nghị và lập biên bản xác nhận hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV. Thành phần hội nghị gồm đại diện lãnh đạo cấp xã (Ủy ban nhân dân, Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu thanh niên xung phong hoặc Ban liên lạc Cựu thanh niên xung phong), Trưởng thôn có đối tượng thanh niên xung phong đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp; (ii) Tổng hợp hồ sơ xét hưởng chế độ trợ
223	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		Bước 1: Đối tượng thanh niên xung phong hoặc thân nhân của thanh niên xung phong (trường hợp thanh niên xung phong đã từ trần) thực hiện nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2025/TT-BNV) cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: (i) Tổ chức hội nghị và lập biên bản xác nhận hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV. Thành phần hội nghị gồm đại diện lãnh đạo cấp xã (Ủy ban nhân dân, Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu thanh niên xung phong hoặc Ban liên lạc Cựu thanh niên xung phong), Trưởng thôn có đối tượng thanh niên xung phong đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp. (ii) Tổng hợp hồ sơ xét hưởng chế độ trợ

224	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp		- Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành nội quy lao động, người sử dụng lao động chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật và nộp cho cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu được cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền) nơi người sử dụng lao động đăng ký kinh doanh. - Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký nội quy lao động, nếu phát hiện nội quy lao động có quy định trái pháp luật thì cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu được cơ quan chuyên môn về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền) thông báo và hướng dẫn người sử dụng lao động sửa đổi, bổ sung, đăng ký lại nội quy lao động.
225	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý		a) Đối với đối tượng đang được nuôi dưỡng thường xuyên trong Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công với cách mạng, Cơ sở trợ giúp xã hội (sau đây gọi là Cơ sở nuôi dưỡng): - Bước 1: Cơ sở nuôi dưỡng lập danh sách (theo Mẫu số 2 quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP) gửi cơ quan bảo hiểm xã hội huyện. - Bước 2: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận danh sách, cơ quan bảo hiểm xã hội huyện kiểm tra và thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng. - Bước 3: Cơ quan bảo hiểm xã hội huyện chuyển danh sách kèm theo thẻ bảo hiểm y tế của đối tượng cho Cơ sở nuôi dưỡng. b) Đối với học sinh, sinh viên đang theo học tại Cơ sở giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý: - Bước 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp lập danh sách (theo Mẫu số 2 quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP) gửi cơ quan bảo hiểm xã hội huyện. - Bước 2: Trong thời hạn 10 (mười) ngày
226	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Bước 1: Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP quyết định hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động. Trường hợp không hỗ trợ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

227	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh		Bước 1: Đại diện thân nhân hoặc người tổ chức mai táng có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định, gửi Ủy ban nhân dân, cấp xã; Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kèm các giấy tờ theo quy định; Bước 3: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập phiếu báo giảm và tổng hợp danh sách gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Bước 4: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định có trách nhiệm đối chiếu, ghép hồ sơ người có công đang quản lý với hồ sơ đề nghị hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần và ra quyết định.
228	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp		Bước 1: Thân nhân lập bản khai thanh niên xung phong từ trần kèm theo giấy khai tử; Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào bản khai của từng người; chuyển bản khai kèm giấy khai tử và một trong những giấy tờ (bản sao có công chứng) xác nhận là thanh niên xung phong quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH ngày 10/07/2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH) về Phòng Nội vụ; Bước 3: Phòng Nội vụ lập danh sách kèm theo các giấy tờ chuyển Sở Nội vụ Bước 4: Sở Nội vụ: - Ghép hồ sơ thanh niên xung phong đang quản lý cấp thẻ bảo hiểm y tế (nếu có) với bản khai, giấy khai tử để hoàn chỉnh hồ sơ giải quyết mai táng phí; - Giám đốc Sở Nội vụ ra quyết định trợ cấp
229	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên		Bước 1: Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề. Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người lao động quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động. Trường hợp không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
230	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)		Bước 1: Chủ cơ sở các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3) xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, gửi hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu.

231	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc đăng ký qua dịch vụ bưu chính:	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của hộ kinh doanh, hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở hoặc Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông tin về việc hộ kinh doanh đăng ký chấm dứt hoạt động cho Cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin, Cơ quan thuế gửi ý kiến về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động nếu không nhận được ý kiến của Cơ quan thuế hoặc nhận
232	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký qua mạng thông tin điện tử:	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh như sau: - Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hộ kinh doanh Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải thực hiện ký số và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

233	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc đăng ký qua dịch vụ bưu chính:	Trường hợp hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh từ 15 ngày trở lên hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở hoặc Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho hộ kinh doanh. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp giấy xác nhận về việc hộ kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giấy xác nhận về việc hộ kinh doanh đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký cho hộ kinh doanh. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trao giấy tiếp
234	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký qua mạng thông tin điện tử:	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh như sau: - Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hộ kinh doanh Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải thực hiện ký số và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

235	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc đăng ký qua dịch vụ bưu chính:	- Chủ hộ kinh doanh hoặc người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh gửi hồ sơ đăng ký thành lập hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. - Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, kiểm tra điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 85 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và gửi thông báo về Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.
236	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký qua mạng thông tin điện tử:	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh như sau: - Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hộ kinh doanh Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải thực hiện ký số và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh

237	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi thay đổi một trong các thông tin quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 45 của Luật Hợp tác xã 2023 (bao gồm: Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Địa chỉ trụ sở chính; Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) hoặc khi thay đổi vốn điều lệ từ 5% vốn điều lệ hoặc từ 01 tỷ đồng trở lên hoặc khi tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc thay đổi được thực hiện theo trình tự sau đây: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã; Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ
238	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

239	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật gửi đến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện như sau: a) Đăng tải nghị quyết giải thể đồng thời thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể, tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; b) Chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể, chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã; c) Gửi thông tin về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thông tin về việc đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cho cơ quan thuế.
240	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử:	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

241	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	1. Trước khi thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện phải đăng ký với cơ quan thuế để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. 3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện như sau: a) Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông tin về việc chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động cho cơ quan thuế. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan đăng ký kinh
242	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử:	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

243	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh khi có thay đổi một trong các nội dung sau đây: (1) Đăng ký về ngành, nghề kinh doanh; (2) Thông tin đăng ký thuế; và (3) Thông tin thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài. Việc thông báo được thực hiện theo trình tự sau đây: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi nội dung quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Hợp tác xã 2023, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ thông báo thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện thay đổi nội dung đăng ký; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối thì
244	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	- Người nộp hồ sơ sử dụng tài khoản định danh điện tử để truy cập vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. - Người nộp hồ sơ kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký xác thực hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử và thanh toán lệ phí theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. - Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, người nộp hồ sơ sẽ nhận được giấy biên nhận hồ sơ đăng ký trong tài khoản của người nộp hồ sơ trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. - Các thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và cơ quan thuế. - Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện cấp đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng bản giấy hoặc bản điện tử. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên

245	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trước ngày Nghị định số 295/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy tờ trên. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Nghị định số 295/2026/NĐ-CP khi thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng quy định tại Nghị định số 295/2026/NĐ-CP và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tương ứng tại Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. 2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã,
246	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

247	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Trước khi hoạt động, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tại cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kê khai đầy đủ, trung thực và chính xác các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hợp tác xã 2023 và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
248	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

249	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	1. Khi thay đổi nội dung trong hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. 2. Trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế. 3. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi địa chỉ nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã đăng ký, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dự kiến chuyển đến. 4. Hồ sơ đăng ký thay đổi bao gồm giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký
250	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử:	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch v ụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yê u cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tả i lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành ph ần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được k ý số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải c ác giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đă ng ký hợp tác xã.
251	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất		+ Bước 1: Người khai hải quan đăng ký, khai báo tờ khai hải quan nhập khẩu (tạm nhập) và xuất trình hồ sơ hải quan, thực tế hàng hoá (khi có yêu cầu) cho cơ quan hải quan. + Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hoá (nếu có) và thực hiện thông quan hàng hoá. + Bước 3: Người khai hải quan đăng ký, khai báo tờ khai hải quan xuất khẩu (tái xuất) và xuất trình hồ sơ hải quan, thực tế hàng hoá (khi có yêu cầu) cho cơ quan hải quan. + Bước 4: Cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hoá (nếu có) và thực hiện thông quan hàng hoá.

252	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	* Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện (sau đây gọi chung là tổ chức thu phí)	- Bước 1: Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi chung là Tờ khai phí), gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định. - Bước 2: Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động, người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm. Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định số
253	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	* Tại Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí) hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).	- Bước 1: Người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại Bước 1, Bước 2 điểm a khoản 2 Phần này. - Bước 2: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) thực hiện kiểm tra, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ của người nộp phí và gửi Kết quả thẩm định Tờ khai phí cho Sở Nông nghiệp vê nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định.
254	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	- Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh: Chủ hộ kinh doanh hoặc người được ủy quyền đăng ký hộ kinh doanh có thể đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh mà không thuộc các trường hợp: tên hộ kinh doanh, địa chỉ trụ sở, chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh, vốn kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, nội dung đăng ký thuế của hộ kinh doanh, trừ phương pháp tính thuế. Trong trường hợp này, hộ kinh doanh gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở hoặc Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh; trường hợp

255	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký qua mạng thông tin điện tử:	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh như sau: - Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hộ kinh doanh Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải thực hiện ký số và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.
256	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	- Hộ kinh doanh có thể dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh khi hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh chưa được chấp thuận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Trong trường hợp này, chủ hộ kinh doanh gửi văn bản đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. - Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét, ra thông báo về việc dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh và hủy hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.
257	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký qua mạng thông tin điện tử:	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh như sau: - Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hộ kinh doanh Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải thực hiện ký số và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

258	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		a) Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan. b) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất trình cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ đề nghị dự án liên kết theo quy định phân cấp phê duyệt lựa chọn dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. c) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý). d) Căn cứ báo cáo đánh giá của Hội đồng lựa chọn dự án, hồ sơ đề xuất của cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát
259	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng		a) Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trình Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ đánh giá hồ sơ đề nghị dự án. c) Cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ. d) Căn cứ ý kiến của Tổ đánh giá dự án, đề xuất của cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc quyết định phê duyệt lựa chọn dự án phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

260	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc đăng ký qua dịch vụ bưu chính:	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi một trong các nội dung về: tên hộ kinh doanh, địa chỉ trụ sở, chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh, vốn kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, nội dung đăng ký thuế của hộ kinh doanh, trừ phương pháp tính thuế thì chủ hộ kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở hoặc Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở. Trường hợp việc thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh, hộ kinh doanh phải thực hiện thủ tục với Cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển trụ sở theo quy định của pháp luật về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh ủy quyền cho một trong các thành
261	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký qua mạng thông tin điện tử:	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh như sau: - Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hộ kinh doanh Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải thực hiện ký số và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.

262	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc đăng ký qua dịch vụ bưu chính:	- Trường hợp hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, hộ kinh doanh gửi văn bản đề nghị cấp lại đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở hoặc Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hộ kinh doanh đăng ký trụ sở. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. - Trường hợp Hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy tờ trên. Hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP trong trường hợp sau đây: (i) Trường hợp hộ kinh doanh thực hiện
263	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	* Trường hợp đăng ký qua mạng thông tin điện tử:	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh như sau: - Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hộ kinh doanh Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải thực hiện ký số và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.
264	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ thông báo về việc thành lập doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã

265	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch v ụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yê u cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tả i lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành ph ần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được k ý số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải c ác giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đă ng ký hợp tác xã.
266	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: - Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1. trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại bộ phận một cửa cấp xã. hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây: a) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; b) Bản sao hoặc bản chính quyết định của hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc nghị quyết của đại hội thành viên (đối với tổ chức quản trị rút gọn) về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện. 2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể lập địa điểm kinh doanh tại địa chỉ khác nơi đặt trụ sở chính hoặc đặt chi nhánh. hồ sơ thông báo địa điểm kinh doanh bao gồm thông báo lập địa điểm kinh doanh. 3. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký
267	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:- Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin về chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo.

268	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử:	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử: 1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện
269	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký		Bước 1: Nộp hồ sơ Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) gửi hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động. Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác. Bước 3: Xử lý hồ sơ Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác) (Nghị định số 294/2026/NĐ-CP), Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho người gửi hồ sơ khi nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Đối với hồ sơ gửi qua môi trường điện tử, thông tin của tổ hợp tác được cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã

270	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký		Bước 1: Nộp hồ sơ Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) gửi hồ sơ thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động và tự chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin trong hồ sơ. Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác. Bước 3: Xử lý hồ sơ Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 hoặc điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác (Nghị định số 294/2026/NĐ-CP), Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho người gửi hồ sơ khi nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Đối với hồ sơ gửi qua môi trường điện tử,
271	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Trường hợp đăng ký thành lập tổ hợp tác sau ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác, người đại diện tổ hợp tác thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh hoặc có nhu cầu đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác tại cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã kiểm tra điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác và gửi thông báo về cơ quan thuế quản lý cho tổ hợp tác trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho tổ hợp tác.

272	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.
273	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.		1. Trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo thì cá nhân, tổ chức liên quan gửi văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã để đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo hoặc đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của lần đăng ký thay đổi được cấp trên cơ sở nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi là giả mạo. Người đề nghị thu hồi có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề
274	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.		2. Giấy tờ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo bao gồm: a) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo; b) Bản sao văn bản trả lời của cơ quan công an về việc nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo.

275	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.		3. Trường hợp cần xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi văn bản kèm theo hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về kết quả xác định theo đề nghị của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị
276	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Người đại diện của tổ hợp tác có trách nhiệm đăng ký thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi một hoặc một số nội dung sau: (1) Tên tổ hợp tác; (2) Địa chỉ trụ sở tổ hợp tác; (3) Ngành, nghề kinh doanh; (4) Tổng giá trị phần vốn góp; (5) Thành viên tổ hợp tác và (6) Thông tin đăng ký thuế. Cụ thể: - Khi thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 61 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP (bao gồm: Tên tổ hợp tác, Ngành, nghề kinh doanh và Tổng giá trị phần vốn góp), tổ hợp tác gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. - Khi tổ hợp tác thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác, tổ hợp tác gửi hồ sơ đăng ký thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ hợp tác dự định chuyển đến. Trường hợp việc chuyển địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, tổ hợp tác phải thực hiện
277	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

278	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: * Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể gửi văn bản đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã khi hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa được chấp thuận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét, ra thông báo dừng thực hiện thủ tục đăng ký cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hủy hồ sơ đăng ký theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp từ chối dừng thực hiện thủ tục, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo bằng văn bản cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nêu rõ lý do từ chối
279	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	* Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chưa chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể, nếu không tiếp tục thực hiện giải thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể do người đại diện theo pháp luật ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Kèm theo thông báo phải có nghị quyết của Đại hội thành viên về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phải đăng tải thông báo và nghị quyết về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đồng thời khôi phục tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã và gửi thông tin cho cơ quan thuế
280	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp trên môi trường điện tử: 1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp trên môi trường điện tử: 1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống

281	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp trên môi trường điện tử: 1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau:	b) Trường hợp người nộp hồ sơ là người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin và tải các giấy tờ trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Các giấy tờ này phải được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Người nộp hồ sơ thanh toán phí, lệ phí (nếu có) và thực hiện xác thực điện tử theo quy định để nộp hồ sơ. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, người nộp hồ sơ sẽ nhận được giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả điện tử.
282	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp trên môi trường điện tử:	2. Các thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và cơ quan thuế.
283	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp trên môi trường điện tử:	3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Người nộp hồ sơ đăng nhập vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã để nhận thông tin phản hồi về kết quả xử lý hồ sơ.
284	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có quyền gửi văn bản đề nghị đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã để yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải đăng ký thay đổi tên.

285	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử:	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.
286	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:	Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác có nhu cầu được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác có nhu cầu được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản đề nghị cấp lại đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên tổ hợp tác yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ

287	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	* Trường hợp trên môi trường điện tử:	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.
288	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, tổ hợp tác gửi bản sao hoặc bản chính biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác kèm theo phương án giải quyết nợ (nếu có) đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Phương án giải quyết nợ phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ. 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phải đăng tải các giấy tờ này và thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động và gửi thông tin về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác cho cơ quan thuế. Tổ hợp tác thực hiện thủ tục hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan

289	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.
290	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, cập nhật các thông tin trong hồ sơ đăng ký mà không thuộc các trường hợp đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại các Điều 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 và 46 của Nghị định số 295/2026/NĐ-CP thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo bổ sung, cập nhật thông tin đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp nhận thông báo, xem xét cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, cập nhật các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp thay đổi địa giới hành chính làm thay đổi địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm

291	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.
292	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: - Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có nhu cầu tiếp tục tạm ngừng kinh doanh sau khi hết thời hạn đã thông báo thì gửi hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục tạm ngừng kinh doanh. Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần thông báo không được quá 12 tháng. Tổng thời gian tạm ngừng kinh doanh liên tiếp không được quá 24 tháng. 2. Hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh bao gồm các giấy tờ sau: a) Thông báo tạm ngừng kinh doanh, trong

293	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:- Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác:	1. Trường hợp tổ hợp tác tạm ngừng kinh doanh từ 15 ngày trở lên hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại, tổ hợp tác gửi hồ sơ thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại. Trường hợp tổ hợp tác có nhu cầu tiếp tục tạm ngừng kinh doanh sau khi hết thời hạn đã thông báo thì phải thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục tạm ngừng kinh doanh. Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần thông báo không được quá 12 tháng. Tổng thời gian tạm ngừng kinh doanh liên tiếp không được quá 24 tháng. 2. Hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại của tổ hợp tác bao gồm các giấy tờ sau đây: a) Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại, trong đó có thông tin về số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện của tổ hợp tác trong trường hợp người đại diện tổ hợp tác là cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của
294	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	* Trường hợp trên môi trường điện tử:	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch v ụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yê u cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tả i lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành ph ần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được k ý số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải c ác giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đă ng ký hợp tác xã.
295	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch, nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

296	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: * Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản đề nghị hiệu đính thông tin đến cơ quan đăng ký kinh doanh tại Bộ phận một cửa cấp xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nếu thông tin nêu tại văn bản đề nghị là chính xác. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung thông tin đăng ký trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã bị thiếu hoặc chưa chính xác so với hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký thuế do quá trình chuyển đổi dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản đề nghị bổ sung, hiệu đính đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.
297	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính:* Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Việc hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 26 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.
298	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử: 1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yêu cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tải lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người nộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này được ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tải các giấy tờ này lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.
299	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử: 2. Các thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và cơ quan thuế.	2. Các thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và cơ quan thuế.

300	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	* Trường hợp đăng ký trên môi trường điện tử: 3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Người nộp hồ sơ đăng nhập vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã để nhận thông tin phản hồi về kết quả xử lý hồ sơ.	3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Người nộp hồ sơ đăng nhập vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã để nhận thông tin phản hồi về kết quả xử lý hồ sơ.
301	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký kết hôn nộp hồ sơ đăng ký kết hôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký kết hôn. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký kết hôn truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký kết hôn trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký kết hôn, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người yêu cầu (nếu người yêu cầu nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả
302	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp hồ sơ đăng ký khai sinh tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh; nộp phí cấp bản sao Giấy khai sinh nếu có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ; nếu tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ

303	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động		- Công chức tư pháp - hộ tịch được giao nhiệm vụ đăng ký khai tử lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ mẫu Tờ khai đăng ký khai tử, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân. - Tại địa điểm đăng ký khai tử lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn người yêu cầu điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai đăng ký khai tử, kiểm tra các giấy tờ làm cơ sở cho việc đăng ký khai tử; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. - Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc ghi vào Sổ đăng ký khai tử, cập nhật thông tin đăng ký khai tử và lưu chính thức trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung, in Trích lục khai tử, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Trích lục khai tử cấp cho người có yêu cầu. - Công chức tư pháp - hộ tịch đem theo
304	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.

305	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động		- Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký kết hôn lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các loại mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động. - Tại địa điểm đăng ký kết hôn lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về điều kiện kết hôn của các bên; hướng dẫn người dân điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai đăng ký kết hôn. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch tiếp nhận hồ sơ viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. - Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân đồng ý giải quyết thì ký cấp 02 Giấy chứng nhận kết hôn cho người có yêu cầu. Công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung đăng ký vào Sổ đăng ký kết hôn, hướng dẫn các bên kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, cùng các bên nam, nữ ký vào Sổ đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định; tiến hành trao Giấy chứng nhận kết hôn cho các bên tại địa điểm đăng ký lưu
306	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.

307	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai tử nộp hồ sơ đăng ký khai tử tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai tử; nộp phí cấp bản sao Trích lục khai tử nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục khai tử. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai tử truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai tử trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai tử , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ; nếu tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ
308	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký kết hôn nộp hồ sơ đăng ký kết hôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký kết hôn; nộp phí cấp bản sao Trích lục kết hôn nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục kết hôn. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký kết hôn truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký kết hôn trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký kết hôn, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho

309	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.
310	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp hồ sơ đăng ký khai sinh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh; nộp phí cấp bản sao Giấy khai sinh nếu có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho

311	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp hồ sơ đăng ký khai tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh; nộp phí cấp bản sao Giấy khai sinh nếu có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc sinh tại Trung nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.
312	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp hồ sơ đăng ký giám hộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký giám hộ; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký giám hộ truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký giám hộ trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám hộ, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho

313	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.
314	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai tử nộp hồ sơ đăng ký khai tử tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai tử; nộp phí cấp bản sao Trích lục khai tử nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục khai tử. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai tử truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai tử trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai tử , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ; nếu tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ

315	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)		- Trường hợp kết quả bầu hòa giải viên đáp ứng yêu cầu quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều 8 của Luật hòa giải ở cơ sở, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; - Trường hợp số người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách những người được đề nghị công nhận, trong đó bao gồm những người có số phiếu bằng nhau gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.
316	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động		- Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký khai sinh lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ mẫu Tờ khai đăng ký khai sinh, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân. Tại địa điểm đăng ký hộ tịch lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn người yêu cầu điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai đăng ký khai sinh; kiểm tra các giấy tờ làm cơ sở cho việc đăng ký khai sinh; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. - Sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc ghi vào Sổ đăng ký khai sinh, cập nhật thông tin đăng ký khai sinh trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung, lưu chính thức và chuyển thông tin đến CSDLQGVDC để lấy Số định danh cá nhân. Sau khi CSDLQGVDC trả về Số định danh cá nhân, công chức tư pháp - hộ tịch in Giấy khai sinh, trình Lãnh đạo UBND ký Giấy khai sinh để cấp cho người có yêu

317	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	* Lưu ý:	- Đối với việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ: + Việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng. + Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ. - Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật. Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật. Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác
318	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai tử nộp hồ sơ đăng ký khai tử tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai tử; nộp phí cấp bản sao Trích lục khai tử nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục khai tử. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai tử truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai tử trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai tử , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ; nếu tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ

319	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký lại kết hôn nộp hồ sơ đăng ký lại kết hôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký lại kết hôn. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký lại kết hôn truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký lại kết hôn trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại kết hôn, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người yêu cầu (nếu người yêu cầu nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả
320	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	*Lưu ý:	* Lưu ý - Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định. - Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp: + Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận,

321	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp hồ sơ đăng ký khai sinh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh; nộp phí cấp bản sao Giấy khai sinh nếu có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo biểu mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho
322	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp hồ sơ đăng ký giám hộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký giám hộ; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký giám hộ truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký giám hộ trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám hộ, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho

323	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc nộp hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; nộp phí cấp bản sao Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác thực hiện đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc , đính kèm bản
324	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ nộp hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký chấm dứt giám hộ; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký chấm dứt giám hộ, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống

325	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký lại khai sinh nộp hồ sơ đăng ký lại khai sinh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký lại khai sinh; nộp phí cấp bản sao Giấy khai sinh nếu có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký lại khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại khai sinh, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho
326	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	* Lưu ý:	* Lưu ý - Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định. - Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp: + Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận,

327	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu điện tử tương tác cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.
328	1.005461	Đăng ký lại khai tử		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký lại khai tử nộp hồ sơ đăng ký lại khai tử tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký lại khai tử; nộp phí cấp bản sao Trích lục khai tử nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục khai tử. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký lại khai tử truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký lại khai tử trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại khai tử, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho

329	1.005461	Đăng ký lại khai tử	* Lưu ý:	* Lưu ý - Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định. - Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp: + Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận,
330	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		- Nộp hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai (sau đây gọi là Văn phòng đăng ký đất đai). Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (gọi chung là Bộ phận Một cửa) thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. Hồ sơ đăng ký trực tuyến có giá trị pháp lý như hồ sơ đăng ký bằng bản giấy. - Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại các điều từ Điều 27 đến Điều 31 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất

331	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		- Trong trường hợp hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên hoặc đại diện gia đình hòa giải viên (trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng) nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên xem xét, ra quyết định hỗ trợ và thực hiện việc chi tiền hỗ trợ cho hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe trong khi thực hiện hoạt động hòa giải. - Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân cấp xã/công chức cấp xã phụ trách công tác tư pháp khi xem xét, thẩm định hồ sơ có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin để thay thế cho giấy chứng tử của hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng khi giấy tờ này tra cứu được tại Cơ sở dữ liệu
332	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký lại khai tử nộp hồ sơ đăng ký lại khai tử tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký lại khai tử; nộp phí cấp bản sao Trích lục khai tử nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục khai tử. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký lại khai tử truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký lại khai tử trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác thực hiện đăng ký lại khai tử, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp

333	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	* Lưu ý:	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định. - Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp: + Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ
334	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sau đây gọi là ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác) nộp hồ sơ ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; nộp phí cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh tương ứng nếu có yêu cầu. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/khai tử/nuôi con nuôi/giám hộ, nhận cha, mẹ,con/mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch

335	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp hồ sơ đăng ký khai sinh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh; nộp phí cấp bản sao Giấy khai sinh nếu có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ; nếu tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ
336	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký lại kết hôn nộp hồ sơ đăng ký lại kết hôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký lại kết hôn. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký lại kết hôn truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký lại kết hôn trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại kết hôn, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho người yêu cầu (nếu người yêu cầu nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi ngay Phiếu hẹn, trả

337	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	* Lưu ý:	* Lưu ý - Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định. - Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp: + Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận,
338	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sau đây gọi là ghi chú ly hôn) nộp hồ sơ ghi chú ly hôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí ghi chú ly hôn, nộp phí cấp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu ghi chú ly hôn truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu ghi chú ly hôn trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống

339	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký lại khai sinh nộp hồ sơ đăng ký lại khai sinh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký lại khai sinh; nộp phí cấp bản sao Giấy khai sinh nếu có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký lại khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại khai sinh, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho
340	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	*Lưu ý:	* Lưu ý - Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định. - Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp: + Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không đ

341	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh nộp hồ sơ đề nghị cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp phí theo quy định pháp luật. Trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh của cá nhân thì gửi văn bản yêu cầu nêu rõ lý do cho Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu điện tử tương tác yêu cầu bản sao Trích lục hộ tịch, cấp bản sao Giấy khai sinh, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh; nộp phí thông qua chức năng thanh toán
342	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.

343	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc nộp hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; nộp phí cấp bản sao Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác thực hiện đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí,
344	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ nộp hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký chấm dứt giám hộ; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký chấm dứt giám hộ, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống

345	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký kết hôn nộp hồ sơ đăng ký kết hôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công có thẩm quyền nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký kết hôn; nộp phí cấp bản sao Trích lục kết hôn nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục kết hôn. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký kết hôn truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký kết hôn trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký kết hôn, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, có Phiếu hẹn, trả kết quả cho
346	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		+ Người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. + Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp. + Người thực hiện chứng thực kiểm tra bản chính, đối chiếu với bản sao, nếu nội dung bản sao đúng với bản chính, bản chính giấy tờ, văn bản không thuộc các trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao thì thực hiện chứng thực như sau: * Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính theo mẫu quy định; * Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

347	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)		+ Người yêu cầu chứng thực chữ ký/điểm chỉ/không thể ký, không thể điểm chỉ được phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký. + Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu chứng thực sử dụng. Người phiên dịch do người yêu cầu chứng thực mời hoặc do cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định. Thù lao phiên dịch do người yêu cầu chứng thực trả. + Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định, tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và việc chứng thực không thuộc các trường hợp không được chứng thực chữ ký thì yêu cầu người yêu cầu chứng thực ký/điểm chỉ
348	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)		Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của tổ trưởng Tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố xem xét, xác minh, làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên. Đối với trường hợp thôi làm hòa giải viên theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 11 của Luật hòa giải ở cơ sở, nếu Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải, thì Trưởng ban công tác Mặt trận thông báo với tổ trưởng tổ hòa giải, nêu rõ lý do không đồng ý, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị

349	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch		+ Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực. + Việc sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in giao dịch đã được chứng thực được thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia giao dịch, nếu không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các bên và được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực giao dịch. + Người thực hiện chứng thực gạch chân lỗi sai sót cần sửa, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào bên lề của giao dịch nội dung đã sửa, họ tên, chữ ký của người sửa, ngày tháng năm sửa. + Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính thức hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu mà các thông
350	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch		+ Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực. + Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia giao dịch. + Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực giao dịch. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể chứng thực tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền chứng thực nào; cơ quan đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã chứng thực trước đây về nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc để ghi chú vào

351	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc		+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc xuất trình các giấy tờ theo quy định để người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra. + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc phải gửi kèm hồ sơ theo quy định và 01 phong bì dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận. + Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc có thể nộp bản điện tử hoặc bản sao điện tử giấy tờ theo quy định. + Cơ quan, tổ chức căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao; nội dung bản sao phải đúng theo sổ gốc. Trường hợp sổ gốc không còn được lưu trữ hoặc không có thông tin theo yêu cầu thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu. + Kết quả được trả trực tiếp hoặc qua dịch
352	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	công nhận tổ trưởng tổ hòa giải:	Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức cuộc họp bầu tổ trưởng tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.
353	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng		+ Người yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký người dịch. + Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch thì thực hiện chứng thực như sau: * Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực; trường hợp nghi ngờ chữ ký trên bản dịch so với chữ ký mẫu thì yêu cầu người dịch ký trước mặt. * Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo mẫu quy định; * Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ

354	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng		+ Người yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký người dịch. + Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch thì yêu cầu người dịch ký trước mặt và thực hiện chứng thực như sau: * Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo mẫu quy định; * Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Đối với bản dịch giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người dịch và người thực hiện chứng thực; số lượng trang, tờ và lời chứng được ghi tại trang
355	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực		+ Người yêu cầu cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch phải xuất trình các giấy tờ theo quy định. + Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch xuất trình. + Việc cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực được thực hiện tại cơ quan lưu trữ giao dịch. + Cơ quan thực hiện chứng thực tiến hành chụp từ bản chính giao dịch đang được lưu trữ và thực hiện chứng thực như sau: * Ghi đầy đủ lời chứng theo mẫu quy định; * Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Đối với bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu bản sao có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng

356	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		+ Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực. + Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu đầy đủ, tại thời điểm chứng thực người từ chối nhận di sản tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực. + Người từ chối nhận di sản ký trước mặt người thực hiện chứng thực, nếu văn bản từ chối nhận di sản có từ 02 (hai) trang trở lên thì phải ký vào từng trang. Trường hợp người yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thì phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.
357	2.001019	Chứng thực di chúc		+ Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực. + Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu đầy đủ, tại thời điểm chứng thực người lập di chúc tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực. + Người lập di chúc phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, nếu di chúc có từ 02 (hai) trang trở lên thì phải ký vào từng trang. Trường hợp người yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thì các bên tham gia giao dịch phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.

358	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		+ Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực. + Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực. + Các bên tham gia giao dịch phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, nếu giao dịch có từ 02 (hai) trang trở lên thì phải ký vào từng trang. Trường hợp người yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thì các bên tham gia giao dịch phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của các tổ
359	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		- Người có yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi nộp Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú hoặc nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây. Tờ khai phải có cam đoan của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng; Lưu ý: Trường hợp người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người có yêu cầu nộp hồ sơ đăng ký lại nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp xã giải thích rõ cho người có yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật. Trường hợp có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật, Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký lại việc nuôi con nuôi hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký lại việc nuôi con nuôi.

360	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		- Trường hợp công dân Việt Nam có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi thì đăng ký nhu cầu nhận con nuôi với Sở Tư pháp nơi người đó thường trú. - Tìm gia đình thay thế cho trẻ em: +) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 06 tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi. Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản kèm theo hồ sơ trẻ em gửi Sở Tư pháp để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi. +) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ
361	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		+ Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực. + Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia phân chia di sản tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực. + Các bên tham gia phân chia di sản phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, nếu văn bản phân chia di sản có từ 02 (hai) trang trở lên thì phải ký vào từng trang. Trường hợp người yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thì các bên tham gia phân chia di sản phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.
362	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên		Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

363	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sau đây gọi là ghi chú kết hôn) nộp hồ sơ ghi chú kết hôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí ghi chú kết hôn, nộp phí cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu ghi chú kết hôn truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu ghi chú kết hôn trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp
364	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)		-- Tiếp nhận và xử lý hồ sơ; Cơ quan tiếp nhận yêu cầu bồi thường khai thác, sử dụng thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để khai thác thông tin về nhân thân của người yêu cầu bồi thường tại văn bản yêu cầu bồi thường. - Thụ lý hồ sơ; - Cử người giải quyết bồi thường; - Tạm ứng kinh phí bồi thường thiệt hại; - Xác minh thiệt hại; - Thương lượng việc bồi thường; - Ra quyết định giải quyết bồi thường (sau khi ra quyết định giải quyết bồi thường, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường đến Bộ Tài chính để đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường cho người yêu cầu bồi thường).
365	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu cấp xác nhận thông tin hộ tịch nộp hồ sơ đề nghị cấp xác nhận thông tin hộ tịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền; nộp phí theo quy định pháp luật. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu cấp xác nhận thông tin hộ tịch truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu cấp xác nhận thông tin hộ tịch trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu điện tử tương tác đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch , đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch; nộp phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. (i) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp

366	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi		- Công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú; - UBND cấp xã khai thác, sử dụng thông tin trên các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ của người nhận con nuôi, cụ thể: +) Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thay thế Hộ chiếu; Thẻ Căn cước; Căn cước công dân; Giấy chứng nhận căn cước; +) Thông tin trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để thay thế Giấy chứng nhận kết hôn (đối với trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng) hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (đối với trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân); +) Thông tin trên dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VNeID (Sổ sức khỏe điện tử VNeID) để thay thế Giấy khám sức khỏe. Trường hợp không khai thác được hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì thực hiện như sau: +) Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công
367	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ nộp hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thẩm quyền đã đăng ký giám sát việc giám hộ; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ.

368	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người có yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công của UBND cấp xã có thẩm quyền; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí; nộp phí cấp bản sao Trích lục ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nếu có yêu cầu. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người có yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia, đăng ký tài khoản (nếu chưa có tài khoản), xác thực người dùng theo hướng dẫn, đăng nhập vào hệ thống, lựa chọn UBND cấp xã có thẩm quyền. Người có yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trực tuyến cung cấp thông tin theo Biểu mẫu điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ
369	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ		- Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu đăng ký giám sát việc giám hộ nộp hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú của người được giám hộ; nộp lệ phí nếu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký giám sát việc giám hộ; nộp phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ nếu có yêu cầu cấp bản sao Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ. - Nếu lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu đăng ký giám sát việc giám hộ truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Người yêu cầu đăng ký giám sát việc giám hộ trực tuyến cung cấp thông tin theo mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám sát việc giám hộ, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ. - Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống
370	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã		Đơn vị tổ chức lễ hội truyền thống, lễ hội văn hóa, lễ hội ngành nghề cấp xã được tổ chức hàng năm phải gửi văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp, qua bưu điện hoặc nộp trực tuyến) trước ngày dự kiến tổ chức lễ hội ít nhất 20 ngày. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được thông báo, nếu không có ý kiến trả lời thì đơn vị gửi thông báo được tổ chức lễ hội theo nội dung thông báo. Trường hợp không đồng ý với nội dung thông báo, cơ quan tiếp nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

371	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân		- Người bị bạo lực gia đình, người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của người bị bạo lực gia đình hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình ban hành quyết định cấm tiếp xúc khi thấy hành vi bạo lực gia đình gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại đến sức khỏe hoặc đe dọa tính mạng của người bị bạo lực gia đình. - Việc đề nghị cấm tiếp xúc có thể được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp hoặc bưu chính hoặc điện tử. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đề nghị thì gửi đơn theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76 tới Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã và phải được sự đồng ý của người bị bạo lực gia đình, người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của người bị bạo lực gia đình. - Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị cấm tiếp xúc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc (có thể trực tiếp hoặc phân công cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xác minh
372	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị		- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị ra quyết định cấm tiếp xúc hoặc người bị bạo lực gia đình, người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của người bị bạo lực gia đình không đồng ý với quyết định cấm tiếp xúc gửi đơn đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã ra quyết định cấm tiếp xúc để đề nghị hủy bỏ quyết định này theo Mẫu số 10 của phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76. - Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị hủy bỏ quyết định cấm tiếp xúc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ quyết định hủy bỏ hay không hủy bỏ quyết định cấm tiếp xúc. Trường hợp không ra quyết định thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Đơn vị chuyên môn về Văn hóa, Gia đình tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định hủy bỏ quyết định cấm tiếp xúc theo mẫu số 11 của phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76.

373	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã		(1) Lễ hội phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi tổ chức gồm: - Lễ hội truyền thống, lễ hội văn hóa, lễ hội ngành nghề cấp xã được tổ chức lần đầu hoặc khôi phục sau thời gian gián đoạn 02 năm trở lên. - Lễ hội truyền thống cấp xã được tổ chức hàng năm nhưng có thay đổi về cách thức tổ chức, nội dung, địa điểm so với truyền thống. (2) Đơn vị tổ chức lễ hội gửi hồ sơ đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc nộp trực tuyến) trước ngày dự kiến tổ chức lễ hội ít nhất 30 ngày làm việc. (3) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định nội dung sau: - Sự đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ; - Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường; - Tính xác thực của tài liệu hoặc văn bản chứng minh; nội dung thực hành nghi lễ truyền thống (đối với lễ hội truyền thống).
374	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		- Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân là chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trong thời hạn 10 ngày kể từ khi thay đổi các nội dung sau: Thay đổi tên điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; Thay đổi chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân hoặc thay đổi người quản lý trực tiếp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp. - Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nộp 01 bộ hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung thay thế cho Giấy chứng nhận cũ.

375	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		- Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn Giấy chứng nhận đã được cấp, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân muốn gia hạn Giấy chứng nhận nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới Ủy ban nhân dân cấp xã hoạt động trên địa bàn. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo Mẫu số 54 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. - Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. - Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được gia hạn 01 lần và không quá 02 năm. Trong thời hạn được gia hạn Giấy chứng nhận, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thể nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo quy định
376	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		- Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới Ủy ban nhân dân cấp xã hoạt động trên địa bàn. - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Uỷ ban nhân dân cấp xã thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. - Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
377	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú		- Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện Giấy đề nghị thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang cá nhân đang hưởng chính sách. - Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân đang hưởng chính sách thực hiện việc thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế.

378	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú		- Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cá nhân đề nghị nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa hồ sơ liên quan. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với bản gốc các giấy tờ quy định tại Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ; lập danh sách và hồ sơ của từng đối tượng đủ điều kiện hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ. - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với đối tượng đủ điều kiện
379	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở		- Ban chủ nhiệm câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ tại Cổng dịch vụ công quốc gia đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở. Trường hợp không công nhận thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. - Đối với Câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở được thành lập theo pháp luật về hội thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hội.
380	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Nộp TTHC	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đấu nối tạm thời nộp hồ sơ đề nghị đến Bộ phận Một cửa Cơ quan có thẩm quyền hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.
381	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Giải quyết TTHC	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ; - Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận vị trí, thiết kế và cấp phép thi công nút giao đấu nối tạm theo mẫu quy định. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID

382	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải		a) Nộp hồ sơ TTHC: - Thuyền trưởng lập hồ sơ đề nghị xác nhận việc trình kháng nghị đến cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải. - Cơ quan có thẩm quyền bao gồm: + Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải tại Việt Nam là Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất. + Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải ở nước ngoài là cơ quan đại diện của Việt Nam nơi gần nhất hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của quốc gia nơi tàu thuyền hoạt động b) Giải quyết TTHC: - Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa phù hợp, chậm nhất 30 phút, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thuyền trưởng hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời cho người làm thủ
383	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh		1. Gửi hồ sơ xin cấp phép: Gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tới cơ quan được phân cấp quản lý cây xanh theo quy định của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Xem xét và cấp giấy phép: Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được phân cấp quản lý cây xanh cấp giấy phép theo quy định.
384	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi

385	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
386	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi

387	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
388	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi

389	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
390	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi

391	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
392	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi

393	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
394	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	a) Nộp hồ sơ TTHC	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi

395	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
396	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	a) Nộp hồ sơ TTHC:	- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trình báo đường thủy nội địa đến Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố. - Thời hạn trình xác nhận trình báo đường thủy nội địa bao gồm: + Trường hợp phương tiện thủy nội địa, tàu biển, tàu cá bị tai nạn, sự cố trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa thì trình báo đường thủy nội địa phải được trình Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố trong thời hạn 48 (bốn mươi tám) giờ sau khi xảy ra tai nạn, sự cố. + Trường hợp phương tiện thủy nội địa, tàu biển, tàu cá bị tai nạn, sự cố trên đường thủy nội địa (ngoài vùng nước cảng, bến thủy nội địa) thì trình báo đường thủy nội địa phải được trình Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc, kể từ thời điểm xảy ra tai nạn, sự cố hoặc kể từ khi phương tiện thủy nội địa, tàu biển, tàu cá ghé vào cảng, bến thủy nội địa đầu tiên sau khi xảy ra tai nạn, sự cố. + Trường hợp tai nạn, sự cố xảy ra có liên
397	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	b) Giải quyết TTHC	- Khi thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện hoặc người được thuyền trưởng, người lái phương tiện ủy quyền nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa vào bản trình báo đường thủy nội địa. - Thời hạn giải quyết xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa không quá 02 (hai) giờ làm việc, kể từ khi đã nhận đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.

398	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi
399	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
400	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Chủ đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

401	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	b) Giải quyết TTHC:	- Ủy ban nhân dân cấp xã cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. ○- Trước khi cho ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ (công trình xây dựng trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia) hoặc Sở Xây dựng (công trình xây dựng trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương) về ảnh hưởng của công trình đến an toàn giao thông đường thủy nội địa. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Chi cục Hàng hải và Đường thủy, Sở Xây dựng trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã. - Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư. ○- Trường hợp bến khách ngang sông có m
402	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	c) Cách thức thực hiện:	- Việc nộp hồ sơ và trả kết quả được thực hiện qua hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trong phạm vi tỉnh, thành phố. ○- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử. Trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.
403	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	a) Nộp hồ sơ TTHC:	- Trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư xây dựng bến thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao chuẩn bị dự án (sau đây gọi chung là chủ đầu tư) gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật bến thủy nội địa.
404	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	b) Giải quyết TTHC:	- Ủy ban nhân dân cấp xã cho ý kiến đối với bến thủy nội địa trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. ○- Trước khi có văn bản cho ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Chi cục Hàng hải và Đường thủy (trên đường thủy nội địa quốc gia hoặc vùng nước hàng hải) hoặc Sở Xây dựng (trên đường thủy nội địa địa phương hoặc khu vực được phân cấp). ○- Bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, trước khi thẩm định, cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa theo phạm vi quản lý.

405	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	c) Cách thức thực hiện:	- Việc nộp hồ sơ và trả kết quả được thực hiện qua hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trong phạm vi tỉnh, thành phố. ○- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử. Trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.
406	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Chủ đầu tư, nhà thầu thi công công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.
407	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	b) Giải quyết TTHC:	- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia. - Chi cục Hàng hải và Đường thủy chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này. - Sở Xây dựng chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn địa phương và đường thủy nội địa quốc gia được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp.
408	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	c) Cách thức thực hiện:	- Việc nộp hồ sơ và trả kết quả được thực hiện qua hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trong phạm vi tỉnh, thành phố. ○- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử. Trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

409	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)		- Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình gửi 01 bản báo cáo kết quả thực hiện công việc tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình hoặc đánh giá an toàn công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; tổ chức gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình.
410	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư		- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có biên bản bầu Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị theo quy định (bao gồm trường hợp bầu Ban quản trị lần đầu, bầu Ban quản trị khi hết nhiệm kỳ, bầu Ban quản trị khi bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, bầu Ban quản trị mới khi tách, nhập Ban quản trị), Ban quản trị có trách nhiệm nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị nhà chung cư quy định tại Điều 22 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà chung cư. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị của Ban quản trị, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra và ban hành quyết định công nhận Ban quản trị hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư kiểm tra hồ sơ và ban hành quyết định công nhận Ban quản trị.
411	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		- Người mua nhà ở nộp 01 bộ hồ sơ cho đơn vị đang quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở theo quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở. Trường hợp UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp xã thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà ở cũ thuộc tài sản công thì UBND cấp xã đồng thời là cơ quan quản lý nhà ở .
412	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp nhận, ghi giấy biên nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và lập danh sách người mua nhà ở;
413	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ mua nhà ở cũ thuộc tài sản công, cơ quan quản lý nhà ở phải tổ chức họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở để xác định giá bán nhà ở;

414	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh lập danh sách đối tượng được mua nhà ở kèm theo văn bản xác định giá bán nhà ở của Hội đồng xác định giá bán nhà ở trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, quyết định. Đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng đang quản lý thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị Hội đồng xác định giá bán nhà ở họp để xác định giá; sau đó trình Bộ Quốc phòng ban hành quyết định bán nhà ở;
415	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		- Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, ban hành quyết định bán nhà ở cũ và gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở biết để phối hợp thực hiện ký kết hợp đồng mua bán nhà ở;
416	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận quyết định bán nhà ở cũ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở thông báo cho người mua nhà biết thời gian cụ thể để ký kết hợp đồng mua bán nhà ở;
417	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở		- Người đề nghị thuê nhà ở nộp 01 bộ hồ sơ cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc nộp cho cơ quan quản lý nhà ở (do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở quy định); Trường hợp UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp xã thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà ở cũ thuộc tài sản công thì UBND cấp xã đồng thời là cơ quan quản lý nhà ở . - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ (đơn vị quản lý vận hành hoặc cơ quan quản lý nhà ở) có trách nhiệm kiểm tra, có giấy biên nhận hồ sơ; trường hợp người nộp đơn không thuộc đối tượng được thuê nhà ở thì phải có văn bản thông báo cho người hộp hồ sơ biết rõ lý do. Trường hợp hồ sơ còn thiếu giấy tờ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn ngay nếu người nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo để người nộp đơn bổ sung giấy tờ còn thiếu theo quy định, không được trả lại hồ sơ để nộp lại từ đầu. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì phải báo cáo cơ quan
418	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	- Trước ngày hết hạn hợp đồng thuê nhà tối thiểu 30 ngày, người đang thuê nhà ở nộp 01 bộ hồ sơ đến đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở. Trường hợp UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp xã thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà ở cũ thuộc tài sản công thì UBND cấp xã đồng thời là cơ quan quản lý nhà ở	- Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị ký lại hợp đồng, đơn vị quản lý vận hành hoặc cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp người thuê nhà ở vẫn thuộc đối tượng và đủ điều kiện thuê nhà ở theo quy định thì có văn bản thông báo rõ thời gian, địa điểm để người thuê thực hiện ký lại hợp đồng thuê nhà ở; trường hợp không còn đủ điều kiện thuê nhà ở thì phải có thông báo cho người thuê biết rõ lý do. Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, người đề nghị thực hiện ký lại hợp đồng

419	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	- Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước có hiệu lực thi hành, sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2013/NĐ-CP) thì người đề nghị thuê nhà ở nộp đến đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở. Trường hợp UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp xã thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà ở cũ thuộc tài sản công thì UBND cấp xã đồng thời là cơ quan quản lý nhà ở .	Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị quản lý vận hành thực hiện đăng tải 03 lần liên tục thông tin về nhà ở cho thuê trên báo của địa phương và trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì chuyển cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện việc đăng tin. Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị quản lý vận hành thực hiện đăng tải 03 lần liên tục thông tin về nhà ở cho thuê trên báo của địa phương và trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì chuyển cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện việc đăng tin. Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng tin lần cuối, nếu không có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở cho thuê thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở ký hợp đồng với người thuê và báo cáo cơ quan quản lý nhà ở biết để theo dõi, quản lý; nếu có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở này thì chỉ thực hiện ký hợp đồng thuê sau khi đã giải quyết xong tranh chấp, khiếu kiện;
420	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	- Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013 thì người đề nghị thuê nhà ở gửi 01 bộ hồ sơ đến đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.	Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu nhà ở không có tranh chấp, khiếu kiện thì có văn bản đồng ý về việc chuyển quyền thuê nhà ở và gửi văn bản này kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị thuê nhà cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để ký hợp đồng với người thuê. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành tiếp nhận hồ sơ thì trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm kiểm tra và báo cáo cơ quan quản lý nhà ở xem xét, để có văn bản đồng ý về việc chuyển quyền thuê nhà ở trước khi thực hiện ký kết hợp đồng; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở không đồng ý thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do cho người đề nghị thuê nhà ở biết.
421	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Nộp hồ sơ	Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình trên đường bộ đang khai thác gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền (Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã).
422	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Giải quyết TTHC	- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định; - Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công, trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bằng bản giấy và bản điện tử hợp lệ; đồng thời tích hợp trên VneID.

423	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế. - Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm
424	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế. - Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được

425	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng di dời công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn
426	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế. - Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được

427	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày làm việc đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế. - Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm
428	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:		- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày làm việc đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế. - Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm
429	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Nộp TTHC	Tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác nộp hồ sơ đề nghị đến Bộ phận Một cửa Cơ quan có thẩm quyền hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

430	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Giải quyết TTHC	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ; - Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong ngày tiếp nhận hồ sơ đối với đám tang và trong phạm vi 02 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện; - Trong thời hạn không quá 01 ngày đối với đám tang, không quá 03 ngày làm việc đối với các trường hợp khác, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện quy định thì có văn bản cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác theo mẫu. Trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;
431	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		Cơ quan chuẩn bị dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh đến Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công quốc gia. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm: + Gửi văn bản yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ đến cơ quan chuẩn bị dự án; + Gửi văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ trình thẩm định khác với nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định. - Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và có văn bản gửi cơ quan chuẩn bị dự án về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.
432	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn		-○Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn (bao gồm thông tin về cắm mốc) gửi văn bản yêu cầu trực tuyến, hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc cấp xã. -○Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm rà soát thông tin về vị trí, địa điểm lô đất, hồ sơ cắm mốc, các thông tin khác liên quan đến quy hoạch đô thị và nông thôn và cung cấp cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

433	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	a)○Đối với quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn	-○Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy hoạch hoặc hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đã được thẩm định đến cấp phê duyệt quy hoạch. -○Cấp phê duyệt căn cứ Tờ trình, hồ sơ quy hoạch hoặc hồ sơ điều chỉnh quy hoạch và báo cáo thẩm định để xem xét, phê duyệt quy hoạch hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn. -○Thuyết minh và bản vẽ trong hồ sơ quy hoạch hoặc hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn sau khi được phê duyệt được cơ quan thẩm định kiểm tra, đóng dấu xác nhận.
434	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	b)○Đối với quy hoạch tổng mặt bằng (quy hoạch chi tiết được lập theo quy trình rút gọn):	-○Nhà đầu tư gửi văn bản kèm theo hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng đến cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền để đề nghị chấp thuận; -○Trước khi gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng, nhà đầu tư phải thực hiện việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan (nếu có) về nội dung quy hoạch; -○Cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền xem xét, ban hành văn bản chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng.
435	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập		-○Nhà đầu tư nộp hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn đã được thẩm định đến cấp phê duyệt. -○Cấp phê duyệt căn cứ Tờ trình, hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch và báo cáo thẩm định để xem xét, phê duyệt. -○Thuyết minh và bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sau khi được phê duyệt được cơ quan thẩm định kiểm tra, đóng dấu xác nhận.
436	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập		- Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy hoạch hoặc hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn đến Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã, hoặc Cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan, tổ chức quản lý khu chức năng. - Cơ quan thẩm định kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. - Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên hội đồng thẩm định, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và gửi nhà đầu tư. - Nhà đầu tư tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định; hoàn thiện hồ sơ, gửi lại cơ quan thẩm định kiểm tra và làm cơ sở ban hành báo cáo thẩm định.

437	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập		-○Nhà đầu tư nộp hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn đến cơ quan thẩm định. -○Cơ quan thẩm định kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn bảo đảm đúng quy định; tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. -○Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên hội đồng thẩm định, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và gửi nhà đầu tư. -○Nhà đầu tư tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định; hoàn thiện hồ sơ, gửi lại cơ quan thẩm định kiểm tra và làm cơ sở ban hành báo cáo thẩm định.
438	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trường hợp 1: Xác nhận điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình)	a) Người kê khai gửi giấy xác nhận điều kiện về nhà ở gửi đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án nhà ở xã hội b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị xác nhận về điều kiện nhà ở, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án nhà ở xã hội thực hiện xác nhận.
439	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trường hợp 2: Xác nhận điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người).	a) Người kê khai gửi giấy xác nhận điều kiện về nhà ở gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú. b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xác nhận.
440	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trường hợp 3: Xác nhận điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở.	a) Người kê khai gửi giấy tờ chứng minh điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú. b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú đối chiếu điều kiện để được vay vốn ưu đãi, thực hiện việc xác nhận.
441	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trường hợp 4: Xác nhận điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	a) Người kê khai gửi giấy tờ chứng minh điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú. b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú đối chiếu điều kiện để được vay vốn ưu đãi, thực hiện việc xác nhận.
442	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trường hợp 5: Xác nhận đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 9, 10, 11 Điều 76 của Luật Nhà ở và đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả)	a) Người kê khai gửi giấy tờ chứng minh đối tượng gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại trong trường hợp: đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 của Luật Nhà ở. b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại thực hiện việc xác nhận.

443	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trường hợp 6: Xác nhận đối tượng, thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6, 8 Điều 76 của Luật Nhà ở, trừ đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả).	a) Người kê khai gửi giấy tờ chứng minh đối tượng, thu nhập gửi đến cơ quan Bảo hiểm xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại. b) Cơ quan Bảo hiểm xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người kê khai đăng ký thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại thực hiện việc xác nhận.
444	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trường hợp 7: Xác nhận điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội (áp dụng cho đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả).	a) Người kê khai gửi giấy tờ chứng minh điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội gửi đến Cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại. b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xác nhận Cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại thực hiện việc xác nhận.
445	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp xã 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị theo Mẫu.
446	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Giải quyết TTHC:	Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công bố đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát.
447	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ quan đăng ký phương tiện.
448	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Giải quyết TTHC:	- Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. - Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng, cơ quan đăng ký phương tiện thu lại và tiêu hủy Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hư hỏng theo quy định. - Cơ quan đăng ký phương tiện thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của cơ quan về các trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.
449	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

450	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Giải quyết TTHC:	- Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định; - Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công bố, cho phép hoạt động; trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
451	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác 01 bộ hồ sơ đến cơ quan đăng ký phương tiện.
452	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Giải quyết TTHC:	- Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện theo Mẫu; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. - Cơ quan đăng ký phương tiện thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của cơ quan về các trường hợp xóa đăng ký phương tiện.
453	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác 01 bộ hồ sơ đến cơ quan đăng ký phương tiện.
454	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Giải quyết TTHC:	- Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định; - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
455	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Nộp hồ sơ TTHC:	- Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký phương tiện lần đầu 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị theo Mẫu. - Trường hợp cần chuyển đăng ký phương tiện sang cơ quan đăng ký phương tiện của địa phương khác, chủ phương tiện nộp đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký, nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó. Cơ quan đăng ký nơi chủ phương tiện đề nghị đăng ký phương tiện, căn cứ cơ sở dữ liệu của phương tiện để cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện mới cho chủ phương tiện với các nội dung thông tin đăng ký giữ nguyên như Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cũ.

456	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Giải quyết TTHC: Trường hợp thay đổi tên phương tiện, thay đổi thông số kỹ thuật, thay đổi chủ sở hữu phương tiện:	+ Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. + Cơ quan đăng ký phương tiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp trước đó, tiêu hủy theo quy định. + Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
457	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Giải quyết TTHC: Trường hợp cần chuyển đăng ký phương tiện sang cơ quan đăng ký phương tiện của địa phương khác:	+ Chủ phương tiện nộp đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký, nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó. + Cơ quan đăng ký nơi chủ phương tiện đề nghị đăng ký phương tiện, căn cứ cơ sở dữ liệu của phương tiện để cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện mới cho chủ phương tiện với các nội dung thông tin đăng ký giữ nguyên như Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cũ.
458	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó. + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi

459	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
460	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Nộp TTHC	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Cơ quan có thẩm quyền hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.
461	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Giải quyết TTHC	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ; - Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức giao thông biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị theo mẫu quy định; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ

462	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	a) Nộp hồ sơ TTHC:	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan đăng ký phương tiện: - Sở Xây dựng: + Thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó; + Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý; - Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi
463	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	b) Giải quyết TTHC:	Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: - Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả
464	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật		Bước 1: Khi có nhu cầu đổi hoặc cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật thì người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm đơn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người khuyết tật cư trú. Bước 2: Sau 05 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ đang lưu giữ quyết định đổi hoặc cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật.

465	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật		Bước 1: Khi có nhu cầu xác định, xác định lại mức độ khuyết tật thì người đề nghị hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 1 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH), riêng mẫu số 01 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH) gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật. Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc,
466	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Đối với trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế hoặc theo nguyện vọng của trẻ em	Cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em gửi đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế (theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ban hành quyết định giao, nhận trẻ em để thực hiện thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế Cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em gửi đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế (theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ban hành quyết định giao, nhận trẻ em để thực hiện thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế. Trong trường hợp trẻ em có nguyện vọng chấm dứt việc chăm sóc thay thế, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã đánh giá việc chăm sóc trẻ em để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế hoặc báo cáo của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách
467	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cá nhân có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội và gửi quyết định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế

468	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em		Bước 1. Cá nhân, gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em về chăm sóc thay thế theo quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Trẻ em đăng ký với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Bước 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập và quản lý danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế có đủ điều kiện. Bước 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trong việc quản lý danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên địa bàn khi có trường hợp trẻ em cần chăm sóc thay thế. Bước 4. Người thân thích của trẻ em khi nhận chăm sóc thay thế không phải đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Trẻ em nhưng phải thông báo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để ra quyết định giao chăm sóc thay thế.
469	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em		Bước 1. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân nếu phát hiện hoặc có thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại có trách nhiệm thông báo ngay cho Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc (nơi tiếp nhận thông tin). Bước 2. Nơi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm ghi chép đầy đủ thông tin về hành vi xâm hại trẻ em, trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). Bước 3. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi trẻ em cư trú thực hiện việc kiểm tra tính xác thực về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện khi

470	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"		Bước 1: Cá nhân đề nghị xét tặng lập hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác lập hồ sơ xét tặng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ và gửi trực tiếp hồ sơ xét tặng bản giấy (bản chính), đồng thời gửi đính kèm các tệp tin điện tử hoặc gửi hồ sơ xét tặng bằng hình thức trực tuyến hoặc qua đường bưu chính tới Hội đồng cấp cơ sở (qua Thường trực Hội đồng). Bước 2: 1. Thường trực Hội đồng cấp cơ sở thực hiện các nhiệm vụ sau: a) Trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú" và Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng; b) Thẩm định về tính hợp lệ của các tài liệu có trong hồ sơ; tiếp nhận, tổng hợp phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức (nếu có) báo cáo người có thẩm quyền xử lý; c) Lập danh sách các cá nhân đề nghị xét tặng kèm theo bản trích ngang thành tích
471	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ ăn uống, sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quy định tại Chương III Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm qua đường bưu chính công ích hoặc nộp trực tuyến hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở trong thời hạn 05 làm việc ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Trường hợp quá 30 ngày kể từ khi nhận

472	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội		- Bước 1: Đối tượng hoặc người giám hộ c huẩn bị hồ sơ theo quy định gửi Chủ tịch Ủ y ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. ○- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việ c, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượn g, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú tổ chức thực hiện xác thực thông tin liê n quan của đối tượng với Cơ sở dữ liệu qu ốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu tổng hợp q uốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành dùng chung; thẩm định, quyết định trợ cấp hưu t rí xã hội. Thời gian hưởng trợ cấp hưu trí x ã hội kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dâ n cấp xã ký quyết định. Tổ chức thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho đối tượng th eo quy định của pháp luật. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng chế độ, chính sách thì Chủ tịch Ủy b an nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Việc tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiệ n theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc địa gi ới hành chính.
473	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội		- Bước 1: Cá nhân, cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm mai táng cho đối tượng làm hồ sơ theo quy định, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. - Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức đứng ra mai táng cho đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng và thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định. Trường hợp thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất thì thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 301/2026/NĐ-CP (Quyết định số 1868/QĐ-BTP ngày

474	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân		- Bước 1: Nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân (đối với trường hợp dưới 18 tuổi) hoặc gia đình người đi cùng dưới 18 tuổi gửi đơn theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. - Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn của nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ gửi cơ quan chuyên môn thuộc Sở Y tế. - Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Sở Y tế có trách nhiệm thẩm định trình Giám đốc Sở Y tế xem xét, quyết định (đối với trường hợp hỗ trợ học văn hóa, cơ quan chuyên môn thuộc Sở Y tế chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thống nhất trước khi trình Giám đốc Sở Y tế). - Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan
475	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em		Bước 1. Cá nhân, người đại diện gia đình là người thân thích của trẻ em đủ điều kiện nhận chăm sóc thay thế phải thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để ra quyết định giao, nhận chăm sóc thay thế. Bước 2. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm xác minh điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). Bước 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm ban hành quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên cơ sở báo cáo xác minh của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã (Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).
476	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		Bước 1. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách (theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã. Bước 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế theo mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú. Bước 3. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã

477	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		Bước 1. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân nếu phát hiện hoặc có thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại có trách nhiệm thông báo ngay cho Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc (nơi tiếp nhận thông tin). Bước 2. Nơi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm ghi chép đầy đủ thông tin về hành vi xâm hại trẻ em, trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). Bước 3. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi trẻ em cư trú thực hiện việc kiểm tra tính xác thực về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện
478	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)		- Bước 1: Ban sáng lập quỹ xã hội, quỹ từ thiện (sau đây gọi chung là quỹ) có phạm vi hoạt động trong xã gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.
479	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)		- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.
480	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)		- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).
481	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)		- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
482	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)		- Bước 1: Trong thời hạn quỹ bị đình chỉ có thời hạn hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu quỹ khắc phục được sai phạm, Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cho phép quỹ được hoạt động trở lại.
483	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)		- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.
484	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)		- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).
485	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)		- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép quỹ hoạt động trở lại. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

486	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)		- Bước 1: Trong quá trình hoạt, quỹ thấy cần thiết (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ, đổi tên quỹ, Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ.
487	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)		- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.
488	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)		- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).
489	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)		- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
490	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 32 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	Bước 1: Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo một trong các giấy tờ quy định điểm a.1 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ (nếu có), nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bước 2: Sở Nội vụ nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý; trường hợp có một trong các giấy tờ quy định tại điểm a.1 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ và không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, thì thực hiện như sau: Lập danh sách kèm bản sao giấy tờ quy

491	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 32 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	Bước 1: Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a.2 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 2: Sở Nội vụ nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu có đủ giấy tờ quy định tại điểm a.2 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ khoản này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì có văn bản kèm bản sao giấy tờ quy định tại điểm a.2 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày
492	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	a.3 Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 32 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	Bước 1: Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a.3 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 2: Sở Nội vụ nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu có đủ giấy tờ quy định tại điểm a.3 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ

493	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	a.4 Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 32 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	Bước 1: Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a.4 khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, rà soát tài liệu, bia ghi danh liệt sĩ đang quản lý, nếu đủ căn cứ thì cấp giấy xác nhận có thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ kèm căn cứ để khắc bia; có văn bản kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ. Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ đang đặt tại địa phương khác thì có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia đề nghị cấp giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ kèm căn cứ để khắc bia. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy xác nhận, có văn bản kèm giấy
494	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)		- Bước 1: Sau khi được cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ hoặc trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi, bổ sung thành viên, hết nhiệm kỳ Hội đồng quản lý quỹ, quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động (đối với quỹ mới được cấp giấy phép thành lập) và công nhận Hội đồng quản lý quỹ.
495	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)		- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.
496	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)		- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).
497	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)		- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
498	1.014111	Thi tuyển công chức		a) Bước 1. Người đăng ký dự tuyển nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo Thông báo tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.

499	1.014111	Thi tuyển công chức		b) Bước 2. Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển Chậm nhất là 15 ngày hoặc chậm nhất là 30 ngày đối với trường hợp số lượng người đăng ký dự tuyển từ 500 người trở lên, kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng hoàn thành các công việc sau đây: - Thông báo trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi hoặc dự xét và thông tin liên quan đến việc tổ chức tuyển dụng. Nội dung thông báo phải ghi rõ: thông tin thí sinh dự tuyển; vị trí việc làm đăng ký dự tuyển, thứ tự ưu tiên lựa chọn trong Phiếu đăng ký dự tuyển (đối với trường hợp đăng ký dự tuyển vào vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều cơ quan sử dụng công chức khác nhau); thời gian thi vòng 1, thời gian thi vòng 2 (dự kiến) đối với thi vào vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên và tương đương; thời gian thi nghiệp vụ chuyên ngành (đối với vị trí việc làm xếp ngạch nhân viên, ngạch chuyên viên chính và tương đương, ngạch chuyên
500	1.014111	Thi tuyển công chức		c) Bước 3. Tổ chức thi tuyển công chức (1) Thi tuyển công chức vào vị trí việc làm xếp ngạch nhân viên: Thi nghiệp vụ chuyên ngành - Thời gian tổ chức thi: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển; trường hợp quyết định kéo dài thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP thì chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển. - Hình thức thi: Vấn đáp hoặc thực hành. - Đối với thi vấn đáp: Đánh giá năng lực tư duy, năng lực ứng dụng kiến thức vào thực tiễn; năng lực triển khai các nhiệm vụ, công việc của vị trí việc làm dự tuyển; hiểu biết của thí sinh về vị trí việc làm dự tuyển. - Đối với thi thực hành: Thực hiện công việc cụ thể theo yêu cầu của vị trí việc làm. - Thang điểm bài thi: 100 điểm. Thời gian thi: 30 phút. (2) Thi tuyển công chức vào vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương Thực hiện theo 02 vòng thi như sau: - Vòng 1: Môn thi điều kiện kiểm tra kiến
501	1.014111	Thi tuyển công chức		d) Bước 4. Phê duyệt và thông báo kết quả tuyển dụng công chức - Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chấm thi nghiệp vụ chuyên ngành, kể cả phúc khảo nếu có, Hội đồng tuyển dụng tổng hợp kết quả, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng phê duyệt kết quả chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo tổng hợp kết quả. - Chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển, Hội đồng tuyển dụng thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển tới người trúng tuyển; thông báo ghi rõ thời hạn hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.

502	1.014111	Thi tuyển công chức		đ) Bước 5. Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng - Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày danh sách trúng tuyển được công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng, người trúng tuyển phải hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng nộp cho cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Hồ sơ tuyển dụng bao gồm: + Bản sao văn bằng, chứng chỉ (không bao gồm chứng chỉ tin học) theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng tại Thông báo tuyển dụng; + Bản sao chứng nhận đối tượng ưu tiên hoặc bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có). - Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có trách nhiệm yêu cầu cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với người trúng tuyển. - Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng
503	1.014111	Thi tuyển công chức		e) Bước 6. Quyết định tuyển dụng và nhận việc - Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển. Nội dung quyết định tuyển dụng bao gồm việc tuyển dụng, bố trí vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng. - Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng phải đến nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng đồng ý gia hạn. - Trường hợp người được tuyển dụng không đến nhận việc trong thời hạn quy định thì quyết định tuyển dụng đương nhiên hết hiệu lực, trừ trường hợp được sự chấp thuận của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Cơ quan sử dụng công chức báo cáo cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng thực hiện các công việc theo khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số
504	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)		- Bước 1: Quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.
505	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)		- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.
506	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)		- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).
507	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)		- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

508	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)		- Bước 1: Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị tự giải thể quỹ.
509	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)		- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.
510	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)		- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).
511	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)		- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giải thể quỹ.
512	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật		a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học viên về chế độ học bổng chính sách, thời gian nộp hồ sơ và hướng dẫn học viên nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định. Mỗi học viên chỉ phải nộp một bộ hồ sơ một lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp. b) Học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục chuẩn bị hồ sơ theo quy định gửi cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi theo học để xác nhận vào đơn trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và hướng dẫn học viên gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học viên thường trú theo một trong các hình thức: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách và xây dựng dự toán kinh phí thực
513	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		a) Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP và được nộp bằng hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. b) Trong thời hạn 13 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi (Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 66/2026/NĐ-CP) được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định chuyển đổi. c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân

514	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại		Bước 1: Đề nghị tạm ứng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em a) Lập hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em - Người đại diện của người chưa thành niên là bị hại lập và gửi Giấy đề nghị hỗ trợ đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đang điều trị cho người chưa thành niên là bị hại (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 131/2026/NĐ-CP) - Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được Giấy đề nghị hỗ trợ của người đại diện của người chưa thành niên là bị hại, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác nhận tình trạng cấp cứu của người chưa thành niên, lập Giấy đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 131/2026/NĐ-CP và gửi đến cơ quan công an đang thụ lý vụ việc. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được Giấy đề nghị xác nhận, cơ quan công an đang thụ lý vụ việc có trách nhiệm thực hiện việc xác nhận các thông tin về người chưa thành niên là bị hại, người bồi thường, người bồi thường thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị đ
515	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại		Bước 2. Thanh toán kinh phí khám bệnh, chữa bệnh với Quỹ Bảo trợ trẻ em - Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi người chưa thành niên là bị hại hết tình trạng cấp cứu, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi văn bản đề nghị thanh toán, bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh và các chứng từ kèm theo liên quan trực tiếp đến quá trình điều trị tình trạng cấp cứu của người chưa thành niên là bị hại, không bao gồm các chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, các chi phí được bảo hiểm y tế chi trả đến Quỹ Bảo trợ trẻ em. - Trường hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực tế ít hơn số tiền đã tạm ứng thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm hoàn trả cho Quỹ Bảo trợ trẻ em. - Trường hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực tế nhiều hơn số tiền đã tạm ứng thì Quỹ Bảo trợ trẻ em thanh toán số còn lại cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không vượt quá mức kinh phí sử dụng tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 131/2026/NĐ-CP.

516	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)		- Trước khi hoạt động, Cơ sở in trên địa bàn (là hộ kinh doanh) thực hiện chế bản, in, gia công sau in sản phẩm in thuộc phạm vi quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP (không bao gồm hoạt động chế bản, in, gia công sau in đối với sản phẩm in bao bì không chứa nhãn hàng hóa) phải thực hiện đăng ký hoạt động in với Phòng chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã để được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động của cơ sở in, cơ quan quản lý về hoạt động in ở địa phương có trách nhiệm cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động in; trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Giấy xác nhận đăng ký hoạt động in điện tử có giá trị pháp lý như giấy xác nhận đăng ký hoạt động in bản giấy. Trường hợp hồ sơ đăng ký hoạt động in không đúng thành phần quy định phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở in và
517	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)		- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các thay đổi về thông tin đã được xác nhận, cơ sở in (là hộ kinh doanh) phải gửi hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in đến cơ quan quản lý về hoạt động in ở địa phương (Phòng chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã) đề nghị cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động in. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động của cơ sở in, cơ quan quản lý về hoạt động in ở địa phương có trách nhiệm cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động in; trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in không đúng thành phần quy định phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở in và nêu rõ lý do.
518	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm		- Trước khi hoạt động, cơ sở phát hành xuất bản phẩm phải khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm với Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại trên Cổng dịch vụ công Quốc gia. - Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ thông tin khai báo, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác nhận việc khai báo; trường hợp không xác nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do
519	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ		Bước 1: Hộ gia đình, cá nhân nộp văn bản thể hiện đề nghị tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP này chậm nhất trước ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến bộ phận một cửa liên thông.

520	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ		Bước 2: Bộ phận một cửa liên thông cấp giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; chuyển văn bản này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện việc xác định hạn mức giao đất ở của thửa đất được lựa chọn để tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất; chuyển thông tin đến cơ quan thuế.
521	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ		Bước 3: Cơ quan thuế thực hiện việc tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này; ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc thông báo điều chỉnh thông báo nộp tiền sử dụng đất gửi cho người sử dụng đất; đồng thời gửi thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.
522	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp		- Tổ chức, cá nhân lắp đặt nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp có trách nhiệm gửi Thông báo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 243/2026/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lắp đặt nguồn điện. - Tổ chức, cá nhân gửi Thông báo trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia trước ngày bắt đầu lắp đặt nguồn điện ít nhất 10 ngày làm việc, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện gửi Thông báo theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực của người có thẩm quyền. Trường hợp gửi Thông báo trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận, tổ chức, cá nhân đề nghị người tiếp nhận hướng dẫn, hỗ trợ gửi Thông báo trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi bản sao điện tử của Thông báo thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
523	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		- Cơ quan chuẩn bị dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh đến Bộ phận một cửa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công quốc gia. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc xã có trách nhiệm: + Gửi văn bản yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ đến cơ quan chuẩn bị dự án; + Gửi văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ trình thẩm định khác với nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định. - Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và có văn bản gửi cơ quan chuẩn bị dự án về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ

524	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	* Trường hợp: Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh 3 sao, 4 sao:	a) Bước 1: Chủ thể OCOP nộp 01 bộ hồ sơ cho Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. b) Bước 2: Uỷ ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ và đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm. c) Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ sản phẩm, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra về thành phần hồ sơ, đánh giá về một số nội dung của hồ sơ sản phẩm, tổ chức họp với các bộ phận liên quan lấy ý kiến về nội dung đánh giá, ban hành Báo cáo đánh giá (Biểu 03) và văn bản đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. d) Bước 4: Tổ chức thẩm định, thông báo kết quả Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thực hiện tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:
525	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	* Trường hợp: Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao:	a) Bước 1: Chủ thể OCOP nộp 01 bộ hồ sơ cho Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. b) Bước 2: Uỷ ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ và đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm. c) Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ sản phẩm, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra về thành phần hồ sơ, đánh giá về một số nội dung của hồ sơ sản phẩm, tổ chức họp với các bộ phận liên quan lấy ý kiến về nội dung đánh giá, ban hành Báo cáo đánh giá (Biểu 03) và văn bản đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. d) Bước 4: Tổ chức thẩm định, thông báo kết quả Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thực hiện tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:

526	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu		- Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gửi thông báo đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đến các cơ quan sau: + Bộ Xây dựng đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài. + Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương; cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia. + Sở Xây dựng đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương; khu neo đậu trên địa giới hành chính tỉnh, thành phố; + Ủy ban nhân dân cấp xã đối với bến thủy nội địa trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. - Trên cơ sở thông báo của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, Bộ Xây dựng,
527	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	c) Cách thức thực hiện:	- Việc nộp hồ sơ và trả kết quả được thực hiện qua hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trong phạm vi tỉnh, thành phố. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử. Trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.
528	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	a) Nộp hồ sơ TTHC:	- Trước khi đưa công trình bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh vào khai thác, chủ bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp xã công bố mở khai thác bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh. - Bến thủy nội địa, bến khách ngang sông phải thực hiện công bố khi: có sự thay đổi về quy mô hoặc công năng sử dụng; hết thời hạn công bố hoạt động hoặc hết tuổi thọ thiết kế vẫn có nhu cầu tiếp tục khai thác.
529	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	b) Giải quyết TTHC:	Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy Ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh.

530	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030		a) Bước 1. Gửi hồ sơ Hộ gia đình theo quy định của Luật Cư trú có đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 (Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT) gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện). b) Bước 2. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo phòng chuyên môn được giao thực hiện công tác giảm nghèo thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT, bao gồm: Hộ nghèo,
531	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030		a) Bước 1. Gửi hồ sơ Hộ gia đình theo quy định của Luật Cư trú có đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện). b) Bước 2. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát Trên cơ sở đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm của hộ gia đình, người thực hiện rà soát sử dụng Phiếu A để rà soát, lập danh sách hộ gia đình thuộc Danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đối với hộ không có điều kiện nhận dạng nhanh theo ghi chú tại cột 0 và hộ có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09; lập Danh sách rà soát hộ thoát nghèo đối với hộ có đề nghị rà soát, công nhận hộ thoát nghèo. c) Bước 3. Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình Thực hiện rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ

532	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	1. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận hợp quy:	Bước 1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương (sau đây gọi là cơ quan kiểm tra). Bước 2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 2 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các nội dung còn thiếu, đồng thời xác nhận việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký kiểm tra và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn nêu trên mà hồ sơ vẫn chưa được bổ sung đầy đủ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian dự kiến hoàn thành việc bổ sung hồ sơ. Bước 3. Sau khi tổ chức, cá nhân nhập
533	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa có Giấy chứng nhận hợp quy	Bước 1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá (sau đây gọi là cơ quan kiểm tra). Trường hợp sử dụng nhãn điện tử, việc ghi nhãn phải đáp ứng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ nhập khẩu. Bước 2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 2 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các nội dung còn thiếu, đồng thời xác nhận việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn nêu trên mà hồ sơ vẫn chưa được bổ sung đầy đủ, tổ chức,

534	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)		+ Người yêu cầu cung cấp thông tin gửi Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin theo Mẫu số 01a ban hành kèm theo Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin (trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật Tiếp cận thông tin thì phải kèm theo văn bản chấp thuận của cá nhân, tổ chức liên quan theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này) đến cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Tiếp cận thông tin. + Trường hợp Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin chưa đầy đủ nội dung thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung. + Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác, đối chiếu thông tin của người yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan theo
535	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)		+ Việc yêu cầu cung cấp thông tin của công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp (sau đây gọi là tổ chức) được thực hiện trong trường hợp nhiều người trong tổ chức có cùng yêu cầu tiếp cận đối với thông tin giống nhau. Tổ chức có trách nhiệm cử người đại diện để thực hiện việc yêu cầu cung cấp thông tin. + Người đại diện có trách nhiệm lập Danh sách cá nhân có yêu cầu thông tin, gửi Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin theo Mẫu số 01b ban hành kèm theo Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin (trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật Tiếp cận thông tin thì phải kèm theo văn bản chấp thuận của cá nhân, tổ chức liên quan theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này) đến cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Tiếp cận thông tin và thực hiện việc yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định.

536	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã		a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân): - Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau: + Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công (sau đây viết tắt là cơ quan thẩm định hồ sơ). + Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn). - Thời điểm nộp hồ sơ: Trong vòng 24 ngày làm việc, kể từ thời điểm được cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Cơ quan thẩm định hồ sơ xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm định hồ sơ tiếp nhận hồ sơ theo quy định. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý
537	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản	a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân): Người sử dụng đất đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm III, nhóm IV từ hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 97 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau: - Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp xã. - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn). b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ: - Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân

538	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản	a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân): Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV dôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa (bãi thải, bãi chứa quy định tại khoản 7 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau: - Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp xã. - Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn). b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm
539	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP; b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường; c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ để đánh giá việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đổi tên nhà trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường và nêu rõ lý do.

540	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP; b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường; c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường và nêu rõ lý do.
541	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân; b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thành lập; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật theo Mẫu số 08 Phụ

542	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giải thể; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định giải thể lớp dành cho người khuyết tật ngoài cơ sở giáo dục theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, được gửi trực tiếp hoặc
543	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho phép thành lập lớp độc lập, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thành lập; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. c) Quyết định cho phép thành lập lớp độc

544	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện sáp nhập, chia, tách, trình cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. c) Quyết định sáp nhập, chia, tách lớp độc lập theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị
545	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giải thể; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định giải thể lớp độc lập theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá

546	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện sáp nhập, chia, tách, trình cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. c) Quyết định sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật ngoài cơ sở giáo dục
547	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua VNeID hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thành lập; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định cho phép thành lập trường mầm non theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm

548	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non		a) Trường mầm non gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường; b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cấp phép hoạt động giáo dục, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp phép hoạt động giáo dục; trường hợp chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường và nêu rõ lý do; c) Quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non theo Mẫu số 08
549	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện sáp nhập, chia, tách, trình cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. Ngay sau khi quyết định sáp nhập, chia, tách trường có hiệu lực, cấp có thẩm quyền quyết định cấp

550	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giải thể; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định giải thể trường mầm non theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ
551	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho phép thành lập nhóm lớp mầm non độc lập, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thành lập; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định cho phép thành lập nhóm

552	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện sáp nhập, chia, tách, trình cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. c) Quyết định sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục theo
553	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giải thể; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. c) Quyết định giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, được gửi trực tiếp hoặc

554	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân; b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thành lập; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định cho phép thành lập trường theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị
555	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường; b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cấp phép hoạt động giáo dục, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì cơ quan chuyên môn thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường và nêu rõ lý do; c) Quyết định cấp phép hoạt động giáo dục

556	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện sáp nhập, chia, tách, trình cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do. Ngay sau khi quyết định sáp nhập, chia, tách trường có hiệu lực, cấp có thẩm quyền quyết định cấp phép hoạt động giáo dục
557	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giải thể; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở theo Mẫu số 08

558	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở		a) Cơ sở giáo dục gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ sở giáo dục. b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thực hiện chương trình, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ sở giáo dục và nêu rõ lý do.
559	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho phép thành lập trung tâm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thành lập; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. c) Quyết định cho phép thành lập trung tâm theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo

560	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện sáp nhập, chia, tách và trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định sáp nhập, chia, tách; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo
561	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ giải thể trung tâm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giải thể; nếu chưa đủ điều kiện thì phải thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do; c) Quyết định giải thể trung tâm theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, được gửi trực tiếp hoặc

562	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội		- Bước 1: Đối tượng hoặc người giám hộ, nhân viên công tác xã hội chuẩn bị hồ sơ theo quy định gửi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi cư trú (sau đây gọi chung là cấp xã). ○- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xác thực thông tin liên quan của đối tượng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành dùng chung, xem xét điều kiện của đối tượng và có văn bản gửi cơ sở trợ giúp xã hội kèm theo hồ sơ của đối tượng. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do; ○- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và hồ sơ của đối tượng, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định tiếp nhận đối tượng vào nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cung cấp dịch vụ ch
563	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội		Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy trình sau: - Bước 1: Lập biên bản tiếp nhận có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, đơn vị phát hiện ra đối tượng (nếu có), chính quyền (hoặc công an) cấp xã, đại diện cơ sở trợ giúp xã hội. Đối với đối tượng là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị mua bán và nạn nhân bị cưỡng bức lao động, biên bản tiếp nhận có chữ ký của đối tượng (nếu có thể). - Bước 2: Thực hiện đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng. - Bước 3: Bảo đảm an toàn và chữa trị những tổn thương về thân thể hoặc tinh thần cho đối tượng kịp thời; đối với trẻ em bị bỏ rơi, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. - Bước 4: Quyết định tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc chuyển đối tượng về gia đình, cộng đồng.

564	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng		- Bước 1: Đối tượng hoặc người giám hộ c huẩn bị hồ sơ theo quy định gửi Chủ tịch Ủ y ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. ○- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việ c, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượn g, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú tổ chức thực hiện xác thực thông tin liê n quan của đối tượng với Cơ sở dữ liệu qu ốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu tổng hợp q uốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành dùng chung; thẩm định, quyết định trợ cấp xã hộ i, nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ kin h phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng thá ng. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng t háng từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấ p xã ký quyết định. Tổ chức thực hiện chi t rả chế độ, chính sách cho đối tượng theo q uy định của pháp luật. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng chế độ, chính sách thì Chủ tịch Ủy b an nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Việc tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiệ n theo quy định của pháp luật về thực hiện
565	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội		- Bước 1: Cá nhân, cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm mai táng cho đối tượng làm hồ sơ theo quy định gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng chết, nơi tổ chức mai táng cho đối tượng (đối với trường hợp trợ giúp khẩn cấp). - Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức đứng ra mai táng cho đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng và thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định. - Trường hợp thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất thì thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Hình thức nộp	Thời gian	Phí/Lệ phí	Mô tả
1	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Phí: 0 VND	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.
2	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	Bưu chính	2 ngày làm việc	Phí: 0 VND	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.
3	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Phí: 0 VND	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.
4	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Trực tiếp	60 ngày	Phí: 0 VNĐ	
5	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Trực tuyến	45 ngày	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi.
6	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Trực tuyến	30 ngày		Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.
7	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Trực tiếp	45 ngày	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi.
8	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Trực tiếp	30 ngày		Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.
9	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Bưu chính	45 ngày	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi.
10	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Bưu chính	30 ngày		Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.
11	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.
12	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.
13	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Trực tuyến	Khác	Phí: 0 VNĐ	không quy định
14	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	không quy định
15	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	không quy định
16	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
17	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
18	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
19	1.012222	Công nhận người có uy tín	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
20	1.012222	Công nhận người có uy tín	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

21	1.012222	Công nhận người có uy tín	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
22	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.
23	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ tqua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật Ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
24	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.
25	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Trực tuyến	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.
26	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Bưu chính	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật Ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
27	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Trực tiếp	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.
28	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
29	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
30	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
31	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công trực tuyến
32	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật, Ngày tiếp nhận văn bản đăng ký được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
33	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp văn bản đăng ký trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.
34	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Trực tuyến	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.
35	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Bưu chính	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật Ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
36	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Trực tiếp	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.
37	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Trực tuyến	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	
38	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Bưu chính	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	
39	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Trực tiếp	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	
40	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Trực tuyến	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
41	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Bưu chính	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	

42	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Trực tiếp	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
43	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Trực tuyến	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
44	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Bưu chính	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
45	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Trực tiếp	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
46	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Trực tuyến	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
47	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Bưu chính	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
48	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Trực tiếp	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
49	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Trực tuyến	Khác	Phí: 0 VNĐ	Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5. Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập phải đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật đi học. Trường hợp người học chưa nhận được chế độ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.
50	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5. Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập phải đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật đi học. Trường hợp người học chưa nhận được chế độ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.
51	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5. Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập phải đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật đi học. Trường hợp người học chưa nhận được chế độ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.
52	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Trực tuyến	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Tối đa 24 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Uỷ ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa. Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học do cơ sở giáo dục mầm non chi trả: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.

53	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Bưu chính	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Tối đa 24 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Uỷ ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa. Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học do cơ sở giáo dục mầm non chi trả: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.
54	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Trực tiếp	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Tối đa 24 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Uỷ ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa. Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học do cơ sở giáo dục mầm non chi trả: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.
55	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Trực tuyến	Khác	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn. - Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học.
56	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn. - Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học.
57	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn. - Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học.
58	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	Theo đợt, trước khi khai giảng năm học.
59	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	Theo đợt, trước khi khai giảng năm học.
60	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Trực tuyến	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
61	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Bưu chính	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
62	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Trực tiếp	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
63	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi. - Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và nêu rõ lý do.
64	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi. - Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và nêu rõ lý do.

65	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi. - Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và nêu rõ lý do.
66	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Trực tuyến	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Tối đa 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục
67	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Bưu chính	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Tối đa 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục
68	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Trực tiếp	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Tối đa 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục
69	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
70	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
71	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
72	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
73	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
74	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
75	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
76	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
77	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

78	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	Ủy ban nhân dân cấp xã đối chiếu, thẩm định hồ sơ của học sinh, sinh viên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ. Khi hồ sơ hợp lệ, học sinh, sinh viên được cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác 02 lần trong năm học: lần 01 cấp cho 06 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 02 cấp cho 06 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau (Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo công khai về thời gian cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác). Trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.
79	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đối chiếu, thẩm định hồ sơ của học sinh, sinh viên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ. Khi hồ sơ hợp lệ, học sinh, sinh viên được cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác 02 lần trong năm học: lần 01 cấp cho 06 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 02 cấp cho 06 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau (Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thông báo công khai về thời gian cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác). Trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.
80	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
81	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
82	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
83	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	Trực tuyến	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
84	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	Bưu chính	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
85	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
86	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
87	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
88	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
89	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	Trực tuyến	53 ngày	Phí: 0 VNĐ	
90	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	Bưu chính	53 ngày	Phí: 0 VNĐ	
91	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	Trực tiếp	53 ngày	Phí: 0 VNĐ	
92	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
93	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
94	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
95	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
96	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
97	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
98	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Trực tuyến	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
99	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Bưu chính	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
100	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Trực tiếp	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
101	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

102	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
103	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
104	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
105	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
106	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
107	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
108	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
109	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
110	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Trực tuyến	35 Khác	Phí: 0 VNĐ	a) Thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; b) Thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày làm việc.
111	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Bưu chính	35 Khác	Phí: 0 VNĐ	a) Thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; b) Thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày làm việc.
112	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Trực tiếp	35 Khác	Phí: 0 VNĐ	a) Thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; b) Thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày làm việc.
113	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Trực tuyến	5 Khác	Phí: 0 VNĐ	
114	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Bưu chính	5 Khác	Phí: 0 VNĐ	
115	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Trực tiếp	5 Khác	Phí: 0 VNĐ	
116	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Trực tuyến	Khác	Phí: 0 VNĐ	a) Đối với trường hợp đề nghị thay đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; b) Đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Thông báo nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; - Thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày làm việc.
117	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	a) Đối với trường hợp đề nghị thay đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; b) Đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Thông báo nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; - Thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày làm việc.

118	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	a) Đối với trường hợp đề nghị thay đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; b) Đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Thông báo nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; - Thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày làm việc.
119	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Trực tuyến	5 Khác	Phí: 0 VNĐ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ
120	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Bưu chính	5 Khác	Phí: 0 VNĐ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ
121	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Trực tiếp	5 Khác	Phí: 0 VNĐ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ
122	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Trực tuyến	Khác	Phí: 0 VNĐ	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; - 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ trong trường hợp cần kiểm tra thực tế về tính chính xác của thông tin trong sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo.
123	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; - 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ trong trường hợp cần kiểm tra thực tế về tính chính xác của thông tin trong sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo.
124	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; - 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ trong trường hợp cần kiểm tra thực tế về tính chính xác của thông tin trong sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo.
125	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Trực tuyến	9 ngày		
126	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Bưu chính	9 ngày		
127	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Trực tiếp	9 ngày		
128	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
129	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
130	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
131	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
132	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

133	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
134	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Trực tuyến	13 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
135	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Bưu chính	13 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
136	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Trực tiếp	13 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
137	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	- Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn xử lý, trả kết quả: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư. Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.
138	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	- Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn xử lý, trả kết quả: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư. Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.
139	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	- Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn xử lý, trả kết quả: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư. Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.
140	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tuyến	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
141	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Bưu chính	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
142	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
143	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Bưu chính	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
144	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
145	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
146	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
147	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Trực tuyến	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
148	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Bưu chính	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
149	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Trực tiếp	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
150	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
151	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
152	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
153	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
154	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Trực tuyến	12 ngày	Phí: 0 VNĐ	
155	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Bưu chính	12 ngày	Phí: 0 VNĐ	
156	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Trực tiếp	12 ngày	Phí: 0 VNĐ	

157	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Trực tuyến	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
158	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Bưu chính	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
159	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
160	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Trực tuyến	8 ngày		8 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
161	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Bưu chính	8 ngày		8 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
162	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Trực tiếp	8 ngày		8 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
163	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
164	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
165	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Trực tiếp	13 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
166	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Trực tuyến	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
167	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Bưu chính	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
168	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Trực tiếp	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
169	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	Bưu chính	30 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	

170	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	Trực tiếp	40 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
171	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Trực tuyến	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
172	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Bưu chính	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
173	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Trực tiếp	35 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí)	
174	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
175	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
176	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Trực tiếp	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
177	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Trực tiếp	40 ngày	Phí: 0 VNĐ	
178	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
179	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
180	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

181	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
182	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Bưu chính	1 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
183	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
184	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
185	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
186	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Trực tiếp	25 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
187	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tuyến	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
188	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Bưu chính	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
189	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tiếp	60 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
190	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Trực tuyến	5 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
191	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Bưu chính	5 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
192	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
193	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
194	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
195	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	

196	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Trực tuyến	35 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
197	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Bưu chính	35 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
198	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Trực tiếp	35 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
199	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Trực tuyến	7 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	

200	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Bưu chính	7 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
201	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Trực tiếp	17 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
202	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
203	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
204	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Trực tiếp	25 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
205	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Trực tuyến	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
206	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
207	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Trực tiếp	27 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
208	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
209	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	

210	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
211	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Trực tiếp	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	25 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định.
212	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Trực tuyến	23 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định)	
213	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Bưu chính	23 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định)	
214	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Trực tiếp	23 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định)	
215	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
216	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
217	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
218	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Đối với trường hợp không đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.
219	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trường hợp không đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng thì nộp hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy hoặc qua dịch vụ bưu chính.
220	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trường hợp không đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng thì nộp hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy hoặc qua dịch vụ bưu chính.
221	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trường hợp đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số hoặc trường hợp đăng ký bổ sung thị trường xuất khẩu: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng thì nộp hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy hoặc qua dịch vụ bưu chính.
222	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Đối với trường hợp đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số hoặc trường hợp đăng ký bổ sung thị trường xuất khẩu: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

223	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trường hợp đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số hoặc trường hợp đăng ký bổ sung thị trường xuất khẩu: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng thì nộp hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy hoặc qua dịch vụ bưu chính.
224	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hoặc do việc thay đổi địa giới hành chính: 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn đề nghị cấp lại. - Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng thì nộp hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy hoặc qua dịch vụ bưu chính.
225	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hoặc do việc thay đổi địa giới hành chính: 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn đề nghị cấp lại.
226	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Bưu chính	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hoặc do việc thay đổi địa giới hành chính: 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn đề nghị cấp lại. - Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng thì nộp hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy hoặc qua dịch vụ bưu chính.
227	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
228	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
229	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
230	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Trực tuyến	Khác	Phí: 0 VNĐ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
231	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
232	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
233	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
234	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
235	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

236	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
237	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
238	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
239	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
240	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
241	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
242	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
243	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
244	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
245	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
246	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
247	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
248	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
249	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

250	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
251	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
252	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
253	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
254	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
255	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
256	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
257	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
258	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
259	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
260	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
261	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
262	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
263	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tuyến	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

264	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Bưu chính	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
265	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Trực tiếp	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
266	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ
267	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ
268	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ
269	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
270	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
271	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
272	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 700 VNĐ (Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đồng/cơ sở.)	
273	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Bưu chính	15 ngày	Phí: 700 VNĐ (Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đồng/cơ sở.)	
274	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 700 VNĐ (Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đồng/cơ sở.)	
275	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Trực tuyến	15 ngày làm việc		

276	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Bưu chính	15 ngày làm việc		
277	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Trực tiếp	15 ngày làm việc		
278	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Trực tiếp	35 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
279	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Trực tuyến	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
280	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Bưu chính	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
281	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Trực tiếp	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
282	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Trực tuyến	30 ngày	Phí: 0 VNĐ	1.2.1. Cách thức nộp hồ sơ: Cá nhân Việt Nam nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 1.2.2. Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ: Nhận trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hồ sơ, tài liệu điện tử cho Cá nhân Việt Nam.
283	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Bưu chính	30 ngày	Phí: 0 VNĐ	1.2.1. Cách thức nộp hồ sơ: Cá nhân Việt Nam nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 1.2.2. Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ: Nhận trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hồ sơ, tài liệu điện tử cho Cá nhân Việt Nam.
284	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Trực tiếp	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	1.2.1. Cách thức nộp hồ sơ: Cá nhân Việt Nam nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 1.2.2. Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ: Nhận trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hồ sơ, tài liệu điện tử cho Cá nhân Việt Nam.
285	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
286	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
287	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Trực tuyến	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
288	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Bưu chính	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
289	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Trực tiếp	17 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
290	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Trực tuyến	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
291	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Bưu chính	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
292	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Trực tiếp	24 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
293	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
294	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	số ngày cụ thể được thể hiện chi tiết tại các bước của trình tự thực hiện

295	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	số ngày cụ thể được thể hiện chi tiết tại các bước của trình tự thực hiện
296	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	130 ngày	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh thuộc quân đội, công an quản lý: 130 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
297	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tiếp	55 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh không thuộc quân đội, công an quản lý: Người hy sinh do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận: 55 ngày ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; Người hy sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận: 45 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ.
298	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tiếp	130 ngày	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh thuộc quân đội, công an quản lý: 130 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
299	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tuyến	130 ngày	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh thuộc quân đội, công an quản lý: 130 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
300	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tuyến	55 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh không thuộc quân đội, công an quản lý: Người hy sinh do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận: 55 ngày ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; Người hy sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận: 45 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ.
301	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	55 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh không thuộc quân đội, công an quản lý: Người hy sinh do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận: 55 ngày ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; Người hy sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận: 45 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ.
302	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh không thuộc quân đội, công an quản lý: Người hy sinh do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận: 55 ngày ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; Người hy sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận: 45 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ.
303	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tiếp	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh không thuộc quân đội, công an quản lý: Người hy sinh do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận: 55 ngày ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; Người hy sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận: 45 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ.
304	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. - Đối với trường hợp hy sinh không thuộc quân đội, công an quản lý: Người hy sinh do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận: 55 ngày ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; Người hy sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận: 45 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ.

305	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tuyến	105 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tử vong do vết thương tái phát: + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang sống tại gia đình: 105 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
306	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tiếp	105 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tử vong do vết thương tái phát: + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang sống tại gia đình: 105 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
307	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	105 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tử vong do vết thương tái phát: + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang sống tại gia đình: 105 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
308	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	95 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tử vong do vết thương tái phát: + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công: 95 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian kể từ ngày trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định cấp bằng Tổ quốc ghi công đến ngày nhận Quyết định cấp bằng).
309	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	95 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tử vong do vết thương tái phát: + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công: 95 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian kể từ ngày trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định cấp bằng Tổ quốc ghi công đến ngày nhận Quyết định cấp bằng).
310	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tiếp	95 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tử vong do vết thương tái phát: + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công: 95 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian kể từ ngày trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định cấp bằng Tổ quốc ghi công đến ngày nhận Quyết định cấp bằng).

311	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tuyến	95 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với thương bin h, người hưởng chính sách như thương bin h quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ von g do vết thương tái phát: + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có cô ng: 95 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gi an kể từ ngày trình Thủ tướng Chính phủ b an hành Quyết định cấp bằng Tổ quốc ghi công đến ngày nhận Quyết định cấp bằng).
312	1.010775	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Bưu chính	27 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian trình Thủ tướng Chính phủ)
313	1.010775	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Trực tiếp	27 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian trình Thủ tướng Chính phủ)
314	1.010775	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Trực tuyến	27 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian trình Thủ tướng Chính phủ)
315	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ).
316	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tiếp	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ).
317	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tuyến	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ).
318	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Bưu chính	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
319	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Trực tiếp	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
320	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Trực tuyến	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
321	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	Bưu chính	80 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trực tuyến. 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ và thời gian gửi cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định).
322	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	Trực tiếp	80 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trực tuyến. 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ và thời gian gửi cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định).

323	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	Trực tuyến	80 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trực tuyến. 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ và thời gian gửi cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định).
324	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Bưu chính	100 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. 100 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ).
325	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Trực tiếp	100 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. 100 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ).
326	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Trực tuyến	100 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. 100 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ).
327	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Bưu chính	13 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công - 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện). - Đối với trường hợp đặc biệt, người có công hoặc thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 111 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP sống cô đơn: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
328	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Trực tiếp	13 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công - 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện). - Đối với trường hợp đặc biệt, người có công hoặc thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 111 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP sống cô đơn: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
329	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Trực tuyến	13 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công - 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện). - Đối với trường hợp đặc biệt, người có công hoặc thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 111 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP sống cô đơn: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
330	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Bưu chính	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	
331	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Trực tiếp	10 ngày	Phí: 0 VNĐ	
332	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
333	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
334	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
335	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ đối với trường hợp Sở Nội vụ nơi thường trú của cá nhân đồng thời là Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ.

336	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ đối với trường hợp Sở Nội vụ nơi thường trú của cá nhân không phải là Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ.
337	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ đối với trường hợp Sở Nội vụ nơi thường trú của cá nhân đồng thời là Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ.
338	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ đối với trường hợp Sở Nội vụ nơi thường trú của cá nhân đồng thời là Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ.
339	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Trực tuyến	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ đối với trường hợp Sở Nội vụ nơi thường trú của cá nhân không phải là Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ.
340	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ đối với trường hợp Sở Nội vụ nơi thường trú của cá nhân không phải là Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ.
341	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Bưu chính	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
342	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Trực tiếp	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
343	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Trực tuyến	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
344	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
345	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
346	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
347	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
348	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).

349	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
350	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
351	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
352	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Trực tuyến	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
353	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Bưu chính	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
354	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng không phải lần đầu: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
355	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Trực tiếp	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
356	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Trực tuyến	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
357	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng không phải lần đầu: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
358	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng không phải lần đầu: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
359	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Bưu chính	72 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 72 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.
360	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Trực tiếp	72 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 72 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.
361	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Trực tuyến	72 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 72 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

362	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Bưu chính	34 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. -○Trường hợp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 34 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
363	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tiếp	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.-○Trường hợp người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi mà bố (mẹ) chưa được hưởng: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
364	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tiếp	34 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. -○Trường hợp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 34 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
365	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tuyến	34 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. -○Trường hợp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 34 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
366	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tuyến	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.-○Trường hợp người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi mà bố (mẹ) chưa được hưởng: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
367	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Bưu chính	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.-○Trường hợp người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi mà bố (mẹ) chưa được hưởng: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
368	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. -○Trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
369	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. -○Trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
370	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. -○Trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
371	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Bưu chính	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
372	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Trực tiếp	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
373	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Trực tuyến	18 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
374	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Bưu chính	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).

375	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Trực tiếp	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
376	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Trực tuyến	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
377	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Bưu chính	32 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
378	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tiếp	32 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
379	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Trực tuyến	32 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
380	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Bưu chính	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
381	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Trực tiếp	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
382	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Trực tuyến	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
383	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Bưu chính	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
384	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Trực tiếp	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
385	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Trực tuyến	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
386	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Bưu chính	24 ngày	Phí: 0 VNĐ	Đối với trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý. (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
387	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Đối với trường hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý. (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
388	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Trực tiếp	24 ngày	Phí: 0 VNĐ	Đối với trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý. (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
389	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Đối với trường hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý. (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
390	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Bưu chính	17 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).

391	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Trực tiếp	17 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện).
392	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Bưu chính	24 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp đủ điều kiện. Đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện)
393	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Trực tiếp	19 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Đối với trợ cấp một lần và mai táng (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện)
394	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Trực tiếp	24 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp đủ điều kiện. Đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện)
395	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Bưu chính	19 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Đối với trợ cấp một lần và mai táng (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của quy trình thực hiện)
396	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Bưu chính	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ theo quy định.
397	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Trực tiếp	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ theo quy định. Đối với trường hợp đã được hỗ trợ
398	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Trực tiếp	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ theo quy định. Đối với trường hợp chưa được hỗ trợ
399	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ. Đối với trường hợp chưa được hỗ trợ
400	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Trực tiếp	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ. Đối với trường hợp được hỗ trợ
401	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ. Đối với trường hợp chưa được hỗ trợ
402	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Bưu chính	11 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ. Đối với trường hợp được hỗ trợ
403	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
404	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
405	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Trực tuyến	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
406	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Bưu chính	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

407	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Trực tiếp	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
408	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	Trực tuyến	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại đơn vị, tổ chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
409	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	Bưu chính	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại đơn vị, tổ chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
410	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	Trực tiếp	30 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại đơn vị, tổ chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
411	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Trực tuyến	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
412	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Bưu chính	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
413	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Trực tiếp	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
414	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp (đối với đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường) . Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

415	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp (đối với đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường) . Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
416	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp (đối với đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường) . Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
417	1.013708	Hội tự giải thể	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
418	1.013708	Hội tự giải thể	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
419	1.013708	Hội tự giải thể	Trực tiếp	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
420	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Trực tuyến	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
421	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Bưu chính	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
422	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Trực tiếp	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

423	1.013703	Thành lập hội	Trực tuyến	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
424	1.013703	Thành lập hội	Bưu chính	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
425	1.013703	Thành lập hội	Trực tiếp	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.
426	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Bưu chính	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	
427	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Trực tiếp	10 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày người bị tai nạn đã được cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút, Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã cùng địa bàn để thẩm định. Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn.
428	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Trực tuyến	10 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan có liên quan thẩm định và có văn bản trả lời Hội Chữ thập đỏ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn.
429	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Bưu chính	10 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Hội Chữ thập đỏ xem xét, chi trả chi phí. Trường hợp không đồng ý, có văn bản trả lời nêu rõ lý do Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn.
430	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Trực tiếp	20 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan có liên quan thẩm định và có văn bản trả lời Hội Chữ thập đỏ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn.
431	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Trực tiếp	10 ngày	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Hội Chữ thập đỏ xem xét, chi trả chi phí. Trường hợp không đồng ý, có văn bản trả lời nêu rõ lý do Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Hội Chữ thập đỏ quản lý người bị tai nạn.
432	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
433	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
434	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
435	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	Bưu chính	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	

436	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	
437	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ theo quy định. Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp
438	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ theo quy định. Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp
439	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp.
440	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp.
441	1.014113	Xét tuyển công chức	Trực tuyến	75 ngày	Phí: 500.000 VND (Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh); Phí: 400.000 VND (Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh); Phí: 300.000 VND (Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh)	Nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo phương thức được xác định trong Thông báo tuyển dụng: trực tiếp; qua thư điện tử; qua cổng thông tin điện tử; hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp khác. Tối đa 75 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển đến khi người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển (theo Nghị định).
442	1.014113	Xét tuyển công chức	Trực tiếp	75 ngày	Phí: 500.000 VND (Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh); Phí: 400.000 VND (Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh); Phí: 300.000 VND (Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh)	Nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo phương thức được xác định trong Thông báo tuyển dụng: trực tiếp; qua thư điện tử; qua cổng thông tin điện tử; hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp khác. Tối đa 75 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển đến khi người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển (theo Nghị định).
443	1.014113	Xét tuyển công chức	Bưu chính	75 ngày	Phí: 500.000 VND (Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh); Phí: 400.000 VND (Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh); Phí: 300.000 VND (Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh)	Nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo phương thức được xác định trong Thông báo tuyển dụng: trực tiếp; qua thư điện tử; qua cổng thông tin điện tử; hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp khác. Tối đa 75 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển đến khi người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển (theo Nghị định).
444	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.

445	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đồng)	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
446	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đồng)	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
447	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đồng)	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
448	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đồng)	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
449	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đồng)	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
450	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
451	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

452	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
453	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấp phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
454	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấp phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
455	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấp phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
456	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
457	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.)	- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.

458	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (○Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
459	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
460	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
461	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (○Phí : Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương.
462	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
463	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
464	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
465	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	Bưu chính	1 Khác	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
466	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
467	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	Bưu chính	1 Khác	Phí: 0 VNĐ (Không quy định)	

468	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ (Không quy định)	
469	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động.
470	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động.
471	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động.
472	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. - 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động.
473	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. - 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động.
474	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua uỷ quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương. - 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động.
475	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ (Không quy	
476	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Trực tuyến	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử.
477	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Bưu chính	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử.
478	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Trực tiếp	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử.
479	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Trực tuyến	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của trình tự thực hiện).
480	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của trình tự thực hiện).
481	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của trình tự thực hiện).
482	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của trình tự thực hiện).

483	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (Thời gian cụ thể được quy định tại từng bước của trình tự thực hiện).
484	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
485	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
486	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
487	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
488	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
489	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
490	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
491	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
492	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
493	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Bưu chính	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
494	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Trực tiếp	25 ngày	Phí: 0 VNĐ	
495	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Trực tuyến	Khác	Phí: 0 VNĐ	Không quy định thời gian thực hiện
496	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Bưu chính	Khác	Phí: 0 VNĐ	Không quy định thời gian thực hiện
497	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Trực tiếp	Khác	Phí: 0 VNĐ	Không quy định thời gian thực hiện
498	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia
499	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại
500	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại
501	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
502	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
503	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

504	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
505	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Bưu chính	5 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
506	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.

507	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp . Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
508	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Bưu chính	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
509	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
510	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp . Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận. - Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ

511	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận. - Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh không được hoàn trả cho hộ kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh không được cấp đăng ký hộ kinh doanh.
512	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận. - Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh không được hoàn trả cho hộ kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh không được cấp đăng ký hộ kinh doanh.
513	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

514	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
515	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
516	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể. - Sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không nhận được hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp .

517	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể. - Sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không nhận được hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;
518	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể. - Sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không nhận được hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính;
519	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	- Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong nước: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh. Kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp .

520	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	- Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong nước: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh. Kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;
521	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	- Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong nước: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh. Kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính;
522	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

523	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
524	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
525	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

526	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
527	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
528	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp .

529	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
530	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
531	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	1. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch v ụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã như sau: a) Trường hợp người nộp hồ sơ là người c ó thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký t ổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngà y nhận được hồ sơ hợp lệ. Người nộp hồ sơ kê khai thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Đối với các giấy đề nghị hoặc thông báo có nội dung được kê khai trên Hệ thống và chỉ yê u cầu người nộp hồ sơ ký thì người nộp hồ sơ không phải ký số hoặc ký trực tiếp và tả i lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tá c xã. Đối với các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, người n ộp hồ sơ phải bảo đảm các giấy tờ này đượ c ký số hoặc ký trực tiếp theo quy định, đư ợc thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và tả

532	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;
533	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính;
534	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	Trực tuyến	Khác	Phí: 20.000 VND	
535	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
536	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Bưu chính	40 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
537	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
538	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. * Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; * Bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.

539	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	* Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; * Bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
540	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	* Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; * Bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
541	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận. Người thành lập hộ kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã theo một trong những phương thức sau đây: - Đăng ký qua mạng thông tin điện tử. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

542	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận. Người thành lập hộ kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã theo một trong những phương thức sau đây: - Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã; Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm
543	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận. Người thành lập hộ kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã theo một trong những phương thức sau đây: - Đăng ký qua mạng thông tin điện tử. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
544	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Trực tuyến	Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của từng cơ quan theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia Khác		Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của từng cơ quan theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, việc công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án được thực hiện như sau: - Công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng. - Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận

545	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Bưu chính	Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của từng cơ quan theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Khác		Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của từng cơ quan theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, việc công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án được thực hiện như sau: - Công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng. - Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận
546	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Trực tiếp	Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của từng cơ quan theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Khác		Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của từng cơ quan theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, việc công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án được thực hiện như sau: - Công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng. - Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận
547	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Trực tuyến	Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của phòng chuyên môn cấp xã theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia Khác		Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của phòng chuyên môn cấp xã theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó: - Thời gian đánh giá hồ sơ đề xuất dự án: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. - Thời gian công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án được thực hiện như sau: + Công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ.

548	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Bưu chính	Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của phòng chuyên môn cấp xã theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia Khác		Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của phòng chuyên môn cấp xã theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó: - Thời gian đánh giá hồ sơ đề xuất dự án: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. - Thời gian công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án được thực hiện như sau: + Công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ.
549	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Trực tiếp	Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của phòng chuyên môn cấp xã theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Khác		Thời gian cụ thể giải quyết thủ tục hành chính được xác định tại Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của phòng chuyên môn cấp xã theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, Tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó: - Thời gian đánh giá hồ sơ đề xuất dự án: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. - Thời gian công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án được thực hiện như sau: + Công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ.
550	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp . Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.

551	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
552	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
553	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. - Trường hợp hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. - Các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

554	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	- Trường hợp hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. - Các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
555	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nộp lệ phí đăng ký hộ kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh. Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký	- Trường hợp hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. - Các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được tính từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.
556	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

557	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	1 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
558	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
559	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

560	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;
561	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính;
562	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Trực tiếp	Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ. Khác		
563	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Trực tuyến	Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ. Khác		Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
564	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Bưu chính	Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ. Khác		
565	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	Trực tiếp	Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ. Khác		
566	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	Trực tuyến	Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ. Khác		Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
567	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	Bưu chính	Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ. Khác		

568	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023)	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
569	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023)	
570	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023)	
571	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
572	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	

573	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
574	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023)	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
575	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023)	
576	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023)	
577	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp . Trong thời hạn 01 ngày làm việc.

578	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh; Trong thời hạn 01 ngày làm việc.
579	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính; Trong thời hạn 01 ngày làm việc.
580	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp .

581	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Qua dịch vụ bưu chính
582	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh
583	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trong thời hạn 01 ngày làm việc.

584	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh; Trong thời hạn 01 ngày làm việc.
585	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Bưu chính	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính; Trong thời hạn 01 ngày làm việc.
586	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023)	Trường hợp thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ theo quy định. Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

587	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Bưu chính	5 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.)	Trường hợp đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác: - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Kết thúc thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác được Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật
588	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.)	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ theo quy định
589	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.)	Trường hợp đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác: Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp . - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Kết thúc thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt
590	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Bưu chính	1 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.)	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ theo quy định

591	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Lệ phí (Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.)	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Kết thúc thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác được Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật
592	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh; - Qua dịch vụ bưu chính; Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp .
593	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	1 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	

594	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Lệ phí (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán	
595	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp .
596	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;

597	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Bưu chính	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính;
598	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Không)	
599	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	10 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Không)	
600	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Không)	
601	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: Người nộp hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Người nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp . Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
602	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh; Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

603	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bưu chính	1 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC). - Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp xã hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức	Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây: - Qua dịch vụ bưu chính; - Qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
604	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tuyến	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
605	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Bưu chính	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.))	
606	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tiếp	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	

607	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
608	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
609	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
610	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ	

611	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tuyến	7 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
612	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Bưu chính	7 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Đồng (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.))	
613	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tiếp	7 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
614	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ	

615	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Trực tuyến	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
616	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Bưu chính	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.))	
617	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Trực tiếp	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

618	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
619	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
620	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

621	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Miễn lệ phí. Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
622	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Miễn lệ phí. Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.))	
623	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Miễn lệ phí. Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
624	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Trực tuyến	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.))	

625	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Bưu chính	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.))	
626	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Trực tiếp	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
627	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	
628	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	
629	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
630	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	
631	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	
632	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	

633	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
634	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
635	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

636	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	10 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ (Đồng (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.))	
637	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	10 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.))	
638	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	10 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

639	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
640	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
641	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
642	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
643	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
644	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
645	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ	

646	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
647	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
648	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
649	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	

650	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.))	
651	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
652	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
653	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

654	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
655	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
656	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
657	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ	
658	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

659	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
660	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
661	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
662	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ	
663	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	

664	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
665	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
666	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
667	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Trực tuyến	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	

668	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Bưu chính	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
669	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Trực tiếp	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
670	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
671	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

672	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
673	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí (Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện (STT XII.8 Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí năm 2015))	Phí, lệ phí (nếu có): Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện (STT XII.8 Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí năm 2015). - Cơ quan đăng ký có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đăng ký trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). - Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (gọi chung là Bộ phận một cửa) thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời
674	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí (Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện (STT XII.8 Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí năm 2015))	Phí, lệ phí (nếu có): Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện (STT XII.8 Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí năm 2015). - Cơ quan đăng ký có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đăng ký trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). - Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (gọi chung là Bộ phận một cửa) thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời

675	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí (Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện (STT XII.8 Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí năm 2015))	Phí, lệ phí (nếu có): Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện (STT XII.8 Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí năm 2015). - Cơ quan đăng ký có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đăng ký trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). - Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (gọi chung là Bộ phận một cửa) thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời
676	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
677	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
678	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
679	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
680	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	

681	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
682	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
683	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

684	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
685	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
686	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

687	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
688	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
689	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.))	
690	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	

691	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
692	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
693	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

694	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
695	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
696	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
697	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Trực tuyến	Khác	Phí: 8.000 VNĐ	
698	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Bưu chính	Khác	Phí: 8.000 VNĐ	
699	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Trực tiếp	Khác	Phí: 8.000 VNĐ	

700	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	10 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,	
701	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	10 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,	
702	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	10 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,	

703	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của	
704	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của	
705	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của	

706	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
707	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
708	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

709	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
710	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ ((Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.))	
711	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
712	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trực tiếp	Khác	Phí: 2.000 VND (/trang)	Tại Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ chức hành nghề công chứng: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính;
713	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trực tiếp	Khác	Phí: 10 USD (/bản)	Tại cơ quan đại diện: 10 USD/bản.
714	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Trực tiếp	Khác	Phí: 10.000 VND (/trường hợp)	Tại Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ chức hành nghề công chứng: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).
715	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Trực tiếp	Khác	Phí: 10 USD (/bản)	Tại cơ quan đại diện: 10 USD/bản.
716	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
717	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
718	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
719	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Trực tiếp	Khác	Phí: 25.000 VND (/giao dịch)	
720	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Trực tuyến	Khác	Phí: 25.000 VND (/giao dịch)	
721	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Bưu chính	Khác	Phí: 25.000 VND (/giao dịch)	
722	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Trực tiếp	Khác	Phí: 30.000 VND (/giao dịch)	
723	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Trực tuyến	Khác	Phí: 30.000 VND (/giao dịch)	
724	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Bưu chính	Khác	Phí: 30.000 VND (/giao dịch)	
725	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Trực tuyến	1 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
726	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Bưu chính	1 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
727	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Trực tiếp	1 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
728	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

729	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
730	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
731	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp	Khác	Phí: 10.000 VND (/trường hợp)	
732	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp	Khác	Phí: 10.000 VND (/trường hợp)	
733	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	Trực tiếp	Khác	Phí: 2.000 VND (2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.)	
734	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Trực tiếp	Khác	Phí: 50.000 VND (/văn bản)	
735	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Trực tuyến	Khác	Phí: 50.000 VND (/văn bản)	
736	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Bưu chính	Khác	Phí: 50.000 VND (/văn bản)	
737	2.001019	Chứng thực di chúc	Trực tuyến	Khác	Phí: 50.000 VND (/di chúc)	
738	2.001019	Chứng thực di chúc	Trực tiếp	Khác	Phí: 50.000 VND (/di chúc)	
739	2.001019	Chứng thực di chúc	Bưu chính	Khác	Phí: 50.000 VND (/di chúc)	
740	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Trực tuyến	Khác	Phí: 50.000 VND (/giao dịch)	Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.
741	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Trực tiếp	Khác	Phí: 50.000 VND (/giao dịch)	Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.
742	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Bưu chính	Khác	Phí: 50.000 VND (/giao dịch)	Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.
743	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Cách thức thực hiện : Nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
744	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Cách thức thực hiện : Nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
745	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Cách thức thực hiện : Nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

746	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Trực tuyến	Khác	Lệ phí: 400.000 VND (Lệ phí : 400.000 Đồng (Mức thu lệ phí: 400.000đ/trường hợp. Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và	Cách thức thực hiện : Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Lưu ý: Trường hợp người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền theo quy định. Thời hạn giải quyết: - Thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong
747	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Bưu chính	Khác	Lệ phí: 400.000 VND (Lệ phí : 400.000 Đồng (Mức thu lệ phí: 400.000đ/trường hợp. Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và	Cách thức thực hiện : Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Lưu ý: Trường hợp người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền theo quy định. Thời hạn giải quyết: - Thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong
748	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Trực tiếp	Khác	Lệ phí: 400.000 VND (Mức thu lệ phí: 400.000đ/trường hợp. Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và văn bản hướng	Cách thức thực hiện : Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Lưu ý: Trường hợp người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền theo quy định. Thời hạn giải quyết: - Thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong
749	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Trực tiếp	Khác	Phí: 50.000 VND (/văn bản)	
750	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Trực tuyến	Khác	Phí: 50.000 VND (/văn bản)	

751	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Bưu chính	Khác	Phí: 50.000 VND (/văn bản)	
752	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
753	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
754	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
755	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Trực tuyến	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)	
756	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Bưu chính	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)	
757	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Trực tiếp	5 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)	

758	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Trực tuyến	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	1. Cách thức thực hiện: - Người yêu cầu bồi thường có thể nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường/Bộ phận Một cửa. - Người yêu cầu bồi thường nhận quyết định giải quyết bồi thường ngay tại buổi thương lượng. 2. Thời hạn giải quyết hồ sơ: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của người yêu cầu bồi thường cụ thể như sau: + Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy tiếp nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. + Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận để xử lý hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ được gửi trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc người yêu cầu bồi thường nộp trực tiếp/gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Một cửa thì việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục
759	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bưu chính	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	1. Cách thức thực hiện: - Người yêu cầu bồi thường có thể nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường/Bộ phận Một cửa. - Người yêu cầu bồi thường nhận quyết định giải quyết bồi thường ngay tại buổi thương lượng. 2. Thời hạn giải quyết hồ sơ: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của người yêu cầu bồi thường cụ thể như sau: + Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy tiếp nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. + Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận để xử lý hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ được gửi trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc người yêu cầu bồi thường nộp trực tiếp/gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Một cửa thì việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục
760	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Trực tiếp	1 Khác	Phí: 0 VNĐ	1. Cách thức thực hiện: - Người yêu cầu bồi thường có thể nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường/Bộ phận Một cửa. - Người yêu cầu bồi thường nhận quyết định giải quyết bồi thường ngay tại buổi thương lượng. 2. Thời hạn giải quyết hồ sơ: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của người yêu cầu bồi thường cụ thể như sau: + Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy tiếp nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. + Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận để xử lý hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ được gửi trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc người yêu cầu bồi thường nộp trực tiếp/gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Một cửa thì việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục

761	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Trực tuyến	Khác	Lệ phí: 8.000 VNĐ (8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	Trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ
762	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Bưu chính	Khác	Lệ phí: 8.000 VNĐ (8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	Trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ
763	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Trực tiếp	Khác	Lệ phí: 8.000 VNĐ (8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký.Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	Trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ
764	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Trực tuyến	10 ngày	Phí: 0 VND	Cách thức thực hiện : Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.
765	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Bưu chính	10 ngày	Phí: 0 VND	Cách thức thực hiện : Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.
766	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Trực tiếp	10 ngày	Phí: 0 VND	Cách thức thực hiện : Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.
767	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Trực tuyến	3 Khác	Phí: 0 VNĐ (Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
768	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Bưu chính	3 Khác	Phí: 0 VNĐ (Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	

769	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Trực tiếp	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.)	
770	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Trực tuyến	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	
771	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Bưu chính	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	
772	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Trực tiếp	1 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ	
773	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Trực tuyến	3 Khác	Phí: 0 VNĐ (Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
774	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Bưu chính	3 Khác	Phí: 0 VNĐ (Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.)	
775	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Trực tiếp	3 Khác	Lệ phí: 0 VNĐ (Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám sát việc giám hộ (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).)	
776	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
777	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
778	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Trực tuyến	12 giờ	Phí: 0 VNĐ	
779	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Bưu chính	12 giờ	Phí: 0 VNĐ	
780	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Trực tiếp	12 giờ	Phí: 0 VNĐ	
781	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Trực tuyến	12 giờ	Phí: 0 VNĐ	
782	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Bưu chính	12 giờ	Phí: 0 VNĐ	
783	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Trực tiếp	12 giờ	Phí: 0 VNĐ	
784	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Trực tuyến	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
785	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
786	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
787	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
788	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

789	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
790	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
791	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
792	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
793	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
794	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
795	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ	
796	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Trực tuyến	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
797	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
798	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
799	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
800	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
801	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
802	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
803	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
804	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
805	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Trực tuyến	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định
806	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Bưu chính	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định
807	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Trực tiếp	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định
808	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	Trực tiếp	3 giờ	Lệ phí: 0 VNĐ (Phí xác nhận kháng nghị hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa)	
809	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Trực tiếp	10 ngày làm việc		20 ngày làm việc đối với trường hợp đề chặt hạ, dịch chuyển có cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn
810	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Trực tuyến	10 ngày làm việc		20 ngày làm việc đối với trường hợp đề chặt hạ, dịch chuyển có cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn
811	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Bưu chính	10 ngày làm việc		20 ngày làm việc đối với trường hợp đề chặt hạ, dịch chuyển có cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn
812	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
813	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
814	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
815	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận.)	
816	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận.)	

817	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận.)	
818	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
819	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
820	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
821	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
822	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
823	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
824	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận.)	
825	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận.)	
826	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận.)	
827	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
828	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
829	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
830	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Trực tiếp	2 giờ	Phí: 0 VNĐ (Phí : Đồng Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 áp dụng theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân)	- Khi thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện hoặc người được thuyền trưởng, người lái phương tiện ủy quyền nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa vào bản trình báo đường thủy nội địa. - Thời hạn giải quyết xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa không quá 02 (hai) giờ làm việc, kể từ khi đã nhận đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.
831	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/giấy)	02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)
832	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/giấy)	02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)
833	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/giấy)	02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)

834	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Trực tuyến	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ng ày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ, Sở Xây dựn g trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã. ○- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ n gày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủ y ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý ki ến về thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đ ầu tư.
835	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Bưu chính	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ng ày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ, Sở Xây dựn g trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã. ○- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ n gày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủ y ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý ki ến về thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đ ầu tư.
836	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Trực tiếp	6 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ng ày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Chi cục Hàng hải và Đường thuỷ, Sở Xây dựn g trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã. ○- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ n gày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủ y ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý ki ến về thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đ ầu tư.
837	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Trực tiếp	4 ngày		- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ng ày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Hàng hải và Đườ ng thủy hoặc Sở Xây dựng có văn bản trả l ời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Hàng hải và Đường thủy hoặc Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư. ○- Bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể t ừ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Cảng vụ hàng hải ho ặc Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản trả lời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư.
838	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Trực tuyến	4 ngày		- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ng ày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Hàng hải và Đườ ng thủy hoặc Sở Xây dựng có văn bản trả l ời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Hàng hải và Đường thủy hoặc Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư. ○- Bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể t ừ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Cảng vụ hàng hải ho ặc Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản trả lời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư.
839	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Bưu chính	4 ngày		- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ng ày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Hàng hải và Đườ ng thủy hoặc Sở Xây dựng có văn bản trả l ời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Hàng hải và Đường thủy hoặc Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư. ○- Bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể t ừ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Cảng vụ hàng hải ho ặc Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản trả lời. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cảng vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư.
840	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	Trực tuyến	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
841	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	Bưu chính	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
842	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	Trực tiếp	4 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	

843	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không có.)	10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.
844	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không có.)	10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.
845	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không có.)	10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.
846	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
847	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
848	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
849	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Trực tuyến	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng hoặc đến đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện tiếp nhận hồ sơ.
850	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Bưu chính	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng hoặc đến đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện tiếp nhận hồ sơ.
851	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Trực tiếp	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng hoặc đến đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện tiếp nhận hồ sơ.
852	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Trực tuyến	30 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
853	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Bưu chính	30 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
854	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Trực tiếp	30 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không quy định.)	
855	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở được Bộ Quốc phòng giao thực hiện.

856	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở được Bộ Quốc phòng giao thực hiện.
857	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở được Bộ Quốc phòng giao thực hiện.
858	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Trực tuyến	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện. - Không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành); - Không quá 25 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013.
859	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Bưu chính	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện. - Không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành); - Không quá 25 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013.

860	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Trực tiếp	45 ngày	Phí: 0 VNĐ (Không)	- Trường hợp là nhà ở do địa phương quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. - Trường hợp nhà ở do Bộ Quốc phòng quản lý thì nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị quản lý vận hành được Bộ Quốc phòng giao thực hiện. - Không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành); - Không quá 25 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013
861	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Trực tuyến	5 ngày làm việc		
862	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Bưu chính	5 ngày làm việc		
863	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Trực tiếp	5 ngày làm việc		
864	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
865	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
866	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
867	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Trực tuyến	10 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
868	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

869	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
870	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Lệ phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
871	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Bưu chính	5 ngày làm việc	Lệ phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
872	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Lệ phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
873	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân
874	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
875	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân
876	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tiếp	10 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
877	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân
878	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Bưu chính	10 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

879	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Lệ phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
880	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Bưu chính	5 ngày làm việc	Lệ phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
881	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Lệ phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
882	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
883	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tiếp	9 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
884	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
885	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Trực tuyến	9 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
886	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
887	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Bưu chính	9 ngày làm việc	Phí (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
888	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

889	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Trực tiếp	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
890	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
891	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Trực tuyến	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (heo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
892	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
893	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Bưu chính	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.)	09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
894	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Trực tuyến	3 ngày làm việc		- 01 ngày đối với đám tang - 03 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ
895	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Bưu chính	3 ngày làm việc		- 01 ngày đối với đám tang - 03 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ
896	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Trực tiếp	3 ngày làm việc		- 01 ngày đối với đám tang - 03 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ
897	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	60 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	60 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia
898	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	60 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	60 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia
899	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	60 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	60 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia
900	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	25 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	25 ngày làm việc đối với dự án nhóm A có công trình cấp I trở lên
901	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	25 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	25 ngày làm việc đối với dự án nhóm A có công trình cấp I trở lên
902	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	25 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	25 ngày làm việc đối với dự án nhóm A có công trình cấp I trở lên
903	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A còn lại
904	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A còn lại
905	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A còn lại

906	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B có công trình cấp I trở lên
907	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B có công trình cấp I trở lên
908	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B có công trình cấp I trở lên
909	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	16 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	16 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B còn lại
910	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	16 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	16 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B còn lại
911	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	16 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	16 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B còn lại
912	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C có công trình cấp I trở lên
913	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	15 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C có công trình cấp I trở lên
914	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C có công trình cấp I trở lên
915	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	12 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	12 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C còn lại
916	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	12 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	12 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C còn lại
917	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	12 ngày làm việc	Phí (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	12 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C còn lại
918	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
919	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
920	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
921	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tuyến	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	

922	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Bưu chính	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
923	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tiếp	8 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
924	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
925	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
926	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
927	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
928	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
929	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
930	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tuyến	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
931	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Bưu chính	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
932	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Trực tiếp	15 ngày	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.)	
933	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trực tuyến	7 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ	
934	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Bưu chính	7 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ	
935	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Trực tiếp	7 ngày	Lệ phí: 0 VNĐ	

936	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
937	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Bưu chính	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
938	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
939	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
940	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
941	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
942	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Trực tuyến	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
943	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
944	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
945	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
946	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Bưu chính	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
947	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
948	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
949	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
950	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
951	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
952	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
953	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
954	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
955	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Bưu chính	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
956	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Lệ phí: 70.000 VNĐ (70.000 đồng/Giấy chứng nhận)	
957	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Trực tuyến	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định

958	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Bưu chính	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định
959	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Trực tiếp	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định
960	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	Trực tuyến	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
961	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	Bưu chính	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
962	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	Trực tiếp	2 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
963	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Trực tuyến	5 ngày làm việc		
964	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bưu chính	5 ngày làm việc		
965	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Trực tiếp	5 ngày làm việc		
966	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Trực tuyến	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
967	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bưu chính	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
968	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Trực tiếp	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
969	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Bưu chính	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
970	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trực tiếp	5 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
971	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Bưu chính	15 ngày làm việc		15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.
972	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trực tiếp	15 ngày làm việc		15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.
973	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trực tiếp	12 giờ		Trong vòng 12 giờ từ khi nhận thông tin trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc đang bị tổn hại nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.
974	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	Trực tuyến	6 tháng	Phí: 0 VNĐ	Trong thời gian 06 tháng
975	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	Bưu chính	6 tháng	Phí: 0 VNĐ	Trong thời gian 06 tháng
976	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	Trực tiếp	6 tháng	Phí: 0 VNĐ	Trong thời gian 06 tháng

977	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 250.000 VND (Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 250.000/lần/cơ sở); Phí: 350.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 350.000/lần/cơ sở); Phí: 500.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 500.000/lần/cơ sở); Phí: 500.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất	
978	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 250.000 VND (Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 250.000/lần/cơ sở); Phí: 350.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 350.000/lần/cơ sở); Phí: 500.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 500.000/lần/cơ sở); Phí: 500.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất	
979	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 250.000 VND (Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 250.000/lần/cơ sở); Phí: 350.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 350.000/lần/cơ sở); Phí: 500.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 500.000/lần/cơ sở); Phí: 500.000 VND (Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất	
980	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	Trực tuyến	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
981	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	Bưu chính	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
982	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
983	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

984	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
985	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
986	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Trực tuyến	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
987	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Bưu chính	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
988	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Trực tiếp	9 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
989	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Bưu chính	15 ngày làm việc		15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao quyết định cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.
990	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trực tiếp	15 ngày làm việc		15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao quyết định cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.
991	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Bưu chính	25 ngày làm việc		25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
992	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trực tiếp	25 ngày làm việc		25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
993	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trực tiếp	7 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	
994	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	Trực tiếp	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.
995	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.
996	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.
997	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	Trực tiếp	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
998	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

999	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
1000	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	Trực tiếp	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ.
1001	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ.
1002	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ.
1003	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Bưu chính	130 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Ng hị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/202 6 của Chính phủ: 130 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1004	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tiếp	130 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Ng hị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/202 6 của Chính phủ: 130 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1005	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tuyến	130 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Ng hị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/202 6 của Chính phủ: 130 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1006	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tiếp	80 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Ng hị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/202 6 của Chính phủ: 80 ngày làm việc kể từ n gày nhận đủ hồ sơ.

1007	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tuyến	80 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ: 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1008	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Bưu chính	80 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ: 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1009	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Bưu chính	55 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ: 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1010	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tiếp	55 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ: 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1011	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tuyến	55 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ: 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
1012	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tuyến	135 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ +Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị quản lý: 135 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
1013	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tiếp	135 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ +Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị quản lý: 135 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
1014	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Bưu chính	135 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ +Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị quản lý: 135 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
1015	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Bưu chính	143 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ + Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ không do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị quản lý: 143 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian trình Thủ tướng Chính phủ).

1016	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tuyến	143 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ + Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ không do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị quản lý: 143 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian trình Thủ tướng Chính phủ).
1017	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Trực tiếp	143 ngày làm việc		Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến. -○Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 32 tiểu mục V Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ + Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ không do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị quản lý: 143 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. (Thời gian giải quyết chưa tính thời gian trình Thủ tướng Chính phủ).
1018	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	Trực tiếp	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ.
1019	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ.
1020	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ.
1021	1.014111	Thi tuyển công chức	Trực tuyến	140 ngày	Phí: 500.000 VNĐ (Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.); Phí: 400.000 VNĐ (Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.); Phí: 300.000 VNĐ (Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.)	Nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo phương thức được xác định trong Thông báo tuyển dụng: trực tiếp; qua thư điện tử; qua cổng thông tin điện tử hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp khác. Tối đa 140 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển cho đến khi người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển (theo Nghị định).

1022	1.014111	Thi tuyển công chức	Trực tiếp	140 ngày	Phí: 500.000 VNĐ (Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.); Phí: 400.000 VNĐ (Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.); Phí: 300.000 VNĐ (Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.)	Nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo phương thức được xác định trong Thông báo tuyển dụng: trực tiếp; qua thư điện tử; qua cổng thông tin điện tử hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp khác. Tối đa 140 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển cho đến khi người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển (theo Nghị định).
1023	1.014111	Thi tuyển công chức	Bưu chính	140 ngày	Phí: 500.000 VNĐ (Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.); Phí: 400.000 VNĐ (Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.); Phí: 300.000 VNĐ (Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.)	Nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo phương thức được xác định trong Thông báo tuyển dụng: trực tiếp; qua thư điện tử; qua cổng thông tin điện tử hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp khác. Tối đa 140 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển cho đến khi người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng và gửi tới người trúng tuyển (theo Nghị định).
1024	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	Trực tiếp	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
1025	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	Trực tuyến	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
1026	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	Bưu chính	45 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
1027	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	Trực tiếp	60 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị quỹ tự giải thể hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc quỹ tự giải thể. Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước thông báo việc quỹ tự giải thể mà không có đơn khiếu nại, phản đối của cá nhân, tổ chức liên quan và nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giải thể quỹ.

1028	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	Trực tuyến	60 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị quỹ tự giải thể hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc quỹ tự giải thể. Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước thông báo việc quỹ tự giải thể mà không có đơn khiếu nại, phản đối của cá nhân, tổ chức liên quan và nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giải thể quỹ.
1029	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	Bưu chính	60 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ phải có xác nhận văn bản đến của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị quỹ tự giải thể hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc quỹ tự giải thể. Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước thông báo việc quỹ tự giải thể mà không có đơn khiếu nại, phản đối của cá nhân, tổ chức liên quan và nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giải thể quỹ.
1030	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	Trực tiếp	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã nơi thường trú. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
1031	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	Trực tuyến	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã nơi thường trú. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
1032	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	Bưu chính	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã nơi thường trú. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
1033	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Trực tiếp	13 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.
1034	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Trực tuyến	13 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.
1035	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Bưu chính	13 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.
1036	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Trực tiếp	7 ngày làm việc		Tạm ứng kinh phí: 07 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ Bảo trợ trẻ em nhận được hồ sơ hợp lệ.

1037	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Trực tuyến	7 ngày làm việc		Tạm ứng kinh phí: 07 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ Bảo trợ trẻ em nhận được hồ sơ hợp lệ.
1038	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Bưu chính	7 ngày làm việc		Tạm ứng kinh phí: 07 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ Bảo trợ trẻ em nhận được hồ sơ hợp lệ.
1039	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Trực tiếp	3 ngày làm việc		Thanh toán kinh phí: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi người chưa thành niên là bị hại hết tình trạng cấp cứu
1040	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Trực tuyến	3 ngày làm việc		Thanh toán kinh phí: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi người chưa thành niên là bị hại hết tình trạng cấp cứu
1041	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Bưu chính	3 ngày làm việc		Thanh toán kinh phí: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi người chưa thành niên là bị hại hết tình trạng cấp cứu
1042	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
1043	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
1044	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Bưu chính	5 ngày làm việc		Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
1045	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
1046	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
1047	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Bưu chính	5 ngày làm việc		Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
1048	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Trực tuyến	3 ngày làm việc		Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
1049	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Trực tiếp	0 Khác		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố quy định chi tiết trình tự, thủ tục này
1050	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Trực tuyến	0 Khác		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố quy định chi tiết trình tự, thủ tục này
1051	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Bưu chính	0 Khác		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết trình tự, thủ tục này
1052	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	Trực tiếp	0 Khác		Không quy định
1053	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	Trực tuyến	0 Khác		Không quy định
1054	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	60 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia
1055	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	25 ngày làm việc đối với dự án nhóm A có công trình cấp I trở lên
1056	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A còn lại
1057	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B có công trình cấp I trở lên
1058	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	16 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	16 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B còn lại
1059	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C có công trình cấp I trở lên
1060	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tiếp	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	12 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C còn lại

1061	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	60 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia
1062	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	25 ngày làm việc đối với dự án nhóm A có công trình cấp I trở lên
1063	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A còn lại
1064	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B có công trình cấp I trở lên
1065	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	16 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	16 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B còn lại
1066	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C có công trình cấp I trở lên
1067	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Trực tuyến	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	12 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C còn lại.
1068	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	60 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	60 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia
1069	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	25 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	25 ngày làm việc đối với dự án nhóm A có công trình cấp I trở lên
1070	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A còn lại
1071	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	20 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B có công trình cấp I trở lên
1072	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	16 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	16 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B còn lại
1073	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	15 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C có công trình cấp I trở lên
1074	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bưu chính	12 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)	12 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C còn lại
1075	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	Trực tiếp	15 ngày làm việc		- Uỷ ban nhân dân cấp xã: 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ sản phẩm. - Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh: tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/6 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/4; đợt 02 trước ngày 30/12 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/10. - Bộ Nông nghiệp và Môi trường: tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/9 đối với các hồ sơ được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/7; đợt 02 trước ngày 30/3 đối với các hồ sơ được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/01.

1076	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	Trực tuyến	15 ngày làm việc		- Uỷ ban nhân dân cấp xã: 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ sản phẩm. - Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh: tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/6 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/4; đợt 02 trước ngày 30/12 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/10. - Bộ Nông nghiệp và Môi trường: tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/9 đối với các hồ sơ được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/7; đợt 02 trước ngày 30/3 đối với các hồ sơ được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/01.
1077	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	Bưu chính	15 ngày làm việc		- Uỷ ban nhân dân cấp xã: 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ sản phẩm. - Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh: tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/6 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/4; đợt 02 trước ngày 30/12 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/10. - Bộ Nông nghiệp và Môi trường: tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/9 đối với các hồ sơ được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/7; đợt 02 trước ngày 30/3 đối với các hồ sơ được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/01.
1078	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Trực tiếp	7 ngày		07 ngày làm việc theo quy chế làm việc của Chính Phủ .
1079	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Trực tuyến	7 ngày		07 ngày làm việc theo quy chế làm việc của Chính Phủ .
1080	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Bưu chính	7 ngày		07 ngày làm việc theo quy chế làm việc của Chính Phủ .
1081	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Trực tiếp	4 ngày		Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy Ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh.
1082	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Trực tuyến	4 ngày		Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy Ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh.
1083	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Bưu chính	4 ngày		Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy Ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh.
1084	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Trực tiếp	104 ngày	Phí: 0 VNĐ	
1085	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Trực tuyến	104 ngày	Phí: 0 VNĐ	
1086	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Bưu chính	104 ngày	Phí: 0 VNĐ	
1087	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Trực tiếp	9 ngày	Phí: 0 VNĐ	
1088	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Trực tuyến	9 ngày	Phí: 0 VNĐ	
1089	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Bưu chính	9 ngày	Phí: 0 VNĐ	

1090	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	Trực tuyến	1 ngày làm việc		01 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trực tuyến trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp các hệ thống này gặp sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng khiến không thể trao đổi thông tin điện tử, việc xử lý được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP về cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
1091	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (người yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16)	+ Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thông tin đơn giản, có sẵn (trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị); + Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thông tin phức tạp, không có sẵn (trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).
1092	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (người yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16)	+ Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thông tin đơn giản, có sẵn (trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị); + Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thông tin phức tạp, không có sẵn (trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).
1093	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (người yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16)	+ Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thông tin đơn giản, có sẵn (trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị); + Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thông tin phức tạp, không có sẵn (trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).

1094	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	Trực tiếp	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (người đại diện yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16)	+ Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với thông tin đơn giản, có sẵn (trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị); + Trong thời hạn 12 ngày đối với thông tin phức tạp, không có sẵn (trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người đại diện yêu cầu cung cấp thông tin trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).
1095	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	Trực tuyến	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (người đại diện yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16)	+ Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với thông tin đơn giản, có sẵn (trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị); + Trong thời hạn 12 ngày đối với thông tin phức tạp, không có sẵn (trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người đại diện yêu cầu cung cấp thông tin trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).
1096	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	Bưu chính	3 ngày làm việc	Phí: 0 VNĐ (người đại diện yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16)	+ Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với thông tin đơn giản, có sẵn (trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị); + Trong thời hạn 12 ngày đối với thông tin phức tạp, không có sẵn (trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người đại diện yêu cầu cung cấp thông tin trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).
1097	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tuyến	90 ngày		* Cách thực hiện: Nộp hồ sơ thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn). * Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

1098	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Bưu chính	90 ngày		* Cách thực hiện: Nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã; * Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).
1099	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tiếp	90 ngày		* Cách thực hiện: Nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã; * Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).
1100	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tiếp	44 ngày làm việc		(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Cách thực hiện: Nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. * Thời hạn giải quyết: - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ; - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định); - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt; - Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.
1101	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Bưu chính	44 ngày làm việc		(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Cách thực hiện: Nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. * Thời hạn giải quyết: - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ; - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định); - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt; - Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.
1102	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tuyến	44 ngày làm việc		(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Cách thực hiện: Nộp hồ sơ thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn). * Thời hạn giải quyết: - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ; - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định); - Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt; - Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

1103	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tiếp	13 ngày làm việc		(2) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản đôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Cách thực hiện: Nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. * Thời hạn giải quyết: - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công; - Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết
1104	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Bưu chính	13 ngày làm việc		(2) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản đôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Cách thực hiện: Nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. * Thời hạn giải quyết: - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công; - Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết
1105	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trực tuyến	13 ngày làm việc		(2) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản đôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Cách thực hiện: Nộp hồ sơ thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn). * Thời hạn giải quyết: - Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công; - Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết
1106	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tiếp	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1107	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tuyến	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1108	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Bưu chính	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1109	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tiếp	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1110	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tuyến	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1111	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Bưu chính	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1112	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Trực tiếp	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.

1113	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Trực tuyến	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1114	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Bưu chính	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1115	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1116	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1117	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Bưu chính	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1118	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	Trực tiếp	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1119	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	Trực tuyến	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1120	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	Bưu chính	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1121	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	Trực tiếp	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1122	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	Trực tuyến	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1123	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	Bưu chính	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1124	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1125	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1126	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	Bưu chính	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1127	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Trực tiếp	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1128	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Trực tuyến	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1129	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Bưu chính	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1130	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	Trực tiếp	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1131	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	Trực tuyến	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1132	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	Bưu chính	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.

1133	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	Trực tiếp	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1134	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	Trực tuyến	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1135	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	Bưu chính	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1136	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	Trực tiếp	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1137	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	Trực tuyến	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1138	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	Bưu chính	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1139	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1140	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1141	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Bưu chính	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1142	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Trực tiếp	8 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1143	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Trực tuyến	8 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1144	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Bưu chính	8 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1145	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Trực tiếp	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1146	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Trực tuyến	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1147	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Bưu chính	12 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1148	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1149	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1150	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	Bưu chính	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1151	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tiếp	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1152	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tuyến	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.

1153	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Bưu chính	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1154	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tiếp	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1155	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tuyến	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1156	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Bưu chính	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1157	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tiếp	15 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1158	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Trực tuyến	15 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1159	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Bưu chính	15 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1160	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1161	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1162	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Bưu chính	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1163	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	Trực tiếp	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP
1164	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	Trực tuyến	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP
1165	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	Bưu chính	5 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP
1166	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Trực tiếp	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP
1167	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Trực tuyến	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP
1168	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Bưu chính	10 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP
1169	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Trực tiếp	6 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1170	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Trực tuyến	6 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1171	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Bưu chính	6 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.

1172	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tự thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Trực tiếp	7 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1173	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tự thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Trực tuyến	7 ngày làm việc		Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua VNeID đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1174	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tự thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Bưu chính	7 ngày làm việc		Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định 360/2026/NĐ-CP.
1175	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Trực tiếp	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1176	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Trực tuyến	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1177	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bưu chính	5 ngày làm việc		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1178	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Trực tiếp	tiếp nhận ngay - cách tính ngày Khác		Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy định
1179	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Trực tuyến	tiếp nhận ngay- cách tính ngày Khác		Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy định
1180	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	Trực tiếp	7 ngày làm việc		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1181	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	Trực tuyến	7 ngày làm việc		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1182	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	Bưu chính	7 ngày làm việc		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1183	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Trực tiếp	3 ngày làm việc		03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1184	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Trực tuyến	3 ngày làm việc		03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
1185	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bưu chính	3 ngày làm việc		03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mã TPHS	Tên giấy tờ	Loại giấy tờ	Cơ quan ban hành TPHS	Bản chính	Bản sao	BM điện tử
1	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	000.00.00.G01-KQ004559	Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ)	Tờ khai	Bộ Công an	1	0	Có
2	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004832	- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản, đánh giá tình trạng tài sản – nếu có): 01 bản chính		Bộ Công thương	1	0	Không
3	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004831	- Văn bản đề nghị được giao tài sản: 01 bản chính		Bộ Công thương	1	0	Không
4	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004834	- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công): 01 bản chính		Bộ Công thương	1	0	Không
5	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004829	- Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính		Bộ Công thương	1	0	Không
6	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004830	- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính		Bộ Công thương	1	0	Không
7	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004836	- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có)		Bộ Công thương	0	1	Không
8	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004833	- Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính		Bộ Công thương	1	0	Không
9	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	000.00.00.G02-KQ004835	- Hồ sơ hoàn công (đối với công trình đầu tư xây dựng mới)		Bộ Công thương	0	1	Không
10	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	000.00.00.G02-KQ004838	Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản): 01 bản chính.Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.		Bộ Công thương	1	0	Không
11	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	000.00.00.G02-KQ004837	Văn bản đề nghị thu hồi tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản thu hồi thuộc trường hợp nào theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 28 Nghị định số Nghị định số 60/2024/NĐ-CP): 01 bản chính		Bộ Công thương	1	0	Không
12	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G02-KQ0636	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án		Bộ Công thương	1	0	Không
13	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G02-KQ0640	Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)		Bộ Công thương	0	0	Không
14	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G02-KQ0639	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan		Bộ Công thương	1	0	Không
15	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G02-KQ0637	Dự thảo phương án		Bộ Công thương	1	0	Không
16	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G02-KQ0638	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật		Bộ Công thương	1	0	Không
17	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	000.00.00.G02-KQ004794	+) Lần đầu: 01 Thông báo thực hiện bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Công thương	1	0	Không
18	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	000.00.00.G02-KQ004795	+) Trường hợp sửa đổi bổ sung thông báo: 01 thông báo sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Công thương	1	0	Không
19	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000079	BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN Đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
20	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000264	Bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
21	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000077	BIÊN BẢN KIỂM TRA Kết quả bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín năm		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
22	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000080	BIÊN BẢN KIỂM TRA Đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
23	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000076	BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
24	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000078	ĐƠN ĐỀ NGHỊ Rút khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
25	1.012222	Công nhận người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000074	TỔNG HỢP DANH SÁCH Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
26	1.012222	Công nhận người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000073	BIÊN BẢN KIỂM TRA Kết quả bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín năm		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
27	1.012222	Công nhận người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000072	BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
28	1.012222	Công nhận người có uy tín	000.00.00.G21-KQ000071	BIÊN BẢN HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN Đề cử người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
29	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G09-KQ001831	Văn bản đăng ký hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung (Mẫu B1, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ)...	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
30	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001803	+ Bản sao văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung lần đầu (trường hợp có kết quả giải quyết đã tích hợp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Dân tộc và Tôn giáo thì sử dụng dữ liệu thay thế không phải nộp kèm bản sao).	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không

31	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001801	+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (trường hợp giấy tờ chứng minh địa điểm hợp pháp có thành phần là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì sử dụng dữ liệu trên cơ sở dữ liệu về Đất đai để thay thế);	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
32	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001800	Văn bản đăng ký (theo mẫu B7)	Tờ khai	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Có
33	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001802	+ Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điểm đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ chức đăng ký;	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Có
34	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ000237	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam (Mẫu B6, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Phụ lục II, Nghị định số 124/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
35	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G09-KQ001812	Sơ yếu lý lịch của người đại diện mới		Bộ Nội vụ	1	0	Không
36	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G09-KQ001814	Biên bản cuộc họp bầu, cử người đại diện mới (nếu có).		Bộ Nội vụ	1	0	Không
37	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G09-KQ001813	Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi người đại diện đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung do tổ chức đăng ký;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
38	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G09-KQ001830	Văn ban đăng ký hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung (Mẫu B1, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
39	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001802	+ Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điểm đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ chức đăng ký;	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Có
40	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001800	Văn bản đăng ký (theo mẫu B7)	Tờ khai	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Có
41	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001801	+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (trường hợp giấy tờ chứng minh địa điểm hợp pháp có thành phần là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì sử dụng dữ liệu trên cơ sở dữ liệu về Đất đai để thay thế);	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Có
42	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ000236	Sơ yếu lý lịch		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
43	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001827	Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp và cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo; (Nếu giấy tờ chứng minh địa điểm hợp pháp có thành phần là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì sử dụng dữ liệu trên cơ sở dữ liệu về Đất đai để thay thế)	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
44	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001829	Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật đối với việc đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Không
45	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	000.00.00.G21-KQ001826	Văn ban đăng ký (theo mẫu B5)	Khác	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	0	Có
46	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	000.00.00.G21-KQ000214	- Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị (theo mẫu); + Chương trình tổ chức đại hội; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; + Báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức; + Dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	1	Không
47	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	000.00.00.G21-KQ000215	Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị về việc tổ chức đại hội (Mẫu B33 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ, được sửa đổi tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	1	Không
48	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	000.00.00.G21-KQ000218	Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký (Mẫu B35 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ, được sửa đổi tại Phụ lục II Nghị định 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	1	Không
49	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	000.00.00.G21-KQ000219	- Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị (theo mẫu); + Chương trình tổ chức; nội dung; thành phần tham dự. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	1	Không
50	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	000.00.00.G21-KQ000216	- Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị (theo mẫu); + Chương trình tổ chức cuộc lễ; dự kiến thành phần tham dự cuộc lễ. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	1	Không
51	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	000.00.00.G21-KQ000217	Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký (Mẫu B34 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ, được sửa đổi tại Phụ lục II Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ).		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1	1	Không
52	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	G03-KQ002263	Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do uỷ ban nhân dân xã (bản sao có công chứng)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1	Không

53	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	000.00.00.G03-KQ0443	Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
54	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	000.00.00.G03-KQ1100	Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
55	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	000.00.00.G03-KQ0446	Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
56	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	000.00.00.G03-KQ0445	Đơn có xác nhận của nhà trường (theo mẫu tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 42)	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
57	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ1301	Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
58	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ1300	Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
59	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ1299	Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
60	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ1303	Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công và Giấy khai sinh của trẻ em. (Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về hộ tịch để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội, Bản sao xác nhận về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định, Giấy chứng nhận nuôi con nuôi. Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu công dân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về về dân cư, Cơ sở dữ liệu về hộ tịch, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu công dân bổ sung Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội, Bản sao xác nhận về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định, Giấy chứng nhận nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu)	Bản Sao	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
61	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ1302	Bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
62	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ001474	Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. (Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về hộ tịch để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội, Bản sao xác nhận về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định, Giấy chứng nhận nuôi con nuôi. Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu công dân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về về dân cư, Cơ sở dữ liệu về hộ tịch, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu công dân bổ sung Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội, Bản sao xác nhận về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định, Giấy chứng nhận nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa	Bản Sao	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
63	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ001493	Cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1	Không
64	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	000.00.00.G03-KQ001494	Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
65	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	000.00.00.G03-KQ0622	Đơn đề nghị hỗ trợ học tập (theo mẫu)	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
66	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	000.00.00.G03-KQ001499	Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
67	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	000.00.00.G03-KQ001501	Bản sao chứng thực hoặc bản chụp/photo kèm bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thờ		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
68	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	000.00.00.G03-KQ001500	Học bạ cấp trung học cơ sở		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không

69	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	000.00.00.G03-KQ001498	Học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
70	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	000.00.00.G03-KQ001502	Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
71	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	000.00.00.G03-KQ1306	Đơn đề nghị trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động tại khu công nghiệp (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP) có xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang công tác	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
72	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	000.00.00.G03-KQ001495	Giấy khai sinh (Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). (Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong CSDL quốc gia về Đất đai để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường mầm non với thời hạn tối thiểu 05 năm. Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu trên CSDL quốc gia về Đất đai, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường mầm non với thời hạn tối thiểu 05 năm theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu).	Bản Sao	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
73	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1290	Tờ trình đề nghị chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trường (nếu có).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
74	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1295	Quyết định thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và các tài liệu liên quan khác (nếu có)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
75	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1291	Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục phổ thông tư thục.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
76	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1294	Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
77	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1292	Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
78	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1293	Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
79	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	000.00.00.G03-KQ1309	Danh sách giáo viên được hưởng chính sách (Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP)	Bản ghi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
80	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	000.00.00.G03-KQ1310	Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Hợp đồng lao động của giáo viên được hưởng chính sách		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
81	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	G03-KQ002279	Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1	Không

82	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	G03-KQ002276	Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí trong các trường hợp sau: - Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
83	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	G03-KQ002283	Đơn đề nghị chi trả tiền miễn giảm học phí theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
84	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	G03-KQ002281	Người học thuộc diện hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo để làm căn cứ xem xét hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	Không
85	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	G03-KQ002279	Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
86	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	G03-KQ002280	Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập trong các trường hợp sau: - Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Giấy xác nhận khuyết tật hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
87	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	G03-KQ002282	Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác dữ liệu điện tử đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác và cơ sở dữ liệu có đầy đủ thông tin, hồ sơ theo yêu cầu của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP thì cha, mẹ, người giám hộ, người học không phải nộp các giấy tờ có liên quan để hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	Không
88	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	G03-KQ002241	Đối với học sinh - sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
89	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	G03-KQ002238	Đối với học sinh - sinh viên người dân tộc thiểu số là người khuyết tật, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng trong trường hợp chưa có giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
90	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	G03-KQ002236	Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú theo mẫu tại Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH	Tờ khai	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
91	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	G03-KQ002239	Đối với học sinh - sinh viên người Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	Không
92	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	G03-KQ002237	Đối với học sinh - sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu)		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không

93	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	G03-KQ002240	Đối với học sinh - sinh viên người Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng trong trường hợp chưa có giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
94	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	G03-KQ002242	Đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán, ngoài một số giấy tờ trên phải bổ sung Đơn đề nghị xác nhận và cấp hỗ trợ theo mẫu tại Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
95	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	G03-KQ002247	Đối với học sinh/sinh viên người Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng trong trường hợp chưa có giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
96	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	G03-KQ002244	Đối với học sinh/sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
97	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	G03-KQ002249	Đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán, ngoài một số giấy tờ trên phải bổ sung Đơn đề nghị xác nhận và cấp hỗ trợ theo mẫu tại Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư 08/2023/TT-BLĐTBXH.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
98	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	G03-KQ002248	Đối với học sinh/sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
99	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	G03-KQ002243	Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú theo mẫu tại Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư 08/2023/TT-BLĐTBXH.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
100	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	G03-KQ002245	Đối với học sinh/sinh viên người dân tộc thiểu số là người khuyết tật, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng trong trường hợp chưa có giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
101	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	G03-KQ002246	Đối với học sinh/sinh viên người Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu).		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
102	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	G03-KQ002020	Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này	Tờ khai	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
103	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	G03-KQ002021	Đối với trẻ em nhà trẻ thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp; Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Bản chụp kèm		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
104	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	G03-KQ001944	Chưa có quy định cụ thể.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	Không
105	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	G03-KQ002017	Học sinh, học viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định này nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách học sinh bán trú (theo Mẫu số 04)	Tờ khai	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không

106	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	G03-KQ002019	Trường hợp học sinh, học viên thuộc hộ nghèo phải nộp bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
107	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	G03-KQ002018	Đơn đề nghị hưởng chính sách học viên bán trú (theo Mẫu số 05) quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này	Tờ khai	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
108	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	G06-KQ004539	Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức đề xuất: Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc các tài liệu tương đương khác		Bộ Khoa học và Công nghệ	1	0	Không
109	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	G06-KQ004542	Các văn bản, hồ sơ tài liệu khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo		Bộ Khoa học và Công nghệ	1	0	Không
110	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	G06-KQ004537	Đơn đăng ký thực hiện nhiệm vụ theo Mẫu số I.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.		Bộ Khoa học và Công nghệ	1	0	Không
111	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	G06-KQ004540	Văn bản cam kết của tổ chức đề xuất về việc chỉ tiếp nhận duy nhất một nguồn kinh phí cho cùng một nội dung chi từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.		Bộ Khoa học và Công nghệ	1	0	Không
112	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	G06-KQ004538	Thuyết minh nhiệm vụ tương ứng theo Mẫu số I.2, I.3, I.4 và I.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.		Bộ Khoa học và Công nghệ	1	0	Không
113	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	G06-KQ004541	Hồ sơ dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở giai đoạn quyết định đầu tư áp dụng đối với nhiệm vụ đổi mới công nghệ		Bộ Khoa học và Công nghệ	1	0	Không
114	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	G10-KQ007238	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp khai thác cho các mục đích với quy mô không vượt quá 10m3/ngày đêm, trừ hộ gia đình khia thác nước dưới đất để dùng cho sinh hoạt của mình) theo Mẫu 13 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 23/2026/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
115	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	G10-KQ007239	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sát để tuyển quặng, bơm hút nước để tháo khô mỏ) theo Mẫu 14 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 23/2026/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
116	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ0691	Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
117	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2124	Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
118	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.H24-KQ0001	Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật		UBND Thành phố Hải Phòng	1	0	Không
119	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.H24-KQ0002	Bản đồ hiện trạng công trình		UBND Thành phố Hải Phòng	1	0	Không
120	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2127	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
121	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2143	Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
122	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	000.00.00.G10-KQ0896	Bản sao chụp hợp đồng liên kết.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
123	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	000.00.00.G10-KQ0892	Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
124	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	000.00.00.G10-KQ0895	Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
125	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	000.00.00.G10-KQ0894	Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
126	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	000.00.00.G10-KQ0893	Dự án liên kết (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
127	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G02-KQ1739	- Tờ trình đề nghị phê duyệt;		Bộ Công thương	1	0	Không
128	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G02-KQ1740	- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;		Bộ Công thương	1	0	Không
129	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G02-KQ1741	- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;		Bộ Công thương	1	0	Không
130	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2145	- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
131	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2146	- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
132	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ0708	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
133	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2140	Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

134	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2141	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
135	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.H27-KQ0586	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan		UBND tỉnh Hà Tĩnh	1	0	Không
136	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	000.00.00.H27-KQ0587	Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).		UBND tỉnh Hà Tĩnh	1	0	Không
137	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ0710	Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
138	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G02-KQ1739	- Tờ trình đề nghị phê duyệt;		Bộ Công thương	1	0	Không
139	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ2129	Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
140	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	000.00.00.G10-KQ1350	Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
141	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	000.00.00.G10-KQ1351	Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
142	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	000.00.00.G10-KQ1353	Biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
143	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	000.00.00.G10-KQ1349	Đơn đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
144	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	G10-KQ007153	c) Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất của cảng;.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
145	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	G10-KQ007152	b) Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá;;;;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
146	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	G10-KQ007151	a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 01.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; ;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
147	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	G10-KQ007154	d) Biên bản nghiệm thu đã hoàn thành công trình đưa vào sử dụng cảng cá.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
148	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	000.00.00.H27-KQ0616	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;		UBND tỉnh Hà Tĩnh	1	1	Không
149	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	000.00.00.G10-KQ1353	Biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
150	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	000.00.00.G10-KQ1688	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
151	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	TP-G10.000091	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
152	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	G10-KQ007126	Tài liệu chứng minh nguồn gốc mẫu vật khai thác từ tự nhiên có xác nhận của Tổ chức quản lý cảng cá hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tại thời điểm khai thác; hợp đồng mua, bán, cho, tặng có công chứng tại thời điểm mua, bán, cho, tặng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là người trực tiếp khai thác, đối với trường hợp xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
153	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	000.00.00.G10-KQ0046	Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có hiệu lực theo thời gian thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
154	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	G10-KQ007125	Báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký khai thác thủy sản		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
155	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	TP-G10.000092	Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
156	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	G10-KQ007124	Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
157	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	TP-G10.000092	Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
158	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	G10-KQ007622	.Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
159	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	G10-KQ007620	Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

160	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	G10-KQ007621	Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
161	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	000.00.00.G10-KQ004833	Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
162	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007841	- Phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy ra viện		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
163	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007840	- Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ. Trong đó thay thế cụm từ "Số Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân)" bằng cụm từ "Số Căn cước công dân/Căn cước" và bãi bỏ cụm từ "Địa chỉ thường trú"	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
164	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007839	Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã, thành phần hồ sơ bao gồm:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
165	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007844	- Giấy ra viện		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
166	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007846	- Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
167	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007843	- Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
168	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007842	Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ bao gồm		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
169	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	G10-KQ007845	- Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
170	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	G10-KQ007824	- Thành phần hồ sơ của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã bao gồm: Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026; Giấy ra viện; Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông);	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
171	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	G10-KQ007825	- Thành phần hồ sơ của UBND cấp xã lập gửi UBND cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; Hồ sơ hợp lệ của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi UBND cấp xã..		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
172	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	G10-KQ007827	- Thành phần hồ sơ của UBND cấp xã lập gửi UBND cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; Hồ sơ hợp lệ của người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã gửi UBND cấp xã .		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
173	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	G10-KQ007826	- Thành phần hồ sơ của người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã gửi hồ sơ về UBND cấp xã bao gồm: Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ; Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc Giấy báo tử hoặc cung cấp số, kí hiệu của giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử trong đơn đề nghị (đối với giấy chứng tử, trích lục khai tử, nơi tiếp nhận hồ sơ sử dụng dữ liệu tương ứng có trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử); Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông dẫn đến chết) ;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
174	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	000.00.00.G10-KQ005335	01 bản chính nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
175	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	000.00.00.G10-KQ005336	- Báo cáo đánh giá tác động môi trường.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
176	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	000.00.00.G10-KQ005334	01 bản chính văn bản lấy ý kiến tham vấn (mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

177	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G10-KQ006278	- Bản sao một trong các tài liệu sau đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ: + Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt; + Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; + Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; + Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; + Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
178	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G10-KQ006277	Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
179	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G10-KQ006276	- Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
180	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	000.00.00.G07-KQ001992	Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
181	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	000.00.00.G07-KQ001995	Giấy đề nghị xác định hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
182	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	G10-KQ007213	- Văn bản đề nghị trả lại giấy phép theo Mẫu 10, Phụ lục I Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
183	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	G10-KQ007214	- Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác có liên quan (nếu có).!		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
184	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	000.00.00.G07-KQ001994	Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
185	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	000.00.00.G07-KQ001993	Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
186	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	000.00.00.G10-KQ004683	- Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
187	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	000.00.00.G10-KQ004685	- Bản sao hợp đồng tín dụng đã ký giữa chủ rừng và ngân hàng thương mại.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
188	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	000.00.00.G10-KQ004684	- Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
189	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005747	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
190	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005910	Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
191	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ006197	- Sơ đồ hoặc bản trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
192	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ006116	Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều người chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
193	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ006199	Quyết định vị trí đóng quân hoặc văn bản giao cơ sở nhà đất hoặc địa điểm công trình quốc phòng, an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho đơn vị quân đội, đơn vị công an, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý, sử dụng đất, công trình gắn liền với đất.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
194	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ006198	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất theo Mẫu số 15đ ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
195	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ006110	Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không

196	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	G10-KQ007619	Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án đang tuyến.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
197	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	G10-KQ007617	Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
198	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	G10-KQ007618	Thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
199	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	G10-KQ007616	Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
200	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	000.00.00.G10-KQ005782	(1) Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
201	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	000.00.00.G13-KQ004675	(3) Văn bản về việc xóa cho thuê, xóa cho thuê lại quyền sử dụng đất		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
202	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	000.00.00.G13-KQ004676	(4) Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục thông qua người đại diện		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
203	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	000.00.00.G13-KQ004663	(2) Giấy chứng nhận đã cấp;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
204	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	000.00.00.G13-KQ3258	Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.	Giấy xác nhận	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
205	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	000.00.00.G10-KQ006195	Giấy tờ chứng minh sai sót thông tin của người được cấp Giấy chứng nhận so với thông tin tại thời điểm đề nghị đính chính hoặc sai sót thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất so với thông tin trên Giấy chứng nhận đã cấp.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
206	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	000.00.00.G10-KQ006196	Văn bản về việc ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục thông qua người đại diện.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
207	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	000.00.00.G10-KQ005897	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
208	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	000.00.00.G13-KQ004620	- Các giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng đất (bản phô tô hoặc có công chức hoặc có chứng thực).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
209	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	000.00.00.G13-KQ004840	- Đơn yêu cầu yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai (bản chính);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
210	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	000.00.00.G13-KQ004768	(2) Giấy chứng nhận đã cấp (bản gốc).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
211	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	000.00.00.G13-KQ004767	(1) Văn bản kiến nghị việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định của pháp luật đất đai (bản chính)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
212	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	000.00.00.G13-KQ0777	Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.	Bản Chính	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
213	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	000.00.00.G10-KQ005910	Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
214	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	000.00.00.G10-KQ005897	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
215	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	000.00.00.G10-KQ004820	- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
216	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	000.00.00.G10-KQ004823	- Giấy cam kết về thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với chuyển đổi ngành nghề khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
217	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	000.00.00.G10-KQ004822	- Hoá đơn, chứng từ liên quan;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

218	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	000.00.00.G10-KQ004824	- Bản cam kết thực hiện công tác phối giống nhân tạo gia súc trong thời gian ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
219	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	000.00.00.G10-KQ004821	- Chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
220	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	000.00.00.G10-KQ005892	Danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
221	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	000.00.00.G10-KQ005896	- Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
222	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	000.00.00.G10-KQ005894	- Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc với cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
223	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	000.00.00.G10-KQ005895	- Danh sách tổng hợp gia súc được phối giống nhân tạo do tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc lập theo mẫu quy định tại Mẫu số 31.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
224	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	000.00.00.G10-KQ005893	- Quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
225	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	G10-KQ007615	Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
226	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	000.00.00.G10-KQ006049	Phương án sử dụng đất kết hợp		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
227	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	000.00.00.G10-KQ006050	Giấy chứng nhận đã cấp hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
228	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	000.00.00.G10-KQ006048	Văn bản đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo Mẫu số 13		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
229	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	000.00.00.G10-KQ006051	Văn bản đề nghị gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
230	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G13-KQ0291	Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
231	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G10-KQ006071	Trích lục bản đồ, hồ sơ địa chính, dữ liệu ảnh viễn thám qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp (nếu có) và các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
232	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G13-KQ0294	Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp hoặc dự thảo quyết định công nhận hòa giải thành		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
233	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G13-KQ0292	Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành; biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
234	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	000.00.00.G13-KQ0291	Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
235	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	000.00.00.G10-KQ005885	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nội dung làm thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 116 Luật Đất đai		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
236	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	000.00.00.G10-KQ005884	Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
237	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	000.00.00.G10-KQ005887	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không

238	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	000.00.00.G10-KQ005886	Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 12		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
239	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	000.00.00.G10-KQ005889	Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
240	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	000.00.00.G10-KQ005888	Một trong các giấy tờ sau đây: + Một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. + Một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
241	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	000.00.00.G10-KQ006120	Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất hoặc biên bản họp giữa đại diện thôn, ấp, làng, bản, buôn, bom, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
242	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
243	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	000.00.00.G10-KQ005884	Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
244	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	000.00.00.G10-KQ005874	Một trong các giấy chứng nhận quy định tại khoản 21 Điều 3, khoản 3 Điều 256 Luật Đất đai hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
245	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	000.00.00.G10-KQ005882	Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
246	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006111	Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền đối với trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định của pháp luật		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
247	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006110	Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
248	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006105	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền đối với thửa đất liền kề kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế đối với trường hợp có đăng ký quyền đối với thửa đất liền kề.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
249	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006104	Giấy tờ liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với trường hợp có vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
250	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006106	Văn bản xác định các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình đang sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình đang sử dụng đất		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không

251	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006102	Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự và giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Đất đai.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
252	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006100	Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137, khoản 1, khoản 5 Điều 148, khoản 1, khoản 5 Điều 149 Luật Đất đai, sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (nếu có). Trường hợp thửa đất gốc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 Luật Đất đai mà có phần diện tích đất tăng thêm đã được cấp Giấy chứng nhận thì nộp giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận đã cấp cho phần diện tích tăng thêm.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
253	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ005910	Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
254	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006107	Mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
255	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006108	Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc đã có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất nông nghiệp mà chủ sở hữu công trình không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 149 Luật Đất đai hoặc công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
256	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006103	Giấy tờ về giao đất không đúng thẩm quyền hoặc giấy tờ về việc mua, nhận thanh lý, hóa giá, phân phối nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định tại Điều 140 Luật Đất đai (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
257	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006101	Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận theo quy định pháp luật về đất đai.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
258	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006109	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; chứng từ nộp phạt của người sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 25 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
259	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ005747	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
260	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006112	Giấy xác nhận của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 Luật Đất đai (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
261	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006113	Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều người chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
262	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006116	Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều người chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
263	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ005747	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
264	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006114	Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137, khoản 4, khoản 5 Điều 148, khoản 4, khoản 5 Điều 149 Luật Đất đai (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
265	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006115	Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
266	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ005910	Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không

267	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ005747	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
268	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	000.00.00.G10-KQ006117	Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
269	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005876	Một trong các loại giấy tờ sau: + Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có); + Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Đất đai; + Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành quy định tại điểm b khoản 6 Điều 125 Luật Đất đai; + Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 124 Luật Đất đai; + Bản sao các văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai mà phải thu		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
270	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005869	Kết quả đấu giá thuê rừng; biên bản đấu giá cho thuê rừng; danh sách người trúng đấu giá thuê rừng; thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với người trúng đấu giá thuê rừng (đối với trường hợp cho thuê đất và cho thuê rừng).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
271	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005870	Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao; báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (đối với trường hợp đề nghị giao đất và giao rừng);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
272	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005866	- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
273	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
274	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005870	Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao; báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (đối với trường hợp đề nghị giao đất và giao rừng);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
275	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
276	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005871	Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
277	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005869	Kết quả đấu giá thuê rừng; biên bản đấu giá cho thuê rừng; danh sách người trúng đấu giá thuê rừng; thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với người trúng đấu giá thuê rừng (đối với trường hợp cho thuê đất và cho thuê rừng).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không

278	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005872	Bản sao văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Đất đai.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
279	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
280	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005866	- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
281	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005871	Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
282	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
283	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005873	Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
284	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005874	Một trong các giấy chứng nhận quy định tại khoản 21 Điều 3, khoản 3 Điều 256 Luật Đất đai hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
285	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005876	Một trong các loại giấy tờ sau: + Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có); + Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Đất đai; + Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành quy định tại điểm b khoản 6 Điều 125 Luật Đất đai; + Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 124 Luật Đất đai; + Bản sao các văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai mà phải thu		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
286	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005875	Bản sao Phương án sử dụng đất đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt đối với tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
287	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không

288	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005878	Bản sao Phương án sử dụng đất đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt đối với diện tích đất thu hồi của công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng để giao đất, cho thuê đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
289	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005877	Bản sao Phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp tại địa phương đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
290	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
291	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005879	Một trong các loại giấy tờ sau: + Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có); + Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Đất đai; + Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành quy định tại điểm b khoản 6 Điều 125 Luật Đất đai; + Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 124 Luật Đất đai; + Bản sao các văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai mà phải thu		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
292	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005881	Một trong các giấy tờ sau: + Bản sao một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị pháp lý và không phải cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. + Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc thể hiện thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp sử		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
293	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005880	Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
294	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005874	Một trong các giấy chứng nhận quy định tại khoản 21 Điều 3, khoản 3 Điều 256 Luật Đất đai hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
295	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005868	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng/cho thuê đất và cho thuê rừng	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không

296	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	000.00.00.G10-KQ005871	Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
297	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	000.00.00.G10-KQ006226	Đơn đề nghị hỗ trợ theo từng loại hình cơ sở sản xuất theo Mẫu số 2a, Mẫu số 2b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 116/2025/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
298	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	000.00.00.G10-KQ006047	Trích lục vị trí khu đất mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
299	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	G10-KQ006812	Văn bản đề nghị chấp thuận cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
300	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	000.00.00.G10-KQ005891	Dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển của dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
301	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	G10-KQ006843	Đơn đề nghị giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
302	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	TP-G10.000072	Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
303	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	TP-G10.000073	Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
304	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	TP-G10.000074	Đơn đề nghị cấp lại mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
305	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	G10-KQ007684	Văn bản đề nghị giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 12 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (cộng đồng dân cư)	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
306	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	G10-KQ007683	- Văn bản đề nghị giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (cá nhân)	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
307	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	G10-KQ007685	Văn bản đề nghị giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (tổ chức)	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
308	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	G10-KQ007552	b) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở..		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
309	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	G10-KQ007551	a) Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 25.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
310	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	G10-KQ007553	a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 26.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
311	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	G10-KQ007554	b) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở (đối với trường hợp thay đổi quy mô sản xuất); trường hợp thay đổi chủ cơ sở phải có giấy tờ chứng minh sự thay đổi.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
312	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005481	- Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
313	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G02-KQ1727	- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).		Bộ Công thương	1	0	Không
314	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007848	- Dự thảo phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
315	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007849	- Bản vẽ (nếu có) hoặc sơ họa mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
316	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007847	- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
317	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007885	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026);	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
318	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ006020	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
319	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005469	- Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

320	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005470	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
321	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005471	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
322	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007853	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
323	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007854	+ Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
324	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007855	+ Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
325	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007856	+ Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thông báo thẩm định thiết kế, bản vẽ thiết kế của dự án		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
326	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ003853	+ Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công được phê duyệt.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
327	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007885	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026);	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
328	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G02-KQ003893	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;		Bộ Công thương	1	0	Không
329	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005469	- Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
330	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005470	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
331	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005764	- Bản sao giấy phép dịch vụ nổ mìn;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
332	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005471	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
333	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007853	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
334	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007854	+ Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
335	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007855	+ Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
336	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007856	+ Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thông báo thẩm định thiết kế, bản vẽ thiết kế của dự án		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
337	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007885	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026);	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
338	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ006020	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
339	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005469	- Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
340	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005470	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

341	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005471	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
342	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007853	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
343	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007854	+ Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
344	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007855	+ Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
345	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007856	+ Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thông báo thẩm định thiết kế, bản vẽ thiết kế của dự án		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
346	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007896	- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
347	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005474	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
348	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005475	- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
349	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005476	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
350	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005477	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
351	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007897	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
352	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007898	+ Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung các tài liệu tương ứng với nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật có liên quan như: quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu thuộc đối tượng phải lập, điều chỉnh); thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
353	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007896	- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
354	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005474	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
355	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005475	- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
356	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005476	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

357	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005477	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
358	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007897	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
359	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007898	+ Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung các tài liệu tương ứng với nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật có liên quan như: quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu thuộc đối tượng phải lập, điều chỉnh); thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
360	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007885	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026);	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
361	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005464	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp giấy phép.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
362	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005469	- Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
363	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005470	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
364	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007939	Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia).		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
365	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007885	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026);	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
366	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.H46-KQ0293	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép.		UBND tỉnh Quảng Trị	1	0	Không
367	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005469	- Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
368	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005470	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
369	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005471	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
370	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007853	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
371	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007854	+ Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
372	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007855	+ Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
373	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007856	+ Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thông báo thẩm định thiết kế, bản vẽ thiết kế của dự án		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
374	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007896	- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
375	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005474	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

376	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005475	- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
377	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005476	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
378	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005477	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
379	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007897	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
380	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007898	+ Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung các tài liệu tương ứng với nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật có liên quan như: quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu thuộc đối tượng phải lập, điều chỉnh); thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
381	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007896	- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
382	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005474	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
383	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005475	- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
384	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005476	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
385	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005477	- Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung:		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
386	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007897	+ Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
387	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007898	+ Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung các tài liệu tương ứng với nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật có liên quan như: quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu thuộc đối tượng phải lập, điều chỉnh); thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	1	Không
388	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	G10-KQ007885	- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu đơn (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026);	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
389	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G02-KQ003893	- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;		Bộ Công thương	1	0	Không
390	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005469	- Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

391	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	000.00.00.G10-KQ005466	- Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
392	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	000.00.00.G10-KQ2073	- Đơn đề nghị hỗ trợ;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
393	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	000.00.00.G10-KQ2074	- Hồ sơ được phê duyệt;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
394	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	000.00.00.G10-KQ2075	- Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
395	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	G10-KQ007850	- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo Mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
396	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	G10-KQ007851	- Dự thảo quy trình vận hành công trình theo Mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
397	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	000.00.00.G10-KQ2082	- Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
398	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	G10-KQ007981	- Văn bản góp ý của tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
399	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	000.00.00.G10-KQ2066	- Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
400	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	000.00.00.G10-KQ005783	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 17/2025/TT-BNNMT	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
401	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	000.00.00.G10-KQ005785	- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
402	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	000.00.00.G10-KQ006082	- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
403	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	000.00.00.G10-KQ006081	- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
404	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	000.00.00.G10-KQ004368	Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	0	0	Không
405	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	000.00.00.G10-KQ006083	- Bản sao các loại bản đồ: + Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016; + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
406	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ008000	- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
407	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ008002	- Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao được lập theo Mẫu số 05 của Mục III Phụ lục Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
408	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ008001	- Phương án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 16 Mục III Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
409	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007999	- Bản chính Đơn đề nghị giao khu vực biển được lập theo Mẫu số 01 Mục III Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
410	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007761	- Đơn đề nghị trả lại khu vực biển		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
411	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007762	- Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
412	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007765	- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
413	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007764	- Đề cương phương án nuôi trồng thủy sản trên biển (Áp dụng cho chủ thể là cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển)		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
414	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007763	- Quyết định giao khu vực biển/cho phép trả lại khu vực biển		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không

415	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ008002	- Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao được lập theo Mẫu số 05 của Mục III Phụ lục Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
416	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	000.00.00.G10-KQ005275	Giấy đề nghị xác định người lao động có thu nhập thấp (mẫu số 1 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	1	Không
417	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007768	Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
418	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007766	Đơn đề nghị công nhận khu vực biển để nuôi trồng thủy sản		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
419	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	G10-KQ007767	Sơ đồ khu vực biển		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
420	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	G10-KQ006463	a) Các loại bản đồ (bản chính) gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016 thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu đối với trường hợp chủ rừng hợp tác, liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu hoặc sơ đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu đối với trường hợp chủ rừng tự tổ chức nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
421	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	G10-KQ006461	b) Bảng tổng hợp danh sách hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân liên kết tổ chức theo nhóm hộ xây dựng phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
422	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	G10-KQ006462	c) Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP	Bản ghi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
423	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	G10-KQ006460	a) Đơn đề nghị của chủ rừng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Không
424	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	G09-KQ002721	+ Bản sao một trong các giấy tờ sau: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của cấp Bộ, Bằng khen của cấp tỉnh hoặc Quyết định khen thưởng	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Không
425	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	G09-KQ002720	+ Bản khai cá nhân của người được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của cấp Bộ, Bằng khen của cấp tỉnh (gọi chung là người có bằng khen): Trường hợp người có bằng khen đã từ trần: Bản khai cá nhân của đại diện thân nhân kèm biên bản ủy quyền. Thân nhân của người có bằng khen từ trần là một trong những người sau: Vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ; con đẻ, con nuôi của người từ trần.	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
426	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	G09-KQ002732	(3) Quyết định nghỉ hưu (bản chính hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền) đối với người đã nghỉ hưu hoặc Quyết định nghỉ việc do mất sức lao động (bản chính hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền) đối với người nghỉ việc do mất sức lao động của cơ quan có thẩm quyền mà tại Quyết định chưa có khoản trợ cấp theo quy định tại Khoản 7 Điều 2 Quyết định số 87-CT ngày 01 tháng 3 năm 1985 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về chế độ, chính sách đối với cán bộ sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a. Trường hợp thất lạc Quyết định nghỉ hưu hoặc Quyết định nghỉ việc do mất sức lao động thì người hưởng trợ cấp liên hệ với cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh nơi hưởng lương hưu hoặc hưởng trợ cấp mất sức lao động để sao lại Quyết định nghỉ hưu hoặc Quyết định nghỉ việc do mất sức lao động.,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
427	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	G09-KQ002733	(4) Quyết định nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí đối với người nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí, Quyết định thôi việc đối với người đã thôi việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi người hưởng trợ cấp nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc và hồ sơ lý lịch khai trước khi nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc có xác nhận của cơ quan quản lý (bản chính hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền). Trường hợp không có Quyết định nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí thì thay thế bằng Giấy chứng nhận chờ hưởng chế độ hưu trí của cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh hoặc Sổ Bảo hiểm xã hội đã được cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chốt sổ. Trường hợp không có Quyết định thôi việc thì thay thế bằng Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi người hưởng trợ cấp thôi việc. (Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là Sổ Bảo hiểm xã hội mà các thông tin mà các thông tin về Bảo hiểm xã hội đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không

428	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	G09-KQ002730	(1) Tờ khai của người hưởng trợ cấp (01 bản) lập theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2023. Trường hợp người hưởng trợ cấp đã chết thì thân nhân trực tiếp của người hưởng trợ cấp lập Tờ khai của thân nhân người hưởng trợ cấp (01 bản) theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2023. Trường hợp người hưởng trợ cấp đã chết có từ 02 thân nhân trực tiếp trở lên thì người đứng tên lập Tờ khai phải có Giấy ủy quyền hợp pháp của các thân nhân trực tiếp còn lại. Thân nhân trực tiếp của người hưởng trợ cấp bao gồm: vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, bố đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp của người hưởng trợ cấp.,	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
429	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	G09-KQ002731	(2) Quyết định cử đi và Quyết định về nước của cơ quan có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền) đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 1975 đến ngày 31 tháng 12 năm 1988, sang giúp Căm-pu-chi-a giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 1979 đến ngày 31 tháng 8 năm 1989. Trường hợp người hưởng trợ cấp bị thất lạc hoặc không có đủ Quyết định cử đi, Quyết định về nước nêu trên thì phải có Giấy xác nhận thời gian làm chuyên gia tại Lào, Căm-pu-chi-a theo quy định sau đây: i) Đối với người hưởng trợ cấp đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thì Giấy xác nhận thời gian làm chuyên gia tại Lào, Căm-pu-chi-a của đối tượng phải do thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đang công tác căn cứ vào hồ sơ quản lý ký, đóng dấu xác nhận. ii) Đối với người hưởng trợ cấp không thuộc đối tượng quy định tại điểm a nêu trên thì phải có Giấy xác nhận thời gian làm chuyên gia tại Lào, Căm-pu-chi-a lập theo Mẫu số 02	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
430	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002647	-○Người hy sinh là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng do thủ trưởng cấp tiểu đoàn và tương đương cấp; người hy sinh là người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu và học viên cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ do thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan, đơn vị trực thuộc Ban cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
431	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002649	-○Người hy sinh thuộc các cơ quan trung ương do thủ trưởng cấp vụ hoặc cấp tương đương cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
432	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002648	-○Người hy sinh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách trong công an do thủ trưởng công an cấp xã cấp		Bộ Nội vụ	1	0	Không
433	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002650	-○Người hy sinh không thuộc quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp		Bộ Nội vụ	1	0	Không
434	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002651	-○Quyết định cử đi làm nghĩa vụ quốc tế do thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
435	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002652	-○Biên bản xảy ra sự việc do cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh lập; trường hợp không có biên bản xảy ra sự việc thì phải có giấy xác nhận trường hợp hy sinh do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP cấp		Bộ Nội vụ	1	0	Không
436	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002658	Trường hợp không có bản án, bản kết luận vụ án của cơ quan điều tra thì phải kèm báo cáo kết thúc điều tra vụ việc hoặc báo cáo kết quả điều tra vụ việc của cơ quan điều tra có thẩm quyền và một trong các giấy tờ sau: Quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với trường hợp không xác định được đối tượng phạm tội; Quyết định truy nã bị can đối với trường hợp đối tượng phạm tội bỏ trốn hoặc không xác định được nơi đối tượng thường trú; Quyết định gia hạn điều tra; Quyết định không khởi tố vụ án, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc đã chết. Trường hợp bản án, bản kết luận vụ án, báo cáo kết thúc điều tra vụ việc hoặc báo cáo kết quả điều tra vụ việc không thể hiện rõ trường hợp hy sinh thì phải kèm theo biên bản xảy ra sự việc và báo cáo vụ việc của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
437	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002660	-○Bản sao được chứng thực từ Quyết định tặng thưởng Huân chương và Quyết định tổ chức phát động học tập tấm gương của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Bộ Nội vụ	0	1	Không
438	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002659	-○Biên bản xảy ra sự việc do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự việc lập; đối với việc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội phải có kết luận của cơ quan điều tra cấp tỉnh trở lên.		Bộ Nội vụ	1	0	Không

439	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002656	-○Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn đặc biệt khó khăn như sau: lý lịch cán bộ; lý lịch quân nhân; lý lịch đảng viên; hồ sơ bảo hiểm xã hội.		Bộ Nội vụ	0	1	Không
440	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002655	-○Quyết định phân công nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền		Bộ Nội vụ	1	0	Không
441	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002657	-○Biên bản xảy ra sự việc đối với trường hợp tai nạn hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án thể hiện mắc bệnh trong thời gian công tác tại địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
442	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002662	i)○Đối với trường hợp mất tích theo quy định tại các điểm e, g, i, k khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải trên cơ sở căn cứ cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại các khoản 3, 4 hoặc khoản 6, 7 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, kèm theo quyết định của tòa án tuyên mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
443	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002663	Đối với trường hợp hy sinh hoặc mất tích trong kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, chiến tranh biên giới phía Bắc, biên giới Tây Nam và làm nghĩa vụ quốc tế tại Lào và Campuchia, truy quét Ful rô quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh thì việc cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 12 Chương II Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
444	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002653	c)○Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải trên cơ sở biên bản xảy ra sự việc do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh lập.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
445	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002661	h)○Đối với trường hợp thương binh chết do vết thương tái phát quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở bản tóm tắt hồ sơ bệnh án và biên bản kiểm thảo tử vong xác định nguyên nhân chính gây tử vong là do vết thương cũ tái phát của Bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an).		Bộ Nội vụ	1	0	Không
446	1.010772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G09-KQ002654	d)○Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải trên cơ sở văn bản giao làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm kèm biên bản xảy ra sự việc do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh lập.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
447	1.010775	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	000.00.00.G07-KQ001710	- Hồ sơ công nhận và hưởng chế độ ưu đãi được xác lập đủ và đúng quy định tại từng thời điểm hiện đang lưu tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, kèm danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần có ký nhận của người hưởng trợ cấp.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
448	1.010775	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	000.00.00.G07-KQ001709	Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
449	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G07-KQ001715	- Bằng “Tổ quốc ghi công” cũ nếu còn.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
450	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G07-KQ001714	Đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
451	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	000.00.00.G07-KQ001726	b) Đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945: - Bản khai theo Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. - Người còn sống hoặc người đã hy sinh, từ trần từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở về sau thì căn cứ vào bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau: + Lý lịch của cán bộ, đảng viên khai từ năm 1969 trở về trước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý. + Lý lịch đảng viên khai năm 1975, 1976 theo Thông tri số 297/TT-TW ngày 20 tháng 4 năm 1974 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) đối với người hoạt động cách mạng do cơ quan, tổ chức để thất lạc lý lịch khai từ năm 1969 trở về trước hoặc người hoạt động cách mạng được kết nạp vào Đảng sau năm 1969 hoặc người hoạt động liên tục ở các chiến trường B, C, K từ năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975. - Người đã hy sinh, từ trần từ trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì căn cứ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không

452	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	000.00.00.G07-KQ001725	a) Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945: - Bản khai theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. - Người còn sống hoặc người đã hy sinh, từ trần sau ngày 30 tháng 6 năm 1999 thì căn cứ vào bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau: + Lý lịch của cán bộ, đảng viên khai từ năm 1962 trở về trước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý. + Lý lịch khai trong Cuộc vận động bảo vệ Đảng theo Chỉ thị số 90-CT/TW ngày 01 tháng 3 năm 1965 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III). + Lý lịch đảng viên khai năm 1975, 1976 theo Thông tri số 297/TT-TW ngày 20 tháng 4 năm 1974 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) đối với người hoạt động cách mạng được kết nạp vào Đảng sau năm 1969 hoặc người hoạt động liên tục ở các chiến trường B, C, K từ năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975. - Người đã hy sinh, từ trần từ ngày 30 tháng 6 năm 1999 trở về trước thì căn cứ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không
453	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G07-KQ001712	- Bản gốc Bằng “Tổ quốc ghi công” của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng “Tổ quốc ghi ơn” của Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
454	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G07-KQ001711	- Đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
455	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	000.00.00.G07-KQ001713	- Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
456	1.010781	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	G09-KQ002677	-○Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước, bao gồm: + Giấy báo tử trận; danh sách liệt sĩ, sổ quản lý liệt sĩ lưu tại cơ quan, đơn vị có ghi tên người hy sinh, trường hợp danh sách, sổ quản lý liệt sĩ không có đầu xác nhận của cơ quan, đơn vị tại thời điểm lập, ghi sổ thì cơ quan, đơn vị đang quản lý có trách nhiệm chuyển đến sư đoàn hoặc cấp tương đương trở lên để tập hợp chốt số lượng người, xác nhận danh sách, sổ quản lý và gửi số liệu theo Mẫu số 101 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP về Bộ Quốc phòng trước ngày 01 tháng 5 năm 2022. + Các giấy tờ, tài liệu khác có ghi nhận là liệt sĩ hoặc hy sinh trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh, cụ thể như sau: Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia. Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp vùng địch chiếm đóng. Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch. H	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Không
457	1.010781	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	000.00.00.G09-KQ002676	-○Bản khai theo Mẫu số 13 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
458	1.010781	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	G09-KQ002678	-○Bản khai theo Mẫu số 14 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
459	1.010781	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	G09-KQ002679	-○Phiếu xác minh theo Mẫu số 90 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc Công an cấp tỉnh đối với trường hợp mất tích sau đây: + Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; + Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp vùng địch chiếm đóng; + Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch; + Hoạt động hoặc tham gia hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh hoặc thực hiện chủ trương vượt tù, vượt ngục mà hy sinh; + Làm nghĩa vụ quốc tế;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Không
460	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	G09-KQ002681	Bản sao được chứng thực từ quyết định cấp giấy chứng nhận và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công,	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Không
461	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	G09-KQ002680	Đơn đề nghị theo Mẫu số 22 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP,	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không

462	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	000.00.00.G07-KQ001738	- Và một trong các giấy tờ sau: Trường hợp thân nhân là người có công nuôi liệt sĩ phải có văn bản đồng thuận của các thân nhân liệt sĩ; trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân thì phải có văn bản đồng thuận của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Văn bản đồng thuận do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về chữ ký, nơi thường trú và nội dung đồng thuận. Trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi phải có thêm bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh. Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học phải có thêm giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nơi đang theo học. Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng trước khi đủ 18 tuổi phải có thêm giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật. Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng sau khi đủ 18 tuổi mà không có thu nhập hằng tháng hoặc có thu nhập hằng tháng thấp hơn 0,6 lần mức chuẩn phải có thêm giấy xác nhận khuyết tật theo quy		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không
463	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	000.00.00.G07-KQ001832	- Đơn đề nghị Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
464	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	000.00.00.G07-KQ001737	- Bản sao được chứng thực từ Bằng "Tổ quốc ghi công"		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
465	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	000.00.00.G07-KQ001744	- Bản sao chứng thực từ Bằng "Tổ quốc ghi công".		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
466	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	000.00.00.G07-KQ001743	- Đơn đề nghị Mẫu số 18 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
467	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	000.00.00.G07-KQ001745	- Văn bản ủy quyền.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không
468	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	000.00.00.G07-KQ001742	- Trường hợp không chăm sóc được bố, mẹ liệt sĩ khi còn sống: + Các Biên bản đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc hàng thừa kế thứ hai hoặc thứ ba của liệt sĩ. + Một trong các giấy tờ chứng minh lý do không chăm sóc được bố, mẹ liệt sĩ vì hoạt động cách mạng: lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; hồ sơ bảo hiểm xã hội; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trong thời gian tham gia cách mạng.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
469	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	000.00.00.G07-KQ001741	- Trường hợp chăm sóc bố, mẹ liệt sĩ khi còn sống: + Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố, mẹ liệt sĩ thường trú khi còn sống + Biên bản họp đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của liệt sĩ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự (ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của liệt sĩ; cháu ruột của liệt sĩ mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản theo Mẫu số 80. + Biên bản họp đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc hàng thừa kế thứ ba của liệt sĩ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự (cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của liệt sĩ; cháu ruột của người chết mà liệt sĩ là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của liệt sĩ mà liệt sĩ là cụ nội, cụ ngoại) nếu những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của liệt sĩ không còn. + Văn bản đồng thuận có xác nhận về chữ ký và nơi thường trú của Ủy ban nhân dân cấp xã của những		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
470	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	000.00.00.G07-KQ001739	- Đơn đề nghị Mẫu số 17 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
471	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	000.00.00.G07-KQ001740	- Trường hợp nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành: Văn bản đồng thuận của con liệt sĩ có xác nhận về chữ ký và nơi thường trú của Ủy ban nhân dân cấp xã.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
472	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	000.00.00.G07-KQ001752	- Trường hợp Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến được truy tặng: Bản sao được chứng thực từ quyết định truy tặng danh hiệu anh hùng.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
473	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	000.00.00.G07-KQ001750	- Bản khai Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
474	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	000.00.00.G07-KQ001751	- Trường hợp Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến còn sống: Bản sao được chứng thực từ quyết định phong tặng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
475	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	000.00.00.G07-KQ001753	- Trường hợp Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi: Bản sao được chứng thực từ quyết định phong tặng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng và giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố),.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
476	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	G09-KQ002717	Trường hợp bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống: Bản sao được chứng thực từ quyết định tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	0	Không

477	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	G09-KQ002719	Trường hợp bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi: Bản sao được chứng thực từ quyết định tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
478	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	G09-KQ002718	Trường hợp bà mẹ Việt Nam anh hùng được truy tặng: Bản sao được chứng thực từ quyết định truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.,	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	0	Không
479	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	000.00.00.G07-KQ001746	- Bản khai Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
480	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	000.00.00.G07-KQ001773	- Bản sao được chứng thực từ quyết định cấp giấy chứng nhận và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
481	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	000.00.00.G07-KQ001772	- Đơn đề nghị vào nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng người có công (Mẫu số 22 phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP).	Bản ghi	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
482	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	000.00.00.G07-KQ001775	Đơn đề nghị theo Mẫu số 25 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
483	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	000.00.00.G07-KQ001771	- Giấy khám và chỉ định sử dụng phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị chỉnh hình phục hồi chức năng (Mẫu số 40 phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP).		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
484	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	000.00.00.G07-KQ001770	- Đơn đề nghị cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng (Mẫu số 21 phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP)	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
485	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	G09-KQ002686	- Bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP,	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
486	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	000.00.00.G09-KQ002689	- Nếu đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
487	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	G09-KQ002688	- Tùy từng trường hợp kèm theo một trong các giấy tờ sau: + Giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương và bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. + Kết quả chụp phim và kết luận của Bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) đối với vết thương còn mảnh kim khí trong cơ thể với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Không
488	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	G09-KQ002687	- Giấy tờ chứng minh quá trình tham gia cách mạng quy định khoản 1 tại Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP: + Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; quyết định phục viên, xuất ngũ, thôi việc; hồ sơ bảo hiểm xã hội hoặc các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước (đối với người tham gia cách mạng sau đó tiếp tục tham gia công tác tại các cơ quan nhà nước) + Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến hoặc một trong các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với người tham gia kháng chiến chống Pháp; chống Mỹ; tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào (đối với người tham gia cách mạng sau đó không tiếp tục tham gia công tác tại các cơ quan nhà nước)	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	0	1	Không
489	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	G09-KQ002695	Bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
490	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	G09-KQ002696	b) Một trong các giấy tờ có ghi nhận thời g ian tham gia kháng chiến tại vùng quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học sau: -○Giấy X Y Z. -○Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: quyết định phục viên , xuất ngũ; giấy chuyển thương, chuyển việ n, giấy điều trị; lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; lý lịch công an nhâ n dân; hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội ; Huân chương, Huy chương chiến sĩ giải p hóng; hồ sơ khen thưởng thành tích tham g ia kháng chiến, hồ sơ người có công được xác lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. -○Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban h ành, xác nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. Trường hợp danh sách, sổ quản l ý quân nhân, sổ chi trả trợ cấp quân nhân đ i B đang lưu tại cơ quan chức năng của địa phương mà chưa có xác nhận thì Sở Lao đ ộng - Thương binh và Xã hội (nay là Sở N ội vụ) có trách nhiệm phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tập hợp, chốt số lượng ng ười và xác nhận danh sách, sổ quản lý đang do cơ quan, đơn vị quản lý, hoàn thành trư ớc ngày 01 tháng 5 năm 2022 và gửi số liệ u về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	1	Không
491	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	G09-KQ002698	d) Trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ thì bổ sung thêm Giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ của Ủy ban nhân dân cấp xã,	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Không

492	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	G09-KQ002697	c) Một trong các giấy tờ ghi nhận mắc bệnh (trừ trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ) như sau: + Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của Bệnh viện hoặc Trung tâm y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo mẫu quy định của Bộ Y tế. + Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án ngoại trú của Phòng khám Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo mẫu quy định của Bộ Y tế. + Giấy tờ do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành được xác lập từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước ghi nhận mắc bệnh thuộc nhóm bệnh thần kinh ngoại biên trong thời gian từ một đến năm tuần sau phơi nhiễm đối với trường hợp mắc bệnh thần kinh ngoại biên cấp tính hoặc bán cấp tính. + Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của lần điều trị cuối cùng ghi nhận quá trình điều trị về bệnh rối loạn tâm thần liên tiếp trong 03 năm trở lên của Bệnh viện hoặc Trung tâm y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) với các bệnh rối loạn tâm thần có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học theo.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Không
493	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	000.00.00.G07-KQ001777	b) Đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945: - Bản khai đề công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. - Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau: + Lý lịch của cán bộ, đảng viên khai từ năm 1969 trở về trước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý. + Lý lịch đảng viên khai năm 1975, 1976 theo Thông tri số 297/TT-TW ngày 20 tháng 4 năm 1974 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) đối với người hoạt động cách mạng do cơ quan, tổ chức để thất lạc lý lịch khai từ năm 1969 trở về trước hoặc người hoạt động cách mạng được kết nạp vào Đảng sau năm 1969 hoặc người hoạt động liên tục ở các chiến trường B, C, K từ năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975. - Đối với người đã hy sinh, từ trần trước ngày 01/01/1995 thì bổ sung thêm một trong các giấy tờ sau: + Bản sao được chứng thực từ lý lịch theo quy định tại khoản 1 Điều 5	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không
494	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	000.00.00.G07-KQ001776	a) Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945: - Bản khai đề công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945. - Bản sao được chứng thực từ 1 trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau: + Lý lịch của cán bộ, đảng viên khai từ năm 1962 trở về trước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý. + Lý lịch khai trong Cuộc vận động bảo vệ Đảng theo Chỉ thị số 90-CT/TW ngày 01 tháng 3 năm 1965 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III). + Lý lịch đảng viên khai năm 1975, 1976 theo Thông tri số 297/TT-TW ngày 20 tháng 4 năm 1974 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) đối với người hoạt động cách mạng được kết nạp vào Đảng sau năm 1969 hoặc người hoạt động liên tục ở các chiến trường B, C, K từ năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975. - Đối với người đã hy sinh, từ trần từ ngày 30/6/1999 trở về trước thì bổ sung thêm một trong các giấy tờ sau: + Bản sao được chứng thực từ hồ sơ khen thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không
495	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	000.00.00.G07-KQ001787	- Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi).		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
496	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	G09-KQ002706	- Một trong các giấy tờ chứng minh có tham gia cách mạng, kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế và thời gian, địa điểm bị tù, đày như sau: + Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận từ ngày 31/12/1994 trở về trước: lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, lý lịch công an; hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích tham gia kháng chiến; các giấy tờ, tài liệu khác. + Bản sao được chứng thực từ hồ sơ hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội. + Bản trích lục hồ sơ liệt sĩ. + Giấy xác nhận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về thời gian tù và nơi bị tù.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	1	Không
497	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	000.00.00.G07-KQ001786	- Bản khai theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
498	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	000.00.00.G07-KQ001783	b) Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh, trích lục khai sinh.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
499	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	G09-KQ002705	d)○Một trong các giấy tờ ghi nhận mắc bệnh hoặc dị dạng, dị tật như sau: -○Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của Bệnh viện hoặc Trung tâm y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo mẫu quy định của Bộ Y tế. -○Giấy xác nhận dị dạng, dị tật bẩm sinh của các cơ sở y tế cấp xã trở lên đối với con đẻ chưa khám bệnh, chữa bệnh về các dị dạng, dị tật.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Không

500	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	G09-KQ002704	c)○Một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia kháng chiến tại vùng quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học sau: -○Giấy X Y Z. -○Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: quyết định phục viên, xuất ngũ; giấy chuyển thương, chuyển viện, giấy điều trị; lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; lý lịch công an nhân dân; hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; Huân chương, Huy chương chiến sĩ giải phóng; hồ sơ khen thưởng thành tích tham gia kháng chiến, hồ sơ người có công được xác lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. -○Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. Trường hợp danh sách, sổ quản lý quân nhân, sổ chi trả trợ cấp quân nhân đi B đang lưu tại cơ quan chức năng của địa phương mà chưa có xác nhận thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ) có trách nhiệm phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tập hợp, chốt số lượng người và xác nhận danh sách, sổ quản lý đang do cơ quan, đơn vị quản lý, hoàn thành trước ngày 01 tháng 5 năm 2022 và gửi số liệu về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (na	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	1	Không
501	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	000.00.00.G07-KQ001782	a) Bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
502	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	G09-KQ002708	- Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: + Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công", Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945; huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến. + Quyết định tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến. + Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và quá trình tham gia giúp đỡ cách mạng của cơ quan Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh trở lên đối với trường hợp không có tên trong các giấy tờ; Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công", Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945; Huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến nhưng có tên trong hồ sơ khen thưởng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	0	1	Không
503	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	000.00.00.G07-KQ001793	- Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi).		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
504	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	000.00.00.G07-KQ001792	- Bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
505	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	000.00.00.G07-KQ001789	- Bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
506	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	G09-KQ002707	- Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: + Huân chương Kháng chiến, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến, Huy chương Chiến thắng hoặc giấy chứng nhận đeo huân chương, huy chương. + Quyết định tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến, Huy chương Chiến thắng. + Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động kháng chiến thực tế của cơ quan Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh trở lên.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	1	Không
507	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	000.00.00.G07-KQ001790	- Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi).		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
508	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	000.00.00.G07-KQ001795	- Đơn đề nghị theo Mẫu số 20 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Bản ghi	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
509	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	000.00.00.G07-KQ001796	- Giấy xác nhận theo Mẫu số 41 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Biên bản xác nhận	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
510	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	000.00.00.G07-KQ001805	- Đơn đề nghị theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Bản ghi	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
511	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	G09-KQ002690	- Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ chứng minh mối quan hệ với liệt sĩ như sau: + Đối với đề nghị bổ sung là cha đẻ mẹ đẻ, vợ hoặc chồng liệt sĩ: Căn cước công dân, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận. Văn bản đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Trường hợp những người này không còn thì phải được những người thuộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự có văn bản đồng thuận. + Đối với đề nghị bổ sung là con liệt sĩ: Giấy khai sinh, trích lục khai sinh, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	0	Không
512	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	000.00.00.G07-KQ001803	a) Trợ cấp một lần, mai táng - Bản khai theo Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. - Bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không

513	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	G09-KQ002709	b)○Trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng: -○Bản khai theo Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. -○Bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử. -○Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi. -○Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nơi đang theo học đối với trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học; nếu đang theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giáo dục đại học thì phải có thêm bản sao được chứng thực từ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc giấy xác nhận của cơ sở giáo dục trung học phổ thông về thời điểm kết thúc học.	Bản sao chứng thực	Bộ Nội vụ	1	1	Không
514	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	000.00.00.G07-KQ001816	- Văn bản ủy quyền đối với trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
515	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	000.00.00.G07-KQ001815	- Bản sao được chứng thực từ biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp mộ liệt sĩ được cơ quan chức năng bàn giao cho gia đình quản lý.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
516	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	000.00.00.G07-KQ001814	- Đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Bản ghi	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	Không
517	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	G09-KQ002711	+ Giấy báo tin mộ liệt sĩ.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
518	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	G09-KQ002712	+ Văn bản ủy quyền đối với trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ.	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
519	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	G09-KQ002710	+ Đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
520	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	G09-KQ002713	Đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
521	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	G09-KQ002714	Bản sao được chứng thực từ giấy chứng nhận gia đình hoặc thân nhân liệt sĩ hoặc bản sao được chứng thực từ quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Bản sao chứng thực	Bộ Nội vụ	0	1	Không
522	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	G09-KQ002716	Văn bản ủy quyền đối với trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ.	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
523	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	G09-KQ002715	Giấy báo tin mộ liệt sĩ.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
524	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	000.00.00.G07-KQ001999	- Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: + Giấy chứng nhận người có công hoặc Kỷ niệm chương người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Huân chương, Huy chương kháng chiến; Huân chương, Huy chương chiến thắng; kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công"; bằng "Có công với nước". + Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận mối quan hệ với người có công gồm: căn cước công dân. (Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là căn cước công dân mà các thông tin trong căn cước công dân đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố)	Khác	Bộ Nội vụ	0	1	Không
525	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	000.00.00.G07-KQ001998	- Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
526	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	G09-KQ002434	- Đơn đề nghị được hoạt động trở lại của hội	Đơn yêu cầu	Bộ Nội vụ	1	0	Không
527	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	G09-KQ002435	- Báo cáo của ban chấp hành hội và các tài liệu chứng minh hội đã khắc phục sai phạm	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
528	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	G09-KQ002386	- Danh sách và trích ngang (bản gốc) của những người dự kiến trong ban vận động thành lập hội và tài liệu liên quan (bản chính)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
529	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	G09-KQ002388	- Ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đối với cán bộ, công chức, viên chức tham gia ban vận động thành lập hội (bản chính)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
530	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	G09-KQ002385	- Đơn đề nghị công nhận ban vận động thành lập hội (theo mẫu)	Đơn yêu cầu	Bộ Nội vụ	1	0	Không
531	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	G09-KQ002387	- Sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu) và Phiếu lý lịch tư pháp số 1 (bản chính) của các thành viên ban vận động thành lập hội không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; nếu thành viên ban vận động thành lập hội là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho tham gia ban vận động thành lập hội bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì không phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp số 1	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Không
532	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	G09-KQ002429	- Văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở của hội hình thành mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội..	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
533	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	G09-KQ002423	- Đơn đề nghị chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (theo mẫu)..	Đơn yêu cầu	Bộ Nội vụ	1	0	Không
534	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	G09-KQ002424	- Đề án chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
535	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	G09-KQ002425	- Nghị quyết của Ban chấp hành hội về việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
536	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	G09-KQ002428	- Sơ yếu lý lịch cá nhân, phiếu lý lịch tư pháp số 1 (bản chính) không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của nhân sự dự kiến là chủ tịch của hội mới..	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Không

537	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	G09-KQ002426	- Dự thảo điều lệ hội mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
538	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	G09-KQ002427	- Danh sách ban chấp hành và ban kiểm tra của hội mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
539	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002406	- Đề án nhân sự, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng, dự kiến danh sách thành viên ban chấp hành, ban thường vụ, ban kiểm tra, các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch hội và chức danh khác (nếu có)..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
540	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002402	- Văn bản báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ của hội; nếu trong đại hội nhiệm kỳ có nội dung về đổi tên hội thì kèm theo đơn đề nghị đổi tên hội, trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết phải đổi tên hội..	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
541	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002403	- Nghị quyết của ban chấp hành hội về việc tổ chức đại hội nhiệm kỳ và việc đổi tên hội (nếu có)..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
542	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002407	- Sơ yếu lý lịch cá nhân và phiếu lý lịch tư pháp số 1 không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của nhân sự dự kiến là chủ tịch hội; nếu nhân sự dự kiến chủ tịch hội là cán bộ, công chức, viên chức hoặc là cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ hoặc đang là chủ tịch hội nhiệm kỳ hiện tại của hội thì không phải nộp phiếu lý lịch tư pháp số 1..	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Không
543	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002411	- Các hội dung khác thuộc thẩm quyền của đại hội theo quy định của điều lệ hội và quy định của pháp luật (nếu có);.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
544	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002405	- Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có)..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
545	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002404	- Dự thảo báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ tới của hội. Báo cáo kiểm điểm của Ban chấp hành, ban kiểm tra và báo cáo tài chính của hội..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
546	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002410	- Báo cáo số lượng hội viên, trong đó nêu rõ số hội viên chính thức của hội.;	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
547	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002409	- Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội;.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
548	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002408	- Ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đối với nhân sự là cán bộ, công chức, viên chức dự kiến tham gia ban chấp hành, ban thường vụ hoặc giữ các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch hội..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
549	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002400	- Ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đối với nhân sự là cán bộ, công chức, viên chức dự kiến tham gia ban chấp hành, ban thường vụ hoặc giữ các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch hội (bản chính); Trường hợp dự kiến chủ tịch hội không phải là trưởng ban vận động thành lập hội thì phải bổ sung sơ yếu lý lịch cá nhân và phiếu lý lịch tư pháp số 1 (bản chính) không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; nếu chủ tịch hội dự kiến nêu trên là cán bộ, công chức, viên chức hoặc là cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì không phải nộp phiếu lý lịch tư pháp số 1.;	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
550	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002401	- Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội (bản gốc);.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
551	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002398	- Văn bản báo cáo tổ chức đại hội thành lập của Ban Vận động thành lập hội (bản gốc)	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
552	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002399	- Đề án nhân sự (bản gốc), trong đó nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng, dự kiến danh sách thành viên ban chấp hành, ban thường vụ, ban kiểm tra, các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch hội và chức danh khác (nếu có);.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
553	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002415	- Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội;;	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
554	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002413	- Nghị quyết của Ban chấp hành hội về việc tổ chức đại hội bất thường trong đó nêu rõ nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội;;	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
555	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002412	- Văn bản báo cáo tổ chức đại hội bất thường của hội; Nếu trong đại hội bất thường có nội dung về đổi tên hội thì kèm theo đơn đề nghị đổi tên hội, trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết phải đổi tên hội;;	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
556	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	G09-KQ002414	- Dự thảo những nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội.;	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
557	1.013708	Hội tự giải thể	G09-KQ002432	- Bản kê tài sản, tài chính,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
558	1.013708	Hội tự giải thể	G09-KQ002430	- Đơn đề nghị giải thể hội (theo mẫu),	Đơn yêu cầu	Bộ Nội vụ	1	0	Không
559	1.013708	Hội tự giải thể	G09-KQ002433	- Dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
560	1.013708	Hội tự giải thể	G09-KQ002431	- Biên bản có chữ ký của trên 1/2 tổng số hội viên chính thức hoặc nghị quyết của ban chấp hành hội về việc giải thể hội,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
561	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	G09-KQ002416	- Văn bản báo cáo kết quả đại hội (theo mẫu), trong đó có đề nghị phê duyệt điều lệ hội (nếu có) hoặc đề nghị đổi tên hội. Trường hợp đại hội quyết định không sửa đổi, bổ sung điều lệ thì hội báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về việc tiếp tục thực hiện điều lệ hiện hành;.	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
562	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	G09-KQ002422	- Nghị quyết đại hội;,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
563	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	G09-KQ002419	- Biên bản đại hội; biên bản bầu ban thường vụ, ban kiểm tra và các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch hội (có danh sách kèm theo);,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không

564	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	G09-KQ002417	- Nếu trong đại hội có nội dung về đổi tên hội thì kèm theo đơn đề nghị đổi tên hội, trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết phải đổi tên hội;,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
565	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	G09-KQ002421	- Chương trình hoạt động của hội;,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
566	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	G09-KQ002066	- Trường hợp chủ tịch hội không phải là nhân sự dự kiến đã báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì hội bổ sung sơ yếu lý lịch cá nhân và phiếu lý lịch tư pháp số 1 không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. Chủ tịch hội là cán bộ, công chức, viên chức hoặc là cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì không phải nộp phiếu lý lịch tư pháp số 1;	Khác	Bộ Nội vụ	1	1	Không
567	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	G09-KQ002418	- Dự thảo điều lệ hoặc dự thảo Điều lệ sửa đổi, bổ sung (theo mẫu);,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
568	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002392	- Danh sách và đơn đăng ký tham gia thành lập hội của tổ chức, công dân Việt Nam đăng ký tham gia thành lập hội (bản gốc)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
569	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002389	- Đơn đề nghị thành lập hội (theo mẫu)	Đơn yêu cầu	Bộ Nội vụ	1	0	Không
570	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002394	- Ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đối với cán bộ, công chức, viên chức tham gia làm trưởng ban vận động thành lập hội (bản chính)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
571	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002396	- Bản kê khai tài sản thành lập hội (bản gốc) của ban vận động thành lập hội tự nguyện đóng góp (nếu có)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
572	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002393	- Sơ yếu lý lịch cá nhân theo mẫu và phiếu lý lịch tư pháp số 1 (bản chính) của trưởng ban vận động thành lập hội không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Không
573	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002395	- Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nơi dự kiến đặt trụ sở của hội theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
574	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002397	- Bản cam kết đảm bảo kinh phí hoạt động trong nhiệm kỳ lần thứ nhất của hội nếu được thành lập (bản gốc)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
575	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002390	- Dự thảo điều lệ hội (theo mẫu)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
576	1.013703	Thành lập hội	G09-KQ002028	- Quyết định công nhận ban vận động thành lập hội kèm theo danh sách thành viên ban vận động thành lập hội (bản chính);	Quyết định	Bộ Nội vụ	1	0	Không
577	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	G09-KQ002438	- Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả với người lao động tham gia bảo hiểm y tế (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua đường bưu điện, bản sao và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
578	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	G09-KQ002436	- Công văn đề nghị thẩm định của Hội Chữ thập đỏ (bản chính)	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
579	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	G09-KQ002439	- Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng người lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua đường bưu điện, bản sao và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp), gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng người lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của người bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có)	Văn bản	Bộ Nội vụ	1	0	Không
580	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	G09-KQ002437	- Biên bản xác nhận tình trạng của người bị tai nạn do Hội Chữ thập đỏ lập có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua bưu điện, bản phô tô và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp)	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
581	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	000.00.00.G09-KQ002618	- Bản sao hợp đồng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực		Bộ Nội vụ	0	1	Không
582	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	000.00.00.G09-KQ002617	- Văn bản đăng ký theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNV	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
583	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	000.00.00.G09-KQ002621	Tờ khai cá nhân theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025,	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
584	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	000.00.00.G09-KQ002622	Tờ khai của thân nhân theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV đối với người đã từ trần hoặc hy sinh.	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
585	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	000.00.00.G09-KQ002641	- Đơn đề nghị theo Mẫu số 31 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP,	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
586	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	000.00.00.G09-KQ002642	- Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận gia đình hoặc thân nhân liệt sĩ; quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ,		Bộ Nội vụ	0	1	Không

587	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	000.00.00.G09-KQ002643	- Một trong các giấy tờ sau: + Giấy báo tin mộ liệt sĩ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ) nơi quản lý mộ đối với trường hợp mộ liệt sĩ có đầy đủ thông tin. + Đối với trường hợp chưa xác định được mộ cụ thể trong nghĩa trang liệt sĩ: Giấy xác nhận do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ) nơi quản lý mộ về việc có tên trong danh sách quản lý của nghĩa trang. Bản trích lục hồ sơ liệt sĩ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ) nơi quản lý hồ sơ gốc cấp. Bản sao được chứng thực từ giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh theo Mẫu số 44 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP,	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
588	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	000.00.00.G09-KQ002640	Tờ khai của thân nhân theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV đối với người đã từ trần hoặc hy sinh,	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
589	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	000.00.00.G09-KQ002639	Tờ khai cá nhân theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025.	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
590	1.014113	Xét tuyển công chức	G09-KQ002887	- Phiếu đăng ký dự tuyển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
591	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
592	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
593	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
594	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
595	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003334	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh		1	0	Có
596	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
597	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
598	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
599	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
600	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003333	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh		1	0	Có
601	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
602	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
603	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
604	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có

605	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003333	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh		1	0	Có
606	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
607	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
608	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
609	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
610	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003333	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh		1	0	Có
611	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
612	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
613	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
614	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
615	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003333	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh		1	0	Có
616	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
617	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
618	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
619	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
620	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003378	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
621	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
622	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
623	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
624	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có

625	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003378	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
626	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
627	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
628	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
629	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
630	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003378	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
631	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
632	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
633	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
634	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
635	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003378	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
636	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
637	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
638	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
639	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
640	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003378	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
641	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
642	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có

643	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
644	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
645	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003378	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
646	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003053	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
647	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
648	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
649	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
650	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003828	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
651	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
652	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
653	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
654	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003389	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
655	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003390	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
656	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003391	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính)	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
657	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
658	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003828	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
659	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
660	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
661	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003843	+ Điều lệ công ty hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
662	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003389	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có

663	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003390	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
664	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003391	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính)	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
665	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
666	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003828	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
667	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
668	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003829	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
669	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003830	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội hoặc theo thoả thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam và văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
670	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003831	+ Giấy chứng nhận thành tích cao, bằng cấp, kinh nghiệm trong lĩnh vực văn hóa, thể thao đối với nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
671	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003832	+ Giấy phép lái tàu bay, chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay đối với tiếp viên hàng không, chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay, chứng nhận khả năng chuyên môn đối với thuyền viên nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Trường hợp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
672	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003833	+ Giấy tờ chứng minh về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Trường hợp chuyên gia làm việc trong Trung tâm ngoại ngữ, tin học phải đảm bảo theo quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
673	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003834	+ Giấy tờ chứng minh chuyên gia làm việc trong một số nghề, công việc đặc thù khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, công việc đặc thù.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
674	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003389	(1) Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
675	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003390	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
676	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003391	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính)	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
677	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003056	(4) Hộ chiếu còn thời hạn.		Bộ Nội vụ	1	0	Có

678	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003828	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
679	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
680	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003836	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh đào tạo ít nhất 01 năm và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
681	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003837	+ Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
682	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003060	(1) Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
683	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003061	(2) Giấy tờ chứng minh việc thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên người sử dụng lao động mà không thay đổi mã số định danh của người sử dụng lao động;		Bộ Nội vụ	1	0	Có
684	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003062	(3) Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn, trừ trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
685	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
686	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
687	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
688	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003754	(4) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự là một trong các trường hợp sau:	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
689	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003729	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của Việt Nam cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp đã thực hiện liên thông thủ tục hành chính về cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.	Bản ghi		1	0	Có
690	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003730	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.	Bản ghi		1	0	Có
691	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003522	(5) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính),.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
692	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
693	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
694	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có

695	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003589	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
696	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
697	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
698	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
699	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
700	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
701	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
702	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003848	(7.7) Đối với hình thức là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng: Văn bản chứng minh là phải có giấy tờ chứng minh là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
703	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
704	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
705	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
706	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
707	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
708	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003754	(4) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự là một trong các trường hợp sau:	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
709	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003729	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của Việt Nam cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp đã thực hiện liên thông thủ tục hành chính về cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.	Bản ghi		1	0	Có
710	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003730	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.	Bản ghi		1	0	Có
711	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003522	(5) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính),.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
712	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có

713	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003847	+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
714	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003843	+ Điều lệ công ty hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
715	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003589	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
716	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
717	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
718	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
719	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
720	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
721	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
722	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
723	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
724	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
725	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003754	(4) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự là một trong các trường hợp sau:	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
726	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003729	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của Việt Nam cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp đã thực hiện liên thông thủ tục hành chính về cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.	Bản ghi		1	0	Có
727	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003730	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.	Bản ghi		1	0	Có
728	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003522	(5) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính),.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
729	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có

730	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003830	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội hoặc theo thoả thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam và văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
731	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003835	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội hoặc theo thoả thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam và văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
732	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003831	+ Giấy chứng nhận thành tích cao, bằng cấp, kinh nghiệm trong lĩnh vực văn hóa, thể thao đối với nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
733	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003832	+ Giấy phép lái tàu bay, chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay đối với tiếp viên hàng không, chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay, chứng nhận khả năng chuyên môn đối với thuyền viên nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Trường hợp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
734	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003833	+ Giấy tờ chứng minh về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Trường hợp chuyên gia làm việc trong Trung tâm ngoại ngữ, tin học phải đảm bảo theo quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
735	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003834	+ Giấy tờ chứng minh chuyên gia làm việc trong một số nghề, công việc đặc thù khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, công việc đặc thù.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
736	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003589	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
737	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
738	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
739	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
740	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
741	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
742	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
743	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có

744	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
745	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
746	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003754	(4) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự là một trong các trường hợp sau:	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
747	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003729	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của Việt Nam cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ, trừ trường hợp đã thực hiện liên thông thủ tục hành chính về cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.	Bản ghi		1	0	Có
748	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003730	- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.	Bản ghi		1	0	Có
749	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003522	(5) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính),.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
750	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
751	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003836	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh đào tạo ít nhất 01 năm và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
752	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003837	+ Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
753	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003589	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
754	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
755	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
756	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
757	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
758	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
759	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có

760	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003606	(1) Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về việc người lao động nước ngoài hiện đang làm việc	Bản ghi		1	0	Có
761	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003625	(2) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP	Bản ghi		1	0	Có
762	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
763	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003609	(4) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính)	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
764	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003610	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp;	Bản ghi		0	1	Có
765	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003611	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Giấy tờ cá nhân		1	0	Có
766	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003612	- Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Bản ghi		1	0	Có
767	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003613	- Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Bản ghi		1	0	Có
768	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003589	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
769	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
770	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
771	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
772	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
773	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
774	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
775	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003848	(7.7) Đối với hình thức là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng: Văn bản chứng minh là phải có giấy tờ chứng minh là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
776	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
777	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
778	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003606	(1) Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về việc người lao động nước ngoài hiện đang làm việc	Bản ghi		1	0	Có
779	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003625	(2) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP	Bản ghi		1	0	Có
780	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
781	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003609	(4) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính)	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
782	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003610	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp;	Bản ghi		0	1	Có
783	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003629	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là giám đốc điều hành là một trong các giấy tờ sau:	Bản ghi		1	0	Có
784	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003630	- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;	Bản ghi		1	0	Có

785	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003631	- Điều lệ công ty hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Bản ghi		1	0	Có
786	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003734	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động là một trong những giấy tờ sau:	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
787	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
788	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
789	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
790	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
791	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
792	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
793	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003607	(1) Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về việc người lao động nước ngoài hiện đang làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
794	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003535	(2) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
795	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
796	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003522	(5) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính),.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
797	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
798	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
799	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
800	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
801	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
802	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
803	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
804	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	0	Có
805	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003607	(1) Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về việc người lao động nước ngoài hiện đang làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
806	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003535	(2) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có

807	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
808	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003522	(5) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính),.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
809	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
810	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
811	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
812	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
813	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
814	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
815	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
816	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
817	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
818	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003092	(5) Hộ chiếu còn thời hạn .		Bộ Nội vụ	1	0	Có
819	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003090	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính) .		Bộ Nội vụ	1	0	Có
820	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003999	(4) Giấy tờ chứng minh thay đổi vị trí công việc	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
821	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003865	(4.1) Đối với trường hợp thay đổi vị trí công việc thành nhà quản lý, giấy tờ chứng minh là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
822	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
823	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
824	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003866	(4.2) Đối với trường hợp thay đổi vị trí công việc thành giám đốc điều hành, giấy tờ chứng minh là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
825	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003847	+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
826	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003843	+ Điều lệ công ty hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
827	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003867	(4.3) Đối với trường hợp thay đổi vị trí công việc thành chuyên gia, giấy tờ chứng minh là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có

828	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003835	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội hoặc theo thoả thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam và văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
829	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003830	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội hoặc theo thoả thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam và văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
830	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003831	+ Giấy chứng nhận thành tích cao, bằng cấp, kinh nghiệm trong lĩnh vực văn hóa, thể thao đối với nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
831	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003832	+ Giấy phép lái tàu bay, chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay đối với tiếp viên hàng không, chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay, chứng nhận khả năng chuyên môn đối với thuyền viên nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Trường hợp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
832	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003849	- Giấy tờ chứng minh về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực 58 giáo dục và đào tạo. Trường hợp chuyên gia làm việc trong Trung tâm ngoại ngữ, tin học phải đảm bảo theo quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
833	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003834	+ Giấy tờ chứng minh chuyên gia làm việc trong một số nghề, công việc đặc thù khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, công việc đặc thù.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
834	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003868	(4.4) Đối với trường hợp thay đổi vị trí công việc thành lao động kỹ thuật, giấy tờ chứng minh là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
835	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003836	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh đào tạo ít nhất 01 năm và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
836	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003837	+ Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
837	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
838	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
839	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
840	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
841	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003780	(4) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có

842	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003870	(4.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
843	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003871	(4.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội; Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam: Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
844	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003872	(4.3) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam: Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
845	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003873	(4.4) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
846	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003874	(4.5) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Trường hợp theo hình thức làm việc chào bán dịch vụ (trên 03 tháng) phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
847	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003875	(4.6) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
848	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003876	(4.7) Đối với hình thức là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng: Văn bản chứng minh là phải có giấy tờ chứng minh là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
849	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
850	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
851	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
852	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
853	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
854	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
855	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003055	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).		Bộ Nội vụ	1	0	Có
856	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
857	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
858	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
859	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
860	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003589	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có

861	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
862	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
863	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
864	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
865	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
866	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
867	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003848	(7.7) Đối với hình thức là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng: Văn bản chứng minh là phải có giấy tờ chứng minh là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
868	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
869	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
870	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
871	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
872	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
873	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003090	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính) .		Bộ Nội vụ	1	0	Có
874	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
875	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
876	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003847	+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
877	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003843	+ Điều lệ công ty hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
878	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003589	(7) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là một trong những giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có

879	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003763	(7.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
880	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003764	(7.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
881	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003765	(7.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
882	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003766	(7.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
883	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003769	(7.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
884	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003767	(7.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
885	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
886	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
887	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
888	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003090	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính) .		Bộ Nội vụ	1	0	Có
889	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
890	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003614	(6) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động là một trong những giấy tờ sau:	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	0	0	Có
891	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
892	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
893	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
894	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
895	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
896	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
897	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003524	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, .	Giấy chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có

898	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
899	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003520	(3) Hộ chiếu còn thời hạn,.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
900	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003090	(3) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính) .		Bộ Nội vụ	1	0	Có
901	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003850	(5) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
902	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003614	(6) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động là một trong những giấy tờ sau:	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
903	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
904	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
905	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
906	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
907	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
908	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
909	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003080	(1) Các giấy tờ trong hồ sơ cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài nếu của nước ngoài phải hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật,.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
910	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003083	(2) 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính) ,		Bộ Nội vụ	1	0	Có
911	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003084	(3) Giấy tờ chứng minh việc thay đổi một trong các nội dung ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn: họ và tên; quốc tịch; số hộ chiếu; đổi tên người sử dụng lao động mà không thay đổi mã số định danh của người sử dụng lao động .		Bộ Nội vụ	1	0	Có
912	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003085	(4) Giấy phép lao động còn thời hạn, trừ trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được ,		Bộ Nội vụ	1	0	Có
913	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
914	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
915	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có

916	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
917	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003335	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
918	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
919	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
920	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
921	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
922	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003335	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
923	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
924	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
925	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
926	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
927	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003335	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
928	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
929	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có

930	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
931	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
932	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003335	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
933	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
934	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
935	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
936	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
937	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003335	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
938	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
939	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
940	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
941	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
942	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003449	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
943	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có

944	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
945	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
946	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
947	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003449	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
948	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
949	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
950	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
951	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
952	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003449	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
953	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
954	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
955	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
956	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có

957	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003449	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
958	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
959	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
960	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
961	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
962	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003449	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
963	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
964	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
965	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
966	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
967	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003449	(5) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
968	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
969	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có

970	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
971	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
972	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003701	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
973	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
974	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
975	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
976	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
977	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
978	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
979	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
980	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003701	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
981	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
982	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003847	+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
983	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
984	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
985	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
986	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có

987	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
988	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003701	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
989	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
990	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003829	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam thì được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
991	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003830	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội hoặc theo thoả thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam và văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
992	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003831	+ Giấy chứng nhận thành tích cao, bằng cấp, kinh nghiệm trong lĩnh vực văn hóa, thể thao đối với nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
993	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003832	+ Giấy phép lái tàu bay, chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay đối với tiếp viên hàng không, chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay, chứng nhận khả năng chuyên môn đối với thuyền viên nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Trường hợp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
994	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003833	+ Giấy tờ chứng minh về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Trường hợp chuyên gia làm việc trong Trung tâm ngoại ngữ, tin học phải đảm bảo theo quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
995	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003834	+ Giấy tờ chứng minh chuyên gia làm việc trong một số nghề, công việc đặc thù khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, công việc đặc thù.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
996	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003063	(1) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
997	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
998	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003844	(3) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
999	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003845	(4) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
1000	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003701	(5) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có

1001	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003619	(6) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
1002	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003836	+ Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh đào tạo ít nhất 01 năm và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1003	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003837	+ Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp để thay thế giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1004	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	G09-KQ003097	Đề án triển khai hệ thống chiến lược, trong đó nêu ý tưởng thiết kế kiến trúc của hệ thống chiến lược, phương án công nghệ lựa chọn, các điều kiện về nguồn lực, tài chính, kỹ thuật, hợp tác.		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1005	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	G09-KQ003096	Báo cáo mô tả năng lực chuyên môn, kinh nghiệm điều phối, các kết quả khoa học, công nghệ nổi bật;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1006	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	G09-KQ003094	Văn bản đề cử, ứng cử;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1007	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	G09-KQ003095	Lý lịch khoa học của ứng viên;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1008	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	G09-KQ003098	b) Số lượng: Không quy định.		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1009	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	G09-KQ003096	Báo cáo mô tả năng lực chuyên môn, kinh nghiệm điều phối, các kết quả khoa học, công nghệ nổi bật;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1010	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	G09-KQ003097	Đề án triển khai hệ thống chiến lược, trong đó nêu ý tưởng thiết kế kiến trúc của hệ thống chiến lược, phương án công nghệ lựa chọn, các điều kiện về nguồn lực, tài chính, kỹ thuật, hợp tác.		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1011	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	G09-KQ003095	Lý lịch khoa học của ứng viên;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1012	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	G09-KQ003094	Văn bản đề cử, ứng cử;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1013	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	G09-KQ003098	b) Số lượng: Không quy định.		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1014	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003088	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị gia hạn giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1015	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
1016	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003880	(3) 02 ảnh màu hoặc file ảnh trong trường hợp nộp trực tuyến (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính). Trường hợp khai thác được thông tin về ảnh trong cơ sở dữ liệu dùng chung, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1017	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003877	(4) Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1018	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003879	(5) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1019	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003881	(6) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức thực hiện hợp đồng lao động là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
1020	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có

1021	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1022	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1023	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1024	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1025	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1026	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003882	(6.7) Đối với hình thức là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng: Văn bản chứng minh là phải có giấy tờ chứng minh là nhà quản lý là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
1027	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003841	+ Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1028	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003842	+ Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1029	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003088	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị gia hạn giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
1030	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
1031	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003880	(3) 02 ảnh màu hoặc file ảnh trong trường hợp nộp trực tuyến (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính). Trường hợp khai thác được thông tin về ảnh trong cơ sở dữ liệu dùng chung, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1032	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003877	(4) Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
1033	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003879	(5) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
1034	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003881	(6) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức thực hiện hợp đồng lao động là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
1035	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1036	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1037	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có

1038	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1039	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1040	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1041	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003088	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị gia hạn giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1042	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
1043	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003880	(3) 02 ảnh màu hoặc file ảnh trong trường hợp nộp trực tuyến (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính). Trường hợp khai thác được thông tin về ảnh trong cơ sở dữ liệu dùng chung, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1044	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003877	(4) Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
1045	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003879	(5) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
1046	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003881	(6) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức thực hiện hợp đồng lao động là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
1047	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1048	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1049	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1050	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1051	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1052	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1053	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003088	(1) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị gia hạn giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP .	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có

1054	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003054	(2) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
1055	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003880	(3) 02 ảnh màu hoặc file ảnh trong trường hợp nộp trực tuyến (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính). Trường hợp khai thác được thông tin về ảnh trong cơ sở dữ liệu dùng chung, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1056	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003877	(4) Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. Trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
1057	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003879	(5) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn. Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.	Bản Sao	Bộ Nội vụ	0	1	Có
1058	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003881	(6) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức thực hiện hợp đồng lao động là một trong các giấy tờ sau:	Khác	Bộ Nội vụ	0	0	Có
1059	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003858	(6.1) Đối với hình thức là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi vào Việt Nam làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1060	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003859	(6.2) Đối với hình thức là thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội: Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1061	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003860	(6.3) Đối với hình thức là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 24 tháng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1062	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003861	(6.4) Đối với hình thức là chào bán dịch vụ: Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1063	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003862	(6.5) Đối với hình thức là được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp: Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1064	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	G09-KQ003863	(6.6) Đối với hình thức là tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam Văn bản của người sử dụng lao động cử người lao động nước ngoài kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1065	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	G09-KQ003189	- Dự thảo kế hoạch, đề án triển khai chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo yêu cầu của vị trí chuyên gia.		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1066	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	G09-KQ003187	- Văn bản đề cử hoặc tự ứng cử;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1067	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	G09-KQ003188	- Lý lịch khoa học (trong đó nêu rõ năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, thành tích nổi bật) của ứng viên;		Bộ Nội vụ	0	0	Không
1068	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	G09-KQ003190	- Bản trích sao quyết định của đối tượng từ trần đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần;...		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1069	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	G09-KQ003191	- Giấy chứng tử.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1070	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002729	(3) Giấy chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện hoặc Trung tâm y tế khu vực trở lên (bản chính).		Bộ Nội vụ	1	0	Không

1071	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002727	(1) Một trong các giấy tờ sau đây chứng minh là thanh niên xung phong (là bản chính hoặc bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã): - Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên khai trước ngày 24 tháng 9 năm 1999; - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý thanh niên xung phong; Giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khoẻ; Giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng thanh niên xung phong; Giấy chứng nhận tham gia thanh niên xung phong; Giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ; - Trường hợp thanh niên xung phong không còn một trong các giấy tờ quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 09/2025/TT-BNV thì phải nộp bản khai có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi tham gia thanh niên xung phong (bản chính). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận bản khai đối với đối tượng là người địa phương đi thanh niên xung phong nhưng hiện đang đăng ký hộ khẩu		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1072	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002728	2) Bản khai cá nhân đề nghị hưởng trợ cấp hàng tháng lập theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
1073	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002722	- Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên khai trước ngày 24 tháng 9 năm 1999;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1074	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002723	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý thanh niên xung phong; Giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khoẻ; Giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng thanh niên xung phong; Giấy chứng nhận tham gia thanh niên xung phong; Giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1075	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002724	- Trường hợp thanh niên xung phong không còn một trong các giấy tờ quy định tại điểm a và b khoản Điều 12 Thông tư số 09/2025/TT-BNV thì phải nộp bản khai có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi tham gia thanh niên xung phong (bản chính). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận bản khai đối với đối tượng là người địa phương đi thanh niên xung phong nhưng hiện đang đăng ký hộ khẩu thường trú ở địa phương khác (nội dung xác nhận theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV).		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1076	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002725	- Trường hợp thanh niên xung phong còn sống, lập đề nghị hưởng trợ cấp một lần theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
1077	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	000.00.00.G09-KQ002726	- Trường hợp thanh niên xung phong đã từ trần thì thân nhân thanh niên xung phong lập theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNV;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
1078	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	000.00.00.G09-KQ002548	- Nội quy lao động		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1079	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	G09-KQ003210	Văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1080	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	000.00.00.G09-KQ002550	- Các văn bản của người sử dụng lao động có quy định liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất (nếu có)		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1081	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	000.00.00.G09-KQ002549	- Văn bản góp ý của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1082	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	000.00.00.G07-KQ1296	Danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).	Bản ghi	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
1083	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1084	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003237	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau: quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng hoặc quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân hoặc bằng Anh hùng hoặc bằng Có công với nước;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1085	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1086	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1087	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không

1088	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1089	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1090	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003243	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1091	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1092	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1093	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1094	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1095	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1096	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1097	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003244	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP khai thác, sử dụng thông tin về dân tộc trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1098	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1099	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1100	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1101	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1102	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1103	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không

1104	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003245	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP khai thác, sử dụng thông tin về thành viên hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1105	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1106	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1107	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1108	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1109	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1110	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1111	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003246	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của quyết định thu hồi đất của hộ gia đình và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP khai thác, sử dụng thông tin về thành viên hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1112	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1113	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1114	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1115	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1116	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1117	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1118	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003247	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau: quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; quyết định hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình đối với dân quân thường trực.		Bộ Nội vụ	0	1	Không

1119	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1120	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1121	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1122	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1123	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1124	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1125	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003248	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1126	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1127	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1128	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1129	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1130	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1131	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1132	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003249	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1133	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003236	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Có
1134	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003238	- Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1135	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003239	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1136	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003240	- Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp;		Bộ Nội vụ	1	0	Không

1137	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003241	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1138	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	G09-KQ003242	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1139	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	000.00.00.G07-KQ1298	- Bản khai của đại diện thân nhân (kèm biên bản ủy quyền) hoặc người tổ chức mai táng (Mẫu TT1 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH); - Giấy chứng tử; - Hồ sơ của người có công với cách mạng (Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là Giấy chứng tử mà các thông tin trong Giấy chứng tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố)..	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
1140	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	000.00.00.G07-KQ002120	(2) Thanh niên xung phong chết từ ngày Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg đến ngày Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH có hiệu lực thi hành và thanh niên xung phong không hưởng bảo hiểm y tế theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg. - Giấy khai tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp. - Bản khai của người hoặc tổ chức lo mai táng đối với thanh niên xung phong đã chết theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 08/2023/TT-BLĐTBXH, kèm một trong những giấy tờ xác nhận là thanh niên xung phong quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH: + Thẻ đội viên; + Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ ở thanh niên xung phong; + Giấy khen trong thời kỳ tham gia thanh niên xung phong; + Lý lịch cán bộ, đảng viên có ghi là thanh niên xung phong. Trường hợp không có giấy tờ nêu trên thì phải có giấy chứng nhận (bản chính) là thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến chống Pháp do Tỉnh, Thành đoàn nơi đối tượng thường trú cấp, dựa trên xác nhận của Hội (hoặc Ban Liên lạc) Cựu thanh niên xung phong tỉnh,	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
1141	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	000.00.00.G07-KQ002119	(1) Thanh niên xung phong đang hưởng bảo hiểm y tế theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg chết: - Giấy khai tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp. - Bản khai của người hoặc tổ chức lo mai táng đối với thanh niên xung phong đã chết theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 08/2023/TT-BLĐTBXH.	Tờ khai	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	Không
1142	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	G09-KQ003251	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng nhận hoàn thành khoá học, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1143	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	G09-KQ003250	- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP;		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1144	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	G09-KQ003252	- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.		Bộ Nội vụ	1	0	Không
1145	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	G09-KQ003253	- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau: quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; quyết định hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình đối với dân quân thường trực;		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1146	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	G09-KQ003254	Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện (Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc)		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1147	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	G09-KQ003255	Giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc)		Bộ Nội vụ	0	1	Không
1148	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	C07.01.001.01.KQ131281	Văn bản đề nghị thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	Tờ khai		1	0	Không
1149	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	C07.01.001.01.KQ131282	Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Tờ khai		1	0	Không
1150	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	TP-G12.000100001	- Thông báo chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh theo Mẫu số 4, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bản Chính		1	0	Không

1151	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	TP-G12.000100003	- Biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	Bản Sao		0	1	Không
1152	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	000.00.00.G12-31123	Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Bản Chính		1	0	Không
1153	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	000.00.00.G12-3332134	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Chính		1	0	Không
1154	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1221234	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1155	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	000.00.00.G12-122345	Bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1156	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1333124	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1157	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1333125	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. - Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo	Bản Chính		1	0	Không
1158	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	TP-G12.000918	- Giấy đề nghị đăng ký tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh theo Mẫu số 3, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1159	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	TP-G12.000920	- Biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về việc đăng ký tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	Bản Sao		0	1	Không
1160	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	000.00.00.G12-14321	Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Bản Chính		1	0	Không
1161	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	000.00.00.G12-13214	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1162	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	000.00.00.G12-4561230	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1163	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	000.00.00.G12-5680345	Bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1164	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	000.00.00.G12-200123	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1165	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	000.00.00.G12-200124	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. - Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo	Bản Chính		1	0	Không
1166	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	TP-G12.0001000000069	- Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 1, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không

1167	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	000.00.00.G12-464235	- Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1168	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	000.00.00.G12-32451	Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Bản Chính		1	0	Không
1169	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	000.00.00.G12-432145	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1170	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	000.00.00.G12-213456	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1171	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1464345	Bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1172	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1464124	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1173	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1804321	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. - Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo	Bản Chính		1	0	Không
1174	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006628	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1175	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006625	Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc chuyển địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1176	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006624	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1177	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006622	Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1178	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006633	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1179	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006619	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn) ký	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1180	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006617	Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không

1181	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006618	Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam; Danh sách, bản sao hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1182	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006639	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1183	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001106	Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ	Bản Sao		0	1	Không
1184	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001107	Bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư	Bản Sao		0	1	Không
1185	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006637	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1186	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006638	Bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1187	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001108	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác		1	0	Không
1188	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001109	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác		1	0	Không
1189	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001110	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác		1	0	Không
1190	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001120	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác		1	0	Không
1191	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001201	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1192	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001202	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Không

1193	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001203	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1194	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-2223578	a) Thông báo về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	Bản Chính		1	0	Không
1195	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-2221450	b) Bản sao sổ đăng ký thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;	Bản Sao		0	1	Không
1196	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45112	c) Bản sao sổ đăng ký thành viên liên kết không góp vốn (nếu có). Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thành viên liên kết không góp vốn nhưng không lập sổ đăng ký thì thông báo về việc giải thể phải bao gồm thông tin thành viên liên kết không góp vốn trong thời gian 06 năm trước thời điểm giải thể; thông tin bao gồm: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;	Bản Sao		0	1	Không
1197	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45113	d) Báo cáo về việc xử lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể;	Bản Chính		1	0	Không
1198	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45115	đ) Bản sao hoặc bản chính quyết định về việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hỗ trợ toàn bộ từ Nhà nước;	Bản Sao		0	1	Không
1199	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45117	e) Bản sao hoặc bản chính báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản của hội đồ ng thanh lý tài sản chung không chia trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quỹ chung không chia, tài sản chung kh ông chia có nguồn hỗ trợ một phần của Nh à nước. ○Lưu ý: Cơ quan đăng ký kinh do anh cấp xã khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế và kh ông yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệ p hợp tác xã nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao hộ chiếu; bản sao Gi ấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần v ốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao phán quyết của Trọng tài có h iệu lực và các giấy tờ khác trong thành phầ n hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tá c, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/20 26/NĐ-CP. Trường hợp không khai thác đ ược thông tin hoặc thông tin khai thác được	Bản Sao		0	1	Không
1200	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45118	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.	Bản Chính		1	0	Không
1201	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-451189	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không

1202	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45119	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không
1203	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45321	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không
1204	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45223	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1205	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45333	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không
1206	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-45667	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1207	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-0034560	a) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;	Bản Chính		1	0	Không
1208	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-332456	b) Bản sao hoặc bản chính quyết định của Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc nghị quyết của Đại hội thành viên (đối với tổ chức quản trị rút gọn) về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Lưu ý: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao hộ chiếu; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao phán quyết của Trọng tài có hiệu lực và các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường	Bản Sao		0	1	Không
1209	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-663322	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.	Bản Chính		1	0	Không

1210	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-4561245	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không
1211	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-5556790	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không
1212	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-3334678	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không
1213	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-333214000	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1214	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-1222125	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không
1215	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-1234445	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1216	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006651	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1217	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006652	Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1218	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006657	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1219	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006655	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không

1220	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006656	Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài sau khi thay đổi	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1221	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006654	Bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1222	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006653	Ngoài các giấy tờ tương ứng với các trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại 3 trường hợp nêu trên thì trong trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách thì hồ sơ phải kèm theo nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập thì hồ sơ kèm theo hợp đồng sáp nhập, nghị quyết thông qua hợp đồng sáp nhập của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập và được sáp nhập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1223	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006658	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1224	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006659	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1225	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006660	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1226	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006662	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1227	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	000.00.00.G12-00006661	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1228	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001209	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1229	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001210	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Không

1230	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001212	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1231	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001207	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Khác		1	0	Không
1232	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	TP-G12.0001208	Bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Bản Sao		0	1	Không
1233	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006642	Giấy tờ tương ứng cho từng thủ tục đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, quy định tại Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1234	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006643	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1235	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006640	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1236	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006645	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1237	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006648	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1238	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006647	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1239	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006649	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1240	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006646	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1241	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001204	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1242	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001205	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Không

1243	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001206	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1244	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006607	Giấy đề nghị đăng ký thành lập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1245	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006606	Điều lệ	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1246	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006604	Nghị quyết hội nghị thành lập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1247	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006605	Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1248	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	TP-G12.0001097	Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam; danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài	Khác		1	0	Không
1249	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	TP-G12.0001098	Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật Hợp tác xã 2023	Bản Sao		0	1	Không
1250	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	TP-G12.0001099	Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tham gia thành lập bởi cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định thì hồ sơ không bao gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 42 Luật Hợp tác xã. Trong trường hợp này, Giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã bao gồm nội dung cam kết đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật	Bản Sao		0	1	Không
1251	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006592	Giấy đề nghị đăng ký thành lập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1252	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006589	Điều lệ	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1253	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006595	Nghị quyết hội nghị thành lập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1254	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006590	Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1255	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006594	Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diệ-n theo pháp luật là người Việt Nam; danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1256	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006596	Giấy đề nghị đăng ký thành lập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1257	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006601	Điều lệ	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1258	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006599	Nghị quyết hội nghị thành lập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1259	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006597	Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1260	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006598	Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam; danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1261	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006600	Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật Hợp tác xã 2023	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không

1262	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006602	Bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1263	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006586	Giấy đề nghị đăng ký thành lập	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1264	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006585	Điều lệ	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1265	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006587	Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1266	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006584	Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam; danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1267	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006588	Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật Hợp tác xã 2023	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1268	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	TP-G12.0001100	Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tham gia thành lập bởi cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư	Bản Sao		0	1	Không
1269	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	TP-G12.0001102	Nghị quyết chia hợp tác xã (trong trường hợp đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia); Nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tách); Hợp đồng hợp nhất, nghị quyết thông qua hợp đồng hợp nhất của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất (trong trường hợp đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất).	Khác		1	0	Không
1270	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006563	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1271	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006560	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1272	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006565	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1273	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006562	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1274	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006564	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1275	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006561	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không

1276	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	000.00.00.G12-00006566	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1277	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-333467	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Lưu ý: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao hộ chiếu; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao phán quyết của Trọng tài có hiệu lực và các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung bản sao các	Bản Chính		1	0	Không
1278	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-6667898	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy	Bản Chính		1	0	Không
1279	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-55666000	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không
1280	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-223344	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không
1281	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-3334565	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không
1282	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-221114	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1283	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-22334490	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không

1284	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-444556	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1285	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5992	Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.		Bộ Tài chính	0	0	Không
1286	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5988	đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.		Bộ Tài chính	1	0	Không
1287	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5995	i.1) Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;		Bộ Tài chính	0	1	Không
1288	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5996	i.2) Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp phép: 01 bản chính.		Bộ Tài chính	1	0	Không
1289	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5987	d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;		Bộ Tài chính	1	1	Không
1290	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5981	a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.		Bộ Tài chính	1	0	Không
1291	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5994	i) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập-tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ:		Bộ Tài chính	0	0	Không
1292	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5991	g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau: g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó; g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát; g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan; g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành		Bộ Tài chính	1	0	Không
1293	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5990	e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;		Bộ Tài chính	2	0	Không
1294	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5985	c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.		Bộ Tài chính	0	1	Không
1295	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5983	b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.		Bộ Tài chính	0	1	Không
1296	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5993	h) Hợp đồng mua bán hàng hoá nhập khẩu: 01 bản chụp;		Bộ Tài chính	0	1	Không

1297	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5984	Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng. Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau: b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên; b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô "Trị giá hải quan" trên tờ khai hải quan; b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.		Bộ Tài chính	0	0	Không
1298	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5989	Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ nêu trên nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;		Bộ Tài chính	0	0	Không
1299	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5986	Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;		Bộ Tài chính	0	0	Không
1300	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5982	Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC;		Bộ Tài chính	2	0	Không
1301	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5999	b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;		Bộ Tài chính	1	1	Không
1302	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ6001	Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.		Bộ Tài chính	0	0	Không
1303	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5997	a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.		Bộ Tài chính	1	0	Không
1304	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ5998	Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC;		Bộ Tài chính	2	0	Không
1305	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	000.00.00.G12-KQ6000	c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.		Bộ Tài chính	1	0	Không
1306	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	000.00.00.G12-KQ013281	Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.		Bộ Tài chính	1	0	Không
1307	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.0065	+ Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bản Chính		1	0	Không
1308	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-12221450	(i) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bản Chính		1	0	Không
1309	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-333214	(i) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1310	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-444123	(ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1311	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-13331250	(iii) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký thuế.	Bản Sao		0	1	Không
1312	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-33212	Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Bản Chính		1	0	Không
1313	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-3321299	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1314	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-133445	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1315	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-44125	Bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1316	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-33245	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không

1317	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-332124	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. - Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo	Bản Chính		1	0	Không
1318	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-332212	- Giấy đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 6, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bản Chính		1	0	Không
1319	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-333245	Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Bản Chính		1	0	Không
1320	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-2223456	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1321	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-33214	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.	Bản Chính		0	1	Không
1322	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-333124	Bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1323	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-22345	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1324	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-133245	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. - Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo	Bản Chính		1	0	Không
1325	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	000.00.00.G12-KQ015965	Cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; bản sao hợp đồng liên kết có chứng thực; văn bản khác (nếu có) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Bộ Tài chính	1	0	Không
1326	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	000.00.00.G12-KQ015964	Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bộ Tài chính	1	1	Không
1327	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	000.00.00.G12-KQ015962	Đơn đề nghị theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bộ Tài chính	1	0	Không
1328	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	000.00.00.G12-KQ015963	Nội dung dự án theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bộ Tài chính	1	0	Không
1329	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	000.00.00.G12-KQ015968	Biên bản họp dân và các tài liệu khác (nếu có).		Bộ Tài chính	1	1	Không
1330	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	000.00.00.G12-KQ015966	Đơn đề nghị theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bộ Tài chính	1	0	Không
1331	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	000.00.00.G12-KQ015967	Nội dung dự án theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bộ Tài chính	1	0	Không
1332	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.000113889	- Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh do chủ hộ kinh doanh ký theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Sao		1	0	Có

1333	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.00011111114	- Biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	Bản Sao		0	1	Có
1334	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.0001171444	- Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Có
1335	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.000110000045	- Bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Có
1336	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.000111777	- Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1337	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.00011189	- Bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1338	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.00011456	- Bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.	Bản Sao		0	1	Không
1339	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.0001134569	- Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1340	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.0001111789	- Bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.	Bản Sao		0	1	Không
1341	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.00014598	- Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1342	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.0001111471	- Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên mới cho chủ hộ kinh doanh trong trường hợp tiếp nhận thành viên mới. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1343	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-345214	Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Bản Chính		1	0	Không
1344	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-18032400	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1345	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-456123	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1346	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-432100	Bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1347	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-543123	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1348	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-657890	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. - Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo	Bản Chính		1	0	Không
1349	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	TP-G12.000927	+ Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 5, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bản Chính		1	0	Không
1350	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-123145	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh do chủ hộ kinh doanh ký theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1351	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1000123	Biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	Bản Chính		1	0	Không
1352	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-100124	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không

1353	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-90125	Bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1354	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-230123	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1355	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-134100	Bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1356	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-154678	Bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.	Bản Sao		0	1	Không
1357	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-100234	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1358	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-100235	Bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.	Bản Sao		0	1	Không
1359	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-100456	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1360	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-100256	Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên mới cho chủ hộ kinh doanh trong trường hợp tiếp nhận thành viên mới. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1361	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-199123	(i) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1362	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-199124	(ii) Giấy đề nghị đăng ký tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh theo Mẫu số 3, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1363	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1001240	(iii) Biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về việc đăng ký tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	Bản Chính		1	0	Không
1364	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1660123	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh do chủ hộ kinh doanh ký theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1365	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-123122	Biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	Bản Chính		1	0	Không
1366	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-111234	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1367	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1821230	Bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1368	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1112340	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1369	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1001234	Bản sao văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1370	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-100345	Bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.	Bản Sao		0	1	Không
1371	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-145123	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1372	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1002350	Bản sao giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.	Bản Sao		0	1	Không
1373	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-121245	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1374	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-10034500	Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên mới cho chủ hộ kinh doanh trong trường hợp tiếp nhận thành viên mới. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không

1375	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1003455	(i) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1376	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-411234	(ii) Giấy đề nghị đăng ký tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh theo Mẫu số 3, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1377	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-10023400	(iii) Biên bản họp nhóm cá nhân tham gia hộ kinh doanh về việc đăng ký tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do nhóm cá nhân thành lập trước ngày Nghị định số 168/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.	Bản Chính		1	0	Không
1378	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1003450	+ Thông báo thay đổi chủ hộ kinh doanh theo Mẫu số 2, Phụ lục II, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Bản Chính		1	0	Không
1379	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-144123	+ Hợp đồng mua bán hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc mua bán trong trường hợp bán hộ kinh doanh; hợp đồng tặng cho đối với trường hợp tặng cho hộ kinh doanh; bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do thừa kế;	Bản Chính		1	0	Không
1380	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-166123	+ Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập. Văn bản ủy quyền này phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản Sao		0	1	Không
1381	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-222123	Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Bản Chính		1	0	Không
1382	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-222124	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1383	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-122124	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1384	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-222145	Bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và chủ hộ kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1385	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1222134	(i) Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1386	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	000.00.00.G12-1222145	(ii) Giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh. - Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải thực hiện xác thực điện tử để được cấp đăng ký hộ kinh doanh khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi chủ hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh phải kèm theo	Bản Chính		1	0	Không
1387	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006664	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1388	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006665	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1389	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006668	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không

1390	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006666	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1391	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006667	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1392	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001213	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1393	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001214	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Không
1394	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001216	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1395	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006663	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp.	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1396	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-33324500	a) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;	Bản Chính		1	0	Không
1397	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-1222345	b) Bản sao hoặc bản chính quyết định của Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc nghị quyết của Đại hội thành viên (đối với tổ chức quản trị rút gọn) về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.	Văn bản		1	0	Không
1398	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-333246	(i) Thông báo lập địa điểm kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1399	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-13333	(1) Thông báo về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài;	Bản Chính		1	0	Không
1400	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-133312400	(2) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.	Bản Sao		2	0	Không
1401	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-1222346	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.	Bản Chính		1	0	Không
1402	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-34566000	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không

1403	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-231120	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không
1404	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-3434111	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không
1405	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-3455112	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1406	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-2223455	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không
1407	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-2223450	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1408	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002025	- Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác không đăng ký (Mẫu số 3);	Bản Chính		1	0	Có
1409	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002026	- Biên bản họp tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động (đối với trường hợp tổ hợp tác chấm dứt theo sự thỏa thuận của các thành viên);	Bản Chính		1	0	Có
1410	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002027	- Bản sao hoặc bản chính biên bản họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng (trường hợp tổ trưởng nộp hồ sơ);	Bản Chính		1	0	Có
1411	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002028	- Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý (trường hợp người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác nộp hồ sơ).	Bản Chính		1	0	Có
1412	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002029	Đối với tổ hợp tác thành lập trước ngày Nghị định số 294/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà đến thời điểm chấm dứt hoạt động chưa cập nhật thông tin thay đổi thành viên với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định thì hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác phải kèm theo bản sao sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác	Văn bản		1	0	Có
1413	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0001999	- Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký (Mẫu số 1);	Bản Chính		1	0	Có
1414	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002011	- Hợp đồng hợp tác (Mẫu số 2);	Bản Chính		1	0	Có
1415	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002012	- Bản sao hoặc bản chính biên bản họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng (trường hợp tổ trưởng nộp hồ sơ);	Bản Chính		1	0	Có
1416	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	TP-G12.0002015	Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý (trường hợp người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác nộp hồ sơ)	Bản Chính		1	0	Có
1417	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006464	Giấy đề nghị đăng ký thành lập tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không

1418	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006465	Bản sao hoặc bản chính hợp đồng hợp tác	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1419	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006463	Danh sách thành viên tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1420	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	TP-G12.0001076	Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Bản Sao		0	1	Không
1421	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	TP-G12.0001077	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế (sử dụng trong trường hợp Tổ hợp tác thành lập sau khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành và đã thực hiện thủ tục thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xãtheo quy định thay đổi nội dung hoạt động dẫn đến thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh hoặc có nhu cầu đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã)	Bản Sao		0	1	Không
1422	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006460	Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1423	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006461	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1424	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006459	Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1425	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	TP-G12.0001078	Các giấy tờ tương ứng với từng trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác quy định tại Nghị định số 295/2026/NĐ-CP (sử dụng trong trường hợp tổ hợp tác có thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác đã thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ hợp tác có thể đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác đồng thời với đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong một bộ hồ sơ	Khác		1	0	Không
1426	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006458	Cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác như sau:Cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực;	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1427	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006456	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1428	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006457	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1429	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006455	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không

1430	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	000.00.00.G12-00006454	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người uỷ quyền và người được ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kèm theo bản sao	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1431	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	000.00.00.G12-00006451	Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện	Văn bản	Bộ Tài chính	1	0	Không
1432	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	000.00.00.G12-00006452	Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1433	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	000.00.00.G12-00006450	Bản sao văn bản trả lời của cơ quan công an về việc nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1434	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	000.00.00.G12-00013973	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1435	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	000.00.00.G12-00013972	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1436	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	000.00.00.G12-00013974	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1437	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	TP-G12.0001072	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác		1	0	Có
1438	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	TP-G12.0001073	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Có
1439	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	TP-G12.0001074	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Có

1440	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	TP-G12.0001075	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Có
1441	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006481	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1442	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006480	Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1443	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006714	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1444	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006715	Danh sách thành viên tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1445	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006716	Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1446	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006477	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác kèm theo bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác để thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1447	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006473	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1448	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006474	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1449	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	TP-G12.0001079	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác		1	0	Không
1450	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	TP-G12.0001080	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác		1	0	Không
1451	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	TP-G12.0001081	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1452	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	TP-G12.0001082	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Không

1453	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	TP-G12.0001084	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1454	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-18022234500	Giấy đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không
1455	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-18022234678	Văn bản đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác.	Bản Chính		1	0	Không
1456	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222678	(1) Thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể;	Bản Chính		1	0	Không
1457	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222146	(2) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể. Lưu ý: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao hộ chiếu; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao phán quyết của Trọng tài có hiệu lực và các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung bản sao các giấy tờ nêu trên trong trường hợp hồ sơ	Bản Chính		1	0	Không
1458	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-18022234670	Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.	Bản Chính		1	0	Không
1459	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-1802223456	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không
1460	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-333456	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không
1461	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-3332140	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không

1462	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-33456	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1463	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-123344	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không
1464	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-13343123	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1465	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	000.00.00.G12-00006712	Văn bản đề nghị gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Văn bản	Bộ Tài chính	1	0	Không
1466	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	000.00.00.G12-00006711	Văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc sử dụng tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Văn bản	Bộ Tài chính	1	0	Không
1467	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	000.00.00.G12-00006713	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp; Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp; hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp trong trường hợp người yêu cầu là người được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1468	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	000.00.00.G12-00013970	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1469	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	000.00.00.G12-00013968	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực;	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1470	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	000.00.00.G12-00013969	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1471	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	TP-G12.0001068	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác		1	0	Không
1472	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	TP-G12.0001069	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1473	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	TP-G12.0001070	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Khác		1	0	Không

1474	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	TP-G12.0001071	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1475	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-332100	Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác.	Bản Chính		1	0	Không
1476	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-0001234	Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;	Bản Chính		1	0	Không
1477	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-0001245	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh.	Bản Chính		1	0	Không
1478	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-000146	Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.	Bản Chính		1	0	Không
1479	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-001234	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không
1480	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-001345	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không
1481	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-00345	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không
1482	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-003456	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1483	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-003466	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không

1484	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	000.00.00.G12-1003467	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1485	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006512	Bản sao hoặc bản chính biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1486	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006513	Phương án giải quyết nợ (nếu có): Phương án giải quyết nợ phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1487	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006506	Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác. Đối với tổ hợp tác thành lập trước ngày Nghị định số 295/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đến thời điểm chấm dứt hoạt động chưa cập nhật thông tin thay đổi thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã theo quy định thì thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác phải bao gồm thông tin thành viên tổ hợp tác trong khoảng thời gian 06 năm trước thời điểm chấm dứt hoạt động; thông tin bao gồm: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là pháp nhân; Phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đã góp, thời điểm góp vốn của từng thành viên tổ hợp tác	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1488	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006497	Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Bản Sao	Bộ Tài chính	0	1	Không
1489	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	TP-G12.0001083	Bản sao hoặc bản chính quyết định về việc thu hồi quỹ chung, tài sản chung của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác đặt trụ sở trong trường hợp tổ hợp tác có quỹ chung, tài sản chung có nguồn hỗ trợ toàn bộ từ Nhà nước	Bản Sao		0	1	Không
1490	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	TP-G12.0001086	Bản sao hoặc bản chính báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản của Hội đồng thanh lý tài sản chung trong trường hợp tổ hợp tác có quỹ chung, tài sản chung có nguồn hỗ trợ một phần của Nhà nước	Bản Sao		0	1	Không
1491	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006507	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1492	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	000.00.00.G12-KQ013975	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1493	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	000.00.00.G12-00006509	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1494	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	TP-G12.0001087	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác		1	0	Không

1495	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	TP-G12.0001088	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1496	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	TP-G12.0001089	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Không
1497	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	TP-G12.0001090	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1498	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006550	Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1499	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006551	Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1500	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006552	Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1501	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-00006553	Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký	Khác	Bộ Tài chính	1	0	Không
1502	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001091	Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP	Khác		1	0	Không
1503	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001092	Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền	Khác		1	0	Không

1504	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001093	Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-	Khác		1	0	Không
1505	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	TP-G12.0001094	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin	Khác		1	0	Không
1506	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-222358	a) Thông báo tạm ngừng kinh doanh, trong đó bao gồm thông tin về số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện theo pháp luật của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	Bản Chính		1	0	Không
1507	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-222359	b) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo tạm ngừng kinh doanh.	Bản Sao		0	1	Không
1508	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-333125	(i) Thông báo tiếp tục kinh doanh trở lại.	Bản Chính		1	0	Có
1509	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-555678	a) Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại, trong đó có thông tin về số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện của tổ hợp tác trong trường hợp người đại diện tổ hợp tác là cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của pháp nhân trong trường hợp người đại diện tổ hợp tác là pháp nhân;	Bản Chính		1	0	Không
1510	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-555679	b) Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác. Lưu ý: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao hộ chiếu; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao phán quyết của Trọng tài có hiệu lực và các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký kinh	Bản Sao		0	1	Không
1511	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-555456	Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.	Bản Chính		1	0	Không
1512	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-444345	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không
1513	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-345666	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không

1514	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-11123400	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không
1515	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-222345	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1516	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-234345	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không
1517	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	000.00.00.G12-345679	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1518	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	G05-KQ006891	- Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên thì phải có Báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.		Bộ Tài chính	0	1	Không
1519	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	G05-KQ006890	- Tài liệu, hồ sơ chứng minh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng một (bắt buộc) hoặc nhiều (nếu có) tiêu chí sau, cụ thể: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật Hợp tác xã 2023 trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tăng giá trị tài sản chung không chia trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với các khóa học do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có kế		Bộ Tài chính	0	1	Không
1520	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	G05-KQ006892	- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;		Bộ Tài chính	0	1	Không
1521	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	G05-KQ006893	- Tài liệu, hồ sơ chứng minh tổ hợp tác đáp ứng một tiêu chí (bắt buộc) hoặc nhiều tiêu chí (nếu có), cụ thể: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có xác nhận của tổ hợp tác (đối với các khóa học do tổ hợp tác tự tổ chức, thì tổ hợp tác phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.		Bộ Tài chính	0	1	Không
1522	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	G05-KQ006894	Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ nêu trên.		Bộ Tài chính	0	1	Không

1523	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	G05-KQ006888	a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ trong đó có nội dung cam kết không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã 2023, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;		Bộ Tài chính	1	0	Không
1524	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	G05-KQ006889	b) Bản sao tài liệu, hồ sơ liên quan thể hiện sự phù hợp các tiêu chí thụ hưởng theo quy định:		Bộ Tài chính	0	1	Không
1525	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222345	(1) Văn bản đề nghị hiệu đính thông tin.	Bản Chính		1	0	Không
1526	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222346	(1) Văn bản đề nghị bổ sung, hiệu đính;	Bản Chính		1	0	Không
1527	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222347	(2) Bản sao thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;	Bản Sao		0	1	Không
1528	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222348	(3) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế.	Bản Sao		0	1	Không
1529	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180333248	(1) Văn bản đề nghị hiệu đính thông tin.	Bản Chính		1	0	Không
1530	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222341	(1) Văn bản đề nghị bổ sung, hiệu đính;	Bản Chính		1	0	Không
1531	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222342	(2) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh;	Bản Sao		0	1	Không
1532	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222343	(3) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Lưu ý: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao hộ chiếu; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; bản sao phán quyết của Trọng tài có hiệu lực và các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung bản sao các giấy tờ nêu trên trong trường hợp hồ sơ quy định tại Luật Hợp tác xã và	Bản Sao		0	1	Không
1533	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-1802223467	Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023 và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.	Bản Chính		1	0	Không
1534	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-180222357	1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	Bản Chính		1	0	Không
1535	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-432124	2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực; b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bản Chính		1	0	Không

1536	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-231234	3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.	Bản Chính		1	0	Không
1537	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-1231234	4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.	Bản Chính		1	0	Không
1538	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-223124	5. Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền.	Bản Chính		1	0	Không
1539	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	000.00.00.G12-324123	6. Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định pháp luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số	Bản Chính		1	0	Không
1540	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003345	- Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, giấy tờ chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
1541	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003344	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1542	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1543	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1544	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1545	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1546	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1547	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003868	- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của công dân Việt Nam để chứng minh thẩm quyền đăng ký kết hôn trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1548	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1549	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	1	1	Không
1550	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1551	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1552	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	1	1	Không
1553	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1554	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1555	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1556	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002958	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1557	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1558	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	1	Không
1559	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1560	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004396	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1561	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003341	- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu, có đủ thông tin của hai bên nam, nữ. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1562	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003969	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký kết hôn (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1563	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004006	- Người có yêu cầu đăng ký kết hôn thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1564	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003320	- Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc trẻ có quốc tịch nước ngoài theo quy định của pháp luật nước đó.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1565	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004389	- Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1566	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004365	Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy chứng sinh hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1567	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003322	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1568	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003321	- Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, giấy tờ chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
1569	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003303	- Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1570	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuỳ thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1571	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003864	- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của công dân Việt Nam để chứng minh thẩm quyền đăng ký khai sinh trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1572	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005008	Trương hợp giấy tơ tuỳ thân sư dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1573	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1574	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sơ dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sơ dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điển tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1575	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1576	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1577	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1578	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004372	- Đối với việc xác định họ, dân tộc, quê quán, đặt tên cho trẻ:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1579	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1580	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004368	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1581	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002936	+ Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1582	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1583	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1584	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002931	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1585	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1586	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1587	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1588	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1589	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002935	+ Việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1590	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1591	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1592	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1593	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1594	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004683	- Đối với yêu cầu đăng ký khai sinh mà cha, mẹ trẻ đã đăng ký kết hôn, trên cơ sở thông tin về Giấy chứng nhận kết hôn cung cấp trong Tờ khai đăng ký khai sinh, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của cha, mẹ trẻ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Kết quả tra cứu được lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người đăng ký. Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC, thì cơ quan đăng ký hộ tịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1595	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003316	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1596	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004005	- Người có yêu cầu đăng ký khai sinh thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1597	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003967	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1598	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	000.00.00.G15-KQ003311	- Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1599	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	000.00.00.G15-KQ004376	- Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy báo tử hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy báo tử thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

1600	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1601	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	000.00.00.G15-KQ003852	- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú cuối cùng của người chết để xác định thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1602	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1603	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	000.00.00.G15-KQ003289	- Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì xuất trình giấy tờ chứng minh nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể của người chết.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1604	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1605	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003362	+ Trường hợp không có văn bản nêu trên thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1606	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003360	- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con gồm:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1607	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003361	+ Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1608	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1609	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1610	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1611	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1612	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1613	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003321	- Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, giấy tờ chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1614	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1615	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1616	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1617	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1618	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1619	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1620	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1621	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1622	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1623	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1624	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1625	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1626	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004542	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1627	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1628	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1629	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002994	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1630	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003970	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1631	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003357	- Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1632	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004007	- Người có yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1633	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	000.00.00.G15-KQ003308	- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

1634	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1635	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1636	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1637	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1638	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003250	+ Trường hợp không có văn bản nêu trên thì phải có văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con về mối quan hệ cha, mẹ, con và có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1639	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003248	- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con gồm:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1640	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003249	+ Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1641	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1642	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1643	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1644	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1645	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1646	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1647	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1648	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1649	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1650	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1651	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1652	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004542	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1653	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1654	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1655	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1656	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1657	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1658	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002994	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1659	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1660	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1661	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004275	Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1662	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004003	- Người có yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1663	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003245	- Tờ khai đăng ký đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1664	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003970	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1665	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004376	- Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy báo tử hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy báo tử thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1666	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ002966	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai tử ủy quyền cho người khác thực hiện việc đăng ký khai tử mà người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

1667	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ003285	- Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1668	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ003289	- Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì xuất trình giấy tờ chứng minh nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể của người chết.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1669	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1670	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ003852	- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú cuối cùng của người chết để xác định thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1671	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1672	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1673	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1674	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1675	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1676	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1677	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1678	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ002976	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai tử trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1679	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1680	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1681	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1682	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1683	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1684	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ003291	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1685	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1686	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004634	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai tử trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1687	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1688	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1689	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ003971	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai tử (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1690	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ003281	- Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1691	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	000.00.00.G15-KQ004004	- Người có yêu cầu đăng ký khai tử thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1692	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1693	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1694	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1695	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1696	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1697	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1698	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1699	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004396	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1700	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1701	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004375	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn không cung cấp được giấy tờ nêu trên theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký kết hôn.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1702	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ002926	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1703	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1704	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1705	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1706	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1707	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004428	- Nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nhưng qua tra cứu thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; thông qua kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không thể hiện thông tin về việc đã ghi chú ly hôn, hủy việc kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn/hủy việc kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi giải quyết việc đăng ký kết hôn.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1708	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1709	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004427	- Đối với yêu cầu đăng ký kết hôn, cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu đăng ký kết hôn trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Kết quả tra cứu được lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người đăng ký. Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thì cơ quan đăng ký hộ tịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1710	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ002958	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1711	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1712	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ003969	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký kết hôn (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1713	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ004002	- Người có yêu cầu đăng ký kết hôn thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1714	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	000.00.00.G15-KQ003229	- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu, có đủ thông tin của hai bên nam, nữ. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1715	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004365	Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy chứng sinh hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1716	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003266	- Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1717	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003265	- Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu;		Bộ Tư pháp	1	1	Không
1718	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003250	+ Trường hợp không có văn bản nêu trên thì phải có văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con về mối quan hệ cha, mẹ, con và có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1719	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003248	- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con gồm:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1720	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003249	+ Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1721	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003264	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu;		Bộ Tư pháp	1	1	Không
1722	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1723	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1724	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1725	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1726	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1727	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1728	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1729	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002908	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1730	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1731	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1732	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ003011	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1733	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1734	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002936	+ Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1735	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1736	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1737	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1738	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1739	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004372	- Đối với việc xác định họ, dân tộc, quê quán, đặt tên cho trẻ:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1740	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ002935	+ Việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1741	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	000.00.00.G15-KQ004285	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1742	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1743	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1744	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1745	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1746	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không

1747	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1748	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003830	- Văn bản cam đoan về việc chưa được đăng ký khai sinh.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1749	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003158	Người yêu cầu đăng ký khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1750	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003159	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1751	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004386	- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, Căn cước điện tử, Giấy chứng nhận căn cước, Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
1752	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1753	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1754	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1755	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003151	-○Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1756	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003169	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1757	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1758	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1759	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1760	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1761	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004368	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1762	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1763	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1764	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1765	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1766	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1767	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003153	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1768	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003998	- Người có yêu cầu đăng ký khai sinh thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1769	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003967	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	1	Không
1770	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ003208	- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì phải có biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1771	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ003159	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1772	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004365	Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy chứng sinh hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1773	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ003303	- Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1774	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004389	- Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1775	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1776	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1777	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1778	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1779	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1780	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

1781	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1782	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1783	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004372	- Đối với việc xác định họ, dân tộc, quê quán, đặt tên cho trẻ:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1784	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ002936	+ Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1785	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1786	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ002931	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1787	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1788	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ003223	- Trường hợp người đi đăng ký khai sinh cho trẻ em là ông, bà, người thân thích khác thì không phải có văn bản ủy quyền của cha, mẹ trẻ em, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ trẻ em về các nội dung khai sinh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1789	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1790	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004280	Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1791	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1792	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1793	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ002935	+ Việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1794	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1795	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004368	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1796	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1797	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1798	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1799	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1800	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ004001	- Người có yêu cầu đăng ký khai sinh thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1801	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ003204	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1802	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	000.00.00.G15-KQ003967	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1803	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003024	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện đăng ký giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1804	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003023	- Văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ cử; giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ đương nhiên; trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1805	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1806	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1807	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuỳ thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1808	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1809	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1810	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1811	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1812	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1813	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003034	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký giám hộ trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1814	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1815	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004649	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký giám hộ trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1816	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1817	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1818	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1819	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1820	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1821	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1822	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1823	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1824	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004305	- Người có yêu cầu đăng ký giám hộ thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1825	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004304	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám hộ (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1826	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004303	- Tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu (nếu người yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1827	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003000	- Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1828	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003003	- Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước mà trẻ được chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch phù hợp quy định của pháp luật nước đó.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1829	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003002	+ Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài thì nộp Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (nếu có);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1830	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002999	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1831	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002984	+ Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con nêu trên thì phải có văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1832	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002983	+ Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1833	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G18-KQ0131	Giấy chứng sinh		Bộ Y tế	1	0	Không
1834	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002985	- Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân.		Bộ Tư pháp	0	1	Không

1835	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004365	Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy chứng sinh hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1836	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003001	+ Trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có văn bản của người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1837	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002982	- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1838	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1839	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1840	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1841	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1842	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003010	- Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam hoặc cha và mẹ đều là công dân Việt Nam, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam thì xuất trình giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam (như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1843	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1844	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1845	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1846	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1847	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002936	+ Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1848	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002935	+ Việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1849	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1850	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1851	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1852	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1853	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1854	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1855	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003011	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1856	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004275	Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1857	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004372	- Đối với việc xác định họ, dân tộc, quê quán, đặt tên cho trẻ:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1858	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1859	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1860	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002966	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai tử ủy quyền cho người khác thực hiện việc đăng ký khai tử mà người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1861	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004376	- Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy báo tử hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy báo tử thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1862	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003285	- Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1863	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1864	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1865	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuỳ thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

1866	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1867	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1868	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1869	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1870	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1871	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1872	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1873	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1874	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1875	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004634	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai tử trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1876	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1877	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1878	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002976	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai tử trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1879	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1880	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1881	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1882	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004281	- Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1883	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004283	- Người có yêu cầu đăng ký khai tử thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau :		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1884	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004282	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai tử (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1885	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	000.00.00.G15-KQ0558	- Biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai; Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín; Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu bầu đến hộ gia đình).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1886	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	000.00.00.G15-KQ0557	Danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1887	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ003302	- Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1888	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ003301	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1889	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ003303	- Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1890	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ004365	Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy chứng sinh hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1891	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1892	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1893	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ003306	- Giấy chứng nhận kết hôn nếu cha, mẹ đã đăng ký kết hôn. Trường hợp đã có thông tin về việc kết hôn của cha, mẹ trong CSDLHTĐT, CSDLQGVDC thì không phải xuất trình.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1894	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1895	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1896	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004376	- Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy báo tử hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy báo tử thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1897	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003382	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1898	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không

1899	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1900	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuỳ thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1901	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003852	- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú cuối cùng của người chết để xác định thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1902	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003289	- Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì xuất trình giấy tờ chứng minh nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể của người chết.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1903	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1904	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1905	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1906	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004285	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1907	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1908	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1909	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1910	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1911	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1912	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002976	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai tử trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1913	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1914	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004634	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai tử trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1915	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ002908	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1916	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1917	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003378	- Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1918	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ003971	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai tử (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1919	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	000.00.00.G15-KQ004008	- Người có yêu cầu đăng ký khai tử thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1920	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ003520	Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
1921	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1922	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1923	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ003907	- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền (nếu việc đăng ký lại kết hôn thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là nơi đăng ký kết hôn trước đây) trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1924	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1925	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1926	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ005008	Trương hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì ngươi có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/thang/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1927	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ003517	- Tờ khai đăng ký lại kết hôn theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1928	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ003982	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại kết hôn		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1929	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	000.00.00.G15-KQ004016	- Người có yêu cầu đăng ký lại kết hôn thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1930	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1931	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không

1932	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1933	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1934	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003904	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1935	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1936	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003158	Người yêu cầu đăng ký khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1937	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003898	- Văn bản cam đoan của người yêu cầu về việc chưa được đăng ký khai sinh.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1938	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003502	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1939	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003501	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1940	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004402	- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm: Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, Hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; giấy tờ khác có thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
1941	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ002931	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1942	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1943	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1944	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1945	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1946	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1947	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003151	-○Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1948	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1949	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1950	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1951	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1952	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1953	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1954	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1955	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004368	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1956	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003967	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1957	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ003495	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1958	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	000.00.00.G15-KQ004015	- Người có yêu cầu đăng ký khai sinh thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1959	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1960	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1961	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1962	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuỳ thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1963	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1964	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1965	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003402	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1966	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003401	- Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ đương nhiên. Trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1967	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003400	- Văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ cử.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1968	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1969	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1970	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1971	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1972	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1973	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1974	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003034	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký giám hộ trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1975	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003035	+ Khi đến cơ quan đăng ký hộ tịch nhận kết quả (Trích lục đăng ký giám hộ/bản sao Trích lục đăng ký giám hộ), người có yêu cầu đăng ký giám hộ xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp bản chính các giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký giám hộ theo quy định pháp luật hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1976	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004650	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký giám hộ không cung cấp được giấy tờ nêu trên theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký giám hộ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1977	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1978	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1979	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1980	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003968	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám hộ (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1981	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ004009	- Người có yêu cầu đăng ký giám hộ thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1982	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	000.00.00.G15-KQ003397	- Tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1983	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1984	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ003882	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1985	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1986	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
1987	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
1988	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1989	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1990	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1991	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1992	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1993	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004471	+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1994	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004679	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1995	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không

1996	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1997	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ003080	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1998	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
1999	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2000	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2001	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2002	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ003435	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2003	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ003434	- Giấy tờ làm căn cứ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2004	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ004011	- Người có yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2005	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ003973	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác thực hiện đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc		Bộ Tư pháp	1	1	Không
2006	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	000.00.00.G15-KQ003431	- Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2007	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2008	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2009	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ005008	Trương hợp giấy tơ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tơ (số, ngay/thang/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2010	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sơ dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sơ dữ liệu hộ tịch điện tư, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2011	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2012	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2013	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ003419	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký chấm dứt giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2014	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ003418	- Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2015	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004471	+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2016	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004668	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2017	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2018	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2019	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2020	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004669	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ không cung cấp được giấy tờ nêu trên theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký chấm dứt giám hộ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2021	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2022	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ003064	- Khi đến cơ quan đăng ký hộ tịch nhận kết quả (Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ/bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ), người có yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp bản chính các giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ theo quy định pháp luật hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2023	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2024	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2025	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2026	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ003063	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2027	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2028	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2029	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ004010	- Người có yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2030	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ003415	- Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2031	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	000.00.00.G15-KQ003972	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký chấm dứt giám hộ (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2032	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2033	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuỳ thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2034	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2035	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2036	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2037	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ005008	Trương hợp giấy tờ tuỳ thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì ngươi có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2038	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003479	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2039	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003158	Người yêu cầu đăng ký khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2040	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003137	+ Trường hợp người yêu cầu không có giấy tờ nêu trên thì phải nộp bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2041	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003136	+ Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ Sổ đăng ký khai sinh); bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh được cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2042	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003135	- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2043	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003139	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2044	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ005011	Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch khai thác được những thông tin này thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức thì người yêu cầu không phải nộp văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2045	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ004948	- Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2046	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ004947	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại khai sinh, trong đó có cam đoan các thông tin cung cấp là đúng sự thật, không còn bản chính Giấy khai sinh, đã nộp đủ các giấy tờ hiện có và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công nếu người yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2047	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	000.00.00.G15-KQ003472	- Tờ khai đăng ký lại khai sinh theo mẫu, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã nộp đủ các giấy tờ hiện có (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2048	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ003453	- Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng theo quy định thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2049	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ005012	- Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ/đã có chồng nhưng đã ly hôn tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền hoặc vợ/chồng đã chết và đã đăng ký khai tử tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thì người yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin về giấy tờ (cơ quan cấp/đăng ký, số, ngày tháng năm ban hành Bản án/Quyết định ly hôn/Giấy chứng tử/Trích lục khai tử); Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài thì cung cấp thông tin tương ứng của Trích lục ghi chú ly hôn; cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu, khai thác thông tin của các giấy tờ này thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2050	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ003454	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2051	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2052	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2053	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2054	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2055	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2056	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2057	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004471	+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2058	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2059	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2060	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ003467	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2061	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2062	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2063	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004684	- Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người yêu cầu cung cấp các giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây (nếu có). Trên cơ sở các thông tin được cung cấp, cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC, thì cơ quan đăng ký hộ tịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2064	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2065	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004685	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2066	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2067	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2068	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2069	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ003459	- Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn thì trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2070	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2071	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2072	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2073	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ003460	- Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với người cùng giới tính hoặc kết hôn với người nước ngoài tại Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2074	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004401	- Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ cấp 01 bản cho người yêu cầu.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2075	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2076	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2077	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004012	- Mẫu điện tử tương tác cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2078	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ004013	- Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2079	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	000.00.00.G15-KQ003448	- Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2080	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2081	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2082	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2083	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2084	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2085	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2086	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ003535	- Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2087	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ003536	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai tử. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2088	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ004017	Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại khai tử		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2089	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ003532	- Tờ khai đăng ký lại khai tử theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2090	1.005461	Đăng ký lại khai tử	000.00.00.G15-KQ004019	- Người có yêu cầu đăng ký lại khai tử thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2091	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2092	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2093	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003677	Giấy chứng nhận (bản gốc), trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 3 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải nộp trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác để thay thế cho giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký thì cơ quan đăng ký yêu cầu người yêu cầu đăng ký nộp giấy tờ tương ứng thuộc thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP để giải quyết việc đăng ký.	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2094	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003682	Một trong các loại bản vẽ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng thể hiện được mặt bằng công trình của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2095	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003679	Giấy chứng nhận (bản gốc) hoặc Quyết định giao đất, cho thuê đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà chưa có Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (01 bản chính); Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở (điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải nộp trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác để thay thế cho giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký thì cơ quan đăng ký yêu cầu người yêu cầu đăng ký nộp giấy tờ tương ứng thuộc thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2096	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003680	Giấy phép xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy xác nhận	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2097	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003681	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ về việc chấp thuận, cho phép thực hiện dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Quyết định	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2098	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2099	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2100	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003684	Giấy chứng nhận (bản gốc). Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải nộp trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác để thay thế cho giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký thì cơ quan đăng ký yêu cầu người yêu cầu đăng ký nộp giấy tờ tương ứng thuộc thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP để giải quyết việc đăng ký.	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2101	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2102	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không

2103	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003681	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ về việc chấp thuận, cho phép thực hiện dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Quyết định	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2104	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003686	Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với tài sản bảo đảm là nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; một trong các loại bản vẽ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng thể hiện được mặt bằng của công trình xây dựng trong dự án đó đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2105	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2106	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2107	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003679	Giấy chứng nhận (bản gốc) hoặc Quyết định giao đất, cho thuê đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà chưa có Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (01 bản chính); Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở (điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải nộp trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác để thay thế cho giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký thì cơ quan đăng ký yêu cầu người yêu cầu đăng ký nộp giấy tờ tương ứng thuộc thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2108	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003698	Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) trong trường hợp tài sản bảo đảm là công trình xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng (khoản 3 Điều 31 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy xác nhận	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2109	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003697	Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (bản gốc) hoặc văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất về việc người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm không đồng thời là người sử dụng đất (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 31 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 31 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải nộp trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác để thay thế cho giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký thì cơ quan đăng ký yêu cầu người yêu cầu đăng ký nộp giấy tờ tương ứng thuộc thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2110	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2111	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2112	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003688	Văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ đầu tư về việc người sử dụng đất đồng ý cho việc thực hiện dự án (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2113	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2114	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không

2115	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003681	Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ về việc chấp thuận, cho phép thực hiện dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Quyết định	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2116	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003686	Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với tài sản bảo đảm là nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; một trong các loại bản vẽ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng thể hiện được mặt bằng của công trình xây dựng trong dự án đó đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2117	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003690	Hợp đồng hoặc văn bản có nội dung về chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất được ký kết giữa bên bảo đảm với chủ đầu tư; hợp đồng hoặc văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là bên nhận chuyển nhượng hợp đồng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm b khoản 3 Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2118	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2119	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2120	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003692	Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (bản gốc) (điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). Bản gốc Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là thành phần hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP hoặc được quy định tại Điều 36 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin tương ứng từ cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải nộp trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác để thay thế cho giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký thì cơ quan đăng ký yêu cầu người yêu cầu đăng ký nộp giấy tờ tương ứng thuộc thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP để giải quyết việc đăng ký.	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2121	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003693	Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với trường hợp thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng (điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy xác nhận	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2122	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2123	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2124	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003695	Văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất về việc người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (điểm b khoản 2 Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	1	Không
2125	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003675	Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2126	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003676	Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2127	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003693	Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với trường hợp thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng (điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy xác nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không

2128	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003700	Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP). Người yêu cầu đăng ký chỉ nộp văn bản này một lần cho cơ quan đăng ký, không phải nộp lại văn bản này trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin tiếp theo, trừ trường hợp văn bản này có nội dung giao nhiệm vụ cho chi nhánh theo từng vụ việc. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm số hóa, lưu giữ văn bản này theo quy định của pháp luật để tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong giải quyết các hồ sơ yêu cầu đăng ký, hồ sơ yêu cầu cung	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	1	Không
2129	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003702	Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	1	Không
2130	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003699	Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	1	Không
2131	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	000.00.00.G15-KQ003701	Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	1	Không
2132	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	000.00.00.G15-KQ004959	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng (Việc nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Giấy chứng tử chỉ thực hiện trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác)		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2133	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	000.00.00.G15-KQ004448	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn		Bộ Tư pháp	1	1	Không
2134	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	000.00.00.G15-KQ004449	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh		Bộ Tư pháp	1	1	Không
2135	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	000.00.00.G15-KQ004450	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút, bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có)		Bộ Tư pháp	1	1	Không
2136	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	000.00.00.G15-KQ0566	Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ		Bộ Tư pháp	1	1	Không

2137	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2138	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2139	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2140	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2141	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2142	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2143	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003191	- Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2144	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003192	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện đăng ký lại khai tử. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2145	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003188	- Tờ khai đăng ký lại khai tử theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2146	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003983	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác thực hiện đăng ký lại khai tử		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2147	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004000	- Người có yêu cầu đăng ký lại khai tử thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tuyến) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2148	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2149	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2150	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2151	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2152	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2153	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2154	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003119	- Bản sao giấy tờ chứng minh việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2155	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003120	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc ghi chú. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2156	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2157	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004682	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ cầu ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2158	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2159	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2160	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2161	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003130	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2162	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2163	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2164	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2165	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2166	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2167	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2168	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2169	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003980	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ,nhận cha, mẹ,con (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2170	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003976	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2171	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003978	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2172	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003996	- Người có yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2173	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003116	- Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi/ Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ, nhận cha, mẹ, con/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2174	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003977	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2175	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	000.00.00.G15-KQ003979	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2176	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.H29-KQ0828	Giấy Chứng sinh		UBND Thành phố Hồ Chí Minh	1	0	Không
2177	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002916	Trường hợp không có Giấy chứng sinh thì thay thế bằng: văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh, nếu không có văn bản của người làm chứng thì thay thế bằng văn bản cam đoan về việc sinh;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2178	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002917	Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài thì nộp Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2179	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002919	+ Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trường hợp người đi đăng ký khai sinh cho trẻ em là ông, bà, người thân thích khác thì không phải có văn bản ủy quyền của cha, mẹ trẻ em, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ trẻ em về nội dung khai sinh		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2180	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004365	Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy chứng sinh hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh thì không phải nộp bản giấy.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2181	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002918	+ Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được lựa chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch là phù hợp quy định pháp luật của nước đó;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2182	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003795	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2183	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2184	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003797	- Giấy tờ chứng minh việc trẻ em nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam (như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam trong trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam hoặc cha và mẹ đều là công dân Việt Nam, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2185	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2186	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003107	Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2187	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2188	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2189	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2190	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004372	- Đối với việc xác định họ, dân tộc, quê quán, đặt tên cho trẻ:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2191	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2192	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2193	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002936	+ Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2194	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004470	- Đối với yêu cầu đăng ký khai sinh mà cha, mẹ trẻ đã đăng ký kết hôn, trên cơ sở thông tin về Giấy chứng nhận kết hôn cung cấp trong Tờ khai đăng ký khai sinh, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của cha, mẹ trẻ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với CSDLHTĐT, CSQGVDC. Kết quả tra cứu được lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người đăng ký. Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân do chưa có thông tin trong CSDLHTĐT, CSQGVDC, thì cơ quan đăng ký hộ tịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2195	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002931	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2196	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2197	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004275	Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2198	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2199	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2200	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004368	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2201	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002935	+ Việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2202	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2203	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2204	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2205	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2206	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003967	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký khai sinh (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2207	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004270	- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2208	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003986	- Người có yêu cầu đăng ký khai sinh thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2209	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2210	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2211	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2212	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2213	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2214	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2215	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003177	Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2216	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003174	- Tờ khai đăng ký lại kết hôn theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2217	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003982	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại kết hôn		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2218	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003999	- Người có yêu cầu đăng ký lại kết hôn thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2219	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003820	- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền (trong trường hợp công dân Việt Nam từ nước ngoài về thường trú tại Việt Nam có yêu cầu ghi chú ly hôn, công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam yêu cầu ghi chú ly hôn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh) trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2220	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2221	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2222	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2223	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2224	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tuỳ thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2225	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003104	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc ghi chú ly hôn. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2226	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003103	- Bản sao Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đã có hiệu lực pháp luật;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2227	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2228	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2229	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2230	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2231	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2232	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2233	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2234	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2235	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2236	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004681	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ ghi chú ly hôn trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2237	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2238	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2239	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003114	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ ghi chú ly hôn trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2240	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003995	- Người có yêu cầu ghi chú ly hôn thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2241	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003975	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2242	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003100	- Tờ khai ghi chú ly hôn theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2243	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2244	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003791	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2245	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2246	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2247	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không

2248	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004385	- Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu đăng ký lại khai sinh. Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong CSDLQGVDC, CSDLHTĐT, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2249	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003826	+ Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ Sổ đăng ký khai sinh); bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh được cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2250	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003827	+ Trường hợp người yêu cầu không có giấy tờ nêu trên thì phải nộp bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2251	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003828	Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2252	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003829	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2253	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003825	- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2254	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003981	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký lại khai sinh		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2255	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003997	- Người có yêu cầu đăng ký lại khai sinh thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2256	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003132	- Tờ khai đăng ký lại khai sinh theo mẫu, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã nộp đủ các giấy tờ hiện có (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2257	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ002969	Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2258	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ003040	Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2259	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2260	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2261	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2262	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2263	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2264	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2265	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2266	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004689	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2267	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2268	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2269	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004686	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2270	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2271	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2272	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2273	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004687	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2274	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004688	- Trường hợp người yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh không cung cấp đầy đủ hoặc cung cấp các thông tin không chính xác, không thể tra cứu được thông tin thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2275	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2276	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2277	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2278	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004690	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2279	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ003037	- Tờ khai đề nghị bản sao Trích lục hộ tịch theo mẫu trong trường hợp người yêu cầu là cá nhân hoặc Văn bản yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch nêu rõ lý do trong trường hợp người yêu cầu là cơ quan, tổ chức (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2280	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ003984	- Mẫu điện tử tương tác yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục hộ tịch (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	1	Không

2281	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	000.00.00.G15-KQ004020	- Người có yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2282	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002983	+ Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2283	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002982	- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2284	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002985	- Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân.		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2285	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002984	+ Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con nêu trên thì phải có văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2286	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2287	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2288	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2289	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2290	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2291	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2292	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2293	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2294	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002998	Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2295	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2296	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2297	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2298	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2299	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2300	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2301	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2302	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004542	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2303	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004275	Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2304	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002997	- Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2305	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2306	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003259	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2307	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004290	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký nhận cha, mẹ, con (do người có yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2308	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004291	- Người có yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2309	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004289	- Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2310	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2311	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2312	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2313	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2314	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2315	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2316	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2317	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2318	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2319	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2320	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004679	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2321	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004471	+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2322	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003070	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2323	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003069	- Giấy tờ liên quan đến việc thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2324	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2325	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2326	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2327	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2328	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không

2329	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2330	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003973	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác thực hiện đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2331	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003993	- Người có yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2332	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003066	- Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2333	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003053	- Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2334	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003054	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2335	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2336	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2337	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2338	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2339	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2340	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2341	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2342	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2343	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2344	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2345	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2346	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2347	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2348	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003063	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2349	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2350	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2351	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004471	+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2352	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004668	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2353	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2354	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2355	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003050	- Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2356	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003992	- Người có yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2357	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003972	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký chấm dứt giám hộ (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2358	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002943	- Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2359	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002941	- Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp còn giá trị sử dụng, xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2360	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002940	- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2361	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002945	* Ngoài giấy tờ nêu trên, tùy từng trường hợp, bên nam, bên nữ phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây:		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2362	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002947	- Công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó;		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2363	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002948	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2364	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002946	- Công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật (Trích lục ghi chú ly hôn);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2365	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002942	Giá trị sử dụng của giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài được xác định theo thời hạn ghi trên giấy tờ đó. Trường hợp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này và giấy xác nhận của tổ chức y tế có giá trị trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cấp.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2366	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2367	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2368	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2369	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2370	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2371	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2372	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2373	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2374	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2375	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2376	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004374	+ Khi đến cơ quan đăng ký hộ tịch nhận kết quả (Giấy chứng nhận kết hôn), người có yêu cầu đăng ký kết hôn phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (đối với người nước ngoài), giấy xác nhận của tổ chức y tế.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2377	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2378	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004375	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn không cung cấp được giấy tờ nêu trên theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký kết hôn.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2379	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002958	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2380	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004428	- Nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nhưng qua tra cứu thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; thông qua kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không thể hiện thông tin về việc đã ghi chú ly hôn, hủy việc kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn/hủy việc kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi giải quyết việc đăng ký kết hôn.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2381	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2382	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004470	- Đối với yêu cầu đăng ký khai sinh mà cha, mẹ trẻ đã đăng ký kết hôn, trên cơ sở thông tin về Giấy chứng nhận kết hôn cung cấp trong Tờ khai đăng ký khai sinh, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của cha, mẹ trẻ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với CSDLHTĐT, CSQGVDC. Kết quả tra cứu được lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người đăng ký. Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân do chưa có thông tin trong CSDLHTĐT, CSQGVDC, thì cơ quan đăng ký hộ tịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2383	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2384	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004396	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2385	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2386	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2387	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003969	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký kết hôn (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2388	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002937	- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu, có đủ thông tin của hai bên nam, nữ. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2389	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003987	- Người có yêu cầu đăng ký kết hôn thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2390	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	000.00.00.G15-KQ1973	Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp. Bản sao từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2391	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	000.00.00.G15-KQ004926	+ Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2392	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	auuyii	+ Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ yêu cầu chứng thực chữ ký. Trường hợp chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì có quyền yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt nội dung của giấy tờ, văn bản đó (bản dịch không cần công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch).	Tờ khai	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2393	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	000.00.00.G15-KQ0551	Báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN) trong trường hợp Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2394	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	000.00.00.G15-KQ0550	Văn bản đề nghị ra quyết định thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2395	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	000.00.00.G15-KQ004934	Giao dịch đã được chứng thực		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2396	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	000.00.00.G15-KQ004933	Văn bản thỏa thuận về việc sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2397	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	000.00.00.G15-KQ004932	Dự thảo giao dịch sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch đã được chứng thực. Trong trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch có liên quan đến tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì người yêu cầu chứng thực phải nộp bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định và xuất trình bản chính để đối chiếu; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2398	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	000.00.00.G15-KQ004931	Giao dịch đã được chứng thực		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2399	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	112sdfjk	Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng (Không yêu cầu người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc nộp giấy tờ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư)	Giấy tờ cá nhân		1	0	Có
2400	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	sd23rsffâw	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quan hệ với người được cấp bản chính trong trường hợp người yêu cầu là người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức được cấp bản chính; cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính trong trường hợp người đó đã chết (Không yêu cầu người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc nộp giấy tờ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử)	Tờ khai		1	0	Có
2401	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	000.00.00.G15-KQ1045	Biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2402	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	000.00.00.G15-KQ1044	Văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2403	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	000.00.00.G15-KQ1129	Bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2404	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	000.00.00.G15-KQ004921	+ Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2405	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	000.00.00.G15-KQ1994	+ Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2406	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	000.00.00.G15-KQ004930	+ Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực bằng cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch; trừ trường hợp dịch những ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2407	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	hggjgf7	Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng (Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình giấy tờ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).	Giấy tờ cá nhân		1	0	Có

2408	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	000.0sjknfja	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính của giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản từ chối nhận di sản liên quan đến tài sản đó. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu chứng thực có thể nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu (Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi người tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, giai đoạn đầu áp dụng đối với đất ở)	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	1	1	Không
2409	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	000.00.00.G15-KQ2010	Dự thảo văn bản từ chối nhận di sản	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2410	2.001019	Chứng thực di chúc	000.00.00.G15-KQ004925	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính của giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu chứng thực có thể nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.		Bộ Tư pháp	1	1	Không
2411	2.001019	Chứng thực di chúc	000.00.00.G15-KQ2007	+ Dự thảo di chúc;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2412	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	000.00.00.G15-KQ004924	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính của giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu chứng thực có thể nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.		Bộ Tư pháp	1	1	Không
2413	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	000.00.00.G15-KQ004923	Dự thảo giao dịch		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2414	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004737	Lưu ý: Khi nộp hồ sơ, trường hợp phải chứng minh nơi thường trú của cha mẹ nuôi và con nuôi, cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân được giao trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải khai thác, sử dụng thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức trên thì có thể yêu cầu người nộp hồ sơ nộp bản sao hoặc xuất trình một trong các giấy tờ chứng minh thông tin về cư trú, bao gồm: Thẻ căn cước; Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2415	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004736	Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi. Tờ khai phải có cam đoan của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng.	Tờ khai	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2416	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004721	- Đơn xin nhận con nuôi;	Tờ khai	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2417	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004724	- Giấy khám sức khỏe do bệnh viện đa khoa hoặc phòng khám đa khoa hoặc Trung tâm y tế khu vực cấp có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2418	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004725	- Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi);	Biên bản xác nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2419	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-003	- Bản sao Hộ chiếu, Thẻ căn cước hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;	Cá nhân		0	1	Có
2420	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-004	- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân: + Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn. + Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người nhận con nuôi trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Cá nhân		1	0	Có
2421	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-005	- Đơn đăng ký nhu cầu nhận trẻ em làm con nuôi (đối với trường hợp người nhận con nuôi có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi).	Tờ khai		1	0	Có
2422	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004728	- Giấy khám sức khỏe do bệnh viện đa khoa hoặc phòng khám đa khoa hoặc Trung tâm y tế khu vực cấp;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2423	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004731	- Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.	Quyết định	Bộ Tư pháp	1	0	Không

2424	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004729	- 02 ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2425	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004730	Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;	Biên bản xác nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2426	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004727	- Giấy khai sinh;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2427	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004940	Các trường hợp phải chứng minh nơi cư trú của công dân bao gồm:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2428	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004941	+) Khi người nhận con nuôi đề nghị UBND cấp xã xác nhận Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế;		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2429	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004942	+) Khi nộp hồ sơ tại UBND cấp xã, cần chứng minh nơi người được nhận làm con nuôi thường trú trong trường hợp trẻ em mồ côi không có người nuôi dưỡng hoặc trẻ em có cha mẹ đẻ, người thân thích nhưng không có khả năng nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi;		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2430	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004943	+) Khi nộp hồ sơ tại UBND cấp xã, cần chứng minh nơi cư trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi trong trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2431	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ005013	Đối với Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi tạm trú khác nhau, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2432	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	000.00.00.G15-KQ004334	Giấy tờ có trong hồ sơ của người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, cấp, xác nhận mà bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc thông tin trong các văn bản, giấy tờ được khai không đúng sự thật thì không có giá trị sử dụng. Người thực hiện hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc khai thông tin không đúng sự thật bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2433	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	000.00.00.G15-KQ004928	Dự thảo văn bản phân chia di sản		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2434	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	823yjsbkf	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính của giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản phân chia di sản liên quan đến tài sản đó. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu chứng thực có thể nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu (Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi người tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, giai đoạn đầu áp dụng đối với đất ở).	Giấy chứng nhận	Bộ Tư pháp	1	1	Không
2435	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	000.00.00.G15-KQ1603	Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải. Xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2436	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003087	- Nếu công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp Trích lục về việc đã ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn (Trích lục ghi chú ly hôn).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2437	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003086	- Bản sao giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;		Bộ Tư pháp	0	1	Không
2438	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003088	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc ghi chú kết hôn. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2439	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2440	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2441	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2442	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2443	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2444	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2445	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2446	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2447	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2448	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2449	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003098	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ ghi chú kết hôn trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2450	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2451	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2452	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2453	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004680	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ ghi chú kết hôn trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2454	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2455	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2456	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2457	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2458	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003994	- Người có yêu cầu ghi chú kết hôn thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2459	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003083	- Tờ khai ghi chú kết hôn theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2460	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ003974	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2461	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	TP-G15.32-99971	Văn bản yêu cầu bồi thường	Văn bản		1	0	Có
2462	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	TP-G15.32-99970	Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (nếu có)	Văn bản		1	0	Có
2463	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	TP-G15.32-99969	- Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền đại diện hợp pháp trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người bị thiệt hại	Văn bản		1	0	Có
2464	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	TP-G15.32-99968	Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền thừa kế hợp pháp của người yêu cầu bồi thường đối với trường hợp người bị thiệt hại chết	Văn bản		1	0	Có
2465	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	TP-G15.32-99967	Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b và điểm B.II.3 Mục 1 Phụ lục I.6 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu; trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b điểm B.II.3 Mục 1 Phụ lục I.6 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực; trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp yêu cầu bồi thường trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b điểm B.II.3 Mục 1 Phụ lục I.6 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP là bản sao chứng thực điện tử	Lưu ý		1	0	Có
2466	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ002902	Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc xin cấp xác nhận thông tin hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2467	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ002901	Giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2468	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2469	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không

2470	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2471	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2472	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2473	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2474	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2475	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2476	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004693	- Trường hợp người yêu cầu cấp xác nhận thông tin hộ tịch không cung cấp đầy đủ hoặc cung cấp các thông tin không chính xác, không thể tra cứu được thông tin thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2477	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004690	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2478	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2479	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004691	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ cấp xác nhận thông tin hộ tịch trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2480	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2481	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004692	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ cấp xác nhận thông tin hộ tịch trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2482	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2483	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2484	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2485	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2486	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004471	+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2487	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004689	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2488	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ002898	Tờ khai đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2489	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ003985	- Mẫu điện tử tương tác đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2490	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	000.00.00.G15-KQ004021	Người có yêu cầu xác nhận thông tin hộ tịch thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2491	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	000.00.00.G15-KQ004335	Lưu ý: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính này không phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ. Trường hợp phải chứng minh nơi thường trú của người nhận con nuôi khi đề nghị UBND cấp xã lập Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế hoặc khi nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân được giao trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết phải khai thác, sử dụng thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức trên thì có thể yêu cầu người nhận con nuôi nộp bản sao hoặc xuất trình một trong các giấy tờ chứng minh thông tin về cư trú, bao gồm: Thẻ căn cước; Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở	Cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2492	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	000.00.00.G15-KQ004758	Giấy khám sức khỏe do bệnh viện đa khoa hoặc phòng khám đa khoa hoặc Trung tâm y tế khu vực cấp có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2493	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	000.00.00.G15-KQ004756	-Phiếu lý lịch tư pháp;		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2494	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	000.00.00.G15-KQ004759	- Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã;	Biên bản xác nhận	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2495	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	000.00.00.G15-KQ004754	-Đơn xin nhận con nuôi;	Tờ khai	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2496	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	000.00.00.G15-008	-Bản sao Hộ chiếu, Thẻ căn cước hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;	Cá nhân		1	0	Có
2497	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	000.00.00.G15-009	Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân: + Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn. + Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người nhận con nuôi trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Cá nhân		1	0	Có
2498	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004411	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2499	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004410	- Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám sát việc giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2500	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2501	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2502	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2503	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2504	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2505	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ003791	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2506	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2507	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2508	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004413	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2509	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004471	+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, CSDLQGVDC thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2510	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004467	Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại, ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2511	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2512	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2513	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2514	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2515	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2516	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2517	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2518	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2519	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ003063	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2520	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004409	- Người có yêu cầu đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2521	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004407	- Tờ khai đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2522	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004408	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2523	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004766	- Văn bản chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được thực hiện phù hợp với điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (trong trường hợp việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cùng là thành viên).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2524	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004765	- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền việc ghi chú. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2525	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004764	- Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2526	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004944	Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2527	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2528	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngày/tháng/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2529	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004769	Lưu ý đối với các giấy tờ: - Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp: + Đối với giấy tờ xuất trình, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó. + Người yêu cầu thực hiện thủ tục có thể nộp bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao giấy tờ đó. + Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký theo quy định của pháp luật hộ tịch và pháp luật nuôi con nuôi, không được yêu cầu người đăng ký nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch và pháp luật nuôi con nuôi không quy định phải nộp. - Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2530	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004762	Biểu mẫu điện tử tương tác ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến);		Bộ Tư pháp	1	0	Có
2531	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004761	- Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi theo mẫu;	Tờ khai	Bộ Tư pháp	1	0	Không
2532	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	000.00.00.G15-KQ004763	- Người có yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	1	0	Không

2533	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004421	- Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký giám sát việc giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2534	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004420	- Văn bản là căn cứ chứng minh việc thoả thuận cử/chọn người giám sát giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2535	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ005010	Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến)		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2536	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ003785	- Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2537	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004946	- Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân khi làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2538	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ005008	Trường hợp giấy tờ tùy thân sử dụng là: Hộ chiếu, Thẻ căn cước, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước thì người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chỉ cần cung cấp thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ (số, ngay/thang/năm cấp), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan để đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2539	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ1475	- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2540	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ005009	Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch xuất trình bản chính giấy tờ để chứng minh, đồng thời đề nghị người đi đăng ký hộ tịch cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Tư pháp	0	0	Không
2541	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004480	+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong CSDLQGVDC theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong CSDLQGVDC thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2542	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004370	- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2543	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004469	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2544	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ002907	+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2545	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004287	+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp .		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2546	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004466	Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2547	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004423	+ Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2548	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ002906	- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp:		Bộ Tư pháp	0	0	Không

2549	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004465	+ Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính, bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2550	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004424	+ Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2551	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ002910	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo nếu người yêu cầu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2552	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004464	- Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2553	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004468	- Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân, nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định; Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không lựa chọn nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp các giấy tờ là thành phần hồ sơ theo quy định trước khi nhận kết quả.		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2554	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004417	- Tờ khai đăng ký giám sát việc giám hộ theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2555	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004418	- Mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám sát việc giám hộ (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến);		Bộ Tư pháp	1	0	Không
2556	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	000.00.00.G15-KQ004419	- Người có yêu cầu đăng ký giám sát việc giám hộ thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:		Bộ Tư pháp	0	0	Không
2557	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	000.00.00.G16-KQ0965	Văn bản thông báo tổ chức lễ hội gồm những nội dung: (1) Tên lễ hội, sự cần thiết về việc tổ chức lễ hội; (2) Thời gian, địa điểm, quy mô và các hoạt động của lễ hội; (3) Dự kiến thành phần, số lượng khách mời; (4) Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội; (5) Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2558	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	G16-KQ002147	Đơn đề nghị về việc cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 06 Nghị định 76).		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2559	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	000.00.00.G16-KQ001564	Đơn đề nghị về việc hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc (Mẫu số 10 Nghị định 76).		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2560	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	G16-KQ002095	(2) Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2561	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	G16-KQ002094	(1) Văn bản đăng ký nêu rõ tên lễ hội, sự cần thiết, thời gian, địa điểm, quy mô, nội dung hoạt động lễ hội, dự kiến thành phần số lượng khách mời.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2562	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	G16-KQ002096	(3) Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2563	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	G16-KQ002097	(4) Các tài liệu hoặc văn bản chứng minh về nguồn gốc lễ hội (đối với lễ hội truyền thống).		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2564	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	G16-KQ002101	(2) Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có).		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2565	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	G16-KQ002100	(1) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo Mẫu số 52a hoặc Mẫu số 52b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2566	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	G16-KQ002103	(2) Xuất trình chứng minh nhân dân/căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân; bản sao chứng minh nhân dân/căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp trong trường hợp không tra cứu được trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2567	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	G16-KQ002102	(1) Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại Mẫu số 53a hoặc Mẫu số 53b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2568	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	G16-KQ002463	(2) Thông tin chứng minh nhân dân/căn cước/căn cước công dân của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng hoặc của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được khai thác, sử dụng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, không phải nộp bản sao hoặc xuất trình khi đã có thông tin dữ liệu.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	Không

2569	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	G16-KQ002464	(3) Thông tin về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được khai thác, sử dụng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, không phải nộp kèm theo Đơn đề nghị khi đã có thông tin dữ liệu.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	Không
2570	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	G16-KQ002098	(1) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo Mẫu số 51a hoặc mẫu số 51b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2571	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	G16-KQ002176	(1) Giấy đề nghị thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2572	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	G16-KQ002174	(1) Tờ khai của người đề nghị hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2573	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	G16-KQ002602	Tờ trình đề nghị công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở (theo mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BVHTTDL ngày 01/12/2025)		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2574	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	G16-KQ002603	Quy chế hoạt động của câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở (theo mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BVHTTDL ngày 01/12/2025)		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	0	Không
2575	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	000.00.00.G04-KQ005102	Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công nút giao đấu nối tạm; phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nối tạm		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2576	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	TP-G17.000101	Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo mẫu Mẫu số 03 Phụ lục VI Nghị định 241/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2577	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	TP-G17.000102	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	1	Có
2578	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0903	Kháng nghị hàng hải (02 bản)		Bộ Xây dựng	2	0	Không
2579	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0905	Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (01 bản, nếu có)		Bộ Xây dựng	0	1	Không
2580	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0904	Bản trích sao các loại Nhật ký của tàu thuyền có liên quan đến vụ việc (01 bản, nếu có)		Bộ Xây dựng	0	1	Không
2581	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0901	Bản trích sao các loại Nhật ký của tàu thuyền có liên quan đến vụ việc (01 bản)		Bộ Xây dựng	0	1	Không
2582	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0902	Bản trích sao hải đồ liên quan đến vụ việc (trừ trường hợp tai nạn, sự cố xảy ra khi tàu thuyền đang neo đậu tại cảng biển) (01 bản)		Bộ Xây dựng	0	1	Không
2583	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0900	Kháng nghị hàng hải (02 bản)		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2584	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0906	các loại Nhật ký liên quan đến vụ việc (bản chính)		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2585	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	000.00.00.G17-KQ0639	Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 258/2025/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2586	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	000.00.00.G17-KQ0338	Ảnh chụp hiện trạng cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển	Bản ghi	Bộ Xây dựng	0	1	Không
2587	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ005228	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2588	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ005227	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2589	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ1521	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm..		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2590	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ1520	Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc quyết định điều chuyển phương tiện của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, cá nhân nước ngoài đứng tên đăng ký lại phương tiện thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2591	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ005223	Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2592	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ005219	Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước ba		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2593	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ2483	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2594	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ1538	Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc quyết định điều chuyển phương tiện của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, cá nhân nước ngoài đứng tên đăng ký lại phương tiện thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2595	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ005223	Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không

2596	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ005219	Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2597	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005221	Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra, trừ trường hợp chủ phương tiện là cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được đóng mới trong nước sau ngày 01/01/2005		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2598	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1568	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2599	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1569	Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2600	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005218	Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2601	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005220	Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2602	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005219	Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2603	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005219	Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2604	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005218	Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2605	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005220	Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2606	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1561	Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2607	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1562	Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2608	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1559	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2609	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1560	Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2610	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005219	Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2611	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005220	Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2612	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ005218	Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2613	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ2481	Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2614	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ2480	Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm. (Trường hợp chủ phương tiện là cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật khi thực hiện đăng ký không phải xuất trình Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm).		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2615	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	G17-KQ003262	* Trường hợp chủ phương tiện là cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật khi thực hiện đăng ký không phải xuất trình hoặc gửi Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.		Bộ Xây dựng	0	0	Không
2616	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1605	Giấy phép hoặc tờ khai phương tiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được nhập khẩu;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2617	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ1604	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2618	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ2482	Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2619	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2217	Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu (02 bản)	Tờ khai	Bộ Xây dựng	2	0	Không

2620	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2218	Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có), (02 bản)		Bộ Xây dựng	0	2	Không
2621	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2215	Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần có liên quan đến vụ việc (02 bản)		Bộ Xây dựng	0	2	Không
2622	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2216	Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc (02 bản)		Bộ Xây dựng	0	2	Không
2623	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2214	Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu (02 bản)		Bộ Xây dựng	2	0	Không
2624	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2219	Đối với tàu biển: Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần có liên quan đến vụ việc, Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc;		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2625	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2220	Đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá: Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có).		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2626	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2222	Ngoài số lượng trình báo đường thủy nội địa được quy định nói trên, thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện có thể đề nghị xác nhận thêm các bản khác có cùng nội dung, nếu thấy cần thiết.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2627	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	000.00.00.G04-KQ2221	Đối với bản trình báo đường thủy nội địa, ngoài chữ ký của thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện và đóng dấu của tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu cá (nếu có con dấu), còn phải có chữ ký của máy trưởng hoặc 01 (một) thủy thủ với tư cách là người làm chứng.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2628	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	000.00.00.G04-KQ005223	Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2629	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	000.00.00.G04-KQ005227	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2630	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3260	- Bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận, vùng đất, vùng nước trước bến, lý trình (km) sông, kênh, rạch.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2631	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3259	- Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP	Đơn yêu cầu	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2632	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3256	- Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa theo mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2633	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3258	- Sơ đồ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liền kề (nếu có).		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2634	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3334	- Phương án bảo đảm an toàn giao thông;		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2635	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3335	- Bản sao bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công công trình, tổ chức hoạt động.		Bộ Xây dựng	0	1	Không
2636	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3332	- Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2637	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3333	- Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động;		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2638	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	000.00.00.G17-KQ1489	Báo cáo kết quả thực hiện công việc tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình hoặc đánh giá an toàn công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; tổ chức gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng (theo Phụ lục XIa Nghị định số 207/2026/NĐ-CP).	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2639	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002453	1. Đối với Ban quản trị được bầu tại Hội nghị nhà chung cư lần đầu thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị bao gồm:	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2640	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002465	- Văn bản đề nghị của chủ đầu tư, trong đó nêu rõ tên Ban quản trị đã được Hội nghị nhà chung cư thông qua; nếu thành lập Ban quản trị của tòa nhà chung cư thì tên Ban quản trị được đặt theo tên hoặc số tòa nhà; nếu thành lập Ban quản trị của cụm nhà chung cư thì tên Ban quản trị do Hội nghị nhà chung cư quyết định.	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2641	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002461	- Biên bản họp Hội nghị nhà chung cư về việc bầu Ban quản trị.	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2642	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002459	- Danh sách các thành viên Ban quản trị, trong đó nêu chức danh Trưởng ban, Phó ban quản trị.	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2643	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002468	- Quy chế hoạt động của Ban quản trị đã được Hội nghị nhà chung cư thông qua.	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2644	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002464	2. Trường hợp bầu lại Ban quản trị khi hết nhiệm kỳ, bầu Ban quản trị mới do bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định hoặc bầu thay thế thành viên Ban quản trị, bầu thay thế Trưởng ban, bầu thay thế Phó ban quản trị không phải là đại diện của chủ đầu tư hoặc do chủ đầu tư không cử đại diện thay thế thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị bao gồm:	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2645	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002466	- Văn bản đề nghị của Ban quản trị được bầu.	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2646	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002456	- Danh sách các thành viên Ban quản trị, trong đó nêu chức danh Trưởng ban, Phó ban quản trị;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2647	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002460	- Bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2648	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002457	- Quy chế hoạt động của Ban quản trị đã được Hội nghị nhà chung cư thông qua (nếu có sửa đổi, bổ sung quy chế này)	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	1	Không

2649	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002454	- Biên bản họp Hội nghị nhà chung cư về việc bầu lại, bầu thay thế Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị hoặc bầu thay thế Trưởng ban, Phó ban quản trị; trường hợp bầu thay thế thành viên Ban quản trị theo hình thức xin ý kiến các chủ sở hữu căn hộ thì phải có biên bản theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	Biên bản xác nhận	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2650	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002462	3. Trường hợp tách Ban quản trị cụm nhà chung cư theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị được quy định như sau:	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2651	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002458	- Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị của tòa nhà sau khi tách khỏi cụm nhà chung cư thì hồ sơ bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng kèm theo biên bản thống nhất tách khỏi cụm nhà chung cư của đại diện các chủ sở hữu nhà chung cư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trường hợp thuộc diện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT- BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì phải có thêm bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị.	Biên bản xác nhận	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2652	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002467	- Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị của cụm nhà chung cư sau khi có tòa nhà tách khỏi cụm thì hồ sơ bao gồm văn bản đề nghị của Ban quản trị cụm nhà chung cư, bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư, danh sách các thành viên Ban quản trị cụm nhà chung cư còn lại (ghi rõ họ, tên và chức danh trong Ban quản trị); trường hợp phải bầu lại Trưởng ban quản trị cụm nhà chung cư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì phải kèm theo biên bản họp Hội nghị nhà chung cư về việc bầu Trưởng ban và danh sách người được bầu.	Biên bản xác nhận	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2653	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002455	4. Trường hợp nhập Ban quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư được quy định như sau: - - Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư sau khi nhập các Ban quản trị của các tòa nhà thì hồ sơ bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, biên bản đề nghị tập thể của đại diện các chủ sở hữu nhà chung cư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và bản gốc các quyết định công nhận các Ban quản trị tòa nhà chung cư.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2654	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	000.00.00.G17-KQ002463	- Trường hợp đề nghị công nhận Ban quản trị cụm nhà chung cư do nhập Ban quản trị của tòa nhà vào Ban quản trị của cụm nhà chung cư thì hồ sơ bao gồm văn bản đề nghị của Ban quản trị cụm nhà chung cư kèm theo các biên bản họp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, danh sách các thành viên Ban quản trị của cụm (bao gồm cả thành viên mới của tòa nhà nhập vào cụm) và bản gốc quyết định công nhận Ban quản trị tòa nhà, cụm nhà chung cư.	Biên bản xác nhận	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2655	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	000.00.00.G17-KQ002551	Bản chính hợp đồng thuê nhà ở;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2656	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	000.00.00.G17-KQ002553	Trường hợp người có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã xuất cảnh ra nước ngoài thì phải có văn bản ủy quyền (có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc chứng thực theo quy định) cho các thành viên khác đứng tên mua nhà ở; nếu có thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã chết thì phải có giấy chứng tử kèm theo.		Bộ Xây dựng	1	1	Không

2657	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	000.00.00.G17-KQ002550	- Đơn đề nghị mua nhà ở được lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở ; (Mẫu đơn có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành).	Đơn yêu cầu	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2658	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	000.00.00.G17-KQ002554	Trường hợp có thành viên thuê nhà ở khước từ quyền mua và đứng tên trong Giấy chứng nhận đối với nhà ở thì phải có văn bản khước từ quyền mua, không đứng tên trong Giấy chứng nhận và cam kết không có tranh chấp, khiếu kiện về việc mua bán nhà ở này;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2659	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	000.00.00.G17-KQ002552	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà ở và chi phí quản lý vận hành nhà ở đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mua nhà ở đối với loại nhà ở phải nộp chi phí quản lý vận hành nhà ở; trường hợp là vợ chồng thì phải có bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận kết hôn . (Thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành). Trường hợp người có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã xuất cảnh ra nước ngoài thì phải có văn bản ủy quyền (có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc chứng thực theo quy định) cho các thành viên khác đứng tên mua nhà ở; nếu có thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã chết thì phải có giấy chứng tử kèm theo. Trường hợp có thành viên thuê nhà ở	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2660	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	000.00.00.G17-KQ002555	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền mua nhà ở (nếu có).	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2661	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	000.00.00.G17-KQ002481	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh việc bố trí, sử dụng nhà ở theo một trong các trường hợp sau: (1) Hộ gia đình, cá nhân đang thực tế sử dụng nhà ở và chưa có hợp đồng thuê nhà ở nhưng có quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí sử dụng nhà ở (sau đây gọi chung là văn bản bố trí sử dụng nhà ở) và có tên trong văn bản bố trí sử dụng này, bao gồm cả trường hợp nhà ở mà Nhà nước cho phép đầu tư xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước trước ngày 27 tháng 11 năm 1992 (ngày ban hành Quyết định số 118/TTg của Thủ tướng Chính phủ về giá cho thuê nhà ở và đưa tiền nhà ở vào tiền lương, sau đây gọi tắt là Quyết định số 118/TTg) nhưng từ ngày 27 tháng 11 năm 1992 mới hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng để phân phối bố trí cho thuê theo Quyết định số 118/TTg và trường hợp người đang thuê nhà ở từ trước ngày 27 tháng 11 năm 1992 nhưng thuộc diện phải điều chuyển công tác và Nhà nước yêu cầu phải trả lại nhà ở đang thuê, sau đó được cơ quan nhà nước bố trí cho thuê nhà ở khác sau ngày 27	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2662	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	000.00.00.G17-KQ002479	Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (Mẫu đơn có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành).	Đơn yêu cầu	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2663	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	000.00.00.G17-KQ002480	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở (nếu có) sau: (1) Trường hợp là người có công với cách mạng thì phải có giấy tờ chứng minh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; (2) Trường hợp là người khuyết tật hoặc người cao tuổi thì phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về người khuyết tật hoặc chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; (3) Trường hợp là hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị thì phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi người đó đang thường trú hoặc đang tạm trú từ 01 năm trở lên.	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2664	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	000.00.00.G17-KQ002499	Bản chính hợp đồng thuê nhà ở đã ký kết với cơ quan có thẩm quyền		Bộ Xây dựng	1	1	Không

2665	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	000.00.00.G17-KQ002479	Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (Mẫu đơn có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành).	Đơn yêu cầu	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2666	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	000.00.00.G17-KQ002498	Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở ; (Mẫu đơn có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành).	Đơn yêu cầu	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2667	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	000.00.00.G17-KQ002481	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh việc bố trí, sử dụng nhà ở theo một trong các trường hợp sau: (1) Hộ gia đình, cá nhân đang thực tế sử dụng nhà ở và chưa có hợp đồng thuê nhà ở nhưng có quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí sử dụng nhà ở (sau đây gọi chung là văn bản bố trí sử dụng nhà ở) và có tên trong văn bản bố trí sử dụng này, bao gồm cả trường hợp nhà ở mà Nhà nước cho phép đầu tư xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước trước ngày 27 tháng 11 năm 1992 (ngày ban hành Quyết định số 118/TTg của Thủ tướng Chính phủ về giá cho thuê nhà ở và đưa tiền nhà ở vào tiền lương, sau đây gọi tắt là Quyết định số 118/TTg) nhưng từ ngày 27 tháng 11 năm 1992 mới hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng để phân phối bố trí cho thuê theo Quyết định số 118/TTg và trường hợp người đang thuê nhà ở từ trước ngày 27 tháng 11 năm 1992 nhưng thuộc diện phải điều chuyển công tác và Nhà nước yêu cầu phải trả lại nhà ở đang thuê, sau đó được cơ quan nhà nước bố trí cho thuê nhà ở khác sau ngày 27	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2668	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	000.00.00.G17-KQ002480	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở (nếu có) sau: (1) Trường hợp là người có công với cách mạng thì phải có giấy tờ chứng minh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; (2) Trường hợp là người khuyết tật hoặc người cao tuổi thì phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về người khuyết tật hoặc chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; (3) Trường hợp là hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị thì phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi người đó đang thường trú hoặc đang tạm trú từ 01 năm trở lên.	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2669	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	000.00.00.G04-KQ004871	Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2670	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	G17-KQ005535	Đối với công trình đề nghị cấp giấy phép thi công trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, ngoài Bản vẽ thiết kế thi công phải có thông tin về khoảng cách theo phương thẳng đứng, phương ngang từ mép công trình đề nghị cấp phép đến bề mặt và mép ngoài dải phân cách giữa (bản chính, bản sao có chứng thực, bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính, bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu)	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2671	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	G17-KQ005536	Đối với công trình đề nghị cấp giấy phép thi công lắp đặt vào cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ có kết cấu phức tạp khác thì ngoài Bản vẽ thiết kế thi công phải có báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế và kết quả tính toán khả năng chịu lực của công trình đường bộ do tổ chức tư vấn đủ năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện (bản chính, bản sao có chứng thực, bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính, bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2672	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	G17-KQ005537	Bản vẽ thiết kế hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng; bản vẽ và thuyết minh: biện pháp tổ chức thi công, biện pháp bảo đảm giao thông trong thời gian thi công trên đường bộ đang khai thác (bản chính, bản sao có chứng thực, bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính, bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu)	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2673	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	G17-KQ005534	Bản vẽ thiết kế thi công có các thông tin về: vị trí, lý trình đường bộ, kích thước công trình trên mặt bằng công trình đường bộ và trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ; mặt đứng và khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình bên trên hoặc bên dưới đến bề mặt công trình đường bộ, khoảng cách theo phương ngang từ cột, tuyến đường dây, đường ống, bộ phận khác của công trình đề nghị cấp phép đến mép ngoài rãnh thoát nước dọc, mép mặt đường xe chạy hoặc mép ngoài cùng của mặt đường bộ; bộ phận công trình đường bộ phải đào, khoan khi xây dựng công trình (bản chính, bản sao có chứng thực, bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính, bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) ;	Bản ghi	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2674	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000347	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2675	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000348	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2676	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000349	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết qua thực hiện thu tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết qua thực hiện thu tục hành chính về bao vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2677	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000350	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự an, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2678	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000351	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2679	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000352	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2680	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000353	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2681	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000354	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết qua thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết qua thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2682	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000355	Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2683	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000356	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2684	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000357	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2685	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000358	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2686	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000359	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2687	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000360	Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu). + Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2688	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000362	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2689	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000361	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết qua thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (nếu có yêu cầu); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2690	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000363	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2691	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000364	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2692	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000365	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết qua thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trương (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2693	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000366	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2694	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000367	Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2695	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000368	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2696	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000369	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2697	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000370	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Sao	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2698	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000371	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết qua thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết qua thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2699	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000372	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2700	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000374	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2701	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000375	Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2702	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	TP-G17.000373	Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2703	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000415	Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2704	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000416	Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2705	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000230	Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2706	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000231	Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 61 bao gồm: + Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được vận hành. + Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến. + Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện. + Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bao đảm an toàn cho	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2707	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000413	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2708	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000414	Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2709	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000376	Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ bản vẽ đã được cấp kèm theo giấy phép xây dựng;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2710	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000377	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng điều chỉnh trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo quy định tại Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (trường hợp có điều chỉnh dự án thì hồ sơ phải bao gồm thiết kế điều chỉnh tại Báo cáo nghiên cứu khả thi);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2711	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000378	Báo cáo kết quả thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, trong đó phải có nội dung về bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường; kèm theo các hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP tương ứng với phần điều chỉnh thiết kế;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2712	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000379	Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với trường hợp việc điều chỉnh thiết kế có thay đổi về diện tích sử dụng đất hoặc chức năng sử dụng đất của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2713	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	TP-G17.000375	Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2714	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000380	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2715	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000381	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2716	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000382	Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2717	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000383	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2718	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000384	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2719	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000385	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2720	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000386	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2721	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000387	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2722	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000388	Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2723	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000389	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết qua thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết qua thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2724	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000390	Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2725	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000391	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự an, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2726	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000392	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2727	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000393	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2728	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000394	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2729	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000395	Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2730	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000396	Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu). + Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2731	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000397	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết qua thực hiện thủ tục hành chính theo quy định cua pháp luật về phong cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (nếu có yêu cầu); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2732	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000398	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2733	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000399	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2734	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000400	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2735	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000401	Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2736	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000402	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết qua thực hiện thủ tục hành chính theo quy định cua pháp luật về phong cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết qua thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trương (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2737	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000403	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2738	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000404	Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2739	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000405	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2740	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000406	Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2741	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000407	Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ. + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ. + Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2742	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000408	Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2743	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000409	Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết qua thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2744	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000410	Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2745	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000411	Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2746	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	TP-G17.000412	Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2747	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	000.00.00.G04-KQ005085	Phương án sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè vào mục đích khác, phương án tổ chức giao thông (bản chính hoặc bản sao có chứng thực)		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2748	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	TP-G17.000099	Văn bản đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác theo quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục IV Nghị định số 241/2026/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2749	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000134	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2750	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000135	Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng dự án hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án hoặc quyết định phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2751	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000136	Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc văn bản pháp lý khác có giá trị tương đương đối với dự án thuộc trường hợp được chuyển tiếp theo quy định pháp luật về đầu tư không có yêu cầu phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2752	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000137	Văn bản phê duyệt phương án thiết kế kiến trúc được lựa chọn theo pháp luật về kiến trúc thông qua thi tuyển và bản vẽ kèm theo (nếu có yêu cầu thi tuyển);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2753	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000138	Văn bản chấp thuận/quyết định phê duyệt và các bản vẽ quy hoạch có liên quan của quy hoạch sử dụng làm căn cứ lập dự án theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2754	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000139	Các văn bản thoả thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2755	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000141	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2756	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000142	Báo cáo nghiên cứu khả thi (gồm thuyết minh và hồ sơ thiết kế xây dựng được lập tại Báo cáo nghiên cứu khả thi); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có)	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2757	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000143	Đối với dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt có yêu cầu chấp thuận danh mục tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về đường sắt, hồ sơ trình thẩm định phải có văn bản chấp thuận danh mục tiêu chuẩn của cơ quan có thẩm quyền;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2758	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000144	Đối với dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 17 Luật Xây dựng năm 2025, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) để xác định tổng mức đầu tư;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2759	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000145	Đối với dự án có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2760	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000146	Đối với dự án sửa chữa, cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình (trường hợp nội dung sửa chữa, cải tạo có liên quan).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2761	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000147	Đối với hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên còn phải làm rõ các nội dung sau: + Lý do, mục tiêu điều chỉnh dự án, việc đáp ứng điều kiện điều chỉnh dự án theo pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, dự án PPP; + Báo cáo của chủ đầu tư hoặc cơ quan chuẩn bị dự án về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2762	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000148	Ngoài các hồ sơ nêu trên, đối với các công trình xây dựng mới từ cấp II trở lên, người đề nghị thẩm định có trách nhiệm cung cấp dữ liệu BIM được nộp theo các định dạng chuẩn mở IFC hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình (trừ trường hợp người quyết định đầu tư quyết định việc không áp dụng BIM đối với dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyến, dự án đầu tư xây dựng tại khu vực có tính chất đặc thù, dự án có yêu cầu bảo đảm bí mật nhà nước).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2763	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000127	Báo cáo nghiên cứu khả thi (gồm thuyết minh và hồ sơ thiết kế xây dựng được lập tại Báo cáo nghiên cứu khả thi); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2764	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	TP-G17.000040	Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn/thông tin hồ sơ cắm mốc	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2765	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003326	+ Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn;		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2766	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003328	+ Hồ sơ bản giấy: Thuyết minh; Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch; Các văn bản, tài liệu liên quan; Bản vẽ.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2767	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003327	+ Báo cáo thẩm định quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn của cơ quan thẩm định.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2768	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003325	+ Hồ sơ điện tử: Cơ sở dữ liệu số cơ bản là các tệp tin (file) bản vẽ và văn bản được in ấn thành một phần của hồ sơ quy hoạch bản giấy; Cơ sở dữ liệu số pháp lý bao gồm các tệp tin (file) được số hóa, quét (scan) từ hồ sơ bằng bản giấy hoặc chứng thực điện tử; Cơ sở dữ liệu số địa lý (GIS) quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm các tệp tin (file) được chuyển đổi thành dữ liệu địa lý từ cơ sở dữ liệu gốc.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2769	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003330	+ Hồ sơ bản giấy: Thuyết minh; Các văn bản, tài liệu liên quan; Bản vẽ.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2770	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003329	+ Văn bản của nhà đầu tư gửi cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền để đề nghị chấp thuận.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2771	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003331	+ Hồ sơ điện tử: Cơ sở dữ liệu số cơ bản là các tệp tin (file) bản vẽ và văn bản được in ấn thành một phần của hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng bản giấy; Cơ sở dữ liệu số pháp lý bao gồm các tệp tin (file) được số hóa, quét (scan) từ hồ sơ bằng bản giấy hoặc chứng thực điện tử; Cơ sở dữ liệu số địa lý (GIS) quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm các tệp tin (file) được chuyển đổi thành dữ liệu địa lý từ cơ sở dữ liệu gốc.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2772	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003319	+ Hồ sơ điện tử: Cơ sở dữ liệu số cơ bản là các tệp tin (file) bản vẽ và văn bản được in ấn thành một phần của hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch bản giấy; Cơ sở dữ liệu số pháp lý bao gồm các tệp tin (file) được số hóa, quét (scan) từ hồ sơ bằng bản giấy hoặc chứng thực điện tử; Cơ sở dữ liệu số địa lý (GIS) quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm các tệp tin (file) được chuyển đổi thành dữ liệu địa lý từ cơ sở dữ liệu gốc.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2773	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003321	+ Báo cáo thẩm định nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch của cơ quan thẩm định.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2774	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003322	+ Hồ sơ bản giấy gồm: Thuyết minh; Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch; Các văn bản, tài liệu liên quan; Bản vẽ.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2775	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003320	+ Tờ trình đề nghị phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2776	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	TP-G17.000045	Hồ sơ bản giấy, bao gồm: Tờ trình, thuyết minh và bản vẽ trong hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2777	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003310	Hồ sơ điện tử: Cơ sở dữ liệu số cơ bản là các tệp tin (file) bản vẽ và văn bản được in ấn thành một phần của hồ sơ bản giấy; Cơ sở dữ liệu số pháp lý bao gồm các tệp tin (file) được số hóa, quét (scan) từ hồ sơ bằng bản giấy hoặc chứng thực điện tử; Cơ sở dữ liệu số địa lý (GIS) quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm các tệp tin (file) được chuyển đổi thành dữ liệu địa lý từ cơ sở dữ liệu gốc		Bộ Xây dựng	1	0	Có
2778	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	G17-KQ003319	+ Hồ sơ điện tử: Cơ sở dữ liệu số cơ bản là các tệp tin (file) bản vẽ và văn bản được in ấn thành một phần của hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch bản giấy; Cơ sở dữ liệu số pháp lý bao gồm các tệp tin (file) được số hóa, quét (scan) từ hồ sơ bằng bản giấy hoặc chứng thực điện tử; Cơ sở dữ liệu số địa lý (GIS) quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm các tệp tin (file) được chuyển đổi thành dữ liệu địa lý từ cơ sở dữ liệu gốc.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2779	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	TP-G17.000041	Hồ sơ bản giấy, bao gồm: Tờ trình, thuyết minh và bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2780	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	G17-KQ005445	Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Chứng cứ chứng minh	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2781	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	G17-KQ005446	Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người).	Chứng cứ chứng minh	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2782	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	G17-KQ005447	Giấy tờ chứng minh điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2783	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	G17-KQ005448	Giấy tờ chứng minh điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Xây dựng	1	1	Không

2784	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	G17-KQ005449	Giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 9, 10, 11 Điều 76 của Luật Nhà ở và đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả).	Chứng cứ chứng minh	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2785	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	G17-KQ005450	Giấy tờ chứng minh đối tượng, thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6, 8 Điều 76 của Luật Nhà ở, trừ đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả).	Chứng cứ chứng minh	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2786	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	G17-KQ005451	Giấy tờ chứng minh điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội (áp dụng cho đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả).	Bản sao chứng thực	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2787	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004656	- Đơn đề nghị theo Mẫu.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2788	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004653	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo Mẫu và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2789	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004652	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo Mẫu, trong đó nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về tính trung thực nội dung khai báo.	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2790	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004628	+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc sơ đồ bố trí phao và cờ hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động không giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2791	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004627	+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2792	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004630	+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Phương án bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2793	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004631	+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công công trình, bao gồm cả hải đồ hoặc bản đồ thể hiện vị trí.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2794	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004629	+ Bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt dự án (nếu có);	Quyết định	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2795	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004634	+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử phương án bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2796	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004633	+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải hoặc sơ đồ bố trí phao và cờ hiệu đối với trường hợp vùng hoạt động không giáp ranh với vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	1	Không
2797	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	000.00.00.G04-KQ004632	+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2798	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004654	- Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện theo Mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2799	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004655	- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp.	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2800	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	000.00.00.G04-KQ004637	+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm;	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2801	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	000.00.00.G04-KQ004638	+ Giấy phép hoặc tờ khai phương tiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được nhập khẩu;	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2802	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	000.00.00.G04-KQ004639	+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2803	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	000.00.00.G04-KQ004641	(Trường hợp chủ phương tiện đồng thời là chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật, khi thực hiện đăng ký phương tiện không phải xuất trình Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương).		Bộ Xây dựng	0	0	Không

2804	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	000.00.00.G04-KQ004640	+ Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2805	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	000.00.00.G04-KQ004635	+ Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2806	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	000.00.00.G04-KQ004636	+ Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2807	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004651	+ Đơn đề nghị chuyển, nơi đăng ký nêu rõ nơi đăng ký mới và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2808	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004647	+Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2809	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004649	+ Xuất trình giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện theo quy định: Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2810	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004650	+Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2811	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004648	+ Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó, biên lai hoặc giấy chứng nhận đã nộp phí, lệ phí (nếu có);	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2812	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004645	+ Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp trước đó, biên lai hoặc giấy chứng nhận đã nộp phí, lệ phí (nếu có);	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2813	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004646	+ Xuất trình Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2814	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004644	+ Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2815	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004642	+ Đơn đề nghị đăng ký phương tiện theo Mẫu;	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2816	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	000.00.00.G04-KQ004643	+ Giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp trước đó và xuất trình Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.	Giấy chứng nhận	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2817	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	G17-KQ003265	+ Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ;		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2818	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ	G17-KQ003264	+ Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định;		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2819	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ	G17-KQ003263	- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện:		Bộ Xây dựng	0	0	Không
2820	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	G17-KQ003266	+ Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm.		Bộ Xây dựng	1	0	Không
2821	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	G17-KQ003267	- Xuất trình hoặc gửi bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện được cấp còn hiệu lực sau khi phương tiện đã thay đổi tính năng kỹ thuật đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra.		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2822	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	000.00.00.G04-KQ005108	Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ. Đối với công trình lắp đặt vào cầu, hầm, công trình, hạng mục công trình đường bộ thuộc kết cấu chịu lực, phải có kết quả tính toán bảo đảm khả năng chịu lực của kết cấu đối với tải trọng, tác động của gió khi lắp đặt các công trình này vào công trình đường bộ		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2823	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	000.00.00.G04-KQ005111	Đối với biển quảng cáo được xây dựng, lắp đặt trong hành lang an toàn đường bộ thì phải có bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) phương án thi công để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề		Bộ Xây dựng	1	1	Không
2824	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	TP-G17.000096	Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị theo quy định mẫu 01 Phụ lục III Nghị định 241/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2825	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	TP-G17.000098	Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử: Các bản vẽ thiết kế, bao gồm bản vẽ bố trí chung, các bản vẽ mặt cắt đứng, mặt cắt ngang và các bản vẽ thiết kế chi tiết thể hiện cụ thể: quy mô, kích thước của công trình đề nghị chấp thuận; vị trí công trình đề nghị trên đoạn đường; khoảng cách từ mép ngoài công trình đề nghị đến mép ngoài mặt đường, tim đường, chiều sâu công trình đến mặt đường và các khoảng cách khác đến các hạng mục công trình cầu, cống, hầm có liên quan đến công trình đề nghị. Đối với biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng, lắp đặt trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, phải có thông tin về khoảng cách từ biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và các công trình đến: bề mặt dải phân cách giữa, mép dải phân cách giữa;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2826	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	TP-G17.000097	Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị chấp thuận đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục III	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2827	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	000.00.00.G04-KQ005108	Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ. Đối với công trình lắp đặt vào cầu, hầm, công trình, hạng mục công trình đường bộ thuộc kết cấu chịu lực, phải có kết quả tính toán bảo đảm khả năng chịu lực của kết cấu đối với tải trọng, tác động của gió khi lắp đặt các công trình này vào công trình đường bộ		Bộ Xây dựng	1	0	Có
2828	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	TP-G17.000098	Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử: Các bản vẽ thiết kế, bao gồm bản vẽ bố trí chung, các bản vẽ mặt cắt đứng, mặt cắt ngang và các bản vẽ thiết kế chi tiết thể hiện cụ thể: quy mô, kích thước của công trình đề nghị chấp thuận; vị trí công trình đề nghị trên đoạn đường; khoảng cách từ mép ngoài công trình đề nghị đến mép ngoài mặt đường, tim đường, chiều sâu công trình đến mặt đường và các khoảng cách khác đến các hạng mục công trình cầu, cống, hầm có liên quan đến công trình đề nghị. Đối với biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng, lắp đặt trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, phải có thông tin về khoảng cách từ biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và các công trình đến: bề mặt dải phân cách giữa, mép dải phân cách giữa;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2829	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	000.00.00.G04-KQ005229	Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định	Tờ khai	Bộ Xây dựng	1	0	Không
2830	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	000.00.00.G07-KQ002168	Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH)	Đơn yêu cầu	Bộ Y tế	1	0	Không
2831	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	000.00.00.G07-KQ002166	+ Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 ban hành kèm Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH).	Đơn yêu cầu	Bộ Y tế	1	0	Không
2832	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	000.00.00.G07-KQ002167	+ Bản sao các giấy tờ liên quan đến khuyết tật (nếu có) như: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật, Giấy xác nhận khuyết tật cũ hoặc các giấy tờ liên quan khác.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
2833	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	000.00.00.G07-KQ002164	+ Bản sao các giấy tờ liên quan đến khuyết tật (nếu có) như: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật hoặc các giấy tờ liên quan khác.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
2834	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	000.00.00.G07-KQ002165	+ Bản sao kết luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa trước ngày 01/6/2012.		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	Không
2835	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	000.00.00.G07-KQ002163	+ Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 ban hành kèm Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH).	Đơn yêu cầu	Bộ Y tế	1	0	Không
2836	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	000.00.00.G18-KQ005284	Đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế.	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2837	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	000.00.00.G18-KQ005285	Mẫu số 16 (QĐ)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2838	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	000.00.00.G18-KQ005293	Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2839	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	000.00.00.G18-KQ005295	Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với cá nhân, người đại diện gia đình chăm sóc, thay thế là người nước ngoài)		Bộ Y tế	1	0	Không
2840	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	000.00.00.G18-KQ005294	Giấy khám sức khỏe trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật		Bộ Y tế	1	0	Không

2841	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	000.00.00.G18-KQ005281	Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc lập).	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2842	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	000.00.00.G18-KQ005282	Bản đánh giá nguy cơ ban đầu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tạm thời cho trẻ (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2843	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	000.00.00.G18-KQ005283	Dự thảo Quyết định về việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em (Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2844	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	000.00.00.G18-KQ004745	2. Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân" bao gồm: a) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân" theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ; b) Bản sao Quyết định và Bằng chứng nhận phong tặng danh hiệu "Thầy thuốc ưu tú"; c) Các tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 số 25/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.	Bản Chính	Bộ Y tế	1	1	Không
2845	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	000.00.00.G18-KQ004744	1. Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc ưu tú" bao gồm: a) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc ưu tú" theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ; b) Bản sao quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có liên quan; c) Bản sao giấy chứng nhận hoặc quyết định của cơ quan quản lý có thẩm quyền đối với sáng kiến, bằng độc quyền sáng chế (nếu có); d) Bản sao biên bản nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu, kết quả đánh giá, xếp loại ở mức đạt trở lên; Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đ) Xác nhận thời gian trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật trong ngành y tế. Trường hợp cơ sở y tế bị giải thể, sáp nhập thì cấp trên trực tiếp của đơn vị đó xác nhận thời gian làm chuyên môn kỹ thuật y tế.	Bản Chính	Bộ Y tế	1	1	Không
2846	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	000.00.00.G18-KQ004746	Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ		Bộ Y tế	1	1	Không
2847	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	000.00.00.G18-KQ005163	A. Thành phần hồ sơ: a)○Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (Mẫu số 1 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 13/11/2018); b)○Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở); c)○Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. d)○Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế tuyến huyện trở lên cấp. c) Danh sách người sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở. B. Số lượng hồ sơ: 01 bộ	Đơn yêu cầu	Bộ Y tế	1	1	Không
2848	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	000.00.00.G18-KQ00583	Tờ khai đề nghị trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội đối (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2849	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	000.00.00.G18-KQ00582	Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2850	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	000.00.00.G18-KQ005325	Đơn đề nghị hỗ trợ học văn hóa của gia đình nạn nhân dưới 18 tuổi hoặc gia đình người đi cùng dưới 18 tuổi; Đơn đề nghị hỗ trợ học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu của nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân (đối với trường hợp dưới 18 tuổi) theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người	Tờ khai	Bộ Y tế	1	0	Không
2851	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	000.00.00.G18-KQ005296	Đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế.	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2852	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005300	Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật		Bộ Y tế	1	0	Không
2853	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005303	Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi		Bộ Y tế	1	0	Không
2854	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005301	02 ảnh toàn thân, nhìn thẳng, kích cỡ 8 cm x 10 cm, chụp trong thời gian trước thời điểm lập hồ sơ không quá 06 tháng		Bộ Y tế	1	0	Không
2855	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005302	Báo cáo đánh giá của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã về hoàn cảnh, tình trạng và nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em (theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2856	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005298	Hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế, gồm:		Bộ Y tế	1	0	Không
2857	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005304	Bản sao Quyết định tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã		Bộ Y tế	0	1	Không
2858	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005299	Giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (nếu có);		Bộ Y tế	1	0	Không

2859	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	000.00.00.G18-KQ005297	Danh sách trẻ em cần được chuyển hình thức chăm sóc thay thế.	Bản Chính	Bộ Y tế	1	1	Không
2860	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	000.00.00.G18-KQ005286	Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em và đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em, Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã và người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).		Bộ Y tế	1	0	Không
2861	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	000.00.00.G18-KQ005290	Dự thảo Quyết định phê duyệt và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2862	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	000.00.00.G18-KQ005288	Báo cáo thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể tình hình trẻ em (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).		Bộ Y tế	1	0	Không
2863	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	000.00.00.G18-KQ005287	Báo cáo đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).		Bộ Y tế	1	0	Không
2864	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	000.00.00.G18-KQ005291	Các tài liệu có liên quan khác (nếu có)		Bộ Y tế	1	0	Không
2865	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	000.00.00.G18-KQ005289	Biên bản cuộc họp xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em và các tài liệu khác có liên quan (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập).		Bộ Y tế	1	0	Không
2866	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	000.00.00.G18-KQ005292	Mẫu số 04 (KH hỗ trợ can thiệp)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Không
2867	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002440	- Đơn đề nghị thành lập quỹ (theo mẫu)	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2868	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002117	- Dự thảo điều lệ quỹ (theo mẫu);	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2869	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002117	- Dự thảo điều lệ quỹ (theo mẫu);	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2870	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002443	- Tài liệu chứng minh tài sản đóng góp để thành lập quỹ		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2871	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	G09-KQ003540	- Sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu) của các sáng lập viên thành lập quỹ không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ và hồ sơ theo quy định tại Điều 13, 14 hoặc Điều 15 Nghị định số 03/2026/NĐ-CP;	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2872	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	G09-KQ003541	- Văn bản bầu các chức danh Ban sáng lập quỹ (theo mẫu);	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2873	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	G09-KQ003542	- Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật nơi dự kiến đặt trụ sở của quỹ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2874	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002528	- Đơn đề nghị được hoạt động trở lại (theo mẫu),	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2875	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002133	- Báo cáo của Hội đồng quản lý quỹ và các tài liệu chứng minh quỹ đã khắc phục sai phạm (theo mẫu).	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2876	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002128	- Đơn đề nghị công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ và đổi tên (nếu có) (theo mẫu);	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2877	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002129	- Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ nêu rõ lý do về việc sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ và đổi tên (nếu có);		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2878	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002144	- Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung (theo mẫu).	Bản gốc	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2879	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002457	- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có) đối với trường hợp đổi tên quỹ.		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2880	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002671	(1)○Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Không
2881	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002673	- Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; Phiếu điều chỉnh trợ cấp; danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2882	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002673	- Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; Phiếu điều chỉnh trợ cấp; danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có

2883	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002674	- Một trong các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận là liệt sĩ, hy sinh; trường hợp có tên trong danh sách, sổ quản lý liệt sĩ không có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị tại thời điểm lập, ghi sổ nhưng đang do cơ quan chức năng địa phương quản lý thì cơ quan đang quản lý, lưu trữ tập hợp, chốt số lượng người từng trang; ghi tổng số trang, tổng số người tại trang cuối cùng và ký, đóng dấu. Thời gian hoàn thành trước 01 tháng 3 năm 2027.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2884	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002671	(1)○Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2885	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002673	- Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; Phiếu điều chỉnh trợ cấp; danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2886	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002675	- Có một trong các giấy tờ: giấy báo tử, giấy báo tử trận, giấy chứng nhận hy sinh hoặc có hồ sơ đang lưu tại Sở Nội vụ.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2887	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002671	(1)○Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2888	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002673	- Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; Phiếu điều chỉnh trợ cấp; danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2889	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	G09-KQ002676	- Có giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ từ cấp xã trở lên kèm theo các giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc xác nhận để khắc bia của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia ghi danh liệt sĩ.	Khác		1	0	Có
2890	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002122	- Tài liệu chứng minh việc hoàn tất các thủ tục công bố về việc thành lập quỹ và chuyển tiền vào tài khoản quỹ, chuyển quyền sở hữu tài sản đóng góp thành lập quỹ;		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2891	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003543	- Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định 03/2026/NĐ-CP) không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2892	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003544	Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tham gia Hội đồng quản lý quỹ, người đã nghỉ hưu được cấp có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đồng ý giới thiệu bầu Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ.	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2893	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003545	Trường hợp thành viên Hội đồng quản lý quỹ là người nước ngoài, sơ yếu lý lịch cá nhân (hoặc văn bản có nội dung tương tự) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước người đó mang quốc tịch, đã được dịch thuật và hợp pháp hóa lãnh sự.	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2894	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002449	- Văn bản liên quan đến việc bầu thành viên và các chức danh Hội đồng quản lý quỹ		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2895	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002124	- Văn bản nêu rõ lý do thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoặc công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo;		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2896	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003543	- Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định 03/2026/NĐ-CP) không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.	Giấy tờ cá nhân	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2897	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003544	Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tham gia Hội đồng quản lý quỹ, người đã nghỉ hưu được cấp có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đồng ý giới thiệu bầu Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ.	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2898	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003545	Trường hợp thành viên Hội đồng quản lý quỹ là người nước ngoài, sơ yếu lý lịch cá nhân (hoặc văn bản có nội dung tương tự) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước người đó mang quốc tịch, đã được dịch thuật và hợp pháp hóa lãnh sự.	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có

2899	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002126	- Văn bản bầu thành viên Hội đồng quản lý quỹ; văn bản bầu chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ;		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2900	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003547	+ Văn bản của Ban sáng lập quỹ đề cử Hội đồng quản lý quỹ, trường hợp sáng lập viên không đề cử thì có văn bản của Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ trước bầu ra Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo;	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2901	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003548	+ Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ tổ chức, hoạt động của quỹ;	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2902	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	G09-KQ003548	+ Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ tổ chức, hoạt động của quỹ;	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2903	1.014111	Thi tuyển công chức	G09-KQ002886	- Phiếu đăng ký dự tuyển theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP.	Tờ khai	Bộ Nội vụ	1	0	Không
2904	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002134	- Đơn đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ, trong đó nêu rõ lý do và tên gọi mới của quỹ (theo mẫu);	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2905	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002135	- Dự thảo điều lệ quỹ (theo mẫu);	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2906	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002136	- Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ; ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có);		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2907	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.H61-KQ0398	- Dự kiến nhân sự Hội đồng quản lý quỹ;		UBND tỉnh Vĩnh Long	1	0	Có
2908	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002534	- Phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.,		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2909	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002468	- Đơn đề nghị giải thể quỹ (theo mẫu)	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2910	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002469	- Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về tự giải thể, trong đó nêu rõ lý do giải thể quỹ		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2911	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	G09-KQ003560	- Báo cáo về việc xử lý tài sản, tài chính quỹ; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, bao gồm việc thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (nếu có);	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2912	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	G09-KQ003561	- Báo cáo việc hoàn thành nộp vào ngân sách theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Nghị định 03/2026/NĐ-CP (nếu có);	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2913	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	G09-KQ003562	- Thông báo công bố liên tiếp trên 03 số báo in hoặc báo điện tử về việc quỹ giải thể;	Bản ghi	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2914	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	000.00.00.G09-KQ002473	- Các tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài sản, tài chính của quỹ		Bộ Nội vụ	1	0	Có
2915	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	G03-KQ002381	Đơn đề nghị có xác nhận của nhà trường nơi người học theo học (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)	Tờ khai	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2916	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	G03-KQ002382	Giấy chứng nhận hộ nghèo (nếu thuộc đối tượng hộ nghèo). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được các thông tin trên từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước về hộ nghèo thì người học không cần phải cung cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo và chỉ cần cung cấp thông tin để có cơ sở đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Giấy chứng nhận	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Có
2917	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	G03-KQ002374	Tờ trình đề nghị chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)	Tờ khai	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2918	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1284	Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Có
2919	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	000.00.00.G03-KQ1285	Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.		Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Có

2920	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	G03-KQ002377	Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính của báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được các thông tin trên từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước thì cơ sở giáo dục không cần phải cung cấp các văn bản trên và chỉ cần cung cấp thông tin để có cơ sở đối chiếu, khai thác dữ liệu.	Bản ghi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Có
2921	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	G03-KQ002378	Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)	Bản ghi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2922	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	G03-KQ002373	Trường hợp hồ sơ có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.	Bản ghi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2923	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	TP-G18.000001	Giấy đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 kèm theo Nghị định 131/2026/NĐ-CP.)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2924	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	TP-G18.000002	Giấy đề nghị xác nhận (của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi cơ quan công an) (Mẫu số 02A kèm theo Nghị định số 131/2026/NĐ-CP)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2925	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	TP-G18.000003	Văn bản xác nhận của UBND cấp xã đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Nghị định 131/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2926	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	TP-G18.000004	VB xác nhận của cơ quan công an đang thụ lý vụ việc đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 NĐ 131/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2927	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	TP-G18.000005	Giấy đề nghị tạm ứng chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo NĐ131/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2928	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	TP-G18.000006	Văn bản cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị thanh toán	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2929	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	TP-G18.000007	Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh và các chứng từ kèm theo liên quan trực tiếp đến quá trình điều trị tình trạng cấp cứu	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
2930	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	MS08.PL4.NQ18.2026	Tờ khai đăng ký hoạt động in (Mẫu số 08 tại Phụ lục 04 kèm theo Nghị quyết 18/2026/NQ-CP)	Tờ khai		1	0	Không
2931	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	MS09.PL4.NQ18.2026	Sơ yếu lý lịch của người đại diện pháp luật/người đứng đầu cơ sở in (Mẫu số 09 tại Phụ lục 04 kèm theo Nghị quyết 18/2026/NQ-CP).	Giấy tờ cá nhân		1	0	Không
2932	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	MS11.PL4.NQ18.2026	Tờ khai thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (Mẫu số 11 Phụ lục 04 kèm theo Nghị quyết 18/2026/NQ-CP).	Tờ khai		1	0	Có
2933	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	000.00.00.G16-KQ0096618	Tờ khai hoạt động phát hành xuất bản phẩm (theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP).	Khác		1	0	Không
2934	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	TP-G12.00011111	Văn bản đề nghị tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất	Bản Chính		1	0	Có
2935	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	DL-243-001	Thông báo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 243/2026/NĐ-CP.	Văn bản		1	0	Có
2936	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000215	Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2937	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000216	Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng dự án hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án hoặc quyết định phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2938	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000217	Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc văn bản pháp lý khác có giá trị tương đương đối với dự án thuộc trường hợp được chuyển tiếp theo quy định pháp luật về đầu tư không có yêu cầu phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2939	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000218	Văn bản phê duyệt phương án thiết kế kiến trúc được lựa chọn theo pháp luật về kiến trúc thông qua thi tuyển và bản vẽ kèm theo (nếu có yêu cầu thi tuyển);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2940	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000219	Văn bản chấp thuận/quyết định phê duyệt và các bản vẽ quy hoạch có liên quan của quy hoạch sử dụng làm căn cứ lập dự án theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có

2941	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000220	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2942	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000221	Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan (nếu có);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2943	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000222	Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2944	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000223	Báo cáo nghiên cứu khả thi (gồm thuyết minh và hồ sơ thiết kế xây dựng được lập tại Báo cáo nghiên cứu khả thi); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2945	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000224	Đối với dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt có yêu cầu chấp thuận danh mục tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về đường sắt, hồ sơ trình thẩm định phải có văn bản chấp thuận danh mục tiêu chuẩn của cơ quan có thẩm quyền	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2946	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000225	Đối với dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 17 Luật Xây dựng năm 2025, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết qua thẩm định giá (nếu có) để xác định tổng mức đầu tư;	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2947	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000226	Đối với dự án có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2948	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000227	Đối với dự án sửa chữa, cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình (trường hợp nội dung sửa chữa, cải tạo có liên quan).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2949	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000228	Đối với hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên còn phải làm rõ các nội dung sau: + Lý do, mục tiêu điều chỉnh dự án, việc đáp ứng điều kiện điều chỉnh dự án theo pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, dự án PPP; + Báo cáo của chủ đầu tư hoặc cơ quan chuẩn bị dự án về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh.	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2950	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000229	Ngoài các hồ sơ nêu trên, đối với các công trình xây dựng mới từ cấp II trở lên, người đề nghị thẩm định có trách nhiệm cung cấp dữ liệu BIM được nộp theo các định dạng chuẩn mở IFC hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình (trừ trường hợp người quyết định đầu tư quyết định việc không áp dụng BIM đối với dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyến, dự án đầu tư xây dựng tại khu vực có tính chất đặc thù, dự án có yêu cầu bảo đảm bí mật nhà nước).	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2951	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	TP-G17.000127	Báo cáo nghiên cứu khả thi (gồm thuyết minh và hồ sơ thiết kế xây dựng được lập tại Báo cáo nghiên cứu khả thi); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có);	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2952	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	TP-G10.000070	Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	Đơn yêu cầu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
2953	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	TP-G10.000071	Báo cáo tự đánh giá về sản phẩm	Khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
2954	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	TP-G17.000431	Văn bản thông báo của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Văn bản	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2955	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G17-KQ002952	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Văn bản phê duyệt dự án đầu tư.		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2956	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3276	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp;		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2957	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3278	- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng thủy nội địa;		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2958	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3279	- Biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại trong vùng nước cảng; biên bản xác nhận thiết lập báo hiệu tại cảng;		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2959	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3253	+ Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của pông-tông, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm (nếu sử dụng pông-tông làm cầu cảng);		Bộ Xây dựng	0	1	Có

2960	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3282	- Bản sao giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài);		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2961	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	TP-G17.000424	Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị	Văn bản	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2962	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ1053	Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2963	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3276	- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp;		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2964	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3253	+ Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của pông-tông, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm (nếu sử dụng pông-tông làm cầu cảng);		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2965	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	TP-G17.000424	Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị	Văn bản	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2966	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3205	- Biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại.		Bộ Xây dựng	0	1	Có
2967	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3278	- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng thủy nội địa;		Bộ Xây dựng	1	0	Có
2968	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	TP-G17.000424	Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị	Văn bản	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2969	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	TP-G17.000425	Báo cáo kiểm định, đánh giá chất lượng công trình do tư vấn có tư cách pháp nhân thực hiện	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2970	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	TP-G17.000422	Hồ sơ, biên bản nghiệm thu hoàn thành cải tạo, sửa chữa, nâng cấp (nếu có)	Bản Chính	Bộ Xây dựng	1	0	Có
2971	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	TP-G10.000090	Giấy đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
2972	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	TP-G10.000090	Giấy đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT	Tờ khai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1	0	Có
2973	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	G09-KQ002611	(1) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP;	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2974	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	G09-KQ002629	(2) Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định cấp, trong đó có các thông tin liên quan đến hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho lô hàng, phải có các thông tin liên quan đến lô hàng nhập khẩu (tên hàng hóa; nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng/số lượng; tờ khai hàng hóa nhập khẩu; hóa đơn);	Chứng nhận	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2975	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	G09-KQ002630	(3) Ảnh hoặc bản mô tả đặc tính hàng hóa kèm theo các nội dung của nhãn chính (đối với hàng hóa phải ghi nhãn);	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2976	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	G09-KQ002631	(4) Mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) đối với hàng hóa phải ghi nhãn; Trường hợp sử dụng nhãn điện tử, việc ghi nhãn phải đáp ứng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ nhập khẩu.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2977	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	G09-KQ002611	(1) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP;	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2978	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	G09-KQ002632	(2) Ảnh hoặc bản mô tả đặc tính hàng hóa kèm theo các nội dung của nhãn chính (đối với hàng hóa phải ghi nhãn);	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2979	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	G09-KQ002633	(3) Mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định) đối với hàng hóa phải ghi nhãn; Trường hợp sử dụng nhãn điện tử, việc ghi nhãn phải đáp ứng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ nhập khẩu.	Khác	Bộ Nội vụ	1	0	Có
2980	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	TP-G15.33-1000023	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin (dành cho cá nhân) theo Mẫu số 01a ban hành kèm theo Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Có
2981	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	TP-G15.33-1000024	Văn bản chấp thuận theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin (trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật Tiếp cận thông tin)	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Có

2982	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	TP-G15.33-1000027	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin (dành cho trường hợp công dân yêu cầu cung cấp thông tin qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp) theo Mẫu số 01b ban hành kèm theo Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Có
2983	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	TP-G15.33-1000024	Văn bản chấp thuận theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin (trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật Tiếp cận thông tin)	Đơn yêu cầu	Bộ Tư pháp	1	0	Có
2984	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.53	Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Tờ khai	Bộ Công thương	1	0	Có
2985	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.54	Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Tờ khai	Bộ Công thương	1	0	Có
2986	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.150	Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại hàng năm trong kỳ quyết toán	Khác	Bộ Công thương	1	0	Có
2987	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.133	Bản đăng ký thu hồi khoáng sản	Tờ khai	Bộ Công thương	1	0	Có
2988	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.151	Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có)	Khác	Bộ Công thương	0	1	Không
2989	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.152	Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có)	Khác	Bộ Công thương	0	1	Không
2990	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.153	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Khác	Bộ Công thương	0	1	Không
2991	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	TPHS.DCKS.139	Văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản	Khác	Bộ Công thương	1	0	Có
2992	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.0001266	a) Văn bản đề nghị đổi tên nhà trường theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định 360/2026/NĐ-CP.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2993	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.0001166	b) Ý kiến chấp thuận của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng (đối với trường thuộc cơ sở giáo dục đại học hoặc trường cao đẳng theo quy định tại Nghị định số 360/2026/NĐ-CP) hoặc nhà đầu tư thành lập trường dân lập, tư thục.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2994	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.00012675	a) Văn bản đề nghị thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của nhà trường theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định 360/2026/NĐ-CP.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2995	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.00012676	b) Ý kiến chấp thuận của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng (đối với trường thuộc cơ sở giáo dục đại học hoặc trường cao đẳng theo quy định tại Nghị định 360/2026/NĐ-CP) hoặc nhà đầu tư thành lập trường dân lập, tư thục;	Chứng cứ chứng minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
2996	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.00012677	c) Văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm của trường với thời hạn tối thiểu 05 năm. Nhà trường không phải nộp bản sao các thành phần hồ sơ nếu cơ quan có thẩm quyền có thể khai thác, sử dụng thông tin tương ứng trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc đã được số hóa theo quy định.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
2997	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	TP-G03.0001111	a) Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP;	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
2998	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	TP-G03.0001112	b) Tài liệu thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP và minh chứng tương ứng.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
2999	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	TP-G03.0001114	Văn bản đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập lớp dành cho người khuyết tật ngoài cơ sở giáo dục theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó nêu rõ lý do và phương án xử lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em, học sinh và các vấn đề khác có liên quan.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3000	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	TP-G03.0001115	a) Văn bản đề nghị cho phép thành lập lớp độc lập theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP;	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3001	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	TP-G03.0001116	b) Tài liệu thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP và minh chứng kèm theo.	Chứng cứ chứng minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
3002	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	TP-G03.0001128	Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách lớp độc lập theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh phương án xử lý về nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em và lộ trình bảo đảm hoạt động liên tục của lớp.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3003	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	TP-G03.0001129	Văn bản đề nghị giải thể lớp độc lập theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó nêu rõ phương án xử lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em và các vấn đề khác có liên quan.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3004	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	TP-G03.0001130	Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật ngoài cơ sở giáo dục theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh phương án xử lý về nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em, học sinh và lộ trình bảo đảm hoạt động liên tục của lớp.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có

3005	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	TP-G03.0001156	Văn bản đề nghị cho phép thành lập trường mầm non theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định 360/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3006	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	TP-G03.0001159	Văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm, cơ sở vật chất với thời hạn tối thiểu 05 năm. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải nộp bản sao các thành phần hồ sơ nếu cơ quan có thẩm quyền có thể khai thác, sử dụng thông tin tương ứng trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc đã được số hóa theo quy định.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
3007	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	TP-G03.0001160	Văn bản đề nghị cấp phép hoạt động giáo dục theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định 360/2026/NĐ-CP, kèm theo minh chứng (nếu có)	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3008	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	TP-G03.0001161	Đối với trường mầm non dân lập, tư thục, hồ sơ phải kèm theo tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính, số tiền, tài sản đã đầu tư hoặc cam kết đầu tư phù hợp với quy mô hoạt động dự kiến của nhà trường, gồm một hoặc một số giấy tờ sau đây, tùy theo hình thức góp vốn, nguồn vốn, loại tài sản góp vốn và tình trạng thực hiện góp vốn tại thời điểm nộp hồ sơ: hợp đồng tín dụng, cam kết cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện đầu tư vào trường mầm non; văn bản xác nhận phong tỏa số tiền trong tài khoản thanh toán của nhà đầu tư; chứng từ chuyển tiền, tài liệu đối với nguồn lực tài chính đã được bố trí hoặc đã thực hiện đầu tư; chứng từ, hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh toán hoặc tài liệu hợp pháp khác chứng minh giá trị vốn đã đầu tư xây dựng, mua sắm cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị; tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản góp vốn kèm theo tài liệu xác định giá trị tài sản góp vốn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, nếu góp vốn bằng tài sản.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
3009	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	TP-G03.0001162	Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách trường mầm non theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh phương án xử lý về nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em và lộ trình bảo đảm hoạt động liên tục của nhà trường.	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3010	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	TP-G03.0001163	Văn bản đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó nêu rõ lý do và phương án xử lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em và các vấn đề khác có liên quan.	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3011	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	TP-G03.0001164	Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập nhóm lớp mầm non độc lập theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3012	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	TP-G03.0001165	Văn bản pháp lý chứng minh về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng thuê địa điểm, cơ sở vật chất; tài liệu thuyết minh số tiền, tài sản đã đầu tư hoặc cam kết đầu tư phù hợp với quy mô hoạt động dự kiến của nhóm lớp mầm non độc lập, gồm một hoặc một số giấy tờ sau đây, tùy theo hình thức góp vốn, nguồn vốn, loại tài sản góp vốn và tình trạng thực hiện góp vốn tại thời điểm nộp hồ sơ: hợp đồng tín dụng, cam kết cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện đầu tư vào nhóm lớp mầm non độc lập; văn bản xác nhận phong tỏa số tiền trong tài khoản thanh toán của nhà đầu tư; chứng từ chuyển tiền, tài liệu đối với nguồn lực tài chính đã được bố trí hoặc đã thực hiện đầu tư; chứng từ, hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh toán hoặc tài liệu hợp pháp khác chứng minh giá trị vốn đã đầu tư xây dựng, mua sắm cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị; tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản góp vốn kèm theo tài liệu xác định giá trị tài sản góp vốn theo quy định của pháp luật về doanh	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
3013	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	TP-G03.0001168	Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh phương án xử lý về nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em và lộ trình bảo đảm hoạt động liên tục của nhóm lớp mầm non độc lập.	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3014	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	TP-G03.0001169	Văn bản đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập nhóm lớp mầm non độc lập theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó nêu rõ lý do và phương án xử lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, trẻ em và các vấn đề khác có liên quan	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3015	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.0001170	Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có

3016	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.0001171	Văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm, cơ sở vật chất với thời hạn tối thiểu 05 năm. Tổ chức, cá nhân không phải nộp bản sao các thành phần hồ sơ nếu cơ quan có thẩm quyền có thể khai thác, sử dụng thông tin tương ứng trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc đã được số hóa theo quy định	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Không
3017	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.0001172	Văn bản đề nghị cấp phép hoạt động giáo dục theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 25 Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, kèm theo minh chứng (nếu có)	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3018	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.0001173	Đối với trường tư thục, hồ sơ phải kèm theo tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính, số tiền, tài sản đã đầu tư hoặc cam kết đầu tư phù hợp với quy mô hoạt động dự kiến của nhà trường, gồm một hoặc một số giấy tờ sau đây, tùy theo hình thức góp vốn, nguồn vốn, loại tài sản góp vốn và tình trạng thực hiện góp vốn tại thời điểm nộp hồ sơ: hợp đồng tín dụng, cam kết cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện đầu tư vào trường; văn bản xác nhận phong tỏa số tiền trong tài khoản thanh toán của nhà đầu tư; chứng từ chuyển tiền, tài liệu đối với nguồn lực tài chính đã được bố trí hoặc đã thực hiện đầu tư; chứng từ, hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh toán hoặc tài liệu hợp pháp khác chứng minh giá trị vốn đã đầu tư xây dựng, mua sắm cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị; tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản góp vốn kèm theo tài liệu xác định giá trị tài sản góp vốn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, nếu góp vốn bằng tài sản.	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	1	Không
3019	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	TP-G03.0001174	Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh phương án xử lý về nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, học sinh và lộ trình bảo đảm hoạt động liên tục của trường	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3020	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	TP-G03.0001175	Văn bản đề nghị giải thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập trường theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó nêu rõ lý do và phương án xử lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, học sinh và các vấn đề khác có liên quan	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3021	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	TP-G03.0001176	Văn bản đề nghị cho phép thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở theo Mẫu số 07 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3022	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	TP-G03.0001177	Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3023	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	TP-G03.0001178	Đối với trung tâm giáo dục tư thục phải có văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng thuê địa điểm, cơ sở vật chất với thời hạn tối thiểu 03 năm; tài liệu thuyết minh số tiền, tài sản đã đầu tư hoặc cam kết đầu tư phù hợp với quy mô dự kiến hoạt động của trung tâm, gồm một hoặc một số giấy tờ sau đây, tùy theo hình thức góp vốn, nguồn vốn, loại tài sản góp vốn và tình trạng thực hiện góp vốn tại thời điểm nộp hồ sơ: hợp đồng tín dụng, cam kết cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện đầu tư vào trung tâm; văn bản xác nhận phong tỏa số tiền trong tài khoản thanh toán của nhà đầu tư; chứng từ chuyển tiền, tài liệu đối với nguồn lực tài chính đã được bố trí hoặc đã thực hiện đầu tư; chứng từ, hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh toán hoặc tài liệu hợp pháp khác chứng minh giá trị vốn đã đầu tư xây dựng, mua sắm cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị; tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản góp vốn kèm theo tài liệu xác định giá trị tài sản góp vốn theo	Văn bản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3024	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	TP-G03.0001179	Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó thuyết minh phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, người học và lộ trình bảo đảm hoạt động liên tục của cơ sở.	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3025	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	TP-G03.0001180	Văn bản đề nghị giải thể trung tâm theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP, trong đó nêu rõ phương án xử lý tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai, người học và các vấn đề khác có liên quan	Khác	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0	Có
3026	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	000.00.00.G18-KQ00578	Tờ khai đề nghị chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội (theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP).	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
3027	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	000.00.00.G18-KQ00578	Tờ khai đề nghị chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội (theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP).	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có

3028	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	000.00.00.G18-KQ00579	Biên bản tiếp nhận có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, đơn vị phát hiện ra đối tượng (nếu có), chính quyền (hoặc công an) cấp xã, đại diện cơ sở trợ giúp xã hội. Đối với đối tượng là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị mua bán và nạn nhân bị cưỡng bức lao động, biên bản tiếp nhận có chữ ký của đối tượng (nếu có thể)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
3029	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	000.00.00.G18-KQ00580	Tờ khai đề nghị trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
3030	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	000.00.00.G18-KQ00581	Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, đề nghị hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có
3031	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	000.00.00.G18-KQ00582	Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP)	Bản Chính	Bộ Y tế	1	0	Có

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mã kết quả	Tên kết quả	Cơ quan ban hành KQTH	Mô tả
1	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	KQ.G01.000173	Xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	Bộ Công an	
2	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	KQ.G01.000686	Xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	Bộ Công an	
3	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	KQ.G02.000348	Quyết định giao tài sản		
4	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	KQ.G02.000349	Bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	Bộ Công thương	
5	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	KQ.G02.000350	Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ		
6	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	KQ.G02.000459	văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ không phù hợp (nêu rõ lý do)	Bộ Công thương	
7	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	KQ.G02.000025	Quyết định phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập thủy điện	Bộ Công thương	
8	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	KQ.G02.000351	Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên sau khi thông báo.	Bộ Công thương	
9	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	KQ.G21.000156	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đưa ra khỏi danh sách danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
10	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	KQ.G21.000157	Danh sách đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
11	1.012222	Công nhận người có uy tín	KQ.G21.000133	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
12	1.012222	Công nhận người có uy tín	KQ.G21.000155	Danh sách công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
13	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	KQ.G21.000174	Văn bản trả lời về việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
14	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	KQ.G21.000171	Văn bản trả lời về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
15	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	KQ.G21.000134	Văn bản trả lời về việc đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
16	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	KQ.G21.000173	Văn bản trả lời về việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng bổ sung.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
17	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	KQ.G21.000171	Văn bản trả lời về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
18	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	KQ.G21.000213	Văn bản trả lời chấp thuận việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.		
19	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	KQ.G21.000214	Hoặc Văn bản trả lời không chấp thuận việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
20	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	KQ.G21.000116	Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức đại hội,	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
21	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	KQ.G21.000118	Văn bản trả lời về việc giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách,cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
22	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	KQ.G21.000117	Văn bản trả lời về việc tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký,	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
23	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	KQ.G03.000083	Người khuyết tật được chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật theo định mức quy định	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
24	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	KQ.G03.000423	Danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa do UBND cấp xã phê duyệt	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
25	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	KQ.G03.000204	Quyết định phê duyệt danh sách trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được hưởng hỗ trợ học tập.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định phê duyệt danh sách trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được hưởng hỗ trợ học tập - Kinh phí hỗ trợ học tập theo định mức quy định.
26	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	KQ.G03.000108	Danh sách thí sinh được tuyển vào học tại trường phổ thông dân tộc nội trú	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT)
27	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	KQ.G03.000424	Danh sách trẻ em mầm non được hưởng trợ cấp do UBND cấp xã phê duyệt	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

28	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	KQ.G03.000406	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc chuyển đổi trường tiểu học tư thục/trường trung học cơ sở tư thục/trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường tiểu học tư thục/trường trung học cơ sở tư thục/trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
29	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	KQ.G03.000425	Danh sách giáo viên được hưởng chính sách	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
30	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	KQ.G03.000428	Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo đúng đối tượng quy định	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
31	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	KQ.G03.000427	Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí theo đúng đối tượng quy định	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
32	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	KQ.G03.000428	Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo đúng đối tượng quy định	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
33	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	KQ.G03.000484	Học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác được cấp cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
34	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	KQ.G03.000482	Học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác được cấp cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
35	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	KQ.G03.000350	Thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ, lý do cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ .	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
36	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	KQ.G03.000188	Học sinh được tuyển vào học lớp 6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Học sinh được tuyển vào học lớp 6
37	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	KQ.G03.000349	Thông báo công khai danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
38	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	KQ.G06.000845	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo Mẫu số I.13 Phụ lục I Nghị định số 268/2025/NĐ-CP	Bộ Khoa học và Công nghệ	
39	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	KQ.G10.001281	Kết quả của thủ tục Đăng ký khai thác nước dưới đất theo Mẫu 34a và Mẫu 34b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.		
40	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000122	Quyết định phê duyệt quy trình vận hành		Sau khi có kết quả phương án được phê duyệt đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
41	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	KQ.G10.000172	Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
42	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	KQ.G10.000124	Quyết định phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
43	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	KQ.G10.001185	Quyết định phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
44	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000125	Đề cương, kết quả kiểm định được phê duyệt		Sau khi có kết quả phương án được phê duyệt đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
45	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	KQ.G10.000127	Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
46	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	KQ.G10.000882	Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
47	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	KQ.G10.000128	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
48	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	KQ.G10.000136	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
49	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	KQ.G10.000135	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
50	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	KQ.G10.001401	Báo cáo kết quả thẩm định.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Báo cáo kết quả thẩm định.

51	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	KQ.G10.000535	Văn bản chấp thuận chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP		
52	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	KQ.G10.000536	Văn bản không chấp thuận bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP		
53	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	KQ.G10.000173	Quyết định hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho đối tượng được hưởng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
54	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	KQ.G10.001109	Quyết định trợ cấp tai nạn, tiền tuất cho đối tượng đươc hưởng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
55	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	KQ.G10.000720	Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp		
56	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	KQ.G10.000721	Văn bản của UBND cấp xã trả lời ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường (nếu có).	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
57	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	KQ.G10.000955	Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT		
58	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	KQ.G10.001156	Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm		
59	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	KQ.G10.001151	Quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (mẫu số 2 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg)		
60	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	KQ.G10.001267	Kết quả của thủ tục Chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.		
61	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	KQ.G10.001150	Quyết định công nhận danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm		
62	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	KQ.G10.001158	Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm		
63	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	KQ.G10.001390	Quyết định hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
64	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	KQ.G10.000935	Quyết định hình thức sử dụng đất.		
65	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
66	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	KQ.G10.001400	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 26 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 422026NĐCP.
67	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	KQ.G10.001147	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
68	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	KQ.G10.001147	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
69	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	KQ.G13.000291	- Biên bản hòa giải được gửi cho các bên tranh chấp và lưu tại UBND cấp xã.		
70	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
71	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	KQ.G10.001149	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

72	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	KQ.G10.001147	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
73	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	KQ.G10.000524	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
74	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	KQ.G10.000523	Hỗ trợ cung cấp vật tư, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
75	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	KQ.G10.001399	Biên bản kiểm tra hiện trường xác định trường hợp, thiệt hại rừng trồng		
76	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	KQ.G10.000910	Phương án sử dụng đất kết hợp đối với trường hợp phê duyệt lần đầu		
77	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	KQ.G10.000913	Văn bản trả lời đối với trường hợp không chấp thuận gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp		
78	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	KQ.G10.000912	Phương án sử dụng đất kết hợp được gia hạn đối với trường hợp xin gia hạn		
79	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	KQ.G10.000911	Văn bản trả lời đối với trường hợp không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
80	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	KQ.G10.000916	Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
81	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	KQ.G10.000872	Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
82	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
83	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	KQ.G10.000873	Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
84	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	KQ.G10.000923	Chỉnh lý, cập nhật vào hồ hơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
85	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	KQ.G10.000915	Quyết định giao đất.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
86	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	KQ.G10.000872	Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

87	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
88	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	KQ.G10.000870	Quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất		
89	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
90	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	KQ.G10.000921	Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai.		
91	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
92	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	KQ.G10.000868	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và giao rừng, cho thuê đất và cho thuê rừng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
93	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
94	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	KQ.G10.000938	Quyết định về việc hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
95	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	KQ.G10.000908	Văn bản chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với trường hợp được chấp thuận.		
96	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	KQ.0041	Văn bản không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với trường hợp không được chấp thuận.	UBND tỉnh Điện Biên	
97	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	KQ.G10.000874	Quyết định giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để lấn biển		
98	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	H37.003	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	UBND tỉnh Lạng Sơn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
99	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	KQ-G10.000020	Thông báo cấp/cấp lại mã số vùng trồng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
100	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	KQ-G10.000021	Thông báo cấp/cấp lại mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
101	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	KQ.G10.001417	Quyết định giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 14 (cá nhân, cộng đồng dân cư)		
102	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	KQ.G10.001382	Giấy xác nhận theo Mẫu số 27.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP		
103	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.001456	Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi		Sau khi có kết quả phương án được phê duyệt đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
104	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
105	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
106	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi

107	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
108	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
109	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
110	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
111	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
112	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
113	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	KQ.G10.000048	Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sau khi có kết quả cấp Giấy phép đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
114	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	KQ.G12.000093	Ủy nhiệm chi	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
115	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	KQ.G10.000122	Quyết định phê duyệt quy trình vận hành		Sau khi có kết quả phương án được phê duyệt đề nghị UBND cấp xã gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để biết và theo dõi
116	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	KQ.G10.000559	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm		
117	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	KQ.G10.000918	Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 11 hoặc Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
118	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001197	Văn bản thông báo từ chối/không đủ điều kiện	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
119	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001439	Quyết định về việc giao khu vực biển	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
120	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001197	Văn bản thông báo từ chối/không đủ điều kiện	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
121	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001440	Quyết định về việc cho phép trả lại khu vực biển	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
122	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001197	Văn bản thông báo từ chối/không đủ điều kiện	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
123	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001441	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
124	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	KQ.G10.001155	Quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp		
125	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001197	Văn bản thông báo từ chối/không đủ điều kiện	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
126	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	KQ.G10.001439	Quyết định về việc giao khu vực biển	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
127	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	KQ.G10.000988	Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
128	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	KQ.G09.000442	Quyết định hưởng trợ cấp 1 lần đối với người được tặng Bằng khen	Bộ Nội vụ	
129	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	KQ.G09.000443	Quyết định hưởng hưởng trợ cấp một lần.	Bộ Nội vụ	
130	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	KQ.G09.000411	Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" và Bằng "Tổ quốc ghi công".	Bộ Nội vụ	

131	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	KQ.G09.000411	Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" và Bằng "Tổ quốc ghi công".	Bộ Nội vụ	
132	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	KQ.G09.000413	Quyết định cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công" và Bằng "Tổ quốc ghi công".	Bộ Nội vụ	
133	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	KQ.G09.000417	- Quyết định công nhận. - Quyết định cấp giấy chứng nhận và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi. - Giấy chứng nhận người có công	Bộ Nội vụ	
134	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	KQ.G09.000415	Quyết định cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công" và Bằng "Tổ quốc ghi công".	Bộ Nội vụ	
135	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	KQ.G09.000411	Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" và Bằng "Tổ quốc ghi công".	Bộ Nội vụ	
136	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	KQ.G09.000414	Quyết định về việc tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công	Bộ Nội vụ	
137	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	KQ.G09.000422	Quyết định cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ và trợ cấp một lần khi báo tử; Giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ; Quyết định trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân liệt sĩ; Quyết định chấm dứt chế độ ưu đãi đối với thân nhân	Bộ Nội vụ	
138	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	KQ.G09.000424	Quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Bộ Nội vụ	
139	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	KQ.G09.000423	Quyết định về việc trợ cấp tuất hằng tháng đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đã lấy chồng hoặc vợ khác	Bộ Nội vụ	
140	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	KQ.G09.000445	Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân/Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	Bộ Nội vụ	
141	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	KQ.G09.000425	Quyết định về việc trợ cấp, phụ cấp ưu đãi Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Bộ Nội vụ	
142	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	KQ.G09.000449	Quyết định về việc tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng người có công	Bộ Nội vụ	
143	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	KQ.G09.000427	Quyết định về việc cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công	Bộ Nội vụ	
144	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	KQ.G09.000416	Quyết định về việc cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng	Bộ Nội vụ	
145	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	KQ.G09.000448	- Quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hoặc quyết định trợ cấp thương tật một lần. - Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh	Bộ Nội vụ	
146	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	KQ.G09.000428	Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi. Giấy chứng nhận người có công	Bộ Nội vụ	
147	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	KQ.G09.000450	- Quyết định công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945/người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.		
148	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	KQ.G09.0004101	- Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945/người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.	Bộ Nội vụ	
149	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	KQ.G09.0004102	- Giấy chứng nhận người có công.	Bộ Nội vụ	
150	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	KQ.G09.000430	Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Bộ Nội vụ	
151	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	KQ.G09.000429	Quyết định trợ cấp ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Bộ Nội vụ	
152	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	KQ.G09.000432	Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi người có công giúp đỡ cách mạng	Bộ Nội vụ	
153	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	KQ.G09.000431	Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Bộ Nội vụ	
154	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	KQ.G09.000433	Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi trong giáo dục đào tạo	Bộ Nội vụ	
155	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	KQ.G09.000435	Quyết định về việc bổ sung tình hình thân nhân liệt sĩ và trợ cấp ưu đãi.	Bộ Nội vụ	
156	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	KQ.G09.000434	Quyết định về việc tạm đình chỉ/chấm dứt hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân. Quyết định về việc trợ cấp khi người có công từ trần	Bộ Nội vụ	
157	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	KQ.G09.000440	Thực hiện di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ.	Bộ Nội vụ	
158	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	KQ.G09.000439	Thực hiện di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác	Bộ Nội vụ	

159	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	KQ.G09.000456	Giấy xác nhận thân nhân của người có công	Bộ Nội vụ	
160	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	KQ.G09.000296	Quyết định cho phép hội hoạt động trở lại	Bộ Nội vụ	
161	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	KQ.G09.000118	Quyết định công nhận ban vận động thành lập hội	Bộ Nội vụ	
162	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	KQ.G09.000186	Quyết định cho phép chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Bộ Nội vụ	
163	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	KQ.G09.000124	Công văn cho phép hội tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	Bộ Nội vụ	
164	1.013708	Hội tự giải thể	KQ.G09.000184	Quyết định giải thể hội	Bộ Nội vụ	
165	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	KQ.G09.000293	Quyết định cho phép đổi tên hội và phê duyệt điều lệ (sửa đổi, bổ sung) hội (nếu có)	Bộ Nội vụ	
166	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	KQ.G09.000294	Quyết định phê duyệt điều lệ hội hoặc Quyết định phê duyệt điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của hội (nếu có)	Bộ Nội vụ	
167	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	KQ.G09.000330	Thông báo ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc hội đã tổ chức đại hội đảm bảo theo quy định của pháp luật và điều lệ hội		
168	1.013703	Thành lập hội	KQ.G09.000187	Quyết định cho phép thành lập hội	Bộ Nội vụ	
169	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	KQ.G09.000331	Hội Chữ thập đỏ xem xét, chi trả chi phí. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.	Bộ Nội vụ	
170	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	KQ.G09.000484	Văn bản trả lời;.	Bộ Nội vụ	
171	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	KQ.G09.000337	Duyệt đối tượng được hưởng chế độ và chi trả theo đối tượng	Bộ Nội vụ	
172	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	KQ.G09.000455	Giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ và thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	Bộ Nội vụ	
173	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	KQ.G09.000337	Duyệt đối tượng được hưởng chế độ và chi trả theo đối tượng	Bộ Nội vụ	
174	1.014113	Xét tuyển công chức	KQ.G09.000098	Quyết định tuyển dụng công chức, trong đó bao gồm việc tuyển dụng, bố trí vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng.	Bộ Nội vụ	
175	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	KQ.G09.000377	- Giấy xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; - Hoặc văn bản trả lời trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và nêu rõ lý do.	Bộ Nội vụ	
176	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	KQ.G09.000378	- Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; - Hoặc văn bản trả lời trong trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và nêu rõ lý do.	Bộ Nội vụ	
177	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	KQ.G09.000380	- Giấy phép lao động. - Hoặc văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động.	Bộ Nội vụ	
178	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	KQ.G09.000381	- Giấy phép lao động; - Hoặc văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong trường hợp không cấp lại giấy phép lao động	Bộ Nội vụ	
179	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	KQ.G09.000379	- Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; - Hoặc văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.	Bộ Nội vụ	
180	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	KQ.G66.000087	Hợp đồng lao động.		
181	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	KQ.G66.000087	Hợp đồng lao động.		
182	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	KQ.G09.000382	- Giấy phép lao động; - Hoặc văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài hoặc không gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.	Bộ Nội vụ	
183	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	KQ.G66.000087	Hợp đồng lao động.		
184	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	KQ.G09.000383	Quyết định hưởng trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân từng đối tượng.	Bộ Nội vụ	
185	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	KQ.G09.000452	Quyết định về việc giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong	Bộ Nội vụ	
186	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	KQ.G09.000441	Quyết định về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong/Quyết định về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã từ trần	Bộ Nội vụ	
187	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	KQ.G09.000386	Thông báo và hướng dẫn người sử dụng lao động sửa đổi, bổ sung, đăng ký lại nội quy lao động (nếu nội dung nội quy lao động có quy định trái với pháp luật)	Bộ Nội vụ	
188	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	KQ.G07.000133	Thẻ bảo hiểm y tế.	Bộ Nội vụ	

189	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	KQ.G09.000506	Quyết định hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động		
190	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	KQ.G09.000507	Hoặc văn bản thông báo trong trường hợp không hỗ trợ và nêu rõ lý do	Bộ Nội vụ	
191	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	KQ.G07.000132	Quyết định trợ cấp mai táng phí	Bộ Nội vụ	
192	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	KQ.G09.000444	Quyết định về việc giải quyết trợ cấp mai táng	Bộ Nội vụ	
193	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	KQ.G09.000508	Quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động		
194	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	KQ.G09.000509	Văn bản thông báo trong trường hợp không hỗ trợ và nêu rõ lý do	Bộ Nội vụ	
195	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	KQ.G11.000103	Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu (của Lãnh đạo UBND cấp xã và tương đương)	Bộ Quốc phòng	
196	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	TP-G12.00011000009	thông báo về việc chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.		- Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động nếu không nhận được ý kiến của Cơ quan thuế hoặc nhận được ý kiến của Cơ quan thuế xác nhận hộ kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, đồng thời đăng tải thông báo về việc chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
197	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	TP-G12.000110000010	thông báo cho hộ kinh doanh biết khi có ý kiến từ chối à nêu rõ lý do từ chối		- Trường hợp Cơ quan thuế có ý kiến từ chối do hộ kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo cho hộ kinh doanh biết.
198	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	KQ.G12.001049	Giấy xác nhận về việc hộ kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh		
199	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	KQ.G12.001154	Giấy xác nhận về việc hộ kinh doanh tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	Bộ Tài chính	
200	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	KQ.G12.001348	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh sang tình trạng tạm ngừng kinh doanh		
201	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	KQ.G12.001009	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu.
202	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	KQ.G12.001041	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	
203	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	KQ.G12.001009	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu.
204	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	KQ.G12.001017	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung		Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ
205	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	KQ.G12.001174	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do		Trường hợp từ chối
206	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001342	thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể, tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp		- Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khi nhận được nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: + Đăng tải nghị quyết giải thể đồng thời thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể, tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;
207	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001344	Chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể, chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã;		+ Chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể, chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã;

208	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001345	Gửi thông tin về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thông tin về việc đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cho Cơ quan thuế.		+ Gửi thông tin về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thông tin về việc đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cho Cơ quan thuế.
209	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.0012233	chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể nếu nhận được ý kiến của cơ quan thuế xác nhận hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc không nhận được ý kiến của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.		- Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khi nhận được hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã gửi thông tin về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký giải thể cho cơ quan thuế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể nếu nhận được ý kiến của cơ quan thuế xác nhận hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc không nhận được ý kiến của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
210	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001040222	Chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.		- Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khi nhận được hồ sơ đăng ký giải thể hoặc sau 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không nhận được hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:Chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
211	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001024	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã		
212	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001346	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật.		Trong trường hợp kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật.
213	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001345123	cập nhật thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.		- Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ở nước ngoài: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khi nhận được văn bản về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.
214	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	KQ.G12.001009	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu.
215	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	KQ.G12.001017	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung		Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ
216	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	KQ.G12.001175	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do		Trường hợp từ chối
217	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001175	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do		Trường hợp từ chối

218	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	KQ.G12.001009	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu.
219	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	KQ.G12.001017	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung		Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ
220	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	KQ.G12.001174	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do		Trường hợp từ chối
221	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001009	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu.
222	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001306	Thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bộ Tài chính	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
223	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	KQ.G12.34.001	Xác nhận thông quan hàng hóa	Bộ Tài chính	
224	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	KQ.G12.001428	Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP)		
225	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	KQ.G12.05.005	Kết quả thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP)	Bộ Tài chính	
226	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	KQ.G12.001009	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu.
227	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	KQ.G12.001047	thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh.		* Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh: Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh.
228	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	KQ.G12.001350	bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh		* Bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh nếu thông tin nêu tại giấy đề nghị của hộ kinh doanh là chính xác (trường hợp hộ kinh doanh phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh). Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh nếu thông tin nêu tại giấy đề nghị của hộ kinh doanh là chính xác (trường hợp hộ kinh doanh phát hiện thông tin đăng ký hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh bị thiếu hoặc chưa chính xác so với bản giấy của giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế)
229	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	KQ.G12.001017	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung		Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ
230	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	KQ.G12.001055	thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.		Trường hợp từ chối dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.
231	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	KQ.G12.A4.001	Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Bộ Tài chính	
232	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	KQ.G12.A4.002	Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Bộ Tài chính	

233	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	KQ-G12.000123	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin thay đổi của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh đối với các trường hợp thay đổi nội dung về: Tên hộ kinh doanh, Địa chỉ trụ sở, Chủ hộ kinh doanh, Thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh, Vốn kinh doanh, Ngành, nghề kinh doanh.
234	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	KQ-G12.000113	văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh.	Bộ Tài chính	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh.
235	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	KQ-G12.0016	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cấp lại cho hộ kinh doanh.		- Trường hợp hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cấp lại cho hộ kinh doanh.
236	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	KQ-G12.0017	xã cập nhật thông tin thay đổi của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.		- Các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin thay đổi của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.
237	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	KQ.G12.00123455	thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh.		- Các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hộ kinh doanh.
238	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001024	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã		
239	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001021	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.		* Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã - Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.
240	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001306	Thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Bộ Tài chính	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
241	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001307	cập nhật thông tin về chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.		* Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin về chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.
242	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	KQ.G12.001487	Cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã hoặc thông báo		
243	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	KQ.G12.001487	Cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã hoặc thông báo		
244	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	KQ.G12.001010	Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên tổ hợp tác yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung		Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ
245	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	KQ.G12.001004	Thông báo về hành vi vi phạm		Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo
246	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	KQ.G12.001005	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện		Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo
247	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	KQ.G12.001006	Thông báo về hành vi vi phạm		Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo
248	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	KQ.G12.001337	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện		Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo
249	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	KQ.G12.000523	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã đăng tải thông báo vi phạm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp		Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo
250	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	KQ.G12.000524	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện trên cơ sở hồ sơ hợp lệ liền kề trước hồ sơ đăng ký thay đổi có nội dung kê khai là giả mạo		Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo

251	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	KQ.G12.001008	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác (trong trường hợp đăng ký thay đổi tên tổ hợp tác, địa chỉ trụ sở tổ hợp tác, tổng giá trị phần vốn góp)		Trường hợp hồ sơ hợp lệ
252	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	KQ.G12.001009	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu.
253	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	KQ.G12.001010	Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên tổ hợp tác yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung		Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ
254	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001016	thông báo dừng thực hiện thủ tục đăng ký cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hủy hồ sơ theo quy trình trên Hệ thống thông tin đăng ký hợp tác xã.		* Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã - Trường hợp được phép dừng thực hiện TTHC: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo dừng thực hiện thủ tục đăng ký cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hủy hồ sơ theo quy trình trên Hệ thống thông tin đăng ký hợp tác xã.
255	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001017	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung		Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ
256	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001020	thông báo và nghị quyết về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đồng thời khôi phục tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã và gửi thông tin cho cơ quan thuế.		* Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã đăng tải thông báo và nghị quyết về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đồng thời khôi phục tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã và gửi thông tin cho cơ quan thuế.
257	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	KQ.G12.001003	Thông báo yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải đăng ký thay đổi tên		Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải đăng ký thay đổi tên. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên vi phạm phải đăng ký thay đổi tên trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra thông báo yêu cầu thay đổi tên hoặc cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm yêu cầu. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đăng ký thay đổi tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm để xử lý theo quy định
258	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	KQ.G12.001338	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hợp xã.		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hợp xã.
259	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	KQ.G12.00100987	cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
260	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	KQ.G12.00100432	thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.		- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
261	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	KQ.G12.001014	Thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động và gửi thông tin về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác cho cơ quan thuế		Trường hợp thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác
262	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	KQ.G12.001015	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động nếu nhận được ý kiến của cơ quan thuế xác nhận tổ hợp tác đã hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc không nhận được ý kiến của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		Trường hợp đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác
263	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001024	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã		

264	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001174	Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do		Trường hợp từ chối
265	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	KQ.G12.001000	Giấy xác nhận về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng kinh doanh		
266	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	KQ.G12.001013	Giấy xác nhận về việc tổ hợp tác tạm ngừng kinh doanh, giấy xác nhận về việc tổ hợp tác tiếp tục kinh doanh trở lại	Bộ Tài chính	
267	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	KQ.G12.001340	Giấy xác nhận về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tiếp tục kinh doanh trở lại		
268	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001002	Thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Bộ Tài chính	
269	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001022	cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã		* Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: - Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
270	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001023	bổ sung, hiệu đính nội dung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã		* Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: - Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bổ sung, hiệu đính nội dung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung thông tin đăng ký trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã bị thiếu hoặc chưa chính xác so với Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký thuế do quá trình chuyển đổi dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã.
271	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001413	cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh		* Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: - Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.
272	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	KQ.G12.001414	bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		* Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: - Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung thông tin đăng ký trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã bị thiếu hoặc chưa chính xác so với Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thuế do quá trình chuyển đổi dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã.
273	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	KQ.G15.000032	Giấy chứng nhận kết hôn	Bộ Tư pháp	
274	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
275	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	KQ.G15.000034	Trích lục khai tử	Bộ Tư pháp	
276	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	KQ.G15.000033	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Bộ Tư pháp	
277	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	KQ.G15.000032	Giấy chứng nhận kết hôn	Bộ Tư pháp	
278	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	KQ.G15.000033	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Bộ Tư pháp	
279	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	KQ.G15.000034	Trích lục khai tử	Bộ Tư pháp	
280	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	KQ.G15.000032	Giấy chứng nhận kết hôn	Bộ Tư pháp	
281	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
282	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	KQ.G15.000033	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Bộ Tư pháp	
283	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
284	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
285	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000035	Trích lục đăng ký giám hộ	Bộ Tư pháp	
286	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	

287	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000033	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Bộ Tư pháp	
288	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000034	Trích lục khai tử	Bộ Tư pháp	
289	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	KQ.G15.000056	Quyết định công nhận hòa giải viên	Bộ Tư pháp	
290	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
291	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	KQ.G15.000034	Trích lục khai tử	Bộ Tư pháp	
292	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	KQ.G15.000032	Giấy chứng nhận kết hôn	Bộ Tư pháp	
293	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
294	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	KQ.G15.000035	Trích lục đăng ký giám hộ	Bộ Tư pháp	
295	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	KQ.G15.000037	Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Bộ Tư pháp	
296	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	KQ.G15.000036	Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ	Bộ Tư pháp	
297	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
298	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	KQ.G15.000038	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Bộ Tư pháp	
299	1.005461	Đăng ký lại khai tử	KQ.G15.000034	Trích lục khai tử	Bộ Tư pháp	
300	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	KQ.G15.000334	Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
301	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	KQ.G15.000055	Quyết định hỗ trợ hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		
302	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	KQ.G15.000344	Văn bản trả lời trong trường hợp không hỗ trợ hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Bộ Tư pháp	
303	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000034	Trích lục khai tử	Bộ Tư pháp	
304	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	KQ.G15.000041	Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác		
305	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	KQ.G15.000330	Trích lục Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh	Bộ Tư pháp	
306	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
307	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000032	Giấy chứng nhận kết hôn	Bộ Tư pháp	
308	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	KQ.G15.000040	Trích lục ghi chú ly hôn	Bộ Tư pháp	
309	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000031	Giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
310	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	KQ.G15.000342	Bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh	Bộ Tư pháp	
311	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000033	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Bộ Tư pháp	
312	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000037	Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Bộ Tư pháp	
313	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000036	Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ	Bộ Tư pháp	
314	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	KQ.G15.000032	Giấy chứng nhận kết hôn	Bộ Tư pháp	
315	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	KQ.G15.000021	Bản sao được chứng thực từ bản chính	Bộ Tư pháp	
316	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	KQ.G15.000022	Giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Bộ Tư pháp	
317	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	KQ.G15.000058	Quyết định thôi làm hòa giải viên	Bộ Tư pháp	
318	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	KQ.G15.000024	Giao dịch được sửa lỗi sai sót	Bộ Tư pháp	
319	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	KQ.G15.000023	Giao dịch được chứng thực	Bộ Tư pháp	
320	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	KQ.G15.000020	Bản sao được cấp từ sổ gốc	Bộ Tư pháp	
321	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	KQ.G15.000057	Quyết định công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	Bộ Tư pháp	
322	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	KQ.G15.000026	Giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký người dịch	Bộ Tư pháp	
323	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	KQ.G15.000026	Giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký người dịch	Bộ Tư pháp	
324	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	dsfas	Bản sao giao dịch được chứng thực		
325	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	KQ.G15.000030	Văn bản từ chối nhận di sản được chứng thực	Bộ Tư pháp	
326	2.001019	Chứng thực di chúc	KQ.G15.000029	Di chúc được chứng thực	Bộ Tư pháp	
327	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	KQ.G15.000023	Giao dịch được chứng thực	Bộ Tư pháp	
328	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	KQ.G15.000002	Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước	Bộ Tư pháp	
329	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	KQ.G15.000002	Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước	Bộ Tư pháp	
330	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	KQ.G15.000027	Văn bản phân chia di sản được chứng thực	Bộ Tư pháp	

331	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	KQ.G15.000059	Quyết định thanh toán thù lao cho hòa giải viên		
332	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	KQ.G15.000343	Văn bản trả lời trong trường hợp quyết định không thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Bộ Tư pháp	
333	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	KQ.G15.000039	Trích lục ghi chú kết hôn	Bộ Tư pháp	
334	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	KQ.G15.000049	Quyết định giải quyết bồi thường	Bộ Tư pháp	
335	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	KQ.G15.000216	Văn bản xác nhận thông tin hộ tịch	Bộ Tư pháp	
336	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	KQ.G15.000005	Văn bản xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú tại khu vực biên giới làm con nuôi	Bộ Tư pháp	
337	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	KQ.G15.000286	Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Bộ Tư pháp	
338	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	KQ.G15.000281	Trích lục Ghi vào Sổ việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; Trích lục Ghi vào Sổ việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (bản sao)	Bộ Tư pháp	
339	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	KQ.G15.000289	Trích lục đăng ký đăng ký giám sát việc giám hộ	Bộ Tư pháp	
340	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	KQ.G16.000202	Văn bản trả lời về việc thông báo tổ chức lễ hội (nếu không đồng ý)	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
341	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	KQ.G16.000274	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cấm tiếp xúc	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
342	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	KQ.G16.000275	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
343	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	KQ.G16.000261	Văn bản chấp thuận sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan		
344	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	KQ.G16.000377	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
345	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	KQ.G16.000377	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
346	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	KQ.G16.000377	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
347	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	KQ.G16.000390	Quyết định thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
348	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	KQ.G16.000388	Quyết định hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
349	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	KQ.G16.000211	Quyết định công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
350	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	KQ-G17.000023	Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Bộ Xây dựng	
351	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	000.00.00.G04-KQ0257	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải		
352	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	KQ.H17.000039	Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh		
353	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
354	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
355	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
356	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
357	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
358	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
359	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	KQ.G17.000324	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
360	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
361	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	000.00.00.G04-KQ3347	Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến.		
362	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3261	Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến.		
363	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	000.00.00.G04-KQ3336	Văn bản chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.	Bộ Xây dựng	
364	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	KQ.G17.000096	Thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình (theo Phụ lục XIb Nghị định số 207/2026/NĐ-CP).		
365	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	KQ.G17.000193	Quyết định công nhận Ban quản trị nhà chung cư.	Bộ Xây dựng	

366	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	KQ.G17.000039	Quyết định bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước		
367	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	KQ.G17.000196	Quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ	Bộ Xây dựng	
368	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	KQ.G17.000201	Hợp đồng thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công.	Bộ Xây dựng	
369	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	KQ.G17.000197	Văn bản đồng ý chuyển nhượng; Hợp đồng thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công		
370	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	KQ.G04.000479	Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác		
371	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	KQ-G17.000093	Kết quả giấy phép cấp mới, điều chỉnh, gia hạn	Bộ Xây dựng	
372	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	KQ-G17.000093	Kết quả giấy phép cấp mới, điều chỉnh, gia hạn	Bộ Xây dựng	
373	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	KQ-G17.000094	Kết quả giấy phép sửa chữa, cải tạo, di dời	Bộ Xây dựng	
374	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	KQ-G17.000093	Kết quả giấy phép cấp mới, điều chỉnh, gia hạn	Bộ Xây dựng	
375	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	KQ-G17.000093	Kết quả giấy phép cấp mới, điều chỉnh, gia hạn	Bộ Xây dựng	
376	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	KQ-G17.000094	Kết quả giấy phép sửa chữa, cải tạo, di dời	Bộ Xây dựng	
377	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	KQ-G17.000021	Văn bản cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Bộ Xây dựng	
378	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	KQ.G17.000095	Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bộ Xây dựng	
379	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	KQ-G17.000096	Thông báo bổ sung hoàn thiện hồ sơ	Bộ Xây dựng	
380	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	KQ-G17.000097	Thông báo dừng Thẩm định	Bộ Xây dựng	
381	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	KQ-G17.000009	Văn bản cung cấp thông tin về vị trí, địa điểm lô đất và các thông tin khác liên quan đến quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc văn bản cung cấp bản sao bản vẽ hồ sơ cắm mốc đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.	Bộ Xây dựng	
382	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	KQ.G17.000347	Quyết định phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch; Văn bản chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng.	Bộ Xây dựng	
383	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	KQ.G17.000345	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn.	Bộ Xây dựng	
384	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	KQ.G17.000346	Báo cáo thẩm định quy hoạch hoặc báo cáo thẩm định điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn.	Bộ Xây dựng	
385	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	KQ.G17.000344	Báo cáo thẩm định nhiệm vụ quy hoạch hoặc báo cáo thẩm định nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch	Bộ Xây dựng	
386	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	KQ.G04.000061	Giấy xác nhận	Ngân hàng phát triển Việt Nam	

387	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	KQ.G17.000293	Quyết định công bố đóng, không cho phép hoạt động vui chơi giải trí tại vùng 2	Bộ Xây dựng	
388	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	KQ.G17.000291	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Bộ Xây dựng	
389	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	KQ.G17.000294	Quyết định công bố mở, cho phép hoạt động vui chơi giải trí tại vùng 2	Bộ Xây dựng	
390	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	KQ.G17.000292	Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện	Bộ Xây dựng	
391	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	KQ.G17.000291	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Bộ Xây dựng	
392	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	KQ.G17.000291	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Bộ Xây dựng	
393	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ	KQ.G17.000321	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
394	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	KQ-G17.000018	Văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị	Bộ Xây dựng	
395	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	KQ-G17.000019	Văn bản chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ	Bộ Xây dựng	
396	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	KQ-G17.000020	Văn bản chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ	Bộ Xây dựng	
397	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	KQ.G17.000322	Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Bộ Xây dựng	
398	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	KQ.G18.000315	Giấy xác nhận khuyết tật (BYT)	Bộ Y tế	
399	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	KQ.G18.000315	Giấy xác nhận khuyết tật (BYT)	Bộ Y tế	
400	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	KQ.G18.000242	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em và chuyển hình thức chăm sóc thay thế cho trẻ em		
401	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	KQ.G18.000243	Quyết định của Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Bộ Y tế	
402	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	KQ.G18.000334	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế (BYT)	Bộ Y tế	
403	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	KQ.G18.000325	Các biện pháp can thiệp khẩn cấp cho trẻ em hoặc biện pháp tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em (BYT)		
404	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	KQ.G18.000326	Quyết định về việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em (BYT)	Bộ Y tế	
405	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	KQ.G18.000151	Quyết định công nhận danh hiệu	Bộ Y tế	
406	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	KQ.G10.000099	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.	Bộ Y tế	
407	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	KQ.G18.000316	Quyết định trợ cấp hưu trí xã hội (BYT)		
408	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	KQ.G18.000312	Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng (BYT)	Bộ Y tế	
409	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	KQ.G18.000329	Quyết định chi hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân (BYT)	Bộ Y tế	
410	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	KQ.G18.000335	Quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (BYT)	Bộ Y tế	
411	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	KQ.G18.000322	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế (BYT)	Bộ Y tế	
412	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	KQ.G18.000333	Quyết định phê duyệt và Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em kèm theo (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành) (BYT)	Bộ Y tế	

413	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	KQ.G09.000109	Quyết định cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Bộ Nội vụ	
414	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	KQ.G09.000304	Quyết định cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động	Bộ Nội vụ	
415	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	KQ.G09.000179	Quyết định công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	Bộ Nội vụ	
416	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	KQ.G09.000538	Quyết định đổi tên và công nhận điều lệ quỹ	Bộ Nội vụ	
417	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	KQ.G09.000411	Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" và Bằng "Tổ quốc ghi công".	Bộ Nội vụ	
418	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	KQ.G09.000532	Quyết định công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ.	Bộ Nội vụ	
419	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	KQ.G09.000531	Quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ.		
420	1.014111	Thi tuyển công chức	KQ.G09.000098	Quyết định tuyển dụng công chức, trong đó bao gồm việc tuyển dụng, bố trí vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng.	Bộ Nội vụ	
421	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	KQ.G09.000537	Quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách	Bộ Nội vụ	
422	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	KQ.G09.000536	Quyết định giải thể quỹ.	Bộ Nội vụ	
423	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	KQ.G03.000501	Quyết định cấp học bổng chính sách (cấp xã)		- Học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật được hưởng mức học bổng bằng 80% mức lương cơ sở/tháng; - Học viên thuộc diện hộ nghèo học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: mức học bổng bằng 100% mức lương cơ sở/tháng. Học bổng chính sách được chi trả hai lần trong năm học, mỗi lần 06 tháng, lần thứ nhất cấp vào tháng 10, lần thứ hai cấp vào tháng 3. Trường hợp học viên chưa nhận được học bổng chính sách theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ cấp học bổng tiếp theo.
424	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	KQ.G03.000490	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Quyết định chuyển đổi được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định chuyển đổi.
425	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	KQ-G18.000002	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhận được tạm ứng kinh phí và thanh toán kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại.	Bộ Y tế	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhận được tạm ứng kinh phí và thanh toán kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại.
426	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	KQ.G14.000152	Giấy xác nhận đăng ký hoạt động in	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
427	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	KQ.G14.000152	Giấy xác nhận đăng ký hoạt động in	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
428	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	G16-KQ00661810	Xác nhận khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm.		
429	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	TP-G12.00011112	Thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc thông báo điều chỉnh thông báo nộp tiền sử dụng đất gửi cho người sử dụng đất.		
430	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	KQ.G07.000313	không quy định	Bộ Công thương	
431	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	KQ.G17.000095	Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Bộ Xây dựng	
432	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	KQ-G17.000096	Thông báo bổ sung hoàn thiện hồ sơ	Bộ Xây dựng	
433	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	KQ-G17.000097	Thông báo dừng Thẩm định	Bộ Xây dựng	
434	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	KQ-G10.000019	Quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao, 5 sao	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
435	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	000.00.00.G19-KQ1120	Văn bản chấp thuận	Bộ Xây dựng	

436	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	KQ-G17.000058	Quyết định công bố mở cảng thủy nội địa	Bộ Xây dựng	
437	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	KQ-G10.000023	Quyết định công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
438	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	KQ-G10.000024	Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
439	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	KQ-G10.000025	Văn bản trả lời, nêu rõ lý do đối với trường hợp không đủ điều kiện công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
440	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	KQ-G10.000023	Quyết định công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
441	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	KQ-G10.000024	Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
442	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	KQ-G10.000025	Văn bản trả lời, nêu rõ lý do đối với trường hợp không đủ điều kiện công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
443	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	KQ.G09.002634	- Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng (Mẫu số 3 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP);	Bộ Nội vụ	
444	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	KQ.G09.002635	- Hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu.	Bộ Nội vụ	
445	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	KQ.G15.99714	Thông báo giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin hoặc Thông báo từ chối yêu cầu cung cấp thông tin.	Bộ Tư pháp	
446	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	KQ.G15.99714	Thông báo giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin hoặc Thông báo từ chối yêu cầu cung cấp thông tin.	Bộ Tư pháp	
447	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	KQ.DCKS.16	Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Bộ Công thương	
448	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	KQ.DCKS.39	Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	Bộ Công thương	
449	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	KQ-G03.0009	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép đổi tên nhà trường (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép đổi tên nhà trường được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
450	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	KQ-G03.00010	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của nhà trường (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của nhà trường được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan của cấp có thẩm quyền.
451	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	KQ-G03.0011	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
452	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	KQ-G03.00013	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã. Sau khi quyết định giải thể có hiệu lực, đất đai và các tài sản trên đất được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.
453	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	KQ-G03.00014	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thành lập lớp độc lập tư thục (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép thành lập lớp độc lập tư thục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
454	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	KQ-G03.00015	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sáp nhập, chia, tách lớp độc lập (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
455	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	KQ-G03.00016	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải thể lớp độc lập tư thục (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định giải thể lớp độc lập tư thục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
456	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	KQ-G03.00025	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật ngoài cơ sở giáo dục (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

457	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	KQ-G03.00031	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thành lập trường mầm non (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép thành lập trường mầm non được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
458	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	KQ-G03.00033	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
459	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	KQ-G03.00034	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sáp nhập, chia, tách trường mầm non (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định sáp nhập, chia, tách trường mầm non được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp xã.
460	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	KQ-G03.00035	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non được hình thành sau sáp nhập, chia, tách (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non được hình thành sau sáp nhập, chia, tách được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp xã.
461	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	KQ-G03.00036	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải thể trường mầm non (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định giải thể trường mầm non được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp xã. Sau khi quyết định giải thể trường có hiệu lực, đất đai và các tài sản trên đất được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan
462	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	KQ-G03.00037	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thành lập nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép thành lập nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
463	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	KQ-G03.00038	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp xã.
464	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	KQ-G03.00039	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải thể nhóm lớp mầm non độc lập (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp xã. Sau khi quyết định giải thể có hiệu lực, đất đai và các tài sản trên đất được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.
465	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	KQ-G03.00040	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
466	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	KQ-G03.00041	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã
467	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	KQ-G03.00042	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
468	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	KQ-G03.00043	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
469	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	KQ-G03.00044	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

470	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	KQ-G03.00045	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
471	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	KQ-G03.00046	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
472	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	KQ-G03.00047	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.
473	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	KQ-G03.00048	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải thể trung tâm (theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 360/2026/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định giải thể trung tâm được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã
474	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	KQ.G18.000328	Quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội (BYT)	Bộ Y tế	
475	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	KQ.G18.000332	Quyết định trợ giúp đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc chuyển đối tượng về gia đình, cộng đồng (BYT)	Bộ Y tế	
476	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	KQ.G15.9999	Quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng, Quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng cho đối tượng	Bộ Y tế	
477	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	KQ.G18.000312	Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng (BYT)	Bộ Y tế	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số, ký hiệu	Trích yếu	Cơ quan ban hành	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Địa chỉ truy cập
1	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	68/2020/QH14	Luật Cư trú 2020	Ủy ban thường vụ quốc hội	13/11/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-68-2020-QH14-cu-tru-435315.aspx
2	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	154/2024/NĐ-CP	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú	Chính phủ	26/11/2024	10/01/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/11/154-cp.signed.pdf
3	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	60/2024/NĐ-CP	Nghị định số 60/2024/NĐ-CP	Chính phủ	05/06/2024	01/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210356
4	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	60/2024/NĐ-CP	Nghị định số 60/2024/NĐ-CP	Chính phủ	05/06/2024	01/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210356
5	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
6	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	nghị định 146/2025	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP		12/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/146nd.signed.pdf
7	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	114/2018/NĐ-CP	Nghị định 114/2018/NĐ-CP	Chính phủ	04/09/2018	04/09/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132219
8	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	55/2024/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ	16/05/2024	25/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/5/55-nd-cp.signed.pdf
9	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	12/2018/QĐ-TTg	Quyết định Số: 12/2018/QĐ-TTg- về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Chính phủ	06/03/2018	24/04/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=128307
10	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	28/2023/QĐ-TTg	Quyết định 28/2023/QĐ-TTgcủa Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	23/11/2023	15/01/2024	https://thuvienphapluat.vn/
11	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	124/2025/NĐ-CP	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
12	1.012222	Công nhận người có uy tín	12/2018/QĐ-TTg	Quyết định Số: 12/2018/QĐ-TTg- về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Chính phủ	06/03/2018	24/04/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=128307
13	1.012222	Công nhận người có uy tín	28/2023/QĐ-TTg	Quyết định 28/2023/QĐ-TTgcủa Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	23/11/2023	15/01/2024	https://thuvienphapluat.vn/
14	1.012222	Công nhận người có uy tín	124/2025/NĐ-CP	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
15	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
16	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
17	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
18	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
19	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215876
20	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
21	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
22	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	124/2025/NĐ-CP	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
23	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
24	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
25	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
26	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
27	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215876
28	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
29	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
30	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	124/2025/NĐ-CP	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
31	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215876
32	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2

33	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
34	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	124/2025/NĐ-CP	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
35	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
36	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
37	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	124/2025/NĐ-CP	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
38	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	95/2023/NĐ-CP	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Chính phủ	29/12/2023	20/08/2024	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209378&classid=1&orggroupid=2
39	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	02/2016/QH14	Tín ngưỡng, tôn giáo	Quốc Hội	18/11/2016	01/01/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=117201
40	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	124/2025/NĐ-CP	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
41	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
42	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213931
43	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	105/2020/NĐ-CP	Nghị định 105/2020/NĐ-CP		08/09/2020	01/11/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=144382
44	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx
45	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
46	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	04/2023/TT-BGDĐT	Thông tư	Bộ Giáo dục và Đào tạo	23/02/2023	10/04/2023	https://
47	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213931
48	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
49	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	105/2020/NĐ-CP	Nghị định 105/2020/NĐ-CP		08/09/2020	01/11/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=144382
50	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213931
51	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	84/2020/NĐ-CP	Nghị định 84/2020/NĐ-CP		17/07/2020		http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143476
52	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	105/2020/NĐ-CP	Nghị định 105/2020/NĐ-CP		08/09/2020	01/11/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=144382
53	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213931
54	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	238/2025/NĐ-CP	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Chính phủ	03/09/2025	03/09/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215169
55	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	238/2025/NĐ-CP	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Chính phủ	03/09/2025	03/09/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215169
56	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	238/2025/NĐ-CP	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Chính phủ	03/09/2025	03/09/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215169

57	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	18/2018/TT-BLĐTBXH	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/10/2018	18/12/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132920
58	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
59	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC	Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16/06/2016	01/08/2016	https://luatvietnam.vn/giao-duc/thong-tu-lien-tich-12-2016-ttlt-bldtbxh-bgddt-btc-bo-giao-duc-va-dao-tao-106722-d1.html
60	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	37/2025/NĐ-CP	Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính phủ	26/02/2025	01/03/2025	https://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?dvid=13&ItemID=176082&Keyword=
61	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	53/2015/QĐ-TTg	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg - Về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	Thủ tướng Chính phủ	20/10/2015	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=92415
62	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC	Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16/06/2016	01/08/2016	https://luatvietnam.vn/giao-duc/thong-tu-lien-tich-12-2016-ttlt-bldtbxh-bgddt-btc-bo-giao-duc-va-dao-tao-106722-d1.html
63	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
64	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	53/2015/QĐ-TTg	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg - Về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	Thủ tướng Chính phủ	20/10/2015	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=92415
65	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	37/2025/NĐ-CP	Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính phủ	26/02/2025	01/03/2025	https://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?dvid=13&ItemID=176082&Keyword=
66	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	11/2025/TT-BGDĐT	Thông tư số 11/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/Thong-tu-11-2025-TT-BGDDT-phan-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-hai-cap-giao-duc-nghe-nghiep-662381.aspx
67	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	18/2018/TT-BLĐTBXH	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/10/2018	18/12/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132920
68	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	66/2025/NĐ-CP	Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính phủ	12/03/2025	01/05/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/66-nd-2025.signed.pdf
69	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	30/2024/TT-BGDĐT	Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	30/12/2024	14/02/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212363&classid=1
70	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	66/2025/NĐ-CP	Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính phủ	12/03/2025	01/05/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/66-nd-2025.signed.pdf
71	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213931
72	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	28/2023/QH15	Luật	Quốc Hội	27/11/2023	01/07/2024	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?I
73	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	14/2025/TT-BNNMT	14/2025/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-14-2025-TT-BNNMT-phan-quyen-phan-cap-trong-linh-vuc-tai-nguyen-nuoc-662384.aspx
74	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	54/2024/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VIỆC HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP, DỊCH VỤ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC	Chính phủ	16/05/2024	25/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-54-2024-ND-CP-hanh-nghe-khoan-nuoc-duoi-dat-ke-khai-dang-ky-dich-vu-tai-nguyen-nuoc-593574.aspx
75	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
76	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	NĐ 23/2026/NĐ-CP	Nghị định 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.	Chính phủ	17/01/2026	17/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216670
77	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723

78	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
79	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	114/2018/NĐ-CP	Nghị định 114/2018/NĐ-CP	Chính phủ	04/09/2018	04/09/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132219
80	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
81	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
82	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	98/2018/NĐ-CP	98/2018/NĐ-CP	Chính phủ	05/07/2018	28/08/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=130180
83	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
84	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	114/2018/NĐ-CP	Nghị định 114/2018/NĐ-CP	Chính phủ	04/09/2018	04/09/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132219
85	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
86	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
87	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	114/2018/NĐ-CP	Nghị định 114/2018/NĐ-CP	Chính phủ	04/09/2018	04/09/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132219
88	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
89	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
90	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	114/2018/NĐ-CP	Nghị định 114/2018/NĐ-CP	Chính phủ	04/09/2018	04/09/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132219
91	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
92	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	88/2025/TT-BNNMT	Thông tư	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	31/12/2025	01/01/2026	https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/thong-tu-85-2025-tt-bnnmt-quan-ly-loai-nguy-cap-quy-hiem-va-thuc-thi-cong-uoc-cites-423360-d1.html
93	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Luật 18/2017/QH14	Luật	Quốc Hội	21/11/2017	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126307
94	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
95	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	33/2026/TT-BNNMT	sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	04/08/2026	19/09/2026	https://mac.gov.vn/van-ban-phap-luat-863.htm?
96	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	02/2026/TT-BNNMT	Thông tư	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	01/01/2026	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216592&classid=0
97	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Luật 18/2017/QH14	Luật	Quốc Hội	21/11/2017	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126307
98	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
99	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
100	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
101	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	88/2025/TT-BNNMT	Thông tư	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	31/12/2025	01/01/2026	https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/thong-tu-85-2025-tt-bnnmt-quan-ly-loai-nguy-cap-quy-hiem-va-thuc-thi-cong-uoc-cites-423360-d1.html
102	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Luật 18/2017/QH14	Luật	Quốc Hội	21/11/2017	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126307
103	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
104	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	33/2026/TT-BNNMT	sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	04/08/2026	19/09/2026	https://mac.gov.vn/van-ban-phap-luat-863.htm?
105	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	88/2025/TT-BNNMT	Thông tư	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	31/12/2025	01/01/2026	https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/thong-tu-85-2025-tt-bnnmt-quan-ly-loai-nguy-cap-quy-hiem-va-thuc-thi-cong-uoc-cites-423360-d1.html
106	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Luật 18/2017/QH14	Luật	Quốc Hội	21/11/2017	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126307
107	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1

108	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	33/2026/TT-BNNMT	sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	04/08/2026	19/09/2026	https://mae.gov.vn/van-ban-phap-luat-863.htm?
109	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	88/2025/TT-BNNMT	Thông tư	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	31/12/2025	01/01/2026	https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/thong-tu-85-2025-tt-bnnmt-quan-ly-loai-nguy-cap-quy-hiem-va-thuc-thi-cong-uoc-cites-423360-d1.html
110	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Luật 18/2017/QH14	Luật	Quốc Hội	21/11/2017	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126307
111	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
112	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	33/2026/TT-BNNMT	sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	04/08/2026	19/09/2026	https://mae.gov.vn/van-ban-phap-luat-863.htm?
113	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	16/2025/TT-BNNMT	Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A8B71-hd-toan-van-thong-tu-16-2025-tt-bnnmt-ve-phan-cap-tham-quyen-quan-ly-nha-nuoc-linh-vuc-lam-nghiep-va-k.html
114	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
115	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	112/2024/NĐ-CP	Nghị định quy định chi tiết đất trồng lúa		11/09/2024	15/10/2024	https://luatvietnam.vn/dat-dai/nghi-dinh-112-2024-nd-cp-quy-dinh-dat-trong-lua-365697-d1.html
116	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	66/2021/NĐ-CP	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.	Chính phủ	06/07/2021	20/08/2021	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=203560
117	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	53/2026/NĐ-CP	Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phu	Thủ tướng Chính phủ	05/02/2026	05/02/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216892
118	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	66/2021/NĐ-CP	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.	Chính phủ	06/07/2021	20/08/2021	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=203560
119	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	53/2026/NĐ-CP	Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phu	Thủ tướng Chính phủ	05/02/2026	05/02/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216892
120	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	08/2022/NĐ-CP	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Chính phủ	10/01/2022	10/01/2022	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205092
121	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	72/2020/QH14	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020	Ủy ban thường vụ quốc hội	17/11/2020	01/01/2022	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146609
122	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	05/2025/NĐ-CP	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2022/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	Chính phủ	06/01/2025	06/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-05-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-08-2022-ND-CP-huong-dan-Luat-Bao-ve-moi-truong-583551.aspx
123	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	07/2025/TT-BTNMT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Bộ Tài nguyên và Môi trường	28/02/2025	28/02/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-07-2025-TT-BTNMT-sua-doi-Thong-tu-02-2022-TT-BTNMT-huong-dan-Luat-Bao-ve-moi-truong-585075.aspx
124	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	26/2025/TT-BNNMT	Thông tư 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	24/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Thong-tu-26-2025-TT-BNNMT-xu-ly-lam-san-thuy-san-la-tai-san-duoc-xac-lap-quyen-so-huu-toan-dan-662945.aspx
125	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH	Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	18/07/2021	01/09/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phuong-phap-ra-soat-phan-loai-ho-ngheo-ho-can-ngheo-482570.aspx
126	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/03/2022	15/05/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-02-2022-TT-BLDTBXH-sua-doi-Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phan-loai-ho-ngheo-510635.aspx
127	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
128	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg	quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025	Thủ tướng Chính phủ	16/07/2021	01/09/2021	https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=203670

129	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/03/2022	15/05/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-02-2022-TT-BLDTBXH-sua-doi-Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phan-loai-ho-ngheo-510635.aspx
130	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg	quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025	Thủ tướng Chính phủ	16/07/2021	01/09/2021	https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=203670
131	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH	Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	18/07/2021	01/09/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phuong-phap-ra-soat-phan-loai-ho-ngheo-ho-can-ngheo-482570.aspx
132	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	28/2023/QH15	Luật	Quốc Hội	27/11/2023	01/07/2024	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?I
133	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	54/2024/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VIỆC HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP, DỊCH VỤ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC	Chính phủ	16/05/2024	25/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-54-2024-ND-CP-hanh-nghe-khoan-nuoc-duoi-dat-ke-khai-dang-ky-dich-vu-tai-nguyen-nuoc-593574.aspx
134	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	14/2025/TT-BNNMT	14/2025/TT-BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-14-2025-TT-BNNMT-phan-quyen-phan-cap-trong-linh-vuc-tai-nguyen-nuoc-662384.aspx
135	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	136/2025/NĐ-CP	Nghị định Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp	Chính phủ	12/06/2025	01/06/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-136-2025-ND-CP-phan-quyen-phan-cap-trong-linh-vuc-nong-nghiep-va-moi-truong-660612.aspx
136	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	NĐ 23/2026/NĐ-CP	Nghị định 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.	Chính phủ	17/01/2026	17/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216670
137	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/03/2022	15/05/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-02-2022-TT-BLDTBXH-sua-doi-Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phan-loai-ho-ngheo-510635.aspx
138	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH	Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	18/07/2021	01/09/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phuong-phap-ra-soat-phan-loai-ho-ngheo-ho-can-ngheo-482570.aspx
139	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg	quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025	Thủ tướng Chính phủ	16/07/2021	01/09/2021	https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=203670
140	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/03/2022	15/05/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-02-2022-TT-BLDTBXH-sua-doi-Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phan-loai-ho-ngheo-510635.aspx
141	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH	Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	18/07/2021	01/09/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phuong-phap-ra-soat-phan-loai-ho-ngheo-ho-can-ngheo-482570.aspx
142	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg	quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025	Thủ tướng Chính phủ	16/07/2021	01/09/2021	https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=203670
143	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	58/2024/NĐ-CP	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.	Chính phủ	25/06/2024	15/07/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-dinh-58-2024-ND-CP-chinh-sach-dau-tu-trong-lam-nghiep-611308.aspx#:~:text=Ng%C3%A0y%2024%2F5%2F2024%2C%20Ch%C3%ADnh%20ph%E1%BB%A7%20ban%20h%C3%A0nh%20Ngh%E1%BB%8B%20%C4%91%E1%BB%8Bnh,kho%C3%A1n%20b%E1%BA%A3o%20v%E1%BB%87%20r%E1%BB%ABng%20b%C3%ACnh%20qu%C3%A2n%20h%C3%A0ng%20n%C4%83m.
144	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	42/2026/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chính phủ	26/01/2026	26/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-42-2026-ND-CP-sua-doi-cac-Nghi-dinh-trong-linh-vuc-lam-nghiep-va-kiem-lam-692509.aspx
145	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx

146	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
147	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Nghị định 101/2024/NĐ-CP	Nghị định 101/2024/NĐ-CP		29/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/7/101-nd.signed.pdf
148	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
149	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
150	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
151	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	16/2025/TT-BNNMT	Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A8B71-hd-toan-van-thong-tu-16-2025-tt-bnnmt-ve-phan-cap-tham-quyen-quan-ly-nha-nuoc-linh-vuc-lam-nghiep-va-k.html
152	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
153	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
154	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
155	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
156	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
157	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Luật số 58	Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Đầu tư công	Quốc Hội	29/11/2024	01/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212486&classid=1&orggroupid=1
158	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Nghị định 101/2024/NĐ-CP	Nghị định 101/2024/NĐ-CP		29/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/7/101-nd.signed.pdf
159	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
160	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Nghị định 101/2024/NĐ-CP	Nghị định 101/2024/NĐ-CP		29/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/7/101-nd.signed.pdf
161	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
162	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
163	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
164	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
165	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
166	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
167	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
168	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
169	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
170	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Nghị định 101/2024/NĐ-CP	Nghị định 101/2024/NĐ-CP		29/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/7/101-nd.signed.pdf

171	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
172	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
173	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
174	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
175	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
176	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Nghị định 101/2024/NĐ-CP	Nghị định 101/2024/NĐ-CP		29/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/7/101-nd.signed.pdf
177	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Nghị định số 35/2016/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	15/05/2016	01/07/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-35-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-thu-y-297610.aspx
178	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	106/2024/NĐ-CP	106/2024/NĐ-CP		01/08/2024	25/11/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-106-2024-ND-CP-chinh-sach-ho-tro-nang-cao-hieu-qua-chan-nuoi-619974.aspx
179	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
180	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Nghị định số 35/2016/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	15/05/2016	01/07/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-35-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-thu-y-297610.aspx
181	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	106/2024/NĐ-CP	106/2024/NĐ-CP		01/08/2024	25/11/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-106-2024-ND-CP-chinh-sach-ho-tro-nang-cao-hieu-qua-chan-nuoi-619974.aspx
182	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
183	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
184	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	140/2024/NĐ-CP	Quy định về thanh lý rừng trồng.	Chính phủ	25/10/2024	25/10/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-140-2024-ND-CP-quy-dinh-thanh-ly-rung-trong-629119.aspx
185	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
186	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
187	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
188	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
189	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
190	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
191	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050

192	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
193	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	118/2020/NĐ-CP	118/2020/NĐ-CP	Chính phủ	02/10/2020	02/10/2020	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-print.aspx?ItemID=144363
194	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	151/2024/NĐ-CP	Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Chính phủ	15/11/2024	01/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211956
195	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
196	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
197	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
198	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
199	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
200	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
201	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
202	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
203	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
204	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
205	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Nghị định 101/2024/NĐ-CP	Nghị định 101/2024/NĐ-CP		29/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/7/101-nd.signed.pdf
206	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf

207	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
208	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
209	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
210	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx

211	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
212	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
213	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
214	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
215	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
216	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
217	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
218	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
219	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
220	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
221	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
222	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
223	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
224	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
225	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Nghị định 101/2024/NĐ-CP	Nghị định 101/2024/NĐ-CP		29/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/7/101-nd.signed.pdf
226	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx

227	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
228	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
229	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
230	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
231	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
232	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	156/2018/NĐ-CP	Nghị định 156/2018/NĐ-CP	Chính phủ	16/11/2018	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132213
233	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	118/2025/NĐ-C	Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-118-2025-ND-CP-thuc-hien-thu-tuc-hanh-chinh-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-660295.aspx
234	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
235	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
236	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
237	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	136/2025/NĐ-CP	Nghị định Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp	Chính phủ	12/06/2025	01/06/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-136-2025-ND-CP-phan-quyen-phan-cap-trong-linh-vuc-nong-nghiep-va-moi-truong-660612.aspx
238	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
239	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	116/2025/NĐ-CP	116/2025/NĐ-CP		05/06/2025		https://thuvienphapluat.vn/
240	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx

241	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
242	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	118/2025/NĐ-CP	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	09/06/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213871
243	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
244	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
245	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	226/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Chính phủ	15/08/2025	15/08/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214955
246	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	2418/QĐ-BNNMT	Đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025		28/06/2025	28/06/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Quyet-dinh-2418-QD-BNNMT-2025-dinh-chinh-Nghi-dinh-151-2025-ND-CP-664111.aspx
247	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
248	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	102/2024/NĐ-CP	Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	Chính phủ	30/07/2024	01/08/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/8/102-nd.signed.pdf
249	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	118/2025/NĐ-CP	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia	Chính phủ	09/06/2025	09/06/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213871
250	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	151/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Chính phủ	12/06/2025	20/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-151-2025-nd-cp-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-dat-dai-660608.aspx
251	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	số 38/2026/NĐ-CP	Quy định nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Chính phủ	24/01/2026	24/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-38-2026-ND-CP-quy-dinh-ve-nhap-khau-cay-mang-theo-bau-dat-691398.aspx
252	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Luật số 31/2018/QH14	Luật Trồng trọt	Quốc Hội	19/11/2018	01/01/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?dvid=13&ItemID=139091
253	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
254	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	36/2026/NQ-CP	Quy định đơn giản hóa thủ tục hành chính về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Chính phủ	31/07/2026	31/07/2026	thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-36-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-ma-so-vung-trong-717568.aspx
255	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	41/2026/NĐ-CP	Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn
256	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	18/2017/QH14	Luật Thủy sản	Quốc Hội	21/11/2017	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126307
257	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
258	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	43/2024/QH15	Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024	Quốc Hội	29/06/2024	01/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-sua-doi-Luat-Dat-dai-Luat-Nha-o-Luat-Kinh-doanh-bat-dong-san-Luat-Cac-to-chuc-tin-dung-2024-612195.aspx
259	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	31/2024/QH15	Luật Đất đai ngày 18/01/2024;	Quốc Hội	18/01/2024	01/01/2025	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
260	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
261	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
262	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
263	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
264	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx

265	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
266	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
267	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
268	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
269	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
270	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
271	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
272	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
273	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
274	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
275	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
276	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
277	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
278	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
279	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
280	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
281	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
282	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
283	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723

284	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
285	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
286	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
287	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
288	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
289	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
290	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
291	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
292	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
293	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
294	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
295	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
296	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
297	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
298	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1
299	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
300	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	40/2026/NĐ-CP	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	Thủ tướng Chính phủ	25/01/2026	25/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-40-2026-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-loi-691162.aspx
301	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	146/2025/QH15	Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
302	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	17/2026/NQ-CP	Về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217973&classid=1

303	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	77/2018/NĐ-CP	quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Chính phủ	16/05/2018	01/07/2018	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=193758
304	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	08/2026	Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	26/01/2026	26/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-08-2026-TT-BNNMT-huong-dan-Luat-Thuy-loi-692617.aspx
305	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	08/2017/QH14	Luật 08/2017/QH14	Quốc Hội	19/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=126723
306	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Luật số 146/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216543&classid=1&orggroupid=1
307	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	17/2025/TT-BNNMT	Thông tư quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19/06/2025	01/07/2025	https://www.google.com/search?q=th%C6%B0+vi%E1%BB%87n+ph%C3%A1p+lu%E1%BA%ADt&oq=th%C6%B0+vi%E1%BB%87n&gs_lcrp=EgZjaHJvbWUqDggAEEUYJxg7GIAEGIoFMg4IABBFGCcYOxiABBiKBTIMCAEQRRg5GLEDGIAEMgclAhAAGIAEMgcIAxAAGIAEMg0IBBAuGK8BGMcBGIAEMgcIBRAAGIAEMgcIBhAAGIAEMgcIBxAAGIAEMgcICBAAGIAEMgcICRAAGIAEMgcICRAAGI8C0gEINDA4M2owajeoAgiwAgHxBfu5E6CgpL8P8QX7uROgoKS_Dw&sourceid=chrome&ie=UTF-8
308	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	38/2018/TT-BNNPTNT	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	25/12/2018	07/02/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=134036
309	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	55/2010/QH12	Luật An toàn thực phẩm	Quốc Hội	17/06/2010	01/07/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=25495
310	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	17/2024/TT-BNNPTNT	Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		28/11/2024	15/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Thong-tu-17-2024-TT-BNNPTNT-sua-doi-Thong-tu-tham-dinh-co-so-san-xuat-thuy-san-an-toan-thuc-pham-634992.aspx
311	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	16/2025/TT-BNNMT	Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A8B71-hd-toan-van-thong-tu-16-2025-tt-bnnmt-ve-phan-cap-tham-quyen-quan-ly-nha-nuoc-linh-vuc-lam-nghiep-va-k.html
312	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
313	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	11/2021/NĐ-CP	Nghị định 11/2021/NĐ-CP		10/02/2021	30/03/2021	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146676
314	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	44/2026/NĐ-CP	44/2026/NĐ-CP		26/01/2026	26/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-44-2026-ND-CP-sua-doi-cac-Nghi-dinh-trong-linh-vuc-bien-va-hai-dao-691477.aspx
315	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	65/2025/NĐ-CP	Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.	Chính phủ	12/03/2025	02/05/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213121
316	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
317	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	44/2026/NĐ-CP	44/2026/NĐ-CP		26/01/2026	26/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-44-2026-ND-CP-sua-doi-cac-Nghi-dinh-trong-linh-vuc-bien-va-hai-dao-691477.aspx
318	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	11/2021/NĐ-CP	Nghị định 11/2021/NĐ-CP		10/02/2021	30/03/2021	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146676
319	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	65/2025/NĐ-CP	Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.	Chính phủ	12/03/2025	02/05/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213121
320	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx

321	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	65/2025/NĐ-CP	Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.	Chính phủ	12/03/2025	02/05/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213121
322	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	11/2021/NĐ-CP	Nghị định 11/2021/NĐ-CP		10/02/2021	30/03/2021	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146676
323	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	44/2026/NĐ-CP	44/2026/NĐ-CP		26/01/2026	26/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-44-2026-ND-CP-sua-doi-cac-Nghi-dinh-trong-linh-vuc-bien-va-hai-dao-691477.aspx
324	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Nghị định số 30/2025/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.	Chính phủ	24/02/2025	24/02/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-30-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-07-2021-ND-CP-chuan-ngheo-da-chieu-2021-2025-644290.aspx
325	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg	quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025	Thủ tướng Chính phủ	16/07/2021	01/09/2021	https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=203670
326	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH	sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/03/2022	15/05/2022	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=159186
327	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH	Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	18/07/2021	01/09/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-07-2021-TT-BLDTBXH-phuong-phap-ra-soat-phan-loai-ho-ngheo-ho-can-ngheo-482570.aspx
328	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP	Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-131-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-Bo-Nong-nghiep-660659.aspx
329	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	65/2025/NĐ-CP	Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.	Chính phủ	12/03/2025	02/05/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213121
330	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	11/2021/NĐ-CP	Nghị định 11/2021/NĐ-CP		10/02/2021	30/03/2021	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146676
331	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	44/2026/NĐ-CP	44/2026/NĐ-CP		26/01/2026	26/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-44-2026-ND-CP-sua-doi-cac-Nghi-dinh-trong-linh-vuc-bien-va-hai-dao-691477.aspx
332	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	183/2025/NĐ-CP	183/2025/NĐ-CP (Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)	Chính phủ	01/07/2025	15/08/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/7/183nd.signed.pdf
333	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	24/2016/QĐ-TTg	Quyết định 24/2016/QĐ-TTg - Về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thủ tướng Chính phủ	14/06/2016	01/08/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112032
334	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
335	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
336	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836

337	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
338	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	05/2013/TT-BLĐTBXH	05/2013/TT-BLĐTBXH - Hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15/05/2013	01/07/2013	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=30621
339	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	57/2013/QĐ-TTg	Quyết định 57/2013/QĐ-TTg - Về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a	Thủ tướng Chính phủ	14/10/2013	01/01/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=34049
340	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	02/2020/UBTVQH14	Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Quốc Hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
341	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
342	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
343	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	09/2025/TT-BNV	Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ	Bộ Nội vụ	18/06/2025	01/07/2025	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=178434&Keyword=09/2025/TT-BNV
344	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
345	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	62/2015/QĐ-TTg	Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg		04/12/2015	01/02/2016	http://vbpl.vn/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=0&SearchIn=Title,Title1&Keyword=62/2015/Q%C4%90-TTg
346	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
347	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC	Thông tư liên tịch 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC - Hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	01/08/2014	15/09/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=37506
348	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
349	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
350	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
351	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
352	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
353	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
354	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
355	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
356	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx

357	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
358	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
359	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
360	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	02/2020/UBTVQH14	Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Quốc Hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
361	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
362	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
363	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
364	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
365	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
366	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
367	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
368	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	02/2020/UBTVQH14	Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Quốc Hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
369	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
370	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
371	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
372	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
373	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
374	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
375	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
376	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
377	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
378	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	02/2020/UBTVQH14	Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Quốc Hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
379	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
380	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
381	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836

382	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
383	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
384	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
385	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
386	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
387	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
388	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
389	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
390	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
391	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
392	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
393	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
394	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
395	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
396	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
397	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
398	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
399	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
400	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
401	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
402	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920

403	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
404	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
405	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
406	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
407	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
408	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
409	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
410	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
411	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
412	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
413	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
414	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
415	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
416	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
417	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
418	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
419	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
420	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
421	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
422	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
423	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818

424	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
425	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
426	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
427	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
428	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
429	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
430	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
431	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
432	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
433	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
434	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
435	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
436	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
437	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
438	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
439	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
440	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
441	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
442	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
443	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
444	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
445	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836

446	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
447	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
448	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
449	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
450	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
451	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
452	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
453	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
454	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
455	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
456	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
457	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
458	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
459	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
460	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
461	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
462	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
463	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
464	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
465	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
466	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
467	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
468	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818

469	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
470	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
471	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
472	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
473	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
474	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
475	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
476	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
477	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
478	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
479	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
480	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
481	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
482	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
483	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
484	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
485	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
486	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
487	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
488	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
489	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
490	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
491	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx

492	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
493	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
494	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
495	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
496	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
497	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
498	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
499	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
500	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
501	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
502	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
503	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
504	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
505	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
506	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
507	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
508	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
509	1.013708	Hội tự giải thể	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
510	1.013708	Hội tự giải thể	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
511	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
512	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
513	1.013703	Thành lập hội	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
514	1.013703	Thành lập hội	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
515	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	09/2025/TT-BNV	Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ	Bộ Nội vụ	18/06/2025	01/07/2025	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=178434&Keyword=09/2025/TT-BNV
516	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT	Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ-Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội-Bộ Tài chính-Bộ Y tế Hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe		09/07/2013		http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=5&mode=detail&document_id=169058
517	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	20/2021/TT-BLĐTBXH	QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15/12/2021	01/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-20-2021-TT-BLDTBXH-He-thong-co-so-du-lieu-lao-dong-lam-viec-o-nuoc-ngoai-479456.aspx
518	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	21/2021/TT-BLĐTBXH	QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15/12/2021	01/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-21-2021-TT-BLDTBXH-huong-dan-Luat-Nguoi-lao-dong-di-lam-viec-o-nuoc-ngoai-342517.aspx

519	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	128/2025/NĐ-CP	Quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213921
520	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
521	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
522	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
523	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	69/2020/QH14	69-2020-QH14 Luật Ng VN đi LĐNN ngày 13.11.2020	Quốc Hội	13/11/2020	01/01/2022	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
524	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	09/2026/TT-BNV	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Bộ Nội vụ	15/05/2026	30/06/2026	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218201&gidzl=dlthP--GLsUJvUbXxenNQ9xcxs7rYbPcXENiPl26KMA1wUWty8e3Cuoqj3AiZ5uoZBJZO3P5MuynwPPMO0
525	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	13/2002/BLĐTBXH-TT	HƯỚNG DẪN BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 17/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BTCCBCP NGÀY 21-7-1999 HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/1999/NĐ-CP NGÀY 15-4-1999 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐI CHIẾN TRƯỜNG B, C, K TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC KHÔNG CÓ THÂN NHÂN PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG VÀ QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐƯỢC ĐẢNG CỬ Ở LẠI MIỀN NAM HOẠT ĐỘNG SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ NĂM 1954		10/09/2002	10/09/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-13-2002-BLDTBXH-TT-che-do-quan-nhan-can-bo-di-chien-truong-B-C-K-trong-thoi-ky-chong-My-cuu-nuoc-49975.aspx
526	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	17/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BTCCBCP	ỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH - BAN TỔ CHỨC CÁN BỘ CHÍNH PHỦ SỐ 17/1999/TTLT-BLĐTBXH- BTC-BTCCBCP NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 1999 HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/1999/NĐ-CP NGÀY 15/4/1999 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐI CHIẾN TRƯỜNG B, C, K TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC KHÔNG CÓ THÂN NHÂN PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG VÀ QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐƯỢC ĐẢNG CỬ Ở LẠI MIỀN NAM HOẠT ĐỘNG SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ NĂM 1954		21/07/1999	01/05/1999	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-lien-tich-17-1999-TTLT-BLDTBXH-BTC-BTCCBCP-che-do-quan-nhan-can-bo-chong-my-cu-lai-mien-Nam-sau-Hiep-dinh-Gionevo-huong-dan-23-1999-ND-CP-45483.aspx
527	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	09/2025/TT-BNV	Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ	Bộ Nội vụ	18/06/2025	01/07/2025	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=178434&Keyword=09/2025/TT-BNV
528	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	131/2021/NĐ-CP	Nghị định 131/2021/NĐ-CP		30/12/2021	15/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=153459
529	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
530	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
531	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
532	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
533	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	02/2020/UBTVQH14	Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Quốc Hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
534	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	13/2002/BLĐTBXH-TT	HƯỚNG DẪN BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 17/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BTCCBCP NGÀY 21-7-1999 HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/1999/NĐ-CP NGÀY 15-4-1999 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐI CHIẾN TRƯỜNG B, C, K TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC KHÔNG CÓ THÂN NHÂN PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG VÀ QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐƯỢC ĐẢNG CỬ Ở LẠI MIỀN NAM HOẠT ĐỘNG SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ NĂM 1954		10/09/2002	10/09/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-13-2002-BLDTBXH-TT-che-do-quan-nhan-can-bo-di-chien-truong-B-C-K-trong-thoi-ky-chong-My-cuu-nuoc-49975.aspx

535	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	17/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BTCCBCP	ỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH - BAN TỔ CHỨC CÁN BỘ CHÍNH PHỦ SỐ 17/1999/TTLT-BLĐTBXH- BTC-BTCCBCP NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 1999 HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/1999/NĐ-CP NGÀY 15/4/1999 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐI CHIẾN TRƯỜNG B, C, K TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC KHÔNG CÓ THÂN NHÂN PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG VÀ QUÂN NHÂN, CÁN BỘ ĐƯỢC ĐẢNG CỬ Ở LẠI MIỀN NAM HOẠT ĐỘNG SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ NĂM 1954		21/07/1999	01/05/1999	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Thong-tu-lien-tich-17-1999-TTLT-BLDTBXH-BTC-BTCCBCP-che-do-quan-nhan-can-bo-chong-my-cu-lai-mien-Nam-sau-Hiep-dinh-Gionevo-huong-dan-23-1999-ND-CP-45483.aspx
536	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	09/2025/TT-BNV	Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ	Bộ Nội vụ	18/06/2025	01/07/2025	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=178434&Keyword=09/2025/TT-BNV
537	1.014113	Xét tuyển công chức	92/2021/TT-BTC	Thông tư số 92/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	Bộ Tài chính	28/10/2021	15/12/2021	https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=204415
538	1.014113	Xét tuyển công chức	170/2025/NĐ-CP	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214323
539	1.014113	Xét tuyển công chức	80/2025/QH15	Luật Cán bộ, Công chức	Ủy ban thường vụ quốc hội	24/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Can-bo-cong-chuc-2025-so-80-2025-QH15-649688.aspx
540	1.014113	Xét tuyển công chức	300/2026/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	Chính phủ	29/07/2026	01/08/2026	vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219064
541	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	219/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM	Chính phủ	07/08/2025	07/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-219-2025-ND-CP-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-Viet-Nam-668418.aspx
542	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	45/2019/QH14	Bộ Luật lao động	Quốc Hội	20/11/2019	01/01/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx
543	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	219/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM	Chính phủ	07/08/2025	07/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-219-2025-ND-CP-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-Viet-Nam-668418.aspx
544	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	45/2019/QH14	Bộ Luật lao động	Quốc Hội	20/11/2019	01/01/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx
545	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	219/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM	Chính phủ	07/08/2025	07/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-219-2025-ND-CP-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-Viet-Nam-668418.aspx
546	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	45/2019/QH14	Bộ Luật lao động	Quốc Hội	20/11/2019	01/01/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx
547	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	219/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM	Chính phủ	07/08/2025	07/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-219-2025-ND-CP-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-Viet-Nam-668418.aspx
548	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	45/2019/QH14	Bộ Luật lao động	Quốc Hội	20/11/2019	01/01/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx
549	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	219/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM	Chính phủ	07/08/2025	07/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-219-2025-ND-CP-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-Viet-Nam-668418.aspx
550	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	45/2019/QH14	Bộ Luật lao động	Quốc Hội	20/11/2019	01/01/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx
551	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	231/2025/NĐ-CP	Nghị định số 231/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	Chính phủ	26/08/2025	26/08/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215079
552	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	63/2025/QH15	Luật Tổ chức Chính phủ 2025	Quốc Hội	18/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
553	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	93/2025/QH15	Luật số 93/2025/QH15 của Quốc hội: Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Ủy ban thường vụ quốc hội	27/06/2025	01/10/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214603&classid=1&typegroupid=3
554	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	80/2025/QH15	Luật Cán bộ, Công chức	Ủy ban thường vụ quốc hội	24/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Can-bo-cong-chuc-2025-so-80-2025-QH15-649688.aspx
555	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	63/2025/QH15	Luật Tổ chức Chính phủ 2025	Quốc Hội	18/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
556	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	93/2025/QH15	Luật số 93/2025/QH15 của Quốc hội: Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Ủy ban thường vụ quốc hội	27/06/2025	01/10/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214603&classid=1&typegroupid=3
557	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	80/2025/QH15	Luật Cán bộ, Công chức	Ủy ban thường vụ quốc hội	24/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Can-bo-cong-chuc-2025-so-80-2025-QH15-649688.aspx
558	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	231/2025/NĐ-CP	Nghị định số 231/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	Chính phủ	26/08/2025	26/08/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215079
559	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	219/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM	Chính phủ	07/08/2025	07/08/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-219-2025-ND-CP-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-Viet-Nam-668418.aspx

560	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	45/2019/QH14	Bộ Luật lao động	Quốc Hội	20/11/2019	01/01/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx
561	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	52/2019/QH14	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Quốc Hội	25/11/2019	01/07/2020	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2019/12/52.signed.pdf
562	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	63/2025/QH15	Luật Tổ chức Chính phủ 2025	Quốc Hội	18/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/
563	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	80/2025/QH15	Luật Cán bộ, Công chức	Ủy ban thường vụ quốc hội	24/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Can-bo-cong-chuc-2025-so-80-2025-QH15-649688.aspx
564	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	249/2025/NĐ-CP	Quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chính phủ	19/09/2025	19/09/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215425
565	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	93/2025/QH15	Luật số 93/2025/QH15 của Quốc hội: Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Ủy ban thường vụ quốc hội	27/06/2025	01/10/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214603&classid=1&typegroupid=3
566	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	138/2015/TTLT-BQP-BLĐBXH-BTC	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16/12/2015	01/02/2016	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=183130
567	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
568	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
569	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
570	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	09/2025/TT-BNV	Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ	Bộ Nội vụ	18/06/2025	01/07/2025	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=178434&Keyword=09/2025/TT-BNV
571	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	40/2011/QĐ-TTg	Quyết định 40/2011/QĐ-TTg - Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Thủ tướng Chính phủ	27/07/2011	01/10/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=26831
572	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	04/2012/UBTVQH13	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Quốc Hội	16/07/2012	01/09/2012	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=40180
573	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC	Thông tư liên tịch 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC - Hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16/04/2012	01/06/2012	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27474
574	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	31/2013/NĐ-CP	Hướng dẫn Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Chính phủ	09/04/2013	01/06/2013	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=30425
575	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
576	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	31/2013/NĐ-CP	Hướng dẫn Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Chính phủ	09/04/2013	01/06/2013	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=30425
577	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	40/2011/QĐ-TTg	Quyết định 40/2011/QĐ-TTg - Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Thủ tướng Chính phủ	27/07/2011	01/10/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=26831
578	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	04/2012/UBTVQH13	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Quốc Hội	16/07/2012	01/09/2012	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=40180
579	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
580	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC	Thông tư liên tịch 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC - Hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16/04/2012	01/06/2012	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27474
581	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
582	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	09/2025/TT-BNV	Quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ	Bộ Nội vụ	18/06/2025	01/07/2025	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=178434&Keyword=09/2025/TT-BNV
583	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836

584	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
585	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
586	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	145/2020/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG	Chính phủ	14/12/2020	01/02/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-145-2020-ND-CP-huong-dan-Bo-luat-Lao-dong-ve-dieu-kien-lao-dong-quan-he-lao-dong-459400.aspx
587	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
588	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
589	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
590	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	45/2019/QH14	Bộ Luật lao động	Quốc Hội	20/11/2019	01/01/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx
591	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	30/2019/TT-BLĐTBXH	Thông tư 30/2019/TT-BLĐTBXH		26/12/2019		http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=140624
592	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Nghị định 146/2018/NĐ-CP	Nghị định 146/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế	Chính phủ	17/10/2018	01/12/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=132188
593	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	338/2025/NĐ-CP	V/v quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;	Chính phủ	25/12/2025	01/01/2026	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20037
594	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	74/2025/QH15	Luật Việc làm	Ủy ban thường vụ quốc hội	16/06/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214560
595	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	05/2013/TT-BLĐTBXH	05/2013/TT-BLĐTBXH - Hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15/05/2013	01/07/2013	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=30621
596	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	03/2020/TT-BLĐTBXH	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CỰU CHIẾN BINH THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 157/2016/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 150/2006/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 12 NĂM 2006 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU PHÁP LỆNH CỰU CHIẾN BINH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	25/02/2020		http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=140997
597	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	24/2009/TT-BLĐTBXH	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10/07/2009	24/08/2009	http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=11809
598	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
599	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	170/2008/QĐ-TTg	Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp		18/12/2008	02/01/2009	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=11802
600	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
601	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
602	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
603	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	74/2025/QH15	Luật Việc làm	Ủy ban thường vụ quốc hội	16/06/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214560
604	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	338/2025/NĐ-CP	V/v quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;	Chính phủ	25/12/2025	01/01/2026	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20037

605	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	04/2026/QĐ-TTg	QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU	Thủ tướng Chính phủ	23/01/2026	10/02/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-04-2026-QD-TTg-Quy-che-hoat-dong-ung-pho-su-co-tran-dau-691247.aspx?dll=true
606	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	68/2025/TT-BTC	Thông tư số 68/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	01/07/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214411
607	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
608	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	168/2025/NĐ-CP	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214334
609	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	76/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020		17/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-sua-doi-2025-so-76-2025-QH15-659899.aspx
610	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Luật số: 59/2020/QH14	- Luật Doanh nghiệp	Quốc hội	17/06/2020	17/06/2020	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-so-59-2020-QH14-427301.aspx
611	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 296/2026/NĐ-CP)	chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
612	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	68/2025/TT-BTC	Thông tư số 68/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	01/07/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214411
613	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
614	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	168/2025/NĐ-CP	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214334
615	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	59/2020/QH14	Luật Doanh nghiệp	Quốc Hội	17/06/2020	01/01/2021	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200447
616	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	76/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020		17/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-sua-doi-2025-so-76-2025-QH15-659899.aspx
617	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 296/2026/NĐ-CP)	chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
618	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	68/2025/TT-BTC	Thông tư số 68/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	01/07/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214411
619	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
620	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	168/2025/NĐ-CP	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214334
621	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	59/2020/QH14	Luật Doanh nghiệp	Quốc Hội	17/06/2020	01/01/2021	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200447
622	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	76/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020		17/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-sua-doi-2025-so-76-2025-QH15-659899.aspx
623	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 296/2026/NĐ-CP)	chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
624	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
625	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
626	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3

627	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
628	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
629	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
630	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
631	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
632	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
633	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
634	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
635	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
636	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
637	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
638	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
639	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
640	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
641	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
642	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
643	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
644	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1

645	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
646	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
647	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
648	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
649	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
650	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
651	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
652	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	05/2014/TT-BCT	Thông tư số 05/2014/TT-BCT	Bộ Công thương	27/01/2014	20/02/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=45892#
653	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	172/2010/TT-BTC	Thông tư 172/2010/TT-BTC	Bộ Tài chính	02/11/2010	01/01/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=25871
654	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	187/2013/NĐ-CP	Nghị định số 187/2013/NĐ-CP	Bộ Tài chính	20/11/2013	20/02/2014	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=171002
655	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	38/2015/TT-BTC	Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.	Bộ Tài chính	25/03/2015	01/04/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=58638
656	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	54/2014/QH13	Luật 54/2014/QH13	Bộ Tài chính	23/06/2014	01/01/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=36878&Keyword=
657	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	08/2015/NĐ-CP	Nghị định 08/2015/NĐ-CP	Chính phủ	21/01/2015	15/03/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=48921
658	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	27/2007/NĐ-CP	Về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính	Chính phủ	23/02/2007	14/03/2007	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=14644
659	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	51/2005/QH11	Luật 51/2005/QH11	Quốc Hội	29/11/2005	01/03/2006	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=17067
660	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	153/2024/NĐ-CP	Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Chính phủ	21/12/2024	05/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211782
661	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	38/2019/QH14	Luật Quản lý thuế	Quốc hội	13/06/2019	01/07/2019	https://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?dvid=13&ItemID=136036
662	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	125/2025/NĐ-CP	Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213893
663	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	89/2025/QH15	Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15		25/06/2025	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214601&classid=1&orggroupid=1
664	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	97/2015/QH13	Phí và lệ phí	Quốc Hội	25/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=96119
665	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	362/2025/NĐ-CP	Nghị định số 362/2025/NĐ-CP		31/12/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Nghi-dinh-362-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Phi-va-le-phi-687493.aspx
666	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	72/2020/QH14	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020	Ủy ban thường vụ quốc hội	17/11/2020	01/01/2022	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146609
667	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	68/2025/TT-BTC	Thông tư số 68/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	01/07/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214411
668	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
669	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	168/2025/NĐ-CP	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214334
670	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	59/2020/QH14	Luật Doanh nghiệp	Quốc Hội	17/06/2020	01/01/2021	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200447
671	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	76/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020		17/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-sua-doi-2025-so-76-2025-QH15-659899.aspx
672	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 296/2026/NĐ-CP)	chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
673	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	68/2025/TT-BTC	Thông tư số 68/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	01/07/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214411
674	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	168/2025/NĐ-CP	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214334

675	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	59/2020/QH14	Luật Doanh nghiệp	Quốc Hội	17/06/2020	01/01/2021	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200447
676	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	76/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020		17/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-sua-doi-2025-so-76-2025-QH15-659899.aspx
677	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	358/2025/NĐ-CP	Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chính phủ	31/12/2025	31/12/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216391
678	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	358/2025/NĐ-CP	Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chính phủ	31/12/2025	31/12/2025	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216391
679	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	68/2025/TT-BTC	Thông tư số 68/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	01/07/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214411
680	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
681	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	168/2025/NĐ-CP	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214334
682	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	76/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020		17/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-sua-doi-2025-so-76-2025-QH15-659899.aspx
683	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Luật số: 59/2020/QH14	- Luật Doanh nghiệp	Quốc hội	17/06/2020	17/06/2020	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-so-59-2020-QH14-427301.aspx
684	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 296/2026/NĐ-CP)	chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
685	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	68/2025/TT-BTC	Thông tư số 68/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	Bộ Tài chính	01/07/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214411
686	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
687	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	168/2025/NĐ-CP	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214334
688	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	59/2020/QH14	Luật Doanh nghiệp	Quốc Hội	17/06/2020	01/01/2021	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200447
689	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	76/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020		17/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-sua-doi-2025-so-76-2025-QH15-659899.aspx
690	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP	Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 296/2026/NĐ-CP)	chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
691	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
692	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
693	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
694	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
695	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
696	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
697	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
698	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
699	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942

700	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
701	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	294/2026/NĐ-CP	Nghị định về tổ hợp tác	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	https://luatvietnam.vn/hanh-chinh/nghi-dinh-294-2026-nd-cp-ve-to-hop-tac-cua-chinh-phu-hieu-luc-tu-23-07-2026-441543-d1.html
702	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
703	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
704	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	294/2026/NĐ-CP	Nghị định về tổ hợp tác	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	https://luatvietnam.vn/hanh-chinh/nghi-dinh-294-2026-nd-cp-ve-to-hop-tac-cua-chinh-phu-hieu-luc-tu-23-07-2026-441543-d1.html
705	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
706	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã		16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1&orggroupid=4
707	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
708	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
709	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
710	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
711	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
712	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
713	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
714	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
715	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
716	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
717	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
718	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
719	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
720	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3

721	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
722	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
723	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
724	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
725	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
726	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
727	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
728	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
729	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
730	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
731	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
732	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
733	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
734	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
735	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	113/2024/NĐ-CP	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã	Chính phủ	12/09/2024	01/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211169
736	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	125/2025/NĐ-CP	Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213893
737	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
738	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16/05/2024	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210370&classid=1
739	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	43/2025/TT-BTC	Thông tư số 43/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	17/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214033
740	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	17/2023/QH15	Luật Hợp tác xã	Quốc Hội	20/06/2023	01/07/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&typegroupid=3
741	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	295/2026/NĐ-CP	Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Chính phủ	23/07/2026	23/07/2026	
742	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668

743	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
744	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
745	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
746	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
747	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
748	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
749	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
750	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
751	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
752	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
753	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
754	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
755	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
756	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
757	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
758	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
759	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
760	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
761	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
762	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
763	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048

764	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
765	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
766	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
767	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
768	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
769	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
770	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
771	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
772	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
773	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
774	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
775	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
776	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
777	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
778	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
779	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
780	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
781	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
782	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
783	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
784	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
785	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668

786	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
787	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
788	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
789	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
790	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
791	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
792	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
793	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
794	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
795	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
796	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
797	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
798	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
799	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	42/2020/NĐ-CP	Nghị định 42/2020/NĐ-CP		08/04/2020		http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141948
800	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
801	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
802	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
803	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
804	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	10/2013/TTLT-BTTTT-BQP-BCA	Thông tư liên tịch 10/2013/TTLT-BTTTT-BQP-BCA hướng dẫn cơ chế phối hợp xử lý nhiễu có hại giữa các đài vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và mục đích kinh tế - xã hội		09/05/2013	28/06/2013	https://vbpl.vn/bothongtin/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=46725
805	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
806	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx

807	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
808	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
809	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
810	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
811	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
812	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
813	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
814	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
815	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
816	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
817	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
818	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
819	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
820	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
821	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
822	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
823	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
824	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
825	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
826	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
827	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
828	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278

829	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
830	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
831	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
832	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
833	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
834	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
835	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
836	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
837	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
838	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
839	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
840	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
841	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
842	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
843	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
844	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
845	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
846	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
847	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
848	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
849	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
850	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416

851	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
852	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
853	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
854	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
855	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
856	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
857	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
858	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
859	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
860	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
861	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
862	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
863	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
864	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
865	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
866	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
867	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
868	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
869	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
870	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
871	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
872	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812

873	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
874	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
875	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
876	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
877	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
878	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
879	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	09/2022/TT-BTP	Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	30/12/2022	01/01/2023	https://thuvienphapluat.vn
880	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
881	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
882	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
883	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
884	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
885	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
886	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
887	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
888	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
889	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
890	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
891	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
892	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
893	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
894	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805

895	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
896	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
897	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
898	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
899	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
900	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
901	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
902	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
903	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
904	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
905	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
906	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
907	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
908	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
909	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
910	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
911	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
912	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
913	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
914	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
915	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true

916	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
917	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
918	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
919	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
920	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
921	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
922	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
923	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
924	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 281/2016/TT-BTC	quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=188192
925	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
926	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
927	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
928	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
929	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
930	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
931	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
932	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
933	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
934	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
935	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
936	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
937	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668

938	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
939	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
940	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
941	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
942	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
943	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
944	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
945	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
946	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
947	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
948	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
949	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
950	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
951	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
952	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	35/2013/QH13	Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013	Quốc Hội	20/06/2013	01/01/2014	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-hoa-giai-o-co-so-nam-2013-197282.aspx
953	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN	Hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở	Chính phủ và Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	18/11/2014	10/01/2015	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
954	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Quyết định số 2338/QĐ-BTP	Công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	06/09/2018	06/09/2018	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
955	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
956	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
957	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
958	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
959	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx

960	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
961	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
962	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
963	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
964	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
965	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
966	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
967	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
968	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
969	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
970	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
971	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
972	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
973	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
974	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
975	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
976	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
977	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
978	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
979	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
980	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx

981	1.004827	Thủ tục đăng ký khai từ có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
982	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
983	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
984	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
985	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
986	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
987	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
988	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
989	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
990	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
991	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
992	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
993	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
994	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
995	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
996	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
997	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
998	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
999	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1000	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1001	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1002	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416

1003	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1004	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1005	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1006	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	09/2022/TT-BTP	Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	30/12/2022	01/01/2023	https://thuvienphapluat.vn
1007	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1008	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1009	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1010	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1011	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1012	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1013	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1014	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1015	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1016	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1017	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1018	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1019	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1020	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1021	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1022	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
1023	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch

1024	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1025	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1026	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1027	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1028	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1029	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1030	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1031	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1032	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1033	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1034	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1035	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1036	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1037	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1038	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
1039	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1040	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1041	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1042	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1043	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1044	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1045	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1046	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805

1047	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1048	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1049	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1050	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1051	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1052	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1053	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1054	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
1055	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1056	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1057	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1058	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1059	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1060	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1061	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1062	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1063	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	09/2022/TT-BTP	Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	30/12/2022	01/01/2023	https://thuvienphapluat.vn
1064	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1065	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1066	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1067	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1068	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2

1069	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1070	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1071	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1072	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1073	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1074	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1075	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1076	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1077	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1078	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1079	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1080	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1081	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1082	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1083	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1084	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1085	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1086	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
1087	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1088	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1089	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1090	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278

1091	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1092	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1093	1.005461	Đăng ký lại khai tử	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1094	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Luật 60/2014/QH13	Luật Hộ tịch	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46746
1095	1.005461	Đăng ký lại khai tử	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1096	1.005461	Đăng ký lại khai tử	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1097	1.005461	Đăng ký lại khai tử	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1098	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1099	1.005461	Đăng ký lại khai tử	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1100	1.005461	Đăng ký lại khai tử	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1101	1.005461	Đăng ký lại khai tử	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1102	1.005461	Đăng ký lại khai tử	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1103	1.005461	Đăng ký lại khai tử	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1104	1.005461	Đăng ký lại khai tử	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1105	1.005461	Đăng ký lại khai tử	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1106	1.005461	Đăng ký lại khai tử	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1107	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	99/2022/NĐ-CP	Về đăng ký biện pháp bảo đảm	Chính phủ	30/11/2022	15/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206942
1108	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1109	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	15/2014/NĐ-CP	quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở	Chính phủ	27/02/2014	25/04/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=33553&Keyword=15/2014/N%C4%90-CP
1110	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	09/2025/TT-BTP	Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	16/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403429?tab=2
1111	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1112	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	35/2013/QH13	Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013	Quốc Hội	20/06/2013	01/01/2014	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-hoa-giai-o-co-so-nam-2013-197282.aspx

1113	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1114	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1115	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 281/2016/TT-BTC	quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=188192
1116	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1117	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1118	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1119	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1120	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1121	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1122	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1123	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1124	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1125	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1126	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1127	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1128	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1129	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1130	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1131	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1132	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx

1133	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1134	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1135	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1136	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1137	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1138	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1139	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1140	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1141	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1142	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1143	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1144	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	03/2023/TT-BTP	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	
1145	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	281/2016/TT-BTC	Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	
1146	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	281/2016/TT-BTC	Thông tư 281/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=119177&Keyword=th%C3%B4ng%20t%C6%B0%20281/2016/tt-btc
1147	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1148	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1149	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1150	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1151	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416

1152	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1153	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1154	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1155	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1156	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1157	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	01/2013/TT-BVHTTDL	01/2013/TT-BVHTTDL		02/01/2013		http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=30384
1158	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1159	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1160	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1161	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1162	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1163	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1164	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1165	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1166	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1167	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1168	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1169	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1170	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1171	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
1172	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1173	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1174	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2

1175	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1176	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1177	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1178	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1179	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Thông tư số 281/2016/TT-BTC	quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=188192
1180	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1181	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1182	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1183	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1184	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1185	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1186	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1187	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1188	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1189	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1190	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1191	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1192	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1193	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1194	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1195	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1196	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	09/2022/TT-BTP	Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	30/12/2022	01/01/2023	https://thuvienphapluat.vn

1197	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1198	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1199	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1200	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1201	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1202	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1203	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1204	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1205	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1206	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1207	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1208	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1209	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1210	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	281/2016/TT-BTC	Thông tư 281/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=119177&Keyword=th%C3%B4ng%20t%C6%B0%20281/2016/tt-btc
1211	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1212	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1213	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1214	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1215	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1216	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1217	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx

1218	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1219	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1220	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1221	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1222	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1223	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1224	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1225	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1226	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1227	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1228	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1229	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1230	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1231	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1232	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1233	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1234	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
1235	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1236	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1237	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1238	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1239	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx

1240	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1241	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1242	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1243	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1244	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1245	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1246	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1247	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1248	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1249	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1250	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1251	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1252	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1253	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1254	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1255	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1256	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1257	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1258	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1259	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1260	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1261	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048

1262	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1263	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1264	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1265	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
1266	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1267	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1268	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1269	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1270	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1271	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1272	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1273	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1274	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	03/2023/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	15/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Thong-tu-03-2023-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-01-2022-TT-BTP-huong-dan-Nghi-dinh-87-2020-ND-CP-575065.aspx
1275	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1276	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1277	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1278	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1279	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1280	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1281	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	52/2014/QH13	Luật 52/2014/QH13	Quốc Hội	19/06/2019	01/01/2015	http://datafile.chinhphu.vn/file-remote-v2/DownloadServlet?filePath=vbpq/2014/08/52_honnhan_GD.signed.pdf
1282	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1283	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812

1284	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1285	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1286	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1287	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1288	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1289	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1290	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1291	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1292	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	264/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119137
1293	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	257/2016/TT-BTC	Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=119201
1294	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1295	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1296	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1297	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1298	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1299	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1300	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	264/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119137
1301	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	257/2016/TT-BTC	Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=119201

1302	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN	Hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở	Chính phủ và Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	18/11/2014	10/01/2015	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
1303	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	35/2013/QH13	Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013	Quốc Hội	20/06/2013	01/01/2014	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-hoa-giai-o-co-so-nam-2013-197282.aspx
1304	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Quyết định số 2338/QĐ-BTP	Công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	06/09/2018	06/09/2018	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
1305	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1306	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1307	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1308	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1309	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1310	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1311	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1312	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1313	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1314	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1315	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1316	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1317	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1318	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1319	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1320	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1321	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Quyết định số 2338/QĐ-BTP	Công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	06/09/2018	06/09/2018	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
1322	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	35/2013/QH13	Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013	Quốc Hội	20/06/2013	01/01/2014	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-hoa-giai-o-co-so-nam-2013-197282.aspx
1323	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN	Hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở	Chính phủ và Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	18/11/2014	10/01/2015	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
1324	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1325	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1326	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415

1327	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1328	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1329	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1330	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1331	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1332	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1333	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1334	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1335	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1336	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1337	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1338	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1339	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1340	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1341	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1342	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1343	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1344	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1345	2.001019	Chứng thực di chúc	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1346	2.001019	Chứng thực di chúc	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1347	2.001019	Chứng thực di chúc	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1348	2.001019	Chứng thực di chúc	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1349	2.001019	Chứng thực di chúc	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1350	2.001019	Chứng thực di chúc	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170

1351	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1352	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1353	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1354	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1355	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1356	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1357	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	07/2023/TT-BTP	THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2020/TT-BTP NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	29/09/2023	30/11/2023	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-07-2023-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-10-2020-TT-BTP-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-585196.aspx
1358	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	06/2025/NĐ-CP	Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi	Chính phủ	08/01/2025	08/01/2025	Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi
1359	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1360	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	10/2020/TT-BTP	BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	28/12/2020	26/02/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-10-2020-TT-BTP-huong-dan-ghi-chep-su-dung-luu-tru-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-462876.aspx
1361	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1362	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	52/2010/QH12	Luật Nuôi con nuôi	Quốc Hội	17/06/2010	01/01/2011	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=4&mode=detail&document_id=96052
1363	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	19/2011/NĐ-CP	Nghị định 19/2011/NĐ-CP	Chính phủ	21/03/2011	08/05/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=26222
1364	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nghị định 114/2016/NĐ-CP	Quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài	Chính phủ	08/07/2016	01/01/2017	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=185624
1365	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	24/2019/NĐ-CP	Nghị định 24/2019/NĐ-CP	Chính phủ	05/03/2019	25/04/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=134536
1366	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1367	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	07/2023/TT-BTP	THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2020/TT-BTP NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	29/09/2023	30/11/2023	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-07-2023-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-10-2020-TT-BTP-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-585196.aspx
1368	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	10/2020/TT-BTP	BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	28/12/2020	26/02/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-10-2020-TT-BTP-huong-dan-ghi-chep-su-dung-luu-tru-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-462876.aspx
1369	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	06/2025/NĐ-CP	Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi	Chính phủ	08/01/2025	08/01/2025	Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi
1370	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1371	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1372	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1373	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1374	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651

1375	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	280/2025/NĐ-CP	Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP	Chính phủ	27/10/2025	01/11/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-280-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-23-2015-ND-CP-cap-ban-sao-tu-so-goc-678886.aspx?dll=true
1376	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	23/2015/NĐ-CP	Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch	Chính phủ	16/02/2015	10/04/2015	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=179100
1377	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	01/2020/TT-BTP	Thông tư 01/2020/TT-BTP		03/03/2020	20/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141415
1378	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	226/2016/TT-BTC	Thông tư ○226/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119170
1379	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	35/2013/QH13	Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013	Quốc Hội	20/06/2013	01/01/2014	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-hoa-giai-o-co-so-nam-2013-197282.aspx
1380	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN	Hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở	Chính phủ và Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	18/11/2014	10/01/2015	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
1381	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Quyết định số 2338/QĐ-BTP	Công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	06/09/2018	06/09/2018	https://csdltthc.vnpt.vn/add-thu-tuc-hanh-chinh-goc?loai=1&soQuyetDinh=Q%C4%90/0001-BTP&qdcbId=16&backURL=tab2&checkURL=qdcb_tthc_bn
1382	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1383	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1384	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1385	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1386	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1387	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1388	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1389	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1390	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Luật 60/2014/QH13	Luật Hộ tịch	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46746
1391	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1392	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1393	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1394	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1395	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1396	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP	quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.	Chính phủ	14/10/2013	28/11/2013	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Nghi-dinh-123-2013-ND-CP-huong-dan-va-bien-phap-thi-hanh-Luat-luat-su-209821.aspx

1397	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216651
1398	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	04/2018/TT-BTP	Ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước	Bộ Tư pháp	17/05/2018	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=128974
1399	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	68/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	Chính phủ	15/05/2018	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=128895
1400	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1401	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	10/2017/QH14	Trách nhiệm bồi thường của nhà nước	Quốc Hội	20/06/2017	01/07/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=122863
1402	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1403	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	66.18/2026/NQ-CP	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Chính phủ	18/05/2026	01/07/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218181
1404	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	281/2016/TT-BTC	Thông tư 281/2016/TT-BTC	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=119177&Keyword=th%C3%B4ng%20t%C6%B0%20281/2016/tt-btc
1405	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1406	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1407	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Thông tư số 03/2023/TT-BTP	Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	02/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1408	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1409	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1410	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1411	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1412	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1413	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1414	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1415	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1416	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1417	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1418	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1419	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	10/2020/TT-BTP	BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	28/12/2020	26/02/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-10-2020-TT-BTP-huong-dan-ghi-chep-su-dung-luu-tru-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-462876.aspx
1420	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	52/2010/QH12	Luật Nuôi con nuôi	Quốc Hội	17/06/2010	01/01/2011	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=4&mode=detail&document_id=96052
1421	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	06/2025/NĐ-CP	Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi	Chính phủ	08/01/2025	08/01/2025	Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi

1422	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	07/2023/TT-BTP	THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2020/TT-BTP NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	29/09/2023	30/11/2023	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-07-2023-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-10-2020-TT-BTP-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-585196.aspx
1423	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1424	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1425	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1426	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	19/2011/NĐ-CP	Nghị định 19/2011/NĐ-CP	Chính phủ	21/03/2011	08/05/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=26222
1427	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1428	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1429	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Thông tư số 281/2016/TT-BTC	quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=188192
1430	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1431	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	03/2023/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	15/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Thong-tu-03-2023-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-01-2022-TT-BTP-huong-dan-Nghi-dinh-87-2020-ND-CP-575065.aspx
1432	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1433	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1434	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1435	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1436	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1437	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1438	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
1439	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Luật 60/2014/QH13	Luật Hộ tịch	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46746
1440	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1441	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2

1442	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1443	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1444	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1445	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1446	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Thông tư số 281/2016/TT-BTC	quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=188192
1447	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	60/2014/QH13	Luật 60/2014/QH13	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=lu%E1%BA%ADt%20h%E1%BB%99%20t%E1%BB%8Bch
1448	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	24/2019/NĐ-CP	Nghị định 24/2019/NĐ-CP	Chính phủ	05/03/2019	25/04/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=134536
1449	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1450	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19/2011/NĐ-CP	Nghị định 19/2011/NĐ-CP	Chính phủ	21/03/2011	08/05/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=26222
1451	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1452	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	10/2020/TT-BTP	BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	28/12/2020	26/02/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-10-2020-TT-BTP-huong-dan-ghi-chep-su-dung-luu-tru-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-462876.aspx
1453	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1454	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668
1455	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1456	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1457	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1458	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1459	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	07/2023/TT-BTP	THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2020/TT-BTP NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP BAN HÀNH, HƯỚNG DẪN VIỆC GHI CHÉP, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ VÀ LƯU TRỮ SỔ, MẪU GIẤY TỜ, HỒ SƠ NUÔI CON NUÔI	Bộ Tư pháp	29/09/2023	30/11/2023	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-07-2023-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-10-2020-TT-BTP-So-mau-giay-to-ho-so-nuoi-con-nuoi-585196.aspx
1460	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1461	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1462	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	85/2019/TT-BTC	Thông tư Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài chính	29/11/2019	13/01/2020	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198668

1463	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Thông tư số 281/2016/TT-BTC	quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=188192
1464	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	04/2020/TT-BTP	Hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành	Bộ Tư pháp	28/05/2020	16/07/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142805
1465	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	03/2023/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	02/08/2023	15/08/2023	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Thong-tu-03-2023-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-01-2022-TT-BTP-huong-dan-Nghi-dinh-87-2020-ND-CP-575065.aspx
1466	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	04/2024/TT-BTP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Bộ trưởng Bộ Tư pháp	06/06/2024	30/06/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-04-2024-TT-BTP-sua-doi-Thong-tu-02-2020-TT-BTP-huong-dan-su-dung-mau-so-quoc-tich-613143.aspx
1467	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	07/2025/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.	Chính phủ	09/01/2025	09/01/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212416
1468	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	104/2022/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	Chính phủ	21/12/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207048
1469	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	120/2025/NĐ-CP	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/402736?tab=2
1470	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch	Chính phủ	15/11/2015	01/01/2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-dinh-123-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-ho-tich-282304.aspx
1471	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	66.7/2025/NQ-CP	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chính phủ	15/11/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-66-7-2025-NQ-CP-cat-giam-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-dua-tren-du-lieu-681135.aspx?dll=true
1472	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	91/2015/QH13	Bộ luật Dân sự	Quốc Hội	24/11/2015	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=95942
1473	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Luật 60/2014/QH13	Luật Hộ tịch	Quốc Hội	20/11/2014	01/01/2016	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46746
1474	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	01/2022/TT-BTP	Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Bộ Tư pháp	04/01/2022	18/02/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152812
1475	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	08/2025/TT-BTP	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	12/06/2025	01/07/2025	https://phapluat.gov.vn/vbpl/403244?tab=2
1476	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	106/2021/TT-BTC	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Bộ Tài chính	26/11/2021	10/01/2022	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=152278
1477	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	18/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp	Chính phủ	14/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-18-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-thuoc-Bo-Tu-phap-689723.aspx
1478	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	87/2020/NĐ-CP	Nghị định quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến	Chính phủ	28/07/2020	15/09/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=143472
1479	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	110/2018/NĐ-CP	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP		29/08/2018	15/10/2018	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=194624
1480	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	76/2023/NĐ-CP	Nghị định Chính phủ	Chính phủ	01/11/2023	25/12/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1481	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	13/2022/QH15	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	Ủy ban thường vụ quốc hội	14/11/2022	01/07/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1482	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	13/2022/QH15	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	Ủy ban thường vụ quốc hội	14/11/2022	01/07/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1483	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	76/2023/NĐ-CP	Nghị định Chính phủ	Chính phủ	01/11/2023	25/12/2023	https://thuvienphapluat.vn/
1484	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	137/2025/NĐ-CP	Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-137-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-cua-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-van-hoa-660639.aspx
1485	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	138/2025/NĐ-CP	Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213922
1486	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	110/2018/NĐ-CP	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP		29/08/2018	15/10/2018	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=194624

1487	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	137/2025/NĐ-CP	Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-137-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-cua-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-van-hoa-660639.aspx
1488	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	147/2024/NĐ-CP	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng	Chính phủ	09/11/2024	25/12/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211654
1489	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	147/2024/NĐ-CP	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng	Chính phủ	09/11/2024	25/12/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211654
1490	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	137/2025/NĐ-CP	Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-137-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-cua-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-van-hoa-660639.aspx
1491	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	137/2025/NĐ-CP	Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-137-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-cua-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap-linh-vuc-van-hoa-660639.aspx
1492	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	147/2024/NĐ-CP	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng	Chính phủ	09/11/2024	25/12/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211654
1493	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	45/2024/QH15	Luật số 45/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Di sản văn hóa		23/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212473&classid=1&typegroupid=3
1494	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	45/2024/QH15	Luật số 45/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Di sản văn hóa		23/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212473&classid=1&typegroupid=3
1495	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	126/2024/NĐ-CP	Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội	Chính phủ	08/10/2024	26/11/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211401
1496	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	26/2018/QH14	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO	Quốc Hội	14/06/2018	01/01/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=133028
1497	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	77/2006/QH11	Luật 77/2006/QH11	Quốc Hội	11/11/2006	01/07/2007	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=14833
1498	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1499	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	165/2024/NĐ-CP	Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Chính phủ	26/12/2024	20/05/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-165-2024-ND-CP-huong-dan-Luat-Duong-bo-va-Dieu-77-Luat-Trat-tu-an-toan-giao-thong-duong-bo-623287.aspx
1500	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	241/2026/NĐ-CP	Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Chính phủ	26/06/2026	01/07/2026	
1501	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	261/2016/TT-BTC	Quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải	Bộ Tài chính	14/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119123
1502	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	30/2016/TT-BGTVT	Quy định về trình tự, thủ tục xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải		28/10/2016	01/07/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=114808
1503	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	47/2024/QH15	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	Quốc hội	26/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212475&classid=1&typegroupid=3
1504	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	258/2025/NĐ-CP	Về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước	Chính phủ	09/10/2025	09/10/2025	https://vbpl.vn/boxaydung/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=182758
1505	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Thông tư 75/2014/TT-BGTVT	Thông tư Thông tư Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	19/12/2014	31/10/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=72689
1506	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1507	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx
1508	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	198/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Bộ Tài chính	08/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=118728
1509	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1510	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	198/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Bộ Tài chính	08/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=118728
1511	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx
1512	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	75/2014/TT-BGTVT	Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	19/12/2014	15/02/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=72689

1513	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	198/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Bộ Tài chính	08/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=118728
1514	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1515	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx
1516	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx
1517	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1518	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	75/2014/TT-BGTVT	Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	19/12/2014	15/02/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=72689
1519	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1520	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx
1521	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	75/2014/TT-BGTVT	Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	19/12/2014	15/02/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=72689
1522	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	198/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Bộ Tài chính	08/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=118728
1523	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx
1524	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1525	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	75/2014/TT-BGTVT	Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	19/12/2014	15/02/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=72689
1526	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	198/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Bộ Tài chính	08/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=118728
1527	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	69/2014/TT-BGTVT	Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	27/11/2014	01/02/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=44396&Keyword=
1528	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1529	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	43/2024/TT-BTC	Thông tư 43/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính	Bộ Tài chính	28/06/2024	31/08/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Thong-tu-43-2024-TT-BTC-muc-thu-khoan-phi-le-phi-tiep-tuc-thao-go-kho-khan-san-xuat-kinh-doanh-611296.aspx?anchor=dieu_1
1530	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	248/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính	11/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=119193
1531	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	23/2004/QH11	Giao thông đường thủy nội địa	Quốc Hội	15/06/2004	01/01/2005	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=19476
1532	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	48/2014/QH13	sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật 23/2004/QH11 2004	Quốc Hội	01/01/2015	01/01/2015	https://luatvietnam.vn/giao-thong/luat-48-2014-qh13-quoc-hoi-87926-d1.html
1533	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx

1534	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1535	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	06/2024/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Chính phủ	25/01/2024	30/03/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-06-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-08-2021-ND-CP-quan-ly-hoat-dong-duong-thuy-noi-dia-596789.aspx?anchor=diem_b_1_1
1536	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	08/2021/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Chính phủ	28/01/2021	15/03/2021	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146855
1537	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1538	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	24/2026/NQ-CP	Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.	Chính phủ	29/04/2026		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-24-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-quoc-phong-noi-vu-704092.aspx
1539	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	06/2024/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Chính phủ	25/01/2024	30/03/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-06-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-08-2021-ND-CP-quan-ly-hoat-dong-duong-thuy-noi-dia-596789.aspx?anchor=diem_b_1_1
1540	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	08/2021/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Chính phủ	28/01/2021	15/03/2021	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146855
1541	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1542	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	24/2026/NQ-CP	Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.	Chính phủ	29/04/2026		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-24-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-quoc-phong-noi-vu-704092.aspx
1543	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	08/2021/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Chính phủ	28/01/2021	15/03/2021	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146855
1544	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	14/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Chính phủ	13/01/2026	15/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-14-2026-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-de-cat-giam-thu-tuc-hanh-chinh-kinh-doanh-cua-Bo-Xay-dung-689421.aspx
1545	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1546	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1547	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	207/2026/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	Chính phủ	15/06/2026	01/07/2026	
1548	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	05/2024/TT-BXD	Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;	Bộ Xây dựng	31/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1549	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	27/2023/QH15	Luật Nhà ở số 27/2023/QH15	Quốc Hội	27/11/2023	01/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Nha-o-27-2023-QH15-528669.aspx
1550	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	95/2024/NĐ-CP	Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;	Chính phủ	24/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1551	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	95/2024/NĐ-CP	Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;	Chính phủ	24/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1552	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	27/2023/QH15	Luật Nhà ở số 27/2023/QH15	Quốc Hội	27/11/2023	01/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Nha-o-27-2023-QH15-528669.aspx
1553	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	54/2026/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	Chính phủ	09/02/2026	09/02/2026	
1554	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	95/2024/NĐ-CP	Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;	Chính phủ	24/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1555	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	27/2023/QH15	Luật Nhà ở số 27/2023/QH15	Quốc Hội	27/11/2023	01/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Nha-o-27-2023-QH15-528669.aspx
1556	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	54/2026/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	Chính phủ	09/02/2026	09/02/2026	
1557	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	95/2024/NĐ-CP	Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;	Chính phủ	24/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1558	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	27/2023/QH15	Luật Nhà ở số 27/2023/QH15	Quốc Hội	27/11/2023	01/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Nha-o-27-2023-QH15-528669.aspx
1559	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	54/2026/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	Chính phủ	09/02/2026	09/02/2026	

1560	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	95/2024/NĐ-CP	Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;	Chính phủ	24/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1561	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	27/2023/QH15	Luật Nhà ở số 27/2023/QH15	Quốc Hội	27/11/2023	01/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Nha-o-27-2023-QH15-528669.aspx
1562	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	54/2026/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	Chính phủ	09/02/2026	09/02/2026	
1563	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	41/2024/TT-BGTVT	Quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ	Bộ Giao thông vận tải	15/11/2024	01/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-41-2024-TT-BGTVT-quan-ly-van-hanh-khai-thac-bao-ve-ket-cau-ha-tang-duong-bo-623290.aspx
1564	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1565	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	72/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác, Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ, Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng	Bộ Xây dựng	31/12/2025	31/12/2025	
1566	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	105/2025/CP-NĐ	Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	chính phủ	15/05/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213702
1567	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1568	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1569	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1570	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1571	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1572	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1573	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	105/2025/NĐ- CP	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	Chính phủ	15/05/2025		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-24-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-quoc-phong-noi-vu-704092.aspx

1574	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1575	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1576	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	105/2025/NĐ- CP	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	Chính phủ	15/05/2025		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-24-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-quoc-phong-noi-vu-704092.aspx
1577	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1578	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1579	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1580	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1581	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	105/2025/NĐ- CP	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	Chính phủ	15/05/2025		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-24-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-quoc-phong-noi-vu-704092.aspx
1582	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	165/2024/NĐ-CP	Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Chính phủ	26/12/2024	20/05/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-165-2024-ND-CP-huong-dan-Luat-Duong-bo-va-Dieu-77-Luat-Trat-tu-an-toan-giao-thong-duong-bo-623287.aspx
1583	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	241/2026/NĐ-CP	Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Chính phủ	26/06/2026	01/07/2026	
1584	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	105/2025/NĐ- CP	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	Chính phủ	15/05/2025		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-24-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-quoc-phong-noi-vu-704092.aspx
1585	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1586	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1587	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	43/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ xây dựng	09/12/2025	09/12/2025	
1588	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	178/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.		01/07/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Nghi-dinh-178-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Quy-hoach-do-thi-va-nong-thon-641752.aspx
1589	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	47/2024/QH15	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	Quốc hội	26/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212475&classid=1&typegroupid=3
1590	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	34/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.	Chính phủ	22/01/2026	22/01/2026	
1591	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	144/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	
1592	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	16/2025/TT-BXD	quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ Xây dựng	30/06/2025	01/07/2025	

1593	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	45/2026/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ	Bộ Xây dựng	30/06/2026	01/07/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-45-2026-TT-BXD-sua-doi-cac-Thong-tu-linh-vuc-dang-kiem-phuong-tien-giao-thong-duong-bo-714661.aspx
1594	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	145/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN		12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-145-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quy-hoach-do-thi-nong-thon-660607.aspx
1595	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	43/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ xây dựng	09/12/2025	09/12/2025	
1596	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	178/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.		01/07/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Nghi-dinh-178-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Quy-hoach-do-thi-va-nong-thon-641752.aspx
1597	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	47/2024/QH15	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	Quốc hội	26/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212475&classid=1&typegroupid=3
1598	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	72/2025/QH15	Luật Tổ chức chính quyền địa phương		16/06/2025	16/06/2025	https://drive.google.com/file/d/1MCHF2ON8h3x2fCm1xii-lZp195vgIvQS/view
1599	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	47/2024/QH15	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	Quốc hội	26/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212475&classid=1&typegroupid=3
1600	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	145/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN		12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-145-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quy-hoach-do-thi-nong-thon-660607.aspx
1601	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	43/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ xây dựng	09/12/2025	09/12/2025	
1602	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	178/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.		01/07/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Nghi-dinh-178-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Quy-hoach-do-thi-va-nong-thon-641752.aspx
1603	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	72/2025/QH15	Luật Tổ chức chính quyền địa phương		16/06/2025	16/06/2025	https://drive.google.com/file/d/1MCHF2ON8h3x2fCm1xii-lZp195vgIvQS/view
1604	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	17/2025/TT-BXD	Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ Xây dựng	30/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Thong-tu-17-2025-TT-BXD-quan-ly-chi-phi-cho-hoat-dong-quy-hoach-do-thi-va-nong-thon-663708.aspx
1605	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	145/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN		12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-145-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quy-hoach-do-thi-nong-thon-660607.aspx
1606	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	43/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ xây dựng	09/12/2025	09/12/2025	
1607	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	178/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.		01/07/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Nghi-dinh-178-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Quy-hoach-do-thi-va-nong-thon-641752.aspx
1608	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	47/2024/QH15	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	Quốc hội	26/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212475&classid=1&typegroupid=3
1609	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	34/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.	Chính phủ	22/01/2026	22/01/2026	
1610	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	144/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	
1611	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	16/2025/TT-BXD	quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ Xây dựng	30/06/2025	01/07/2025	
1612	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	66.18/2026/NQ-CP	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ: Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Chính phủ	18/05/2026	20/05/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217646
1613	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Thông tư 24/2026/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	20/05/2026	01/07/2026	
1614	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	17/2025/TT-BXD	Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ Xây dựng	30/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Thong-tu-17-2025-TT-BXD-quan-ly-chi-phi-cho-hoat-dong-quy-hoach-do-thi-va-nong-thon-663708.aspx

1615	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	145/2025/NĐ-CP	QUY ĐỊNH VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN		12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-145-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quy-hoach-do-thi-nong-thon-660607.aspx
1616	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	43/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ xây dựng	09/12/2025	09/12/2025	
1617	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	178/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.		01/07/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Nghi-dinh-178-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Quy-hoach-do-thi-va-nong-thon-641752.aspx
1618	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	47/2024/QH15	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	Quốc hội	26/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212475&classid=1&typegroupid=3
1619	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	144/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	
1620	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	34/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.	Chính phủ	22/01/2026	22/01/2026	
1621	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	16/2025/TT-BXD	quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ Xây dựng	30/06/2025	01/07/2025	
1622	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	45/2026/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ	Bộ Xây dựng	30/06/2026	01/07/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-45-2026-TT-BXD-sua-doi-cac-Thong-tu-linh-vuc-dang-kiem-phuong-tien-giao-thong-duong-bo-714661.aspx
1623	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	05/2024/TT-BXD	Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;	Bộ Xây dựng	31/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1624	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	100/2024/NĐ-CP	Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	Chính phủ	26/07/2024	01/08/2024	http://csdl.thutuchanhchinh.vn/TW/Pages/chitiet-vb-qdtthc-khac.aspx?ItemID=20050
1625	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	261/2025/NĐ-CP	- Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;	Chính phủ	10/10/2025	10/10/2025	http://vbpl.vn/TW/Pages/vanban.aspx?cqbh=1
1626	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	27/2023/QH15	Luật Nhà ở số 27/2023/QH15	Quốc Hội	27/11/2023	01/01/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Nha-o-27-2023-QH15-528669.aspx
1627	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	54/2026/NĐ-CP	sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.	Chính phủ	09/02/2026	09/02/2026	
1628	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1629	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	48/2019/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	05/06/2019	15/08/2019	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=135509
1630	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	19/2024/NĐ-CP	Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	23/02/2024	15/04/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-19-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-48-2019-ND-CP-quan-ly-phuong-tien-vui-choi-duoi-nuoc-599548.aspx?anchor=khoan_2_1
1631	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1632	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	48/2019/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	05/06/2019	15/08/2019	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=135509
1633	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	19/2024/NĐ-CP	Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	23/02/2024	15/04/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-19-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-48-2019-ND-CP-quan-ly-phuong-tien-vui-choi-duoi-nuoc-599548.aspx?anchor=khoan_2_1
1634	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx

1635	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	19/2024/NĐ-CP	Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	23/02/2024	15/04/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-19-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-48-2019-ND-CP-quan-ly-phuong-tien-vui-choi-duoi-nuoc-599548.aspx?anchor=khoan_2_1
1636	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	48/2019/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	05/06/2019	15/08/2019	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=135509
1637	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	48/2019/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	05/06/2019	15/08/2019	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=135509
1638	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1639	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	19/2024/NĐ-CP	Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	23/02/2024	15/04/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-19-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-48-2019-ND-CP-quan-ly-phuong-tien-vui-choi-duoi-nuoc-599548.aspx?anchor=khoan_2_1
1640	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	48/2019/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	05/06/2019	15/08/2019	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=135509
1641	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1642	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	19/2024/NĐ-CP	Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	23/02/2024	15/04/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-19-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-48-2019-ND-CP-quan-ly-phuong-tien-vui-choi-duoi-nuoc-599548.aspx?anchor=khoan_2_1
1643	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	140/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-140-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Xay-dung-660586.aspx
1644	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	19/2024/NĐ-CP	Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	23/02/2024	15/04/2024	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-19-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-48-2019-ND-CP-quan-ly-phuong-tien-vui-choi-duoi-nuoc-599548.aspx?anchor=khoan_2_1
1645	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	48/2019/NĐ-CP	Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước	Chính phủ	05/06/2019	15/08/2019	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=135509
1646	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	198/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Bộ Tài chính	08/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=118728
1647	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1648	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ	75/2014/TT-BGTVT	Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	19/12/2014	15/02/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=72689
1649	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx
1650	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	165/2024/NĐ-CP	Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Chính phủ	26/12/2024	20/05/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-165-2024-ND-CP-huong-dan-Luat-Duong-bo-va-Dieu-77-Luat-Trat-tu-an-toan-giao-thong-duong-bo-623287.aspx
1651	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	241/2026/NĐ-CP	Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Chính phủ	26/06/2026	01/07/2026	
1652	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	75/2014/TT-BGTVT	Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	19/12/2014	15/02/2015	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=72689
1653	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	60/2024/TT-BGTVT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	17/12/2024	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-60-2024-TT-BGTVT-sua-doi-Thong-tu-dang-ky-phuong-tien-thuy-noi-dia-636438.aspx

1654	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	09/2025/TT-BXD	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.	Bộ Xây dựng	13/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-tu-09-2025-TT-BXD-sua-doi-Thong-tu-linh-vuc-quan-ly-sap-xep-to-chuc-bo-may-661802.aspx
1655	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	01/2019/TT-BLĐTBXH	Quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	02/01/2019	15/03/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=135934
1656	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
1657	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	28/2012/NĐ-CP	28/2012/NĐ-CP - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật	Chính phủ	10/04/2012	01/06/2012	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27435
1658	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1659	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
1660	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	51/2010/QH12	Luật 51/2010/QH12 - Người khuyết tật	Quốc Hội	17/06/2010	01/01/2011	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?dvid=13&ItemID=25702&Keyword=Lu%E1%BA%ADt%2051
1661	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1662	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	01/2019/TT-BLĐTBXH	Quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	02/01/2019	15/03/2019	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=135934
1663	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
1664	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	51/2010/QH12	Luật 51/2010/QH12 - Người khuyết tật	Quốc Hội	17/06/2010	01/01/2011	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?dvid=13&ItemID=25702&Keyword=Lu%E1%BA%ADt%2051
1665	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	28/2012/NĐ-CP	28/2012/NĐ-CP - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật	Chính phủ	10/04/2012	01/06/2012	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27435
1666	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
1667	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	147/2025/NĐ-CP	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/147nd.signed.pdf
1668	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1669	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	56/2017/NĐ-CP	Nghị định 56/2017/NĐ-CP - Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em	Chính phủ	09/05/2017	01/07/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=121977
1670	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	102/2016/QH13	Luật Trẻ em	Quốc Hội	05/04/2016	01/06/2017	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2016/05/102.signed.pdf
1671	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	147/2025/NĐ-CP	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/147nd.signed.pdf
1672	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1673	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	56/2017/NĐ-CP	Nghị định 56/2017/NĐ-CP - Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em	Chính phủ	09/05/2017	01/07/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=121977
1674	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	102/2016/QH13	Luật Trẻ em	Quốc Hội	05/04/2016	01/06/2017	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2016/05/102.signed.pdf
1675	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	147/2025/NĐ-CP	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/147nd.signed.pdf
1676	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1677	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	56/2017/NĐ-CP	Nghị định 56/2017/NĐ-CP - Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em	Chính phủ	09/05/2017	01/07/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=121977
1678	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	102/2016/QH13	Luật Trẻ em	Quốc Hội	05/04/2016	01/06/2017	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2016/05/102.signed.pdf

1679	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	147/2025/NĐ-CP	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/147nd.signed.pdf
1680	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	25/2024/NĐ-CP	Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú".	Chính phủ	27/02/2024	15/04/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209824
1681	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	Nghị định số 98/2023/NĐ-CP	Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng	Chính phủ	31/12/2023	15/04/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209421
1682	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	06/2022/QH15	Luật Thi đua, khen thưởng	Quốc Hội	15/06/2022	01/01/2024	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2022/07/06-2022-qh15..pdf
1683	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	64/2025/TT-BTC	Thông tư quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Bộ Tài chính	30/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A8EBC-hd-toan-van-thong-tu-64-2025-tt-btc-quy-dinh-muc-thu-mien-mot-so-khoan-phi-le-phi-nham-ho-tro-cho-doan.html
1684	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	67/2021/TT-BTC	quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm	Bộ Tài chính	05/08/2021	19/09/2021	.
1685	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	148/2025/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC Y TẾ	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-148-2025-ND-CP-phan-quyen-phan-cap-trong-linh-vuc-y-te-660657.aspx
1686	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	155/2018/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH 155/2018/NĐ-CP SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC BỘ Y TẾ	Chính phủ	12/11/2018	12/11/2018	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-155-2018-ND-CP-sua-doi-quy-dinh-lien-quan-den-dieu-kien-kinh-doanh-thuoc-Bo-Y-te-399829.aspx
1687	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	55/2010/QH12	Luật An toàn thực phẩm	Quốc Hội	17/06/2010	01/07/2011	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=25495
1688	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	176/2025/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH 176/2025/NĐ-CP NGÀY 30/6/2025 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI VỀ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-176-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Bao-hiem-xa-hoi-ve-tro-cap-huu-tri-xa-hoi-641047.aspx
1689	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1690	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	41/2024/QH15	Luật Bảo hiểm xã hội		29/06/2024	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/9/41-2024-qh15.pdf
1691	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	335/2026/NĐ-CP	Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội	Chính phủ	21/08/2026	05/10/2026	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/8/335_2026_nd-cp_21082026-signed.signed.pdf
1692	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	176/2025/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH 176/2025/NĐ-CP NGÀY 30/6/2025 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI VỀ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-176-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Bao-hiem-xa-hoi-ve-tro-cap-huu-tri-xa-hoi-641047.aspx
1693	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1694	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	41/2024/QH15	Luật Bảo hiểm xã hội		29/06/2024	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/9/41-2024-qh15.pdf
1695	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	335/2026/NĐ-CP	Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội	Chính phủ	21/08/2026	05/10/2026	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/8/335_2026_nd-cp_21082026-signed.signed.pdf
1696	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	35/2013/TT-BLĐTBXH	Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30/12/2013	15/02/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=37570
1697	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	08/2023/TT-BLĐTBXH	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	29/08/2023	12/10/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208729
1698	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	09/2013/NĐ-CP	Hướng dẫn Luật Phóng chống mua bán người	Chính phủ	11/01/2013	15/04/2013	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=28049
1699	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	162/2025/NĐ-CP	Nghị định số 162/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người	Chính phủ	29/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/7/162-cp.signed.pdf
1700	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1701	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	45/2025/NĐ-CP	Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Chính phủ	28/02/2025	01/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-45-2025-ND-CP-to-chuc-cac-co-quan-chuyen-mon-thuoc-Uy-ban-nhan-dan-tinh-644996.aspx
1702	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	53/2024/QH15	Luật số 53/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Phòng, chống mua bán người		28/11/2024	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212481&classid=1&orggroupid=1
1703	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1704	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	56/2017/NĐ-CP	Nghị định 56/2017/NĐ-CP - Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em	Chính phủ	09/05/2017	01/07/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=121977

1705	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	102/2016/QH13	Luật Trẻ em	Quốc Hội	05/04/2016	01/06/2017	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2016/05/102.signed.pdf
1706	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	147/2025/NĐ-CP	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/147nd.signed.pdf
1707	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1708	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	56/2017/NĐ-CP	Nghị định 56/2017/NĐ-CP - Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em	Chính phủ	09/05/2017	01/07/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=121977
1709	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	102/2016/QH13	Luật Trẻ em	Quốc Hội	05/04/2016	01/06/2017	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2016/05/102.signed.pdf
1710	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	147/2025/NĐ-CP	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế	Chính phủ	12/06/2025	01/07/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/6/147nd.signed.pdf
1711	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	42/2025/NĐ-CP	Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế	Chính phủ	27/02/2025	01/03/2025	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/3/42-nd-cp.signed.pdf
1712	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	56/2017/NĐ-CP	Nghị định 56/2017/NĐ-CP - Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em	Chính phủ	09/05/2017	01/07/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=121977
1713	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	102/2016/QH13	Luật Trẻ em	Quốc Hội	05/04/2016	01/06/2017	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2016/05/102.signed.pdf
1714	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	03/2026/NĐ-CP	Nghị định Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Chính Phủ	09/01/2026	01/03/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216622
1715	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	03/2026/NĐ-CP	Nghị định Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Chính Phủ	09/01/2026	01/03/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216622
1716	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	03/2026/NĐ-CP	Nghị định Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Chính Phủ	09/01/2026	01/03/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216622
1717	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	129/2025/NĐ-CP	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ	Chính phủ	11/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213920
1718	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP	QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Chính phủ	30/12/2021	15/02/2022	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx
1719	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP	Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ	Chính phủ	21/02/2025	01/03/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212836
1720	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	190/2025/NQ-QH15	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội: Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước	Quốc Hội	19/02/2025	19/02/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212818
1721	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14	ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	Ủy ban thường vụ quốc hội	09/12/2020	01/07/2021	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx
1722	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	03/2026/NĐ-CP	Nghị định Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Chính Phủ	09/01/2026	01/03/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216622
1723	1.014111	Thi tuyển công chức	92/2021/TT-BTC	Thông tư số 92/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	Bộ Tài chính	28/10/2021	15/12/2021	https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=204415
1724	1.014111	Thi tuyển công chức	170/2025/NĐ-CP	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	Chính phủ	30/06/2025	01/07/2025	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=214323
1725	1.014111	Thi tuyển công chức	80/2025/QH15	Luật Cán bộ, Công chức	Ủy ban thường vụ quốc hội	24/06/2025	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Can-bo-cong-chuc-2025-so-80-2025-QH15-649688.aspx
1726	1.014111	Thi tuyển công chức	300/2026/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	Chính phủ	29/07/2026	01/08/2026	vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219064
1727	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	03/2026/NĐ-CP	Nghị định Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Chính Phủ	09/01/2026	01/03/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216622
1728	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	03/2026/NĐ-CP	Nghị định Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Chính Phủ	09/01/2026	01/03/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216622
1729	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	66/2026/NĐ-CP	quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục	Chính phủ	02/03/2025	15/03/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217152
1730	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	59/2024/QH15	Luật Tư pháp người chưa thành niên	Quốc hội	30/11/2024	01/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212487&classid=1&typegroupid=3
1731	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	131/2026/NĐ-CP	Quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Quốc hội	06/04/2026	25/05/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217621
1732	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	25/2018/NĐ-CP	Nghị định 25/2018/NĐ-CP	Chính phủ	28/02/2018	01/05/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=128674
1733	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	60/2014/NĐ-CP	Nghị định 60/2014/NĐ-CP	Chính phủ	19/06/2014	01/11/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=36619

1734	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	72/2022//NĐ-CP	Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in	Chính phủ	04/10/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206653
1735	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	116/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chính phủ	02/04/2026	08/04/2026	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=187830&dvid=13
1736	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	18/2026/NQ-CP	Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	
1737	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	25/2018/NĐ-CP	Nghị định 25/2018/NĐ-CP	Chính phủ	28/02/2018	01/05/2018	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=128674
1738	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	60/2014/NĐ-CP	Nghị định 60/2014/NĐ-CP	Chính phủ	19/06/2014	01/11/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=36619
1739	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	72/2022//NĐ-CP	Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in	Chính phủ	04/10/2022	01/01/2023	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206653
1740	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	116/2026/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chính phủ	02/04/2026	08/04/2026	https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=187830&dvid=13
1741	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	18/2026/NQ-CP	Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Chính phủ	29/04/2026	29/04/2026	
1742	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	01/2020/TT-BTTTT	Thông tư 01/2020/TT-BTTTT	Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ TTTT cũ)	07/02/2020	01/04/2020	http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141590
1743	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	23/2023/TT-BTTTT	23/2023/TT-BTTTT	Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ TTTT cũ)	31/12/2023	01/05/2024	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209927&classid=1&typegroupid=6
1744	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	195/2013/NĐ-CP	Nghị định 195/2013/NĐ-CP	Chính phủ	21/11/2013	01/03/2014	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=37751
1745	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	66.18/2026/NQ-CP	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ: Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Chính phủ	18/05/2026	20/05/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217646
1746	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Nghị định số 50/2026/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Chính phủ	31/01/2026	31/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-50-2026-ND-CP-huong-dan-Nghi-quyet-254-2025-QH15-683793.aspx
1747	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	58/2025/NĐ-CP	Nghị định Chính phủ	Chính phủ	03/03/2025	03/03/2025	https://thuvienphapluat.vn/
1748	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	62/2026/TT-BCA	Thông tư số 62/2026/TT-BCA ngày 18/5/2026 quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an	Bộ Công an	18/05/2026		
1749	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	135/2025/QH15	Luật Xây dựng	Quốc hội Khóa XV	10/12/2025	01/07/2026	
1750	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	217/2026/NĐ-CP	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Chính phủ	29/06/2026	01/07/2026	
1751	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	105/2025/NĐ- CP	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	Chính phủ	15/05/2025		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-24-2026-NQ-CP-don-gian-hoa-thu-tuc-hanh-chinh-linh-vuc-quoc-phong-noi-vu-704092.aspx
1752	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	26/2026/QĐ-TTg	Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm	Thủ tướng Chính phủ	22/05/2026	22/05/2026	
1753	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	23/2004/QH11	Giao thông đường thủy nội địa	Quốc Hội	15/06/2004	01/01/2005	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=19476
1754	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	48/2014/QH13	sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật 23/2004/QH11 2004	Quốc Hội	01/01/2015	01/01/2015	https://luatvietnam.vn/giao-thong/luat-48-2014-qh13-quoc-hoi-87926-d1.html
1755	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	21/2026/TT-BXD	Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Bộ Xây dựng	15/05/2026	01/07/2026	

1756	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	54/2026/TT-BXD	Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Bộ Xây dựng	01/07/2026	01/07/2026	
1757	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	20/2026/TT-BXD	Quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa	Bộ Xây dựng	15/05/2026		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-20-2026-TT-BXD-quan-ly-nha-nuoc-chuyen-nganh-tai-cang-thuy-noi-dia-ben-thuy-noi-dia-707455.aspx
1758	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	23/2004/QH11	Giao thông đường thủy nội địa	Quốc Hội	15/06/2004	01/01/2005	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=19476
1759	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	48/2014/QH13	sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật 23/2004/QH11 2004	Quốc Hội	01/01/2015	01/01/2015	https://luatvietnam.vn/giao-thong/luat-48-2014-qh13-quoc-hoi-87926-d1.html
1760	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	21/2026/TT-BXD	Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Bộ Xây dựng	15/05/2026	01/07/2026	
1761	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	54/2026/TT-BXD	Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Bộ Xây dựng	01/07/2026	01/07/2026	
1762	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	198/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Bộ Tài chính	08/11/2016	01/01/2017	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=118728
1763	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	351/2025/NĐ-CP	Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030	Chính phủ	30/12/2025	15/02/2026	vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216360
1764	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	25/2026/TT-BNNMT	Hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	27/05/2026	01/09/2026	vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218283
1765	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	351/2025/NĐ-CP	Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030	Chính phủ	30/12/2025	15/02/2026	vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216360
1766	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	25/2026/TT-BNNMT	Hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	27/05/2026	01/09/2026	vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218283
1767	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	37/2026/NĐ-CP	Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Chính phủ	23/01/2026		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216764
1768	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	05/2007/QH12	Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá	Quốc Hội	21/11/2007	01/07/2008	http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12896
1769	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	78/2025/QH15	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 78/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025;	Quốc hội	18/06/2025	01/01/2026	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/7/78qh.signed.pdf
1770	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	01/2026/QH16	Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16	Quốc hội	23/04/2026	01/09/2026	
1771	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	337/2026/NĐ-CP	Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin.	Chính phủ	24/08/2026	01/09/2026	
1772	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	126/2026/TT-BTC	Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16	Chính phủ	24/08/2026	01/09/2026	
1773	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	01/2026/QH16	Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16	Quốc hội	23/04/2026	01/09/2026	
1774	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	337/2026/NĐ-CP	Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin.	Chính phủ	24/08/2026	01/09/2026	
1775	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	126/2026/TT-BTC	Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16	Chính phủ	24/08/2026	01/09/2026	
1776	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	54/2024/QH15	Luật Địa chất và Khoáng sản	Quốc Hội	29/11/2024	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Dia-chat-va-Khoang-san-2024-so-54-2024-QH15-578531.aspx

1777	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	21/2026/NĐ-CP	Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	16/01/2026	16/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216682
1778	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	147/2025/QH15	Luật Địa chất và khoáng sản sửa đổi 2025	Văn phòng Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Dia-chat-va-khoang-san-sua-doi-2025-so-147-2025-QH15-675265.aspx
1779	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	193/2025/NĐ-CP	193/2025/NĐ-CP		02/07/2025	02/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-193-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Dia-chat-khoang-san-641753.aspx
1780	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	66.25/2026/NQ-CP	Về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản	Chính phủ	04/09/2026	15/09/2026	
1781	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	58/2026/TT-BCT	Quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Bộ Công Thương	15/09/2026	15/09/2026	
1782	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	54/2024/QH15	Luật Địa chất và Khoáng sản	Quốc Hội	29/11/2024	01/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Dia-chat-va-Khoang-san-2024-so-54-2024-QH15-578531.aspx
1783	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	21/2026/NĐ-CP	Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	16/01/2026	16/01/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216682
1784	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	147/2025/QH15	Luật Địa chất và khoáng sản sửa đổi 2025	Văn phòng Quốc hội	11/12/2025	01/01/2026	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Dia-chat-va-khoang-san-sua-doi-2025-so-147-2025-QH15-675265.aspx
1785	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	193/2025/NĐ-CP	193/2025/NĐ-CP		02/07/2025	02/07/2025	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-193-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Dia-chat-khoang-san-641753.aspx
1786	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	66.25/2026/NQ-CP	Về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản	Chính phủ	04/09/2026	15/09/2026	
1787	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	54/2026/TT-BCT	Quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản	Bộ Công Thương	15/09/2026	15/09/2026	
1788	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1789	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1790	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1791	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1792	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1793	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1794	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1795	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1796	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1797	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1798	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543

1799	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1800	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1801	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1802	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1803	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1804	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1805	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1806	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1807	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1808	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1809	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1810	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	360/2026/NĐ-CP	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chính phủ	17/09/2026	17/09/2026	https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=219543
1811	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	335/2026/NĐ-CP	Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội	Chính phủ	21/08/2026	05/10/2026	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/8/335_2026_nd-cp_21082026-signed.signed.pdf
1812	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	335/2026/NĐ-CP	Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội	Chính phủ	21/08/2026	05/10/2026	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/8/335_2026_nd-cp_21082026-signed.signed.pdf
1813	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	335/2026/NĐ-CP	Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội	Chính phủ	21/08/2026	05/10/2026	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/8/335_2026_nd-cp_21082026-signed.signed.pdf
1814	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	335/2026/NĐ-CP	Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội	Chính phủ	21/08/2026	05/10/2026	https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/8/335_2026_nd-cp_21082026-signed.signed.pdf